

KONXTANTIN PAUXTOPXKI



BÌNH MINH MÙA



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

K. PAUXTOPXK

Người dịch:

KIM ÂN và MỘNG QUỲNH

Bình minh mưa

Dịch từ nguyên bản tiếng Nga

Truyện ngắn chọn lọc

Nhà xuất bản Văn học quốc gia Maxcơva, 1957 và Nhà xuất bản Công
nhân Maxcơva, 1961

ÂM NHẠC VÉCĐI

Có một cái gì đó thật là đẹp đẽ trong sự giao tiếp của những con người dừng cảm trong phút hiểm nguy, trong cơn hoạn nạn.

Trên boong tàu bọc thép của chiếc tuần dương hạm, đoàn kịch từ Maxcova tới trình diễn vở Traviata ở ngoài trời.

Những bác lái đò râu bạc tụ lại ở bến thuyền lát gỗ trên những chiếc xuồng cũ kỹ rao lên bằng cái giọng khàn khàn như thúc giục:

- Ai muốn lên tàu đây? Ai muốn nghe nhạc nào? Chúng tôi sẽ đứng sát ngay bên boong tàu cho tới khi diễn xong nhé! Không chòng chành gì hết - xin cam đoan! Thế này mà bảo là chòng chành à, bà con!

Những chiếc xuồng va vào nhau lũng củng gập gù hồi hải chào bờ biển - Sóng nhẹ đung đưa chúng. Những con ngựa thồ gầy yếu thường có cái lối gập đầu lia lịa như vậy.

Trên vùng biển trời lặng gió, sương chiều tỏa mờ. Những ngọn đèn tín hiệu đung đưa nhịp nhàng trên nước ở gần những mỏm đá bên bờ. Đêm mùa thu đến rất chậm, mỗi bước đi nó lại dừng lại và mãi không sao dồn hết được những tia nắng cuối cùng của buổi chiều tà ra khỏi vũng biển sâu.

Nhưng khi ánh sáng trên tuần dương hạm vừa lóe lên bóng tối ồn ào đã ập xuống ngay. Nó chứa đầy âm thanh của mặt nước xao động. Tiếng sóng vỗ, tiếng nước róc rách, réo sôi.

Người ta bắt đầu nghe thấy cái tất bật của thành phố cảng: Tiếng mái chèo vội vã, tiếng máy nổ, tiếng gọi vang xa của những người lái tàu, tiếng rú khoái trá của còi tàu, tiếng sóng vỗ lộp lộp chạy trên mặt biển về khắp các ngã.

Những âm thanh ấy từ bờ bến đổ về phía tuần dương hạm, nơi tiếng sáo phagốt bất ngờ vang lên trong dàn nhạc. Những chiếc ca nô vội phóng ngay lại phía đó. Bóng cờ hiệu trên mũi phấp phới trong nước.

Tachiana Xônxeva phải đóng vai Viôleta. Cô đang hóa trang trong phòng của hạm trưởng, nơi các chiến sĩ thợ điện hải quân đỏ đã mắc những ngọn đèn một trăm nến, cô cài lên ngực bông hoa sơn trà và thoa phấn lên khuôn mặt gầy sút đi. Biểu diễn lúc này thật khó khăn - cô để lại ở Maxcơva một chú em bé bỏng bị ốm nặng. Chú đang chờ một cuộc mổ xẻ nặng nề.

Xônxeva đang lo lắng nên không nhận ra điều gì xung quanh. Cả thành phố xôn xao tiếng lá khô và gió - cả vô số những đốm lửa chạy đi chạy lại khắp đó đây trên bến tàu với tiếng vo vo như một đàn ong, cả cái không khí kỳ lạ tỏa khắp đường phố, mùi đá ẩm ướt và mùi cỏ đắng - cuộc phẫu thuật phải tiến hành sáng hôm nay, nhưng đến giờ phút này vẫn chưa có điện báo từ Maxcơva tới.

Xônxeva bước ra boong tàu hai bên chằng vải bạt. Những chiếc cần viôlông xen gác trên những tháp pháo màu xanh. Âm nhạc Vécđi rung lên trong sự yên tĩnh của con tàu bọc thép. Hàng trăm thủy thủ trẻ trung nín thở lắng nghe tiếng hát buồn thảm của Viôleta. Tiếng nhạc vang xa đến tận các bờ biển lân cận.

Những chiếc xuồng nháp nhô bên boong tàu. Người xem ngẩng đầu nhìn lên boong. Những bác lái thuyền cố gắng không làm mái chèo phát ra tiếng động và khi thuyền va vào nhau họ chỉ yên lặng giờ năm dấm lên, thay cho những trận đấu khẩu thường ngày, người trợ lý của đạo diễn lo lắng đứng ở đằng sau tháp súng như ở sau cánh gà, trong tay anh ta cầm bức điện. Anh cũng không biết nên bóc ra xem hay cứ để vậy đưa cho Xônxeva sau vở diễn. Anh thì thầm trao đổi với người quản lý nhà hát, ông này giằng bức điện khỏi tay anh và bóc ra:

-Không có gì đặc biệt, - ông ta vừa nhai nhai cái tẩu vừa nói. -Cuộc phẫu thuật phải đình lại vì bệnh nhân mệt nặng, giờ nghỉ anh có thể nói với cô ấy.

Người trợ lý đạo diễn nhăn mặt rồi gật đầu. Anh thợ lò Vaxia Tsukhốp mang cái biệt hiệu như mọi anh thợ đốt lò khác là "con quỷ dưới đất" được giao việc kéo chiếc màn khâu lại từ những mảnh cờ hiệu.

Vaxia nhỏ bé, chắc nịch, mặt đỏ gay vì gắng sức, không rời mắt nhìn người trợ lý đạo diễn. Cái anh chàng gày xương nôn nóng này phải giơ tay ra hiệu cho Vaxia khi cần kéo màn. Vaxia đã nghe cả câu chuyện ở bên tháp pháo. Nụ cười to rộng từ từ tắt trên môi anh.

Sang màn hai Xônxeva bước ra sân khấu quá vội vàng. Cô vừa đọc bức điện lúc giải lao. Cô thấy choáng váng chóng mặt.

Khi Anfrết quì phục dưới chân cô, cô cúi xuống hôn vào thái dương non trẻ của anh. Một mạch máu xanh nổi lên thái dương, giống hệt như đứa em cô.

Xônxeva nuốt ực không khí và khóc. Nước mắt trào ra. Nhưng cô vẫn hát. Giọng cô run run. Cô nhìn thấy những đốm sáng mờ ướm át và không nhận ra đó là ánh đèn sân khấu, những vì sao trong nước, hay gương mặt mờ nhạt của các chiến sĩ hải quân.

Lúc đó Vaxia Tsukhốp hạ màn, bất chấp tiếng kêu giận dữ ở phía sau tháp pháo. Anh đã tự ý làm việc đó, không tuân theo sự điều khiển của người trợ lý đạo diễn. Đáp lại tiếng thì thào phẫn nộ của anh ta, anh trả lời giận dữ và cộc lốc:

- Anh ra mà nói với tư lệnh tuần dương hạm, tôi sẽ báo cáo mọi việc với đồng chí ấy.

Boong tàu vang lên tiếng vỗ tay. Những khán giả chất phác cho vỡ kịch dừng lại lúc này là hoàn toàn hợp lý, nhất là sau cái cảnh đầy đau khổ như vậy, sau những giọt lệ của Viôleta. Không ai biết là vỡ kịch bị "con quỷ dưới đất" cắt ngang lúc mới bắt đầu.

Tsukhốp lại gần chỉ huy tàu ngồi ở hàng đầu và báo cáo với ông về sự việc xảy ra. Tư lệnh trường đứng dậy. Đó là một người tóc bạc, ít nói. Trong đời mình ông đã nhiều lần nhìn thấy cái chết trong các cuộc vật lộn của cách mạng, nhiều phong ba và sự hy sinh của bao đồng đội. Ông đã từng biết sự tàn khốc trong chiến đấu, sự quyết đoán của các mệnh lệnh. Ông cô đơn. Tất cả những gì ông có trước cách mạng đều đã tan biến trong màn sương ảm đạm -cả cái xóm thợ ở mỏ Đônét, cái trường làng bán thiu, và những con

người của thời xa xưa ấy để lại cái ấn tượng của một đám đông hoang mang mệt mỏi. Cách mạng đã xóa bỏ quá khứ bằng bàn tay cứng rắn, mang lại cho tiềm thức sự giản dị và rõ ràng. Ông trung thành với cách mạng như một người lính, một người thợ mỏ cũ, một người có trí tuệ trong sáng và chính xác.

Tư lệnh đứng dậy đi lên sân khấu. Boong tàu vẫn vang dậy tiếng gót giày và vỗ tay của các thủy thủ.

Ở hậu trường, người phụ trách nhà hát mặt tái đi vì tức giận gặp tư lệnh.

- Xin đồng chí yên tâm, - ông ta nói vội vã, - chúng tôi sẽ thu xếp ổn thỏa ngay bây giờ. Chuyện vợ vẫn, sự yếu đuối thường tình của phụ nữ đó thôi. Cô ấy sẽ hát.

- Cô ấy sẽ không hát nữa. - Tư lệnh trưởng khoan thai nói, - các đồng chí cho ngừng buổi diễn lại.

Người phụ trách nhà hát nhún vai, cười méo mó:

- Không thể được. Nhà hát chúng tôi làm việc theo kiểu tiên tiến không thể vì tâm trạng diễn viên mà đình vớ diễn được. Cuối cùng có gì cần phải nói? Cô ấy đã trấn tĩnh và hoàn toàn có thể diễn tiếp được.

Tư lệnh trưởng nhìn Xônxeva. Cô không nhìn ông, gật đầu.

- Đồng chí cũng thấy là cô ấy đồng ý đấy, - người phụ trách nhà hát nói và vút mẫu thuốc xuống boong tàu.

Câu chuyện này bắt đầu làm ông khó chịu. Vừa khó xử, vừa xấu hổ.

Tư lệnh thoáng nhìn mẫu thuốc và Vaxia Tsukhốp tức khắc khẽ gạt nó xuống biển.

- Các đồng chí đang ở trên hạm đội của hải quân đỏ. - Tư lệnh nói, bên má có vết sẹo của ông khẽ giật giật. - Xin lỗi đồng chí, nhưng ở đây tôi

là người chỉ huy, nên tôi cho phép mình can thiệp vào công việc của các đồng chí. Về công việc theo kiểu tiên tiến đồng chí quan niệm hoàn toàn sai lầm - Sự đồng ý của diễn viên không có ý nghĩa - Tôi ra lệnh hoãn buổi diễn này lại. Thế thôi. Không bàn cãi gì nữa.

Tự lệnh giơ tay và Vaxia Tsukhốp kéo màn. Các khán giả im lặng.

- Các chiến sĩ hải quân đỏ! - Vị tư lệnh điềm đạm nói, - nữ diễn viên Xônxeva có chuyện không may trong gia đình. Cô biểu diễn lúc này khó khăn.

Tiếng xì xào khe khẽ lan trong hàng thủy thủ. Mọi người đứng cả dậy. Vị tư lệnh không kịp nói vở kịch hoãn lại đến một thời gian tốt đẹp hơn. Điều đó các chiến sĩ đều hiểu, không cần lời giải thích của chỉ huy.

-Cho ca nô lại đây! - Chỉ huy tàu khẽ ra lệnh.

- Cho ca nô lại gần tàu! Ca nô lại gần tàu, mệnh lệnh được truyền dần cho đến khi tắt đi ở boong dưới.

Mấy phút sau tư lệnh cùng Xônxeva xuống ca nô. Các chiến sĩ đỡ cho Xônxeva xuống thang. Anh thượng sĩ cao lớn vạm vỡ trân trọng đặt lên chỗ Xônxeva ngồi một bó hoa, đỏ mặt và khẽ kêu lên:

-Hết tốc lực, tiến!

Chiếc ca nô làm sủi lên trước mũi những thác nước đầy ánh lửa và bọt trắng, phóng về bến tàu, chỉ huy tàu ngồi trong ca nô nói:

- Tôi đã liên lạc với tổng tư lệnh hạm đội. Cô được dành một chỗ trong tàu tốc hành đi Maxcova. Chúng ta sẽ kịp. Còn bốn mươi phút nữa cơ.

Xônxeva cúi đầu. Cô lẩn lẩn những bông hoa và không nói nên lời.

- Thừa đồng chí chỉ huy. Tôi thấy báo chí nói là ở Maxcova có một giáo sư mổ tim dễ như mổ gà ấy thôi. Giá tìm được ông ta! -Anh thượng sĩ nói.

- Im lặng, Kuzmenkô! - Tư lệnh nói.

Khoảng một giờ sau tàu tốc hành nhả khói âm ỉm lao ra khỏi đoạn đường hầm cuối cùng. Ánh lửa thành phố và bến tàu lùi ra sau những bờ đá dựng đứng.

Xônxeva ngồi vào phòng trong toa xe không bỏ áo rét và khăn quàng. Cô loáng thoáng nhớ lại ánh đèn nhà ga, tuyết trên các nóc toa chờ hàng. Maxcova chìm trong bóng đêm cực đối. Chiếc xe tắc xi cũ kỹ, ánh sáng trắng đục trong hành lang bệnh viện, cô cũng nhớ loáng thoáng khuôn mặt của cậu em mỉm cười với cô trên giường bệnh.

-Tất cả đã diễn ra thật may mắn. - Vị giáo sư có bộ râu nhọn nom dữ tợn nói với Xônxeva. - Thật là một trường hợp may mắn hiếm có.

Xônxeva khẽ hôn lên thái dương ướt đầm non trẻ của em, một đường ven xanh mảnh nổi lên mờ mờ và mấy giờ sau lại là đêm, là nhà ga, người phu khuân vác mặt đỏ, chiếc vé xe lửa khó nhọc mới kiếm được, tiếng loảng xoảng rầm rầm của những nhịp cầu sắt, tuyết, hoàng hôn u ám trên thảo nguyên ngoài Kharcốp. Và cuối cùng là màn sương lam trên những vùng biển sâu, mặt trời mọc cao và không khí dịu dàng của mùa thu ven biển.

Xônxeva nhảy lại gần cửa sổ - kia chiếc tuần dương hạm vẫn đậu đó, chưa rời bến! Xônxeva vội vã dứt dây chằng cửa sổ. Cô muốn thò đầu ra ngoài, vươn bàn tay tới tận con tàu vẫy nó rồi rút bằng chiếc khăn tay trắng. Nhưng cửa sổ không mở ra được, và Xônxeva nhớ ra rằng đang là mùa đông và mặt trời chiếu sáng ở đây, trên những vĩ tuyến ở tít miền nam tuyết đẹp này, là kỷ niệm cuối cùng của mùa hè. "Mong sao đoàn chưa đi nơi khác, chỉ mong đến kịp với họ" - Xônxeva nghĩ thầm.

Cô gập lại các bàn ghế trong thành phố bên bờ biển.

Một ngày sau trên chiến hạm trình diễn lại vở kịch bị bỏ dở. Khi "con quỷ dưới đất" kéo màn và Xônxeva bước ra sân khấu, các chiến sĩ hải quân đứng

cả dậy và tiếng vang của những tràng vỗ tay chưa từng thấy dội đến khắp cả vùng bờ chung quanh. Những bông hoa đồng nội giản dị rơi tới tấp xuống chân Xônxeva và hòa lẫn với đám nhung lụa bộ trang phục cổ thành Vơnidơ. Tư lệnh đứng ở hàng đầu và thân ái mỉm cười.

Xônxeva cúi đầu. Cô cảm thấy mi mắt nặng trĩu những giọt lệ như lần trước, nhưng đây là những giọt lệ của tình bạn, của lòng biết ơn và cô dẫn lòng, ngẩng đầu lên, mỉm cười. Ngay lúc đó dàn nhạc lên tiếng và âm nhạc truyền cảm của Vécđi đã át cả tiếng sóng vỗ.

Xônxeva rút bông sơn trà cài trên ngực ném xuống sàn. Thay vào đó cô cài bông hoa màu tím nhạt bám đầy bụi và khô héo. Đó là bông hoa vùng đất ngoại thành mà Vaxia Tsukhốp đã ném lên tặng cô.

- Cô đã hát một buổi tuyệt vời - giọng hát lạnh lạnh trầm bổng trên vùng biển. Những người đánh cá già ngồi ở trên bờ, sát mạn nước. Họ nghe và phải kinh ngạc vì sức mạnh của tuổi trẻ con người. Chỉ huy trưởng lắng nghe và thầm nghĩ là không có gì làm cho tài năng nảy nở bằng tình bạn và sự quan tâm giản dị của những người đồng chí.

Tường chừng như Viôleta đang hát giữa quê hương Vơnidơ của cô, ánh sao tỏa mờ trên những tảng đá bên bờ. Ánh đèn rung rinh tỏa tới tận đáy vịnh. Nước trong đến như vậy. Không khí rung rinh vì những dòng nước nóng không nhìn thấy. Chân trời trên biển cả tuy đã về đêm, vẫn sáng lên hàng chục hải lý như hoàng hôn mới vừa đổ xuống.

Sau vở kịch các chiến sĩ hải quân vây quanh Xônxeva nhưng bỗng nhiên họ kính cẩn nhanh chóng dẫn ra. Một người cao lớn tay áo có những vòng viền vàng rộng lại gần Xônxeva. Vị tư lệnh của toàn hạm đội.

-Tôi muốn thay mặt toàn hạm đội cảm ơn đồng chí. - Ông nói. - Đồng chí đã mang lại niềm vui cao quý cho chúng tôi - Thế còn cậu em, đã khỏi rồi chứ?

Xônxeva muốn nói rằng: không phải cô, mà chính những chiến sĩ trẻ tuổi xạm nắng này khi thì đùa cợt, khi thì nghiêm trang, nhưng bao giờ cũng bình tĩnh và đầy thiện ý - đã cho cô được hưởng một niềm hạnh phúc thực sự. Cô

nghĩ rằng, với những khán giả như thế, thì đến cả Môda, cả Betôven cũng phải ghen tỵ. Nhưng cô không nói được gì, cô chỉ siết chặt, siết mạnh đến đau cả tay vị tư lệnh hạm đội.

Gió mới từ biển thổi vào, nơi những ngọn hải đăng xa nhấp nháy trong bóng tối, trong tiếng rì rào của những lớp sóng bạc đầu.

MỘNG QUỲNH dịch

CÂY TƯỜNG VI

Đêm, sương mù trùm lên mặt sông, con tàu không thể đi được nữa vì qua màn sương không còn nhìn thấy đâu là phù tiêu, đâu là đèn hiệu.

Tàu ghé mũi vào một mạn bờ dốc và tắt máy, chỉ còn nghe thấy tiếng cầu treo vừa quăng lên bờ kéo kẹt nhịp nhàng, những người thủy thủ xuống bờ theo nhịp cầu này kéo dây neo ở đầu mũi tàu lên để cột vào một cây liễu già trên bờ.

Masa Klimôva chợt tỉnh giấc lúc nửa đêm. Bốn bề lặng lẽ đến nỗi cô không nghe thấy rõ ràng tiếng ngáy của một hành khách trong một căn buồng ở tận đằng xa.

Masa ngồi trên giường ngủ. Qua khung cửa sổ mở ngỏ không khí tươi mát đưa vào mùi lá liễu dịu ngọt.

Những bụi cây mờ mờ trong sương, rạp xuống trên boong tàu. Masa có cảm tưởng như con tàu không rõ vì sao bỗng dừng mọc lên giữa mặt đất, giữa những bụi cây rậm rạp. Rồi sau nghe tiếng nước róc rách nhẹ nhàng cô đoán ra rằng con tàu dừng lại ở bên bờ sông.

Trong bụi cây một âm thanh vang lên riu rít rồi ngừng bật. Một lát sau lại vang lên rồi lại tắt ngay. Hình như một người nào đó muốn thử thách cái yên tĩnh và độ nhạy cảm âm vang của đêm khuya. Thế rồi những âm thanh chuyển thành tiếng hát trầm bổng kéo dài, cắt ngang bằng một tiếng huýt gió ngắn gọn. Và đáp lại tiếng huýt ấy, lập tức hàng chục giọng chim cất vang lên và bất thần tiếng hót của bầy chim họa mi bỗng rộ lên, bát ngát lướt đi trên các lùm cây.

- Nghe thấy không, Egôrốp? - Tiếng một người có lẽ ở bên trên cầu chỉ huy hỏi xuống.
- Một cuộc đua tiếng của họa mi như vậy ngay cả ở Sêchxna cũng chưa từng có bao giờ! - Một giọng khàn khàn từ phía dưới trả lời lên.

Masa mỉm cười. Cô chìa đôi bàn tay ra phía trước. Đôi tay cô đen sạm lại trong bóng đêm mờ nhạt, chỉ có những móng tay lấp lánh trắng ở đầu ngón.

- Không hiểu tại sao mình lại buồn thế này nhỉ? - Masa cau mày tự hỏi khe khẽ, - có lẽ tại mình đang chờ đợi một cái gì chẳng? Mà chờ gì, chính mình cũng không biết nữa.

Masa chợt nhớ rằng bà của cô vẫn thường nói với cô về cái buồn khó hiểu ở lứa tuổi thiếu nữ.

- Toàn chuyện tầm bậy thôi! -Cô tự bảo -Mình chả tin cái nỗi buồn thiếu nữ vớ vẩn ấy được. Cuộc sống tự lập của mình đang bắt đầu, và vì thế mình mới có vẻ lo sợ ít nhiều đấy thôi mà.

Masa vừa tốt nghiệp đại học lâm nghiệp ở Leningrát và cô đang đi về vùng hạ lưu sông Vônga để trồng rừng cho một nông trường.

Rõ ràng là Masa đã tự dối mình khi cô nói chỉ thoáng lo sợ ít nhiều thôi. Thực ra thì cô sợ quá đi là đằng khác. Masa hình dung thấy mình đã tới khu vực làm việc như thế nào và ông phụ trách chắc chắn phải là một người cau có, bụi đầy người, mặc chiếc áo vét đen túi roăng cả ra, và đi đôi ủng bùn lấm bê lấm bết. Ông ta sẽ nhìn chăm chăm vào mặt cô; cái nhìn ấy sẽ dừng lại trên đôi mắt xám của cô (theo Masa thì mắt cô hệt như những quả bi bằng thiếc), dừng lại trên những bím tóc của cô và ông ta sẽ nói một mình: "Khéo chưa! Những cô ả tóc tết đuôi sam! Ở đây chỉ còn thiếu cái thứ ấy nữa thôi! Hẳn là rồi đây, chị chàng sẽ lôi sách vở ra bằng hết cho mà xem. Chúng tôi còn phải lo nhiều chuyện khác kia, khi gió hanh từ Axtrakhan thổi tới thì cô bạn thân mến ời, sách vở của cô ở đây không ích lợi gì cho cô lắm đâu".

Nhưng, trong chuyến đi dài này, cô đã dần dần quen đi với cái ý nghĩ rằng người phụ trách cô sẽ là một người cau có, mặc áo vét đen, rồi cuối cùng cô không thấy sợ ông ta nữa. Tuy nỗi buồn của cô vẫn chưa dứt.

Masa không biết rằng đấy không hẳn là cái buồn, mà là một cảm giác chưa có tên gọi đích xác: cái cảm giác lòng ta se lại trước một tương lai chưa

biết rõ, trước vẻ đẹp giản dị của đất nước với những dòng sông, những màn sương mù, những đêm sâu thăm thẳm và tiếng lá liễu rì rào bên sông.

Masa vẫn không tài nào ngủ được. Cô mặc áo vào và lên boong tàu. Sương đêm phủ đầy mọi vật: từ tay vịn cầu thang, lan can tàu có chấn song sắt đến ghế dài và những chiếc ghế mây.

Có tiếng nói chuyện lầm rầm từ khoang lái đằng sau vọng tới. Một anh chàng thủy thủ trẻ đang kể chuyện.

-Tớ mới bảo ông lão thế này: "Bố già ơi, bố để lại một tí cho con hút nhờ với chứ". Ông lão bèn đưa mẫu thuốc còn lại cho tớ. Tớ nuốt một hơi rồi lại nói với cụ: "Này bố già, vậy chứ ban đêm bố làm gì ở ngoài đồng thế?" "Lão canh bình minh", ông lão trả lời vậy rồi cười phá lên. "Có thể đó là buổi bình minh cuối cùng lão được chứng kiến ở trên đời. Điều ấy chú không hiểu nổi đâu, chú còn trẻ lắm!"

Đám thủy thủ im không nói nữa. Chim họa mi lại cao tiếng hót trong những rặng cây.

Masa tì tay lên thành cầu. Xa xa trong tăm tối những con gà trống đã cất tiếng gáy. Ở đằng kia, phía sau màn sương mù, chắc hẳn là một làng quê.

"Gà gáy canh một hay canh hai đấy nhỉ?..." Masa suy nghĩ mà cũng không biết được gà gáy lần thứ nhất và lần thứ hai là mấy giờ. Cô đã đọc hàng chục cuốn sách nói về điều đó, nhưng cô đã quên mất cả rồi.

Bà của Masa, vợ góa một thuyền trưởng chuyên chạy đường sông đã thuyết phục Masa nên đi tàu thủy. Masa hài lòng là đã nghe lời khuyên của bà. Sau khi đi theo sông Nêva với dòng nước xanh thẳm gần ngả sang màu đen, con tàu đã xuyên qua hồ Lagôđá, và Masa lần đầu tiên đã nhìn thấy nước hồ xám xám và những ngọn hải đăng bằng đá trên những mũi đất thấp trên hồ. Cô đã được thấy con sông Xviơ hung dữ, những cửa sông ngăn nước trên sông đào Mariinxki, những bờ sông phủ đầy những bụi rậm nhỏ và những cây mộc tặc; và tất nhiên là thấy cả những chú bé đứng trên bến tàu tay cầm những chiếc cần câu cong queo câu cá chép, vẻ mặt trầm ngâm.

Hành khách thay nhau lên xuống tàu; Masa thấy mỗi người đều có một vẻ hay hay. Tới Bêlôderxơ, một phi công trẻ tuổi mái tóc đã trắng bạc bước xuống tàu. Có lẽ anh ta vừa về Bêlôderxơ, nghỉ ở nhà mẹ; mẹ anh là một bà cụ người nhỏ bé, mảnh khảnh, mặc áo vải hoa màu xám; bà lão tiễn chân con ra tàu và đứng khóc thút thít ở trên bến. Anh phi công đứng trên boong tàu nói với mẹ:

- Mẹ đừng quên, mẹ nhé: con đã móc con cá con câu được ở sau cầu thang nhỏ trong hầm nhà kho ấy. Mẹ cho con mề Vaxca một con cá rô nhé!

- Mẹ sẽ không quên đâu, Pasa ạ, không quên đâu - bà mẹ gật đầu nói vậy, đưa chiếc mùi xoa vo tròn lên, lau mắt.

Anh phi công vừa mỉm cười vừa nói đùa, nhưng anh vẫn không rời mắt nhìn bà cụ và má anh cứ giật giật hoài.

Sau đó, một đoàn diễn viên lên tàu. Họ tro tãi ăn nói làm ầm ĩ cả lên. Và trong nháy mắt đã làm quen với tất cả các hành khách trên tàu. Chiếc dương cầm kê trong phòng khách đã ướt đầm vì sương, nay lại suốt ngày vang lên không một phút nào ngơi.

Một ca sĩ có tuổi, dáng linh lợi, mặt choắt lại, hát nhiều hơn tất cả những người khác. Masa kinh ngạc nghe bác ta hát. Chưa bao giờ cô được nghe những bài hát như vậy. Nhất là một ca khúc Balan, bác ta nhắc đi nhắc lại luôn. Bài hát kể lại một anh ăn trộm si tình không đánh cắp nổi cho người yêu một ngôi sao trên bầu trời đêm, nên đã bị nàng xua đuổi.

Mỗi lần chơi xong bài ca đó, bác diễn viên đập nấp dương cầm lại và nói:

- Ngụ ý của bài hát này thật rõ ràng. Hãy rộng lượng với những kẻ yêu. Xin đừng tranh cãi! Ý kiến chính xác đấy!

Rồi bác ta sửa lại ngay ngắn chiếc cà vạt đen, ngồi vào bàn gọi bia và món cá vồbơla ưa thích của bác ta.

Đến Tserepôvetx thêm một tốp sinh viên khoa kiến trúc xuống tàu. Họ từ tu viện Kirinlô-Bêlôderxơ trở về Maxcơva, họ đến tu viện này để đo đạc và vẽ phác họa sơ đồ các công trình kiến trúc cổ. Suốt chuyến đi trên tàu, mấy anh sinh viên cứ thảo luận mãi về những hòn đá chạm trổ, về những vòm

nhà thờ, về Andrây Rubolep ⁽¹⁾ về những ngôi nhà chọc trời ở Maxcova. Nghe họ nói chuyện Masa chỉ đỏ mặt lên vì sự dốt nát của mình về vấn đề này.

Sau khi những chàng sinh viên này xuất hiện, nhà danh ca có tuổi trở nên bớt ầm ĩ hơn, không hát bài ca Balan về gã ăn trộm nữa và suốt ngày ngồi ở trên boong cầm cúi đọc cuốn sách "Đời tôi trong nghệ thuật" của Xtanilápki⁽²⁾. Bác ta phải đeo kính để đọc sách và mặt bác bỗng già đi và có vẻ hiền lành ra. Đến lúc ấy Masa mới thấy rõ rằng tất cả những tràng thuyết lý huênh hoang của bác ta chỉ là kết quả của một thói quen nhà nghề lâu đời và con người ấy tốt hơn cái vẻ cổ làm ra bộ của bác ta nhiều lắm.

Giờ này, các hành khách, anh phi công, nhà danh ca và đám sinh viên đều đã ngủ yên. Một mình Masa ở trên boong tàu, lắng tai nghe những tiếng động ban đêm và cố gắng đoán ra đó là những tiếng gì.

Một tiếng ầm ĩ xa xa văng lên trong bầu trời, rồi từ từ tắt dần. Có lẽ trên lớp sương mù một chiếc máy bay bay đêm vừa đi qua. Một con cá quẫy mạnh ở gần bờ, rồi từ ở đâu xa xa tiếng tù và mục đồng nổi lên. Tiếng tù và vang đến từ rất xa đến nỗi đầu tiên Masa không hiểu những tiếng ngân dài và du dương đó là tiếng gì.

Có ai quẹt một que diêm đăng sau Masa. Cô quay lại. Anh phi công đứng sau lưng cô châm thuốc hút. Anh vút que diêm xuống nước: nó từ từ rơi qua làn sương mù với một đốm lửa bao ngoài một lớp hơi lung linh màu cầu vồng.

- Những con chim họa mi không còn cho ai ngủ nữa, -anh phi công nói. Không nhìn anh, Masa cũng đoán được là anh mỉm cười trong bóng tối. - Thật y như bài hát "Họa mi ơi, đừng quấy rầy những người lính, hãy để cho anh lính được ngủ yên..."

- Tôi chưa bao giờ được nghe họa mi hát như thế này. - Masa nói.
- Chị hãy đi đây đi đó một chút trong liên bang xem, chị sẽ biết nhiều điều thú vị hơn thế nữa. - Anh phi công trả lời. - Thật là một đất nước

có một không hai, cả trong mơ cũng không thấy được nơi nào như vậy.

- Có lẽ đó là vì anh thường bay trên trời, cô gái nói, - và dưới cánh máy bay, cảnh vật trên mặt đất luôn luôn biến đổi.

- Tôi không nghĩ thế, - anh phi công trả lời. Yên lặng một hồi lâu, cuối cùng anh nói: - Trời hửng sáng rồi. Nền trời phương Đông đã trở nên xanh nhạt. Chị về đâu?

- Về Camusín.

- Tôi biết vùng ấy. Một thành phố trên sông Vonga. Nóng bức, nhiều dưa hấu, lắm cà chua...

- Thế còn anh?

- Xa hơn nữa kia, - anh trả lời.

Anh đứng tì tay vào thành tàu và ngắm cảnh rặng đông vừa ló. Lúc này tiếng tù và đã ngân lên và gần hơn. Trời nổi gió. Màn sương mù lay động và gió cuốn trôi đi từng mảng trên mặt sông. Những bờ bụi hiện ra, ướt đẫm sương đêm và ở giữa nhô lên một túp lều mái lợp bằng những cành liễu kết lại với nhau. Bên cạnh là một môi lửa bốc khói nghi ngút.

Masa cũng đứng ngắm bình minh. Trên nền chân trời vàng ánh ngôi sao cuối cùng lấp lánh sáng như một giọt bạc.

"Bắt đầu từ hôm nay - Masa tự nhủ - mình sẽ sống khác hẳn. Từ trước đến nay, mình chả nhận xét được gì cả. Từ giờ trở đi mình sẽ để ý, ghi nhớ tất cả và sẽ giữ lại mãi trong lòng."

Anh phi công quay lại phía Masa.

- Cô gái lại tư lự gì rồi, - anh nghĩ bụng. Anh quay mặt đi rồi lại ngó Masa lần nữa.

Anh nhớ tới một câu trong cuốn tiểu thuyết đã đọc từ lâu: "Trên đời không có gì đẹp hơn cặp mắt của trẻ em và các cô thiếu nữ vào lúc ban mai. Trong những cặp mắt đó, đêm vẫn còn sẫm bóng nhưng ánh nắng sớm đã ngời lên".

"Câu ấy cũng không đến nỗi ngớ ngẩn lắm", anh phi công nghĩ vậy.

Ông thuyền phó, một người có bộ mặt đầu dài phong sương, mặc áo choàng bằng vải bạt, từ trên đài chỉ huy chạy xuống.

- Cô không ngủ à? - Ông ta vui vẻ nói với Masa. Một giờ sau tàu mới nhổ neo. Cô có thể lên bờ dạo chơi một lát.

- Có lẽ tôi xuống chơi thật, - Masa vừa nói vừa quay lại phía anh phi công, - tôi sẽ hái một ít hoa luôn thể.

- Được lắm, ta cùng đi.

Họ đi qua cái cầu treo rung rinh bước xuống bờ sông. Một ông già từ trong lều chui ra; đây hẳn là ông cụ thức đêm không ngủ để rình xem bình minh. Ngay lúc đó mặt trời đã nhô khỏi đám sương mù. Cỏ mọc xung quanh xanh thẫm như mặt nước lặng lờ và sâu thẳm. Giá lạnh buổi đêm toát lên từ đám cỏ.

- Bố làm gì đấy, bố già? - Anh phi công hỏi.

- Lão làm nghề đan lát, - ông lão trả lời với nụ cười ngượng ngập. - Lão cứ thùng thỉnh đan cái đơm cái đó, đan giỏ đựng khoai tây cho nông trường. Thế còn anh chị, lại đi xem cánh đồng đấy hẳn?

- Dạ vâng, chúng cháu cũng muốn thăm cánh đồng quê một chút.

- Sao mà cô cậu vội vàng thế, - ông già vừa nói vừa cười. - Lão đã ở bảy mươi năm trên cánh đồng này rồi thế mà lão vẫn chưa kịp xem cho hết đấy. Các cháu cứ theo con đường mòn này đến tận cây cội dương đằng kia kìa. Nhưng chớ có đi xa hơn. Ở đấy cỏ mọc cao hơn đầu người; sương sẽ trút xuống, quần áo cứ gọi là hong đến tận tối vẫn chưa khô đâu. Cái thứ sương ấy, có thể hứng đầy hàng bình mà đem uống được...

- Bác đã uống sương rồi à? - Anh phi công hỏi.

- Tất nhiên rồi! Cái ấy bổ lắm.

Masa và anh phi công thông thả đi theo con đường nhỏ. Masa đi đến tận chỗ con đường vòng quanh một cây cội dương đã héo khô thì dừng lại.

Hai bên đường, những cây tường vi mọc cao lút thành một bức tường dựng đứng. Hoa tường vi nở còn ướm át, đỏ rực như những ngọn lửa, đến nỗi những tia nắng nằm trên vùng lá bên những bông hoa tường vi cũng trở nên lạnh lẽo và nhợt nhạt hơn. Tưởng như những đóa hoa tường vi đó đã vĩnh viễn đứt lìa khỏi những cành đầy gai góc và lơ lửng trên không như những ngọn lửa nhỏ rực rỡ. Trong rặng tường vi, những con ong vàng vắn đen cần mẫn bay vo vo.

-Những chàng hiệp sĩ Xanh Gioocơ, - anh phi công nói.

Thực vậy, trông bầy ong giống như những dải băng ngắn của những chiếc mè đay Xanh Gioóc ngày xưa. Và bọn ong này cũng dũng cảm như những chàng chiến sĩ dạn dày chiến trận, chúng chẳng sợ người, lại còn sẵn sàng gây gổ với người nữa.

Từng quăng một, những bụi tường vi lại cắt quăng bằng những bụi hoa cựa gà nở rộ chìa lên những bông hoa hình nển màu xanh sẫm gần như màu đen. Phía sau, cỏ và hoa đủ các loại khác nhau mọc lên, quần quít vào nhau, lấp lánh gợn gợn như những làn sóng đầy nắng, cả một khu vườn um tùm trăm hồng nghìn tía: xa trục thảo đỏ và trắng, hoa hồng tử thái, hoa cẩm quỳ đại, ánh sáng rơi vào cánh hoa trong suốt hồng lên, hoa cúc trắng như tuyết và hàng trăm thứ hoa khác mà Masa và anh phi công không biết tên là gì.

Những con cun cút phành phạch vụt bay lên từ dưới chân. Một con gà nước núp dưới cái hốc ẩm ướt của một thân cây đã chết, cất tiếng kêu cùng cục, nhạo báng tất cả mọi chuyện trên đời. Đàn sơn ca run rẩy bay lên không, nhưng tiếng hót của chúng lại không từ nơi chúng đang bay lên mà như từ phía sông đưa lại. Còi tàu lên giọng cụt lủn rồi rú lên thật to, gọi Masa và anh phi công trở về.

-Biết làm thế nào nữa chứ? - Masa bối rối nhìn đám hoa. - Làm thế nào bây giờ?

Cô dùng cả hai bàn tay vợ vội từng ôm hoa. Tiếng còi tàu lại rú lên, lần này có vẻ sốt ruột và bức dọc.

- Cái gì vậy? - Masa tức giận nhắc lại; và, quay đầu về phía đám khói đang từ ống khói tàu bay lên trên đám sương mù, cô kêu to: "Về ngay đây! Chúng tôi về ngay đây mà!".

Họ đi nhanh về phía tàu thủy. Áo váy của Masa ướt đẫm sương, lết quết đập vào chân cô. Đôi bím tóc búi lại đằng sau gáy đã tuột ra và rớt xuống lưng. Anh phi công đi đằng sau cô gái. Vừa đi anh còn lấy dao cắt được vài cành hoa tường vi; toán thủy thủ đang đợi họ để kéo cầu, liếc mắt nhìn bó hoa. Trong đám người ấy, có tiếng nói:

- Việc làm hay đấy! Đến hết cả hoa ở cánh đồng mất. Nào, Xêmiôn, làm một mạch đi!

Người thuyền phó đứng bên trên nói lớn:

- Đem hoa vào phòng khách cho tất cả mọi người cùng hưởng với. - Rồi ông cầm chiếc loa ra lệnh: - Đi nào! Từ từ thôi!

Những chiếc bánh lái nặng nề quay, chân vịt khuấy nước sùi bọt và bờ sông xa dần trong tiếng lá xào xạc.

Masa cảm thấy bịn rịn phải xa cái bờ sông này, với cánh đồng hoa, với mái lều và ông già đan lát nọ. Tất cả cảnh vật ở đây trở nên thân thuộc đối với cô hết như cô đã lớn lên ở đây, và ông lão kia là người đã nuôi nấng, dạy dỗ cô.

"Thật lạ lùng, - Masa vừa nghĩ vừa bước chân lên cầu thang dẫn đến buồng khách. - Mà mình có biết đây là đâu, thuộc trấn nào vùng nào và mình đang ở gần thành phố nào đâu."

Buồng khách lạnh lẽo và rất sạch. Mặt trời chưa kịp sưởi ấm những bức tường gỗ nhẵn bóng, những chiếc bàn nhỏ và chiếc dương cầm bằng gỗ bồ đào.

Masa sắp lại mớ hoa để cắm vào cái bình. Anh phi công mang từ chỗ cầu giá lên một xô nước lạnh.

- Ở Bêlôderxcơ, mẹ tôi có một khu vườn anh vừa nói vừa giúp Masa cắm hoa. - Vườn nhỏ thôi, nhưng cơ man nào là hoa. Nhất là hoa cúc vạn thọ.

- Ở Bêlôderxcơ, chắc anh đã nghỉ ngơi thỏa chí chứ? - Masa hỏi.
- Cũng khá. Tôi đọc sách và sửa sang lại cuộc đời mình. Ở Bêlôderxcơ còn biết làm gì khác nữa?
- Thế nào? "sửa sang" là thế nào? -Masa ngạc nhiên hỏi lại.
- Tôi đã ghi chép tất cả những gì tôi trông thấy, làm được và suy nghĩ được. Thế rồi tôi kiểm lại xem tôi sống đã đúng chưa, tôi đã làm lẫn những gì; và tôi soát lại xem trong thời gian gần đây cuộc đời đã mang lại cho tôi những gì?

- Và rồi sao nữa? - Masa hỏi.

- Từ nay, quá khứ thế là rõ ràng, - anh phi công trả lời. - Tôi lại có thể sống tiếp với một đầu óc trong sáng.

- Tôi quả không ngờ ở đời lại có những việc như thế đấy, - Masa thì thầm và chăm chú nhìn anh phi công.

- Chị cứ thử xem, - anh mỉm cười khuyên Masa. - Chị sẽ ngạc nhiên thấy cuộc sống của mình tràn đầy đến thế!

- Hoan hô! - Một tiếng nói quen thuộc vang lên đằng sau Masa. Cô quay lại.

Nhà danh ca già đứng trên ngưỡng cửa, mặc bộ quần áo ngủ màu xanh lơ, mép trong ống tay áo lật lên màu nâu nâu, với một chiếc khăn bông vắt trên vai.

- Hoan hô! - Bác ta nhắc lại. - Tôi rất thích những cuộc trò chuyện buổi sáng. Sáng dậy những ý nghĩ của ta cũng sạch sẽ như bàn tay ta vừa rửa.

-Xin bác thôi đi cho, - anh phi công nhăn mặt nói, có vẻ không bằng lòng.

- Phải, toàn là chuyện vớ vẩn cả! - Người diễn viên nói. - Anh đừng giận nhé. Tôi vô tình nghe lỏm câu chuyện của các bạn và tôi muốn góp vào một

đôi câu, một chân lý không thể nào chối cãi được, cái chân lý tôi chỉ vừa mới hiểu ra, có thể nói là mãi đến trót đời tôi mới hiểu ra đấy.

- Cái chân lý vĩ đại đó thế nào? - Anh phi công hỏi.

- "Tôi không ưa giọng mỉa mai của anh đâu"⁽³⁾ - bác diễn viên cố tình đọc câu thơ bằng một giọng ấp úng của một chàng ngâm thơ tồi. Bác nói tiếp. - Một chân lý rất giản đơn: mỗi ngày trong đời đều có một cái gì tốt lành. Và cả thi vị nữa. Và mỗi khi ta sửa sang lại cuộc đời mình, như anh vừa nói, thì bất giác, ta hay nhớ đến cái nội dung thơ mộng và thông tuệ ấy của nó. Thật tuyệt diệu! Và lạ lùng làm sao. Tất cả chung quanh ta đều tràn đầy thơ. Hãy tìm cho ra nguồn thơ ấy! Đây là lời chúc già lão của tôi cho các bạn tới muôn đời! Xin đừng có cãi lại! Chấm hết!

Bác diễn viên cười và bước đi, Masa bỗng trở nên tư lự, lòng thầm nghĩ rằng mọi vật quanh cô quả thật rất bình thường, nhưng cũng rất kỳ lạ. Ở Leningrát, ở trường đại học, điều đó không biểu lộ ra rõ rệt như trong chuyến đi này. Có lẽ đây chính là cái chất thơ bấy lâu vẫn bị che lấp đi, nay mới nở ra trước mắt, cái chất thơ chứa đựng trong từng ngày của cuộc sống.

Hết ngày lại ngày gió thổi trên sông Vonga. Từng luồng hơi xanh xanh lan đi như những làn sóng trong vắt trên suốt mặt sông và dọc sườn tàu. Masa có cảm hứng như làn gió kia vừa đùa giỡn vừa lần lượt cuốn trôi theo tất cả những ngày hè đẹp đẽ này. Và khi chiều đến gió lại dịu dần. Nước sông Vonga trôi đi trong màn đêm kéo dài.

Chỉ còn những ánh đèn của con tàu như đứt ra từ trong bóng đêm ấy một vòng tròn nhỏ trên mặt nước được chiếu sáng.

Masa cảm thấy sung sướng, nhưng đôi lúc lại vẫn thấy buồn. Cô không sao làm quen được với cái ý nghĩ là cuộc đời mới của mình đã bắt đầu một cách tốt đẹp như thế, một ngày kia lại có thể đổi khác đi được.

Đến Camưsin, Masa xuống tàu. Cơn gió kéo đến dâng lên một lớp sương mù vàng vàng trên mặt sông Vonga.

Anh phi công và bác ca sĩ già tiền Masa lên bến.

Masa bối rối từ biệt anh phi công.

Anh phi công không biết nói gì, trở lên tàu và dừng lại ở trên boong; từ chỗ đó anh nhìn xuống chỗ bác diễn viên đang chia tay với Masa.

Bác ca sĩ ngả mũ ra, nắm lấy tay Masa trong tay mình và đưa cặp mắt nhìn nheo đang cười, đắm đắm nhìn cô.

- Cô sẽ hạnh phúc, - bác ta nói. - Nhưng hạnh phúc của tôi còn lớn hơn. Bởi vì tôi đã già rồi.

- Bác nói gì vậy? - Masa hỏi.

- Cô không thể hiểu được cái niềm hạnh phúc của người không còn trẻ nữa. - Bác diễn viên nói một cách văn hoa. - Cái hạnh phúc được nhìn thấy những giọt nước mắt của nàng Đexđemôna⁽⁴⁾ yêu kẻ khác.

Bác buông tay Masa ra và đi giật lùi về phía cầu treo, đầu vẫn để trần. Còi tàu rúc lên lần thứ ba và tàu mở máy chạy.

Gió từ sông thổi vào mặt Masa mang tới mùi dầu hỏa. Một ông già nhỏ bé có bộ ria bạc trắng, xoắn xuýt quanh Masa và nhắc khẽ: "Cô để tôi mang hành lý cho cô nhé!". Nhưng cô không nghe thấy tiếng ông cụ. Thấy vậy ông già nhỏ bé lảng ngời sang một chiếc ghế gỗ dài, thận trọng châm một điếu thuốc lá đợi cho Masa bớt xúc động.

Cách một ngày sau Masa đã sống xa Camursin trong một toa tàu nhỏ lưu động đỗ ở trong thảo nguyên, gần một cái đầm có bờ đất sét trơ trụi bao quanh. Toa tàu nhỏ này được mệnh danh là văn phòng nơi trú ngụ của các nhân viên ở khu vực gây rừng của nông trường.

Người phụ trách khu vực không mang bộ quần áo phủ đầy bụi và mặt mày cũng không cau có, ngược lại là một người rất hoạt bát và thích pha trò. Nhưng không khí ở khu vực này từ ngày Masa đặt chân tới đã không bình lặng chút nào. Ai nấy đều lo lắng. Những hạt dẻ vừa nhận để gieo liệu nó mọc lên được không? Sắp đến mùa gió khô từ phía đông nam thổi tới; và một lớp sương mù óng ánh như thủy tinh đã thấy trải dài bên kia sông. Ai

nấy đều luôn miệng nhắc tới cái đám đất muối, thứ rêu độc của thảo nguyên, thứ đất sét vàng lấp lánh muối vụn, kẻ thù vĩnh cửu và nguy hiểm đối với rừng cây non mới trồng.

Theo lời khuyên của anh phi công, bữa trước Masa đã thử rà soát lại cuộc đời mình, và nhận ra rằng đời cô đã chia ra làm ba giai đoạn rất rõ: thời kỳ ở Leningrát, chuyển đi trên tàu thủy và những ngày làm việc trong thảo nguyên vùng Vonga này. Mỗi giai đoạn đều có chuyện tốt lành, và theo như bác diễn viên, đều có cái thi vị của nó.

Ở Leningrát, có căn buồng của bà cô, nơi cô thường ngắm cảnh mặt trời lặn trên sông Lakhota, những bạn gái, học viện, sách vở, rap hát và các khu vườn. Trong chuyến đi, lần đầu tiên Masa hiểu được cái duyên dáng của cuộc gặp gỡ thoáng qua nhưng để lại một dư âm thăm thẳm trong tâm hồn và vẻ đẹp nên thơ của vùng đất phóng khoáng của nước Nga ở ven những bờ sông. Còn ở đây, trên thảo nguyên này, cô hiểu được ý nghĩa lớn lao và sức mạnh của công việc cô đang làm.

Và đâu đó, tận đáy con tim vẫn lưu lại cái kỷ niệm về anh phi công nọ. Cô vẫn nhớ nụ cười ngượng ngập của anh khi anh oán trách lũ chim họa mi, và cặp mắt anh nhìn cô ở Camusin, từ trên boong tàu và má anh bỗng giật giật như khi ở bến Bêlôderxơ. Một con người đi ngang qua cuộc đời và thật là đáng tiếc...

Masa nghĩ luôn đến chuyến đi vừa qua của cô, đến nỗi có lần cô nằm mê thấy cuộc đi ấy trở lại. Những bụi cây tường vi sum suê ướt đầm sương đêm. Trời hoàng hôn. Trăng non dịu dàng giống như chiếc lưỡi liềm bạc của một cô thợ gặt nào đó bỏ quên, trên nền bức rèm xanh biếc nhạt của đêm khuya. Cảnh vật tĩnh mịch và lòng nhẹ lâng lâng đến nỗi Masa cười thành tiếng ngay trong giấc ngủ.

Dải rừng vừa ươm như một con sông cạn xanh nhờ nhờ lao qua các đỉnh núi cao và xuôi xuống những vùng thảo nguyên khô cằn nơi bụi đỏ cuốn làm lên từng đám trên những con đường lớn. Công việc đang dồn dập. Cần phải xới xia lớp đất giữa những hàng sồi non lên để trồng keo vào đấy. Masa đã

làm tất cả những việc đó với một sự chu đáo đặc biệt, có thể nói với cả một niềm trù mên đối với những mầm cây non nớt này.

Masa đen cháy đi. Những bím tóc của cô bạc nắng mặt trời. Bây giờ cô đã giống như một cô gái thực thụ của đồng cỏ. Áo cô, đôi bàn tay cô, mọi vật quanh cô đều toát ra mùi cây ngải cứu. Mùi ngải cứu bốc lên từ đám lông xù của con chó Nardan chuyên canh gác toa tàu khi mọi người đi làm ngoài thảo nguyên.

Con Nardan cùng gác nhà với Xtiôpa, một thằng bé lên bảy tuổi, con trai người phụ trách khu vực. Người và chó cả ngày cùng ở dưới bóng râm của toa tàu, nghe tiếng gió khô đập vào một cây táo đại cong queo; mỗi đợt gió lại làm cho thân cây kêu choang choang âm ỉ như thể đúc bằng đồng đen vậy.

Đến mùa hạ đám cây non bị lũ chuột nhảy đến tấn công. Chúng khoét lỗ ở gần những cây sồi nhỏ và xuống đầm mình trong lớp bụi để rũ sạch những con bọ chó. Người ta đã gọi một chiếc máy bay "làm vườn" từ Xtalingrát tới để thả lúa mạch tẩm thuốc độc xuống những cánh rừng mới ươm này.

Một buổi chiều trong khi Xtiôpa đang ngồi cạnh toa xe, con Nardan bỗng ngẩng đầu lên và cất tiếng gầm gừ. Là là trên đồng cỏ một chiếc máy bay nhỏ từ phía mặt trời đang bay lại với tiếng động cơ nổ chậm chạp và lười nhác.

Chiếc máy bay bay qua phía trên toa tàu, quay ngoắt lại và hạ cánh trên bãi ngải cứu, chạy lẩn đi vài thước rồi đỗ lại.

Người phi công từ buồng máy nhảy xuống, bỏ mũ phi công ra và đi về phía toa tàu nhỏ. Anh phi công còn trẻ, nhưng tóc mai đã bạc trắng. Trên ngực anh phi công, Xtiôpa thấy hai hàng cuống huân chương.

Con Nardan đáng lẽ phải sửa lên, lại chúi đầu vào gầm toa xe gừ gừ se se trong cuống họng.

- Chào chú bé! - Anh phi công nói. Anh ngồi xuống trên bậc lên xuống của toa xe bên cạnh Xtiôpa và châm một điếu thuốc lá. - Có phải đây là khu vực số 15 không?

- Vâng! - Xtiôpa rụt rè trả lời. -Chú đến chỗ chúng cháu à?
- Ủ, đến với anh em ở đây, - anh phi công trả lời. - Chú đến tiểu trừ chuột nhảy.
- Chú được nhiều huân chương mà lại phải đến đánh nhau với bọn chuột nhảy ở đây à? -Xtiôpa nghĩ một lúc rồi hỏi lại như vậy. - Ở đây cứ nghĩ là người ta sẽ cử đến một học sinh trường hàng không.
- Tự chú muốn được đến đây, bé ạ, - anh phi công trả lời và đưa tay vuốt tóc Xtiôpa. - Cô Masa Klimôva có làm việc ở đây không?
- Có, - Xtiôpa hấp háy mắt trả lời. - Thế thì làm sao hở chú?

-Thế cô ấy đâu?

- Kia, ở trong rừng kia kia. -Xtiôpa chỉ đám cây non mới trồng.

- Quả là rừng thật! - Anh phi công vừa nói vừa cười rồi đi thẳng về phía những hàng cây non, không hề quay đầu lại. Xtiôpa đưa mắt nhìn theo chú phi công. Chiều đã xuống không thấy gì trên đồng cỏ nữa, nhưng Xtiôpa vẫn nhìn thấy cô Masa đang từ thảo nguyên trở về. Chú phi công bước nhanh đón cô, nhưng cô Masa chưa đi đến chỗ chú phi công đã ngồi thụp xuống đất và lấy hai tay bưng lấy mặt.

Trời đã tối hẳn. Một ngôi sao thảo nguyên lang thang, đứng cao tí trên vòm trời lồng lộng, lấp lánh sáng le lé nhìn xuống làn nước hồ đen ngòm.

"Tại sao cô Masa lại lấy tay ôm lấy mặt thế?" Xtiôpa tự hỏi, và chú bé lặp lại câu nói của bố vẫn thường đùa cô Masa.

- Cái cô Masa này đến là kỳ quặc! Còn con Nardan, nó vẫn nằm dưới gầm xe và suốt đêm cứ nhìn chiếc máy bay đang bình yên ngủ trong mây bụi ngải cứu mà gầm gừ khe khẽ.

MỘNG QUỲNH dịch

TRÁI TIM NHÚT NHÁT

Bà Vácvara Iakôplepna, nữ y sĩ của viện điều dưỡng lao, không chỉ nhút nhát trước các giáo sư mà cả với bệnh nhân. Bệnh nhân của bà hầu hết là dân Maxcova - những người hay đòi hỏi và không chịu nổi yên. Họ bức bối vì nóng, vì khu vườn bụi bặm của viện, vì thủ tục điều trị, nói tóm lại, vì mọi chuyện.

Cũng do bản tính nhút nhát mà vừa mới về hưu bà Vácvara đã dọn ngay ra ở ngoại ô, trong khu Karantin. Bà tậu một ngôi nhà nhỏ mái ngói, và nấu mình trong đó trốn cái ồn ào và sặc sỡ của phố phường duyên hải. Bà cũng chẳng thiết gì cái không khí nhộn nhịp của miền Nam, âm nhạc khàn khàn của những loa phóng thanh, những tiệm ăn sực nức mùi cừu chiên, những chuyến ô tô buýt, tiếng sỏi lạo xạo dưới bước chân những người đi dạo.

Ở Karantin, nhà nào nhà nấy sạch bong, yên lặng. Trong những mảnh vườn nhỏ có mùi lá cà chua bị hun nóng và mùi khổ ngải. Khổ ngải mọc cả trên tường thành cổ bao quanh khu Karantin. Qua chỗ tường vỡ người ta đã có thể nhìn thấy mặt biển màu xanh đục và những hòn núi đá. Ông già Hy Lạp Xpirô, râu không bao giờ cạo, suốt ngày quanh quẩn lấy rễ xúc tôm bên những hòn núi đá ấy. Ông để nguyên cả quần áo mà lội xuống, lấy tay sờ soạng bên dưới những tảng đá rồi lại lên bờ ngồi nghỉ. Nước biển từ áo ngoài cũ kỹ của ông chảy xuống ròng ròng.

Bà Vácvara gửi gắm tình thương yêu duy nhất của mình ở đứa cháu mà bà nuôi nấng, dạy dỗ, đứa con trai của em gái bà đã khuất: thằng Vania Gêraximốp.

Tất nhiên, bà Vácvara phải là một người nuôi trẻ vụng. Vì thế ông hàng xóm cùng ở chung một thửa đất, ông Êgo Pêtrôvich Vêđenxki, một nhà giáo trước kia dạy môn vạn vật, hoặc môn "Lịch sử giới tự nhiên" như ông thường nói, hay căn nhắc bà. Sáng nào ông cũng đi ủng ra vườn tưới cà chua. Ông soi mói nhìn từng khóm cây sù sì và nếu thấy một cành gãy hoặc

một quả cà chua xanh lẫn lóc giữa đường thì thế nào ông cũng hầm hờ chửi rửa lũ nhóc hàng xóm.

Bà Vácvara lúi húi trong bếp và nghe tiếng hô hoán giận dữ của ông láng giềng là đã sợ thất thần. Bà biết ông Êgo lại sắp sửa gọi bà ra mà bảo rằng thằng Vania lại phá vườn ông, rằng nuôi trẻ như bà thì nên giao con cho công an để họ tống vào trại cải tạo lao động còn hơn. Thằng Vania nghịch gì ư? Nó lấy hộp sắt tây cắt thành những cánh quạt rồi dùng một cái ống và một sợi dây, phóng lên không và những mảnh sắt tây ấy vù vù bay vào vườn nhà ông, làm gãy cà chua, đôi khi còn làm gãy cả những khóm cúc vạn thọ và hoa từ bi nữa. Gớm chưa, nhà phát minh đấy! Xiôn-cốp-xki! ⁽¹⁾ Trẻ con phải dạy chúng đứng đắn, làm những việc hữu ích. Không thì chúng chỉ dầm nước đến phát ốm, chọc lão Xpirô, leo trèo trên tường thành. Không phải trẻ con nữa mà là một bầy khỉ. Thế mà đòi là học sinh Xô viết!

Bà Vácvara chỉ nín lặng. Tất nhiên ông Êgo đã mắng oan thằng bé, điều đó bà biết. Vania của bà là một thằng bé ngoan. Nó luôn loay hoay chế tạo một cái gì đó, vừa vẽ vừa thở khò khè và sẵn sàng giúp đỡ bà trong công việc nội trợ không sung túc gì, nhưng được cái sạch sẽ.

Bà Vácvara chỉ muốn dạy dỗ cháu mình trở thành một người lao động, một người tốt. Tất nhiên, bà không tin Trời. Nhưng bà tin chắc có một định luật bí ẩn trừng phạt con người vì những tội ác mà nó gây ra cho kẻ khác.

Đến khi Vania đã lớn thì bỗng dưng ông Êgo lại bắt nó học cách vẽ thảo mộc và phân định các loại cây cỏ do chính ông dạy. Cặp già trẻ này rất chóng thân nhau. Vania thích những căn phòng tranh tối tranh sáng trong nhà ông Êgo, những bông hoa và những chiếc lá khô ép trong những cặp giấy, ngoài có đề chữ "Thảo mộc rừng Krưm" và những bức họa phong cảnh treo trên tường. Những bức họa có nét vẽ lạnh lùng và ứa mắt: những thác nước và những ghềnh đá phủ dây leo.

Sau khi tốt nghiệp phổ thông mười năm, Vania nhập ngũ và theo học trường quân sự ở ngoại thành Maxcơva. Sau thời gian phục vụ trong quân đội, anh ước mong được học trường mỹ thuật, hoặc hơn nữa, tốt nghiệp học viện mỹ thuật Leningrat. Ông Êgo tán thành ý Vania. Ông cho rằng Vania có

thể trở thành một họa sĩ thực vật hoặc "một nhà thảo mộc" như ông thường nói. Có những họa sĩ chuyên vẽ thú vật tài năng có một không hai. Thế thì tại sao lại không có một họa sĩ có thể đưa lên khung vải cả cái phong phú muôn màu muôn vẻ của thế giới thực vật.

Vania về nghỉ có một lần. Bà Vácvara ngắm mãi anh không biết chán: chiếc áo varơri phi công màu xanh, cặp mắt thâm trầm, đôi cầu vai xanh da trời, những chiếc cánh bạc trên cánh tay áo. Còn anh thì đen xạm, cháy nắng nhưng vẫn rứt rè như trước. Công tác trong quân đội không làm anh thay đổi mấy tí.

Suốt vụ nghỉ Vania cùng với ông Êgo đi ra ngoài ngoại ô, lên những ngọn núi cần cỗi tìm kiếm cây cỏ và vẽ rất nhiều tranh màu. Bà Vácvara treo tranh của anh khắp tường. Trong nhà vui hẳn lên như thể người ta mở thêm rất nhiều cửa sổ nhỏ và bên ngoài mỗi cửa sổ ấy lại xanh lên một mảng trời và có gió ấm thổi.

Chiến tranh bắt đầu một cách lạ lùng đến nỗi lúc đầu bà Vácvara không hiểu gì hết. Hôm chủ nhật, bà ra ngoại ô hái rau bạc hà và khi về tới nhà bà chỉ còn biết ơ lên một tiếng ngạc nhiên. Ông Êgo đang đứng trên chiếc ghế đầu và lấy bùn loãng pha trong chậu bôi lên bức tường trắng của ngôi nhà.

Thoạt đầu bà Vácvara tưởng ông Êgo lại lên cơn hấp (trước kia ông vẫn thường bị lên những cơn hấp như thế) nhưng ngay đấy bà thấy đông đủ cả lân bang hàng xóm. Họ cũng đang vội vã lấy bùn nâu màu đất chung quanh nhà quét lên tường.

Tối đến, lần đầu tiên những ngọn hải đăng không sáng, chỉ có những ngôi sao mờ chiếu ngoài biển. Trong các nhà không có lấy một ngọn lửa. Ở phía dưới, trong thành phố, như trong một nhà mồ tắm tối, những con chó lo lắng sủa cho đến tận sáng. Chiếc máy bay bảo vệ thành phố chống oanh tạc Đức lượn vè vè trên đầu.

Mọi việc xảy ra bất thành hình, đến sột. Bà Vácvara ngồi ở ngưỡng cửa cho tới khi trời sáng hẳn. Bà nghe ngóng và nghĩ đến Vania. Bà không khóc. Ông Êgo đi bước một trong vườn, húm hắng ho. Thình thoảng, ông quay

vào trong nhà hút thuốc nhưng không ở lâu trong ấy và lại trở ra vườn. Họa hoằn mới có những ngọn gió từ những quả núi thấp thổi xuống, mang theo mùi cỏ, tiếng dê kêu be be và bà Vácvara nghĩ thầm "chiến tranh thực rồi ư?".

Trước lúc bình minh có một tiếng sấm ngăn ngủi từ biển cả bay vào. Rồi tiếng thứ hai, thứ ba... Trong các sân nhà người ta hấp tấp nói chuyện với nhau. Khu Karantin không ngủ. Không ai có thể giải thích ngọn nguồn những việc đang xảy ra bên kia chân trời đen kịt. Mọi người chỉ nói rằng ban đêm, trong bóng tối, con người thoải mái hơn, đỡ nguy hiểm hơn, như thể đêm tối che chở cho con người trước tai họa.

Một mùa hè khủng khiếp, đầy lo âu, trôi qua nhanh chóng. Chiến tranh lan đến gần thành phố. Không có thư từ điện tín gì của Vania. Mặc dầu tuổi già, bà Vácvara đã tình nguyện trở về công việc cũ: bà làm y tá trong quân y viện. Cũng như mọi người, bà đã quen với những chiếc máy bay màu đen, tiếng rít của bom rơi, tiếng kính vỡ loảng xoảng, bụi lọt vào đủ mọi chỗ sau khi bom nổ, với bóng tối, bà phải sờ soạng nấu nước trà trong bếp.

Quân Đức chiếm thành phố vào mùa thu. Bà Vácvara không kịp đi. Bà ở lại trong ngôi nhà nhỏ của mình ở Karantin. Ông Êgo cũng ở lại.

Sang đến ngày thứ hai, quân Đức bao vây thành phố. Chúng lặng lẽ vào từng nhà, liếc vội vào đủ mọi góc ngách, lấy bột mì, quần áo ấm. Cả đến chiếc kính hiển vi bằng đồng của ông Êgo chúng cũng không tha. Chúng làm chuyện đó cứ y như trong nhà chẳng có ai và cũng chẳng thèm nhìn chủ nhà lấy một lần.

Trong hang đá đằng sau mũi Bligioni hầu như ngày nào bọn Đức cũng bắt người Do Thái. Bà Vácvara quen nhiều người trong bọn họ.

Bà Vácvara đã thấy sợ. Bà đóng hết cửa chớp trong nhà lại và ra ở trong lều chứa củi. Trong lều lạnh lẽo thật nhưng vẫn còn hơn ở trong những căn phòng bị cướp trộm đến nỗi những khung cửa sổ cũng không còn lấy một mảnh kính.

Bọn Đức đặt một khẩu đội pháo sau tường thành. Nòng súng quay ra biển. Biển lúc ấy đã sôi sục, điên cuồng như trong mùa đông. Những tên lính gác mặc áo choàng không kín hết người, quay cuồng, giương những đôi mắt đỏ hoe vì gió nhìn ra chung quanh và thỉnh thoảng lại gọi giật những khách bộ hành đi một mình.

Một buổi sáng mùa đông, những chiếc phi cơ Xô Viết từ ngoài biển âm ì bay vào. Bọn Đức bắn lên. Đất rung chuyển theo mỗi tiếng nổ. Ngói rơi lả tả. Bụi bốc lên thành những đám mây lớn bên trên thành phố. Súng cao xạ gầm thét hết giọng. Những cành dạ hợp gãy văng vào tường. Bọn lính mặc áo choàng xám xịt la hét và chạy đi chạy lại, những mảnh bom rú rít, những ngọn lửa của trận bom nhấp nháy liên hồi trong những đám mây đen. Còn ở ngoài cảng lửa đã cháy phần phật trong những kho hàng, làm bùng những tấm mái kẽm.

Ông Êgo vừa nghe thấy tiếng nổ đầu tiên đã hấp tấp chạy ra vườn, giơ đôi tay run rẩy hướng về những chiếc máy bay lượn sát khu Karantin, kêu lên những tiếng gì đó và nước mắt tuôn ròng trên đôi gò má trắng bệch và khô héo của ông.

Bà Vácvara mở cửa lều và lạnh loát người khi nhìn thấy những con chim sắt khổng lồ gầm thét, lượn đi lượn lại trên thành phố và ở dưới thân chúng, trên mặt đất, bùng lên những cột lửa vàng.

Ông Êgo hét lên:

- Quân ta! Quân ta đấy, bà Vácvara ơi! Bà không trông thấy sao? Họ đấy!

Một chiếc trong tốp máy bay bỗng bốc khói và bắt đầu rơi xuống nước. Người phi công nhảy dù. Ngay lập tức, những chiếc xuống máy của bọn Đức rẽ sóng, phóng băng băng, nhả đạn liên thanh không ngớt, tiến về phía người phi công sẽ rơi xuống.

Trọng pháo của Đức bị đánh tan tác, đất cát phủ đầy. Ngôi nhà cổ có những cửa cuốn tò vò ngoài phố chính, nơi bộ chỉ huy Đức đóng, cháy rừng rực. Ngoài bến, chiếc tàu vận tải Rumani xanh lốm đốm như một con ếch, bốc khói, chìm dần. Xác lính Đức ngổn ngang khắp phố.

Sau trận oanh tạc, Pasa - một bà dân chài đã có tuổi - lần từ trong thành phố ra và kể lại rằng ở gần chợ có một thiếu phụ còn trẻ và ông lão chủ hiệu thuốc đang ốm bị chết bom.

Bà Vácvara không thể ngồi yên trong nhà. Bà sang nhà ông Êgo. Ông đứng bên bức tường chằng chịt dây nho dại và thẩn thờ lấy khăn tay lau bụi trắng bám ở lá nho. Lá nho mùa đông đã khô và khi lau, ông làm chúng rụng hết.

Bà Vácvara khẽ hỏi:

- Sao vậy, ông Êgo? Vậy ra người mình lại giết người mình... Chúng ta đã sống đến cái ngày gì vậy, ông Êgo?

- Cần phải thế! - Ông trả lời và bộ râu ông rung rung - Đừng hỏi tôi. Tôi đang bận.

Bà Vácvara trả lời:

- Tôi không tin là cần phải thế! Thôi không sao hiểu nổi vì lẽ gì mà người ta nổi giơ tay đánh những người thân...

- Thế bà tưởng lòng họ nhẹ nhàng lắm khi phải làm chuyện ấy sao? Một chiến công vĩ đại! Vĩ đại!

- Tôi không sao hiểu nổi chuyện đó. - Bà Vácvara nói - Tôi ngu ngốc, tôi già rồi, hẳn là như vậy...

Ông Êgo im lặng hồi lâu và lau lá nho.

- Trời hỡi, trời! - Bà Vácvara nói. - Thế là thế nào? Ông hãy giảng cho tôi nghe đi, ông Êgo!

Nhưng ông Êgo không muốn giảng giải gì hết. Ông khoát tay và bước vào nhà.

Trước khi trời tối có ba tên lính Đức đi qua khu Karantin. Một tên mang bó cáo thi, tên kia mang cái xô đựng hồ. Một thằng lính tóc hung đeo tiểu

liên lê gót đằng sau, luôn miệng nhổ bọt.

Bọn lính dán tờ cáo thị lên chiếc cột gần nhà bà Vácvara rồi bỏ đi. Không ai tới gần tờ cáo thị đó. Bà Vácvara cho rằng hẳn không ai nhìn thấy bọn Đức dán tờ cáo thị ấy. Bà khoác vội chiếc áo gi-lê rách và đi ra cột. Trời đã tối và nếu ở phía tây không còn lại một chút ánh vàng giữa những đám mây rách thì chưa chắc bà đã đọc nổi.

Tờ giấy còn ẩm. Trên đó ghi những hàng chữ:

"Kẻ nào bóc sẽ bị bắn. Lệnh của chỉ huy trưởng. Những tên phi công Xô Viết đã tiến hành một cuộc oanh tạc dân lành làm nhiều người thiệt mạng, nhiều nhà cửa bị cháy và phá hủy. Một trong những tên phi công phạm tội đã bị bắt làm tù binh. Tên nó là Ivan ⁽²⁾ Gêraximốp. Bộ chỉ huy Đức quyết định xử tên man rợ này như đối với kẻ thù của dân chúng và hẳn sẽ bị xử bắn. Để cho dân chúng có dịp được nhìn thấy tên Bôn-sê-vich đã giết con cái họ và phá hoại của cải của họ, ngày mai, hồi bảy giờ sáng hẳn sẽ bị giải qua phố chính. Bộ chỉ huy Đức tin rằng dân chúng có thiện chí sẽ tỏ lòng khinh bỉ tên uống máu người không tanh đó.

Chỉ huy trưởng thành phố

Đại úy DUTXO

Bà Vácvara nhìn quanh rồi bóc vội tờ cáo thị giấu vào trong áo gi-lê và hấp tấp trở về lều.

Lúc đầu bà ngồi lặng đi, không còn hiểu gì hết, chỉ lấy những ngón tay run rẩy lần từng sợi tua của chiếc khăn xám cũ kỹ. Rồi đầu bà nhúc nhối và bà khóc. Những ý nghĩ của bà rồi như bong bóng. Chuyện gì đã xảy ra? Có lẽ nào ngày mai bọn Đức sẽ giết thẳng Vania của bà ở một cái sân bắn thiêu nào đó bên những chiếc xe vận tải nát! Không hiểu sao ý nghĩ rằng chắc chắn chúng sẽ giết Vania ở trong một cái sân, bên cạnh những chiếc xe vận tải, nơi mặt đất sặc sụa mùi xăng dầu, cứ luẩn quẩn trong đầu óc và bà Vácvara không tài nào xua đuổi nó đi cho được.

Làm thế nào cứu được Vania? Giúp Vania cách nào đây? Bà bóc tờ cáo thị trên cột xuống làm gì? Bà sợ cái gì kia chứ? Bọn Đức chẳng? Không, bà

thấy lương tâm cắn rứt trước đồng bào. Bà muốn giấu tở cáo thị khỏi mắt ông Êgo, khỏi mắt mọi người. Bọn Đức sẽ giết Vania. Chúng có thể giết cả bà vì bà đã bóc cái mảnh giấy nhớp nháp kia. Còn đồng bào? Đồng bào, trừ cái ông Êgo kỳ quặc kia, sẽ không bao giờ tha thứ tội lỗi kia cho bà, vì thiếu phụ bị giết, ông lão chủ hiệu thuốc bất hạnh và những ngôi nhà nát vụn, nơi họ đã sống bao năm, những ngôi nhà mà mọi vật đều quen thuộc, từ nước sơn tróc ở những tay vịn thang gác đến tổ én dưới cửa sổ. Ai là người chẳng biết Vania là đứa trẻ do bà dạy dỗ. Nhiều người còn tưởng anh là con trai của bà.

Bà Vácvara như đã cảm thấy những cái nhìn chăm chăm khó chịu, đã nghe thấy những tiếng thì thào rin rít sau lưng. Bà còn mặt mũi nào nhìn mọi người! Thà Vania cứ giết ngay bà đi còn hơn là giết những người kia. Thế mà ông Êgo lại còn nói rằng đó là một chiến công vĩ đại.

Bà Vácvara cứ lần từng sợi tua của chiếc khăn mà khóc cho đến khi trời bắt đầu sáng.

Khi trời sáng hẳn, bà lên ra khỏi lều, đi xuống thành phố. Gió rú rít thổi tàn tro bay trên các phố. Biển reo ào ào trong cái ảm đạm tăm tối, trong sương mù. Hình như đêm chưa đi hẳn, giống như một tên ăn trộm, nó náu mình trong những chỗ ngoặt, từ đó bốc lên một mùi khét lẹt, mùi rêu và mùi vấy sắt nung cháy.

Giờ đây, lúc bình minh, ruột gan bà Vácvara như đã bị nước mắt đốt cháy hết và bà không còn biết sợ là gì nữa. Bọn Đức cứ việc giết bà, đồng bào cứ việc căm thù bà, bà bất cần. Chỉ cốt sao bà được trông thấy Vania, dù chỉ là cái nốt ruồi trên má anh, rồi chết cũng tốt.

Bà Vácvara đi hấp tấp, mặt cúi gằm xuống. Bà không biết ông Êgo đang đi đằng sau. Bà cũng không trông thấy lão Xpirô cũng lần mò tới đó, tới phố chính, và cả người đàn bà dân chài mặt đầy tàn nhang Pasa nữa. Bà Vácvara vẫn hy vọng rằng có lẽ sẽ chẳng có ai đến xem bọn Đức giải Vania của bà đi đâu. Chỉ có một mình bà đến đó và không có gì ngăn trở bà được nhìn thấy Vania của bà.

Nhưng bà đã nhầm. Những người mặc quần áo xám, lạnh cóng đã tụ tập bên những bức tường.

Bà Vácvara không dám nhìn thẳng vào mắt họ. Bà không ngẩng đầu lên và chờ đợi mãi những tiếng la hét giận dữ. Nếu không bà đã nhìn thấy thành phố quê hương của bà biến đổi như thế nào. Bà sẽ nhìn thấy những mái đầu run rẩy, những bộ tóc khô héo, những vết nhăn đầy bụi và những mi mắt mọng đỏ.

Bà Vácvara đứng lại bên cột dán áp phích, nấp vào sau cột và rúm người lại, chờ đợi. Tay bà vò nát chiếc ví lụa cũ kỹ, trong đó chẳng còn vật gì khác ngoài chiếc khăn tay và chìa khóa lều.

Những mẫu áp phích lơ lửng bám lấy cột. Chúng báo tin những sự kiện như đã xảy ra cách đây hàng nghìn năm; những bản giao hưởng của Sốtxtakôvich, những buổi biểu diễn của nghệ sĩ ngâm thơ Iakhôntôp.

Người ta vẫn cứ im lặng và hấp tấp đổ về. Yên lặng đến nỗi tiếng sóng đập vào bờ còn vọng đến tận phố chính. Sóng đập vào con đê chắn, tan ra thành bọt xám và bốc lên tận những đám mây đen, lăn ra xa rồi lại vỗ nước mặn vào đê.

Rồi đám đông bỗng thở dài, rùng mình và dịch về phía vỉa hè. Bà Vácvara ngược mắt lên.

Sau lưng những người đứng chắn trước mặt, bà không trông thấy con đường nhựa. Bà trông thấy những chiếc mũ lưỡi trai xám, những nòng súng trường ở đằng xa. Tất cả những vật đó từ từ dịch lại gần, hơi đung đưa và nghiêng ủng ken két.

Bà Vácvara vòng tay ôm chặt lấy cột, ngả hẳn người về phía trước, cái cổ gầy guộc vươn ra.

Có người nào nắm lấy khuỷu tay bà và nói nhanh: "Đừng kêu! Đừng để chúng nó biết!" Bà Vácvara không nhìn lại, mặc dầu bà nhận ra tiếng ông Êgo.

Bà chăm chú nhìn cái đám đông tối tăm kia đang tiến lại gần. Giữa đám áo choàng xám nổi bật lên bộ quần áo phi công màu xanh. Bà Vácvara nhìn

không rõ, bà chỉ thấy lơ mờ. Bà lau nước mắt, run rẩy nhét chiếc khăn tay vào ví và cuối cùng bà đã trông thấy anh, Vania của bà, đang đi sau một tên sĩ quan Đức vạm vỡ. Anh đi bình thản, nhìn thẳng về phía trước, nhưng trên mặt anh không còn vẻ rụt rè quen thuộc đối với bà.

Bà nhìn anh ghen ngào, cổ nín thở, nuốt nước mắt. Đó là anh, là Vania, anh vẫn như xưa, đáng yêu, da xạm nắng, nhưng gầy đi rất nhiều và bên mép đã có những nếp nhăn khắc khổ.

Bất thần tay bà run bắn lên và bà để rơi chiếc ví. Bà trông thấy đám đông cất nhanh mũ xuống trước Vania và nhiều người đưa tay áo lên mắt.

Rồi bà trông thấy một bó hoa Crimê khô héo không rõ từ đâu rơi xuống và xổ tung lên mặt đường ướt đầm nước mưa. Bọn Đức đi mau hơn. Vania mỉm cười với một người nào đó và mặt bà tươi hân lên qua hàng lệ. Từ trước, anh vẫn chỉ cười như thế với một mình bà.

Khi toán lính đi ngang mặt bà, đám đông hàng trước dẫn ngay ra và một vài cánh tay nhẹ nhàng nắm lấy tay bà, dìu bà ra trước mặt đường và bà chỉ còn cách Vania có mấy bước. Nhìn thấy bà, anh tái mặt nhưng không để lộ một lời nói, một cử chỉ nào chứng tỏ anh quen cái bà lão bé nhỏ đang run rẩy kia. Bà nhìn anh bằng đôi mắt cầu khẩn và tuyệt vọng.

- Vania tha lỗi cho mẹ!

Bà Vácvara nói và khóc rưng rức, đến nỗi bà không còn trông thấy Vania liếc nhanh nhìn bà triu mến, không nghe thấy cả tên sĩ quan Đức hét lên: "Lùi vào!" và văng tục. Bà cũng không nhìn thấy ông Êgo và lão Xpirô kéo bà trở lại đám đông và đám đông lập tức che kín bà khỏi mắt bọn Đức. Về sau bà chỉ còn nhớ là ông Êgo và lão Xpirô đã dẫn bà qua những phố hoang tàn, bước trên ngói vỡ, giữa đám cỏ gai trắng bệch vì vôi.

- Không cần! - Bà Vácvara lầu bầu trong miệng - Bỏ tôi ra! Tôi ở lại đây! Bỏ ra!

Nhưng ông Êgo và ông lão Xpirô vẫn giữ chặt tay bà và không trả lời.

Ông Êgo đưa bà về tận lều, đặt bà nằm xuống chiếc giường gỗ và lấy tất cả chăn áo ấm đắp lên cho bà. Còn bà thì run rẩy, răng va vào nhau cầm cập.

Bà cố căn chặt góc chiếc chăn xám cũ kỹ và lấm bầm: "Trời, sao thế này? Sao thế này?" và từ trong cuống họng thỉnh thoảng lại bật ra một tiếng nấc thường có ở những người cố giữ nước mắt.

Ngày hôm đó qua đi như thế nào bà Vácvara cũng chẳng nhớ nữa. Ngày hôm đó xám, ẩm thấp và có bão. Những ngày đông như vậy qua đi rất mau. Chẳng ra là đã có những ngày ấy mà cũng chẳng ra là không có. Biển cứ kiên nhẫn gặm thét mãi. Gió vật bụi cây khô trên những mỏm đá biển, tung mưa đi thành từng giải.

Đến đêm, trong tiếng âm ì của biển, một tiếng sấm nặng nề xông vào, còi và đại bác rú rít, những tiếng nổ âm ì, tiếng vọng của súng liên thanh dội vào vách núi. Ông Êgo chạy lại lều bà Vácvara và nói lớn với bà câu gì trong bóng tối. Nhưng bà chỉ hiểu ông Êgo nói gì khi nghe thấy cả cái đêm rét mướt bất thần vang dậy tiếng "xung phong"⁽³⁾ kéo dài ở xa. Tiếng kêu ấy lớn dần, lẫn dọc bờ biển, ủa vào trong các phố hẹp của khu Karantin, lẫn theo các bậc thang xuống thành phố.

-Quân ta!

Ông Êgo kêu lên và cái yết hầu vàng vàng nơi cổ ông rung lên. Ông khóc rưng rức, cười ha hả, rồi lại khóc rưng rức.

Trời vừa sáng thì quân đổ bộ Liên Xô đã chiếm được thành phố. Cuộc đổ bộ sở dĩ thành công là nhờ những đồng chí phi công đã ném bom tiêu diệt trọng pháo Đức.

Đó là những gì ông Êgo kể lại cho bà Vácvara nghe. Giờ đây ông quanh quẩn dưới bếp nhà bà, đun trà cho bà.

- Ra thẳng Vania nhà tôi cũng thế...? - Bà Vácvara hỏi ông và giọng bà đứt quãng.

- Vania là một ông thánh. - Ông Êgo nói, giờ tất cả trẻ con trong thành phố này là cháu bà. Một gia đình lớn! Chính Vania đã cứu chúng khỏi chết.

Bà Vácvara quay mặt vào tường và lại khóc nhưng bà khóc rất khẽ nên ông Êgo không nghe thấy.

Ông tưởng bà Vácvara đã ngủ.

Ấm nước trong bếp reo, nắp ấm kêu lạch xạch. Mặt trời ló ra giữa những đám mây đen và thấp. Ánh nắng chiếu vào hơi nước phùn phụt từ vòi ấm tuôn ra và bóng của những dòng hơi nước cứ bay mãi, bay mãi, cuộn cuộn trên bức tường trắng một thứ khói lam nhạt và không sao bay ra ngoài được.

KIM AN dịch

TUYẾT

Tachiana Pêtrôpna dọn đến nhà cụ Pôtapốp được một tháng thì cụ mất. Nàng ở lại một mình với đứa con gái nhỏ là Varia và người vú già.

Ngôi nhà nhỏ, chỉ có ba gian, ở trên một ngọn đồi trông xuống con sông phía Bắc ngay đầu tỉnh lỵ. Sau nhà, bên kia khu vườn đã trụi lá là một rừng bạch dương phơi màu trắng bạc. Ở đó, từ sáng sớm đến lặn mặt trời, lũ quạ kêu quàng quạc, bay thành từng đám mây đen trên những ngọn cây trần trụi, báo hiệu trời xấu.

Từ khi rời Maxcôva, Tachiana mãi vẫn không sao quen được cái tỉnh lỵ đìu hiu với những ngôi nhà nhỏ bé, những cánh cửa hàng rào kêu ken két, những buổi tối vắng lặng, nghe rõ cả tiếng ngọn đèn dầu hỏa nổ lép lép.

"Mình ngốc quá! - Nàng nghĩ - Không dừng đi bỏ Maxcôva, nhà hát và bè bạn! Đáng lẽ phải đưa Varia đến ở với bà vú ở Puskinô, ở đó chưa bị máy bay bắn phá lần nào, còn mình thì cứ việc ở lại Maxcôva. Trời, mình thật ngốc!".

Nhưng không thể trở lại Maxcôva được nữa rồi. Tachiana quyết định biểu diễn trong các trạm quân y lưu động - trong thị trấn đã có vài trạm - và nàng thấy trong lòng cũng khuây khỏa đôi chút. Nàng còn thấy thích cái tỉnh lỵ ấy nữa là khác, nhất là khi đông về và tuyết xuống phủ đầy. Ngày lại ngày, êm dịu và xám ngắt. Sông mãi chưa đóng băng, mặt nước màu xanh lá cây bốc khói.

Tachiana quen dần cả với tỉnh lỵ và cả với ngôi nhà không phải của mình. Nàng đã quen chiếc dương cầm lạc giọng, những tấm ảnh úa vàng treo trên tường, những tấm ảnh chụp những thiết giáp hạm bảo vệ bờ biển cổ lỗ. Trước kia, cụ Pôtapốp làm thợ máy tàu biển. Trên cái bàn giấy phủ dạ xanh của cụ có đặt mô hình tuần dương hạm "Grômôbôi", trên tàu đó cụ đã làm việc. Varia bị cấm không được sờ vào mô hình ấy. Và nói chung, con bé bị cấm không được sờ vào bất cứ vật gì.

Tachiana biết cụ Pôtapốp có con trai đang phục vụ trong hạm đội Hắc Hải. Trên bàn, bên cạnh mô hình tuần dương hạm, có bức ảnh của anh. Đôi lúc, Tachiana cầm bức ảnh lên xem, mê mải ngắm nghía rồi nhíu đôi lông mày thanh thanh lại, nghĩ ngợi. Nàng cứ có cảm giác là đã gặp anh ở một nơi nào đó, nhưng đã lâu lắm rồi, trước cả cuộc hôn nhân không toại nguyện của nàng. Nhưng ở đâu? Và khi nào nhỉ?

Anh lính thủy nhìn nàng bằng đôi mắt bình thản, hơi có vẻ chế nhạo, như muốn hỏi: "Thế nào chị? Chẳng lẽ chị vẫn chưa nhớ ra được là chúng ta đã gặp nhau ở đâu hay sao?".

- Không, tôi không nhớ. Nàng trả lời khe khẽ.

- Mẹ ơi, mẹ nói chuyện với ai thế? Varia từ phòng bên hỏi to.
- Mẹ nói với cái dương cầm con ạ! Tachiana cười, trả lời con.

Vào giữa mùa đông bắt đầu có những lá thư gửi cho cụ Pôtapốp, những lá thư do cùng một bàn tay viết. Tachiana xếp những lá thư ấy lại trên bàn.

Một lần, đang đêm nàng chợt thức giấc. Ánh tuyết mờ mờ chiếu vào cửa kính. Con mèo xám Ackhip của cụ Pôtapốp để lại đang ngáy khò khò trên đi-văng.

Tachiana khoác áo choàng mỏng vào phòng làm việc của cụ Pôtapốp và đứng một lát bên cửa sổ. Một con chim lặng lẽ bay vụt ra khỏi cây làm tuyết đổ ào xuống. Tuyết bay như một thứ bụi trắng, phủ một lớp mỏng lên trên mặt kính.

Tachiana thả ngọn nến trên bàn, ngồi xuống ghế bành và đắm đắm nhìn ngọn nến. Ngọn nến cũng chẳng buồn động đậy. Sau đó nàng thận trọng lấy ra trong chồng thư một bức, bóc phong bì, nhìn chung quanh và bắt đầu đọc:

"Cha yêu quý, thế là con đã nằm bệnh viện được một tháng. - Nàng đọc. - Vết thương của con không nặng lắm. Nó đang lên da non. Xin cha đừng lo lắng và chớ hút hết liều thuốc này đến liều thuốc khác. Con van cha đấy!"

"Con luôn nhớ đến cha, - Tachiana đọc tiếp, - đến ngôi nhà của cha con ta, đến tình lý của chúng ta. Tất cả những cái đó xa xăm quá, tưởng như ở đâu mãi chân trời. Con nhắm mắt lại và thấy con mở cửa hàng rào, bước vào vườn. Mùa đông, tuyết xuống, nhưng con đường nhỏ dẫn tới phong đình bên dốc đã được sửa sang sạch sẽ và băng bụi phủ đầy những khóm tử đinh hương. Lò sưởi trong phòng kêu tí tách. Khói bạch dương thoang thoảng. Cây dương cầm cuối cùng đã được lên dây lại và cha đã cắm những cây nến vàng hình xoắn ốc con mua từ Leningrat vào những chân đèn. Và vẫn những bản nhạc ấy trên chiếc đàn: bản tự khúc của vở nhạc kịch "Con đầm Pích" và tình ca "Trên những bờ Tổ quốc xa xôi". Không biết quả chuông treo ở cửa có kêu không? Thế là con vẫn chưa kịp chữa. Chả lẽ rồi con sẽ lại được gặp tất cả những cái đó? Chả lẽ rồi con lại được đổ nước giếng trong bình ra mà tắm sạch bụi đường xa? Cha còn nhớ không? Ôi, nếu cha biết được rằng ở đây, ở một nơi xa xôi, con yêu mến tất cả những cái đó biết chừng nào?

63 Cha đừng ngạc nhiên, nhưng con nói với cha một cách thật đứng đắn rằng con nhớ đến những cái đó trong những phút ác liệt nhất của trận đánh. Con biết rằng con đang bảo vệ không riêng gì tất cả đất nước mà cả cái góc nhỏ bé và thân yêu ấy trong lòng con: tức là cả cha, cả khu vườn nhà ta, cả những em bé đầu bù tóc rối trong làng ta, cả những cánh rừng bạch dương bên kia sông và cả con mèo Ackhíp nữa. Xin cha đừng cười và đừng lắc đầu cha nhé!

Có thể là khi ở bệnh viện ra, người ta sẽ cho con về nhà trong một thời gian ngắn. Điều đó chưa chắc lắm. Tốt hơn hết là cha đừng đợi".

Tachiana ngồi rất lâu bên cạnh bàn, mắt mở to nhìn qua cửa sổ, nơi bình minh bắt đầu hé lên trong một màu xanh dày đặc, và nghĩ rằng sắp tới đây thôi, ngày một ngày hai, có thể sẽ có một người mà nàng không quen biết từ mặt trận trở về ngôi nhà này và người đó sẽ đau khổ khi phải gặp những người xa lạ ở đây và phải trông thấy mọi vật hoàn toàn không giống như ý người đó muốn.

Sáng hôm sau, Tachiana sai Varia lấy xẻng ra dọn con đường dẫn tới phong đình trên bờ dốc. Cái lâu đã hoàn toàn đổ nát. Những cột gỗ mốc

meo, rêu phủ đầy, Tachiana tự tay chữa quả chuông con treo trên cửa. Trên quả chuông có một hàng chữ đúc đến buồn cười "Ta treo trên cửa - Hãy giật cho vui". Tachiana đụng vào quả chuông. Nó kêu lên lanh lảnh. Con mèo Ackhíp khó chịu, ve vẩy đôi tai, rồi bực dọc, đi ra khỏi nhà: có lẽ nó cho tiếng chuông vui vẻ kia là càn rỡ.

Trưa hôm đó, Tachiana, mà ửng hồng, cười nói ầm ĩ, mắt quầng thâm vì xúc động, từ ngoài phố về dắt theo một ông lão lên dây đàn, một người Tiệp đã Nga hóa hoàn toàn. Ông lão làm nghề chữa đèn cồn, đèn dầu hỏa, búp bê, ắccoócđêông và lên dây đàn dương cầm. Lão thợ chữa đàn có một cái họ rất buồn cười: "Nêviđan" (Của hiếm). Sau khi lên dây đàn, ông già Tiệp nói rằng chiếc đàn cũ nhưng rất tốt. Không cần ông nói Tachiana cũng biết rõ điều đó.

Khi ông lão về rồi, Tachiana cẩn thận lục khắp các ngăn kéo bàn và tìm thấy một gói to những cây nến hình xoắn ốc. Nàng cắm vào các chân nến đặt trên chiếc dương cầm. Buổi tối hôm ấy, nàng thắp nến lên, ngồi trước dương cầm và tiếng nhạc tràn ngập cả ngôi nhà.

Khi Tachiana ngừng chơi và tắt nến đi thì một làn khói thơm tỏa ra khắp các phòng y như trên cây thông ngày lễ đầu năm.

Varia không giữ được nữa.

- Sao mẹ lại đụng vào đồ vật của người khác? - Nó nói với Tachiana - Mẹ cấm con, còn mẹ thì lại đụng vào đủ mọi thứ: nào chuông, nào nến, nào đàn. Mẹ lại đặt những bản nhạc của người ta lên trên dương cầm nữa.

- Bởi vì mẹ là người lớn.

Tachiana trả lời.

Varia chau mày, ngờ vực nhìn mẹ. Lúc này Tachiana không giống người lớn một chút nào. Mặt nàng tươi hân lên và nom nàng giống cái cô thiếu nữ tóc vàng đã đánh rơi chiếc hài pha-lê trong cung vua nhiều hơn. Chính Tachiana đã kể cho Varia nghe chuyện cô gái ấy.

*

Ngay từ lúc còn ngồi trên tàu hỏa, trung úy Nikôlai Pôtapôp đã tính rằng anh chỉ có thể ở nhà với cha anh nhiều lắm là hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Hạn nghỉ phép thì ngắn mà cuộc hành trình đã chiếm mất gần hết thời gian.

Tàu hỏa tới thành phố ban ngày. Vừa bước chân xuống ga, trung úy được ông lão trưởng ga là người quen cho biết cha anh mất đã được một tháng và hiện giờ một nữ ca sĩ trẻ tuổi cùng đứa con gái của nàng đang ở nhà anh.

- Chị ta người tản cư.

Ông trưởng ga nói. Nikôlai im lặng và nhìn ra ngoài cửa kính, nơi những hành khách mặc áo bông, đi ủng dạ, tay cầm ấm nước, đang chạy. Anh thấy chóng mặt.

- Vâng. - Ông trưởng ga nói. - Cụ nhà là người thật tốt bụng. Thế mà cụ chết đi không kịp gặp con trai.

- Bao giờ lại có tàu ra, thưa bác?

Nikôlai hỏi.

- Năm giờ sáng mai. - Ông lão nói, rồi im lặng một lát và nói tiếp - Anh lại đành tôi chơi. Bà lão nhà tôi sẽ pha trà, dọn bữa tối cho anh. Anh về nhà bây giờ cũng vô ích.

-Cảm ơn bác.

Nikôlai trả lời và bước ra.

Ông trưởng ga nhìn theo, lắc đầu.

Nikôlai đi qua tỉnh về phía bờ sông. Phía trên là một bầu trời xanh xám. Tuyết lơ thơ, bay chệnh chệch giữa trời và đất. Mấy con quạ bước đi bước lại trên con đường có những đống phân ủ. Trời sẫm tối. Gió thổi từ bên kia bờ sông, từ những cánh rừng, làm anh chảy nước mắt.

- Làm thế nào được! - Nikôlai nói - Ta về chậm quá! Và tất cả: cả tỉnh lỵ này, cả con sông, cả ngôi nhà, giờ đây đối với ta gần như hoàn toàn xa lạ!

Anh ngoảnh nhìn về phía sườn đồi dốc bên kia thành phố. Ở đó, khu vườn nằm trong băng bụi và ngôi nhà ánh lên một màu đen. Khói bay ra từ ống khói của ngôi nhà. Gió đưa khói bay về cánh rừng bạch dương.

Nikôlai thông thả bước về phía nhà mình. Anh định không vào nhà mà chỉ đi ngang thôi, hoặc có thể, anh sẽ ngó qua mảnh vườn xưa, đứng một lát trong cái lầu nghỉ chân cũ kỹ. Anh không sao chịu nổi, khi nghĩ rằng trong ngôi nhà của cha anh giờ đây đã có những người hoàn toàn xa lạ, vô tình đến ở. Tốt hơn hết là chẳng nhìn thấy gì hết để khỏi phải đau lòng, cứ đi đi và lãng quên dĩ vãng.

- Ờ, - Nikôlai nghĩ bụng - Con người mỗi ngày một trưởng thành, mỗi ngày một nhìn sự vật chung quanh một cách khắc khổ hơn.

Nikôlai về đến nhà khi trời tối. Anh nhẹ nhàng mở cửa vào vườn, nhưng cánh cửa vẫn kêu ken két. Mảnh vườn như giạt mình. Tuyết đọng trên cành rơi xào xạc. Anh nhìn quanh. Trên con đường nhỏ dẫn tới phong đình, tuyết đã được dọn sạch sẽ. Nikôlai vào trong lầu, đặt hai tay lên trên cái lan can cũ kỹ. Đàng xa, bên kia rừng, bầu trời hồng lên, mờ nhạt: có lẽ trăng đã nhô ra sau những đám mây, Nikôlai cất mũ, lấy tay vuốt tóc. Chung quanh anh yên lặng, chỉ ở dưới kia, dưới chân đồi, mấy người đàn bà xách những chiếc xô rỗng kêu loảng xoảng đi lấy nước ở các lỗ băng.

Anh chống cùi tay trên lan can, nói khẽ:

- Có thể nào lại như thế?

Có ai đó nhẹ nhàng đặt tay lên vai anh, Nikôlai ngoảnh lại. Đàng sau anh là một thiếu phụ trẻ, có khuôn mặt xanh xao và nghiêm trang, đầu quàng khăn len. Thiếu phụ nhìn anh bằng đôi mắt sâu thẳm và chăm chú. Trên mi mắt và trên má thiếu phụ những bông tuyết tan dần. Có lẽ đó là tuyết từ trên cành rơi xuống.

- Anh đội mũ vào kéo cảm lạnh đấy! - Thiếu phụ nói khẽ. - Mời anh vào nhà. Không nên đứng ở đây.

Nikôlai yên lặng. Thiếu phụ nắm lấy cánh tay áo của anh và dẫn anh theo con đường nhỏ đã được dọn sạch. Nikôlai dừng lại ở bên thềm. Xúc động làm anh nghẹn ở cổ họng, không sao thở được. Thiếu phụ vẫn nói khe khẽ:

- Không sao, xin anh đừng ngại vì chuyện ở đây có tôi. Cảm giác đó sẽ qua ngay thôi.

Nàng dậm chân để rũ tuyết bám vào giày. Tức khắc quả chuông trong phòng mắc áo reo lên lanh lảnh trả lời. Nikôlai thở dài thực mạnh, lấy hơi.

Anh bước vào nhà, vừa đi vừa bối rối, lăm lăm điều gì. Ở phòng ngoài cởi áo choàng anh đã ngửi ngay thấy mùi khói bạch dương thoang thoảng và nhìn thấy con mèo Ackhíp. Nó đang ngồi trên đi-văng, ngáp dài. Một đứa con gái tóc bím đứng bên đi-văng và nhìn anh bằng cặp mắt sung sướng. Nhưng nó không nhìn mặt anh mà nhìn mấy viên vàng trên tay áo anh.

-Vào đây, anh! Tachiana nói và dẫn anh vào bếp.

Trong bếp, anh thấy có bình nước giếng lạnh và chiếc khăn tay gai quen thuộc thêu hình những chiếc lá sồi đã được treo sẵn ở đây.

Tachiana trở ra. Đứa con gái mang xà phòng cho Nikôlai và nhìn anh cởi áo, rửa mặt. Nỗi bối rối trong lòng anh vẫn chưa tan.

- Mẹ cháu là ai vậy?

Anh hỏi con bé và đỏ ửng mặt. Câu hỏi đó anh hỏi chỉ để mà hỏi.

- Mẹ cháu cứ tưởng mẹ cháu là người lớn. - Con bé thì thầm với một vẻ bí mật. - Thế nhưng mà mẹ cháu chẳng phải là người lớn tí nào. Mẹ cháu chỉ là một đứa con gái bé nhóc còn xoàng hơn cả cháu nữa kia.

- Tại sao? - Anh hỏi.

Nhưng con bé không trả lời, nó nhoèn miệng cười và chạy ra ngoài. Suốt buổi tối hôm ấy, anh không sao xua đuổi được cái cảm giác kỳ lạ là mình đang ở trong một giấc mộng nhẹ nhàng nhưng rất vững chắc. Mọi vật ở trong nhà xếp đặt đúng theo ý anh muốn. Vẫn những bản nhạc ấy trên chiếc đàn dương cầm, vẫn những cây nến hình xoắn ốc đang cháy, nổ tí tách và chiếu sáng căn phòng làm việc của cha anh. Cả những bức thư anh gửi từ bệnh viện về cũng thấy nằm trên bàn, dưới chiếc đĩa bàn cũ kỹ ngày xưa mà ông cụ vẫn thường dùng chặn lên trên những bức thư.

Sau khi uống trà, Tachiana dẫn Nikôlai ra thăm mộ cha anh ở bên kia rừng. Mặt trăng mờ mờ đã lên cao. Những cây bạch dương lấp loáng một cách yếu ớt trong ánh trăng, ném những bóng nhẹ xuống tuyết.

Đêm đã khuya, Tachiana ngồi trước dương cầm, nhẹ nhàng lựa phím đàn, rồi ngoảnh lại nhìn Nikôlai và nói:

- Lúc nào tôi cũng có cảm giác là tôi đã gặp anh ở đâu rồi.

- Vâng, cũng có lẽ, - anh đáp.

Nikôlai nhìn thiếu phụ. Ánh nến ở bên cạnh soi sáng nửa khuôn mặt nàng. Anh đứng dậy, đi đi lại lại trong phòng rồi dừng lại, anh nói bằng một giọng trầm trầm.

- Không, tôi không sao nhớ ra được!

Tachiana ngoảnh lại, sợ sệt nhìn Nikôlai nhưng không nói gì hết.

Nàng đã sửa soạn chỗ ngủ cho Nikôlai trên chiếc đi-văng trong phòng làm việc, nhưng anh không sao nhắm mắt được. Mỗi phút trong ngôi nhà này đối với anh thực quý báu và anh không muốn bỏ mất phút nào. Anh nằm, chăm chú nghe tiếng bước chân rón rén của con mèo Ackhip, tiếng đồng hồ tích tắc, tiếng thì thảo của Tachiana với người vú già sau cánh cửa đóng. Rồi những giọng nói im bặt, người vú đã đi, nhưng vệt sáng ở dưới cánh cửa vẫn không tắt. Anh nghe thấy tiếng lật giở các trang giấy loạt soạt: chắc Tachiana còn đọc sách. Anh đoán nàng thức cốt để gọi anh dậy cho kịp tàu. Anh muốn nói với nàng rằng anh cũng không ngủ, nhưng anh không dám gọi.

Bốn giờ sáng Tachiana khe khẽ mở cửa và gọi Nikôlai. Anh cự mình.

- Anh dậy đi thôi, đến giờ rồi. - Nàng nói -Tôi rất tiếc phải đánh thức anh.

Tachiana tiễn anh ra ga. Hai người đi qua tỉnh lỵ còn đang ngủ im lìm. Sau hồi chuông thứ hai họ từ giã nhau. Tachiana đưa cả hai tay cho Nikôlai và nói.

- Anh nhớ viết thư nhé! Giờ đây chúng ta đã là những người thân. Phải không?

Nikôlai không trả lời, anh chỉ gật đầu. Mấy hôm sau, Tachiana nhận được một bức thư của Nikôlai viết ở dọc đường.

"Tôi đã nhớ ra chúng ta gặp nhau ở đâu -Anh viết - nhưng tôi không muốn nói với em khi còn ở nhà. Em còn nhớ Krưm năm một nghìn chín trăm hai mươi bảy không? Mùa thu. Những cây tiêu huyền cổ thụ công viên Livadia. Trời u ám. Biển nhợt nhạt. Tôi đi theo con đường nhỏ tới Orêanda. Trên chiếc ghế dài bên đường có một thiếu nữ ngồi. Cô ta chừng mười sáu tuổi. Trông thấy tôi, cô ta đứng dậy và đi về phía tôi. Khi chúng tôi gặp nhau, tôi liếc nhìn cô. Cô ta đi qua tôi rất nhanh, nhẹ nhàng, tay cầm một cuốn sách mở rộng. Tôi dừng lại, nhìn theo cô rất lâu. Thiếu nữ đó là em. Tôi không thể nhầm được. Tôi nhìn theo em và cảm thấy rằng có một người con gái vừa đi qua ngay bên cạnh tôi, người đó có thể làm tan vỡ cả đời tôi mà cũng có thể đem lại hạnh phúc cho tôi. Tôi hiểu rằng mình có thể yêu người con gái ấy đến hy sinh cả thân mình. Lúc đó tôi đã biết rằng tôi phải tìm em cho bằng được, dù cho có phải trả bất cứ giá nào. Tôi nghĩ như vậy, nhưng lại vẫn cứ đứng lặng. Vì sao? Tôi cũng chẳng hiểu. Từ ngày ấy tôi yêu Krưm và con đường nhỏ, ở đó tôi đã gặp em trong giây lát và mất em vĩnh viễn. Nhưng cuộc đời đã thương tôi và tôi lại được gặp em. Nếu mọi việc đều ổn thỏa và em cần đến cuộc đời tôi, thì tất nhiên nó sẽ là của em. À, tôi đã thấy bức thư của tôi bị bóc ra để ở trên bàn cha. Tôi đã hiểu tất cả và tôi chỉ biết từ nơi xa xôi này gửi lời cảm ơn em."

Tachiana đặt lá thư xuống, đôi mắt mơ màng nhìn qua cửa sổ ra mảnh vườn tuyết phủ:

- Trời, mình có ở Krưm bao giờ đâu? Chưa bao giờ! Nhưng lúc này cái đó có gì là quan trọng? Và để cho anh ấy tuyệt vọng làm gì? Và cả mình nữa...

Nàng cười, đưa tay lên che mắt. Bên ngoài cửa sổ hoàng hôn mờ mờ vẫn còn cháy đỏ, mãi không sao tắt được.

1943

KIM AN dịch

GIÓ BIỂN

Suốt ngày, mưa rơi và gió lạnh thổi từng cơn. Thời tiết như vậy thường ở Maxcova vào đầu tháng năm. Cái gì cũng xám. Trời, khói trên những mái nhà, cả đến không khí. Chỉ có con đường nhựa là bóng loáng như một dòng sông đen.

Một anh lính thủy trẻ tuổi tới nhà một bác sĩ già, cô độc, sống trong một ngôi nhà lớn bên bờ sông Maxcova. Năm 1942 anh lính thủy bị thương nặng trong trận bao vây Xêvaxtôpôn và được đưa về hậu phương. Bác sĩ đã chữa cho anh trong một thời gian dài và cuối cùng họ trở thành bạn. Giờ anh lính thủy từ hạm đội Hắc Hải về đây vài ngày. Bác sĩ mời anh lại nhà uống rượu Kakhêtin và nghỉ đêm.

Nửa đêm, đài phát thanh báo tin quân đội Liên Xô đã chiếm lại được Xêvaxtôpôn. Pháo hoa sẽ bắn vào một giờ sáng - vào cái giờ mà phố xá Maxcova hoàn toàn vắng ngắt.

Trong khi chờ đợi pháo hoa, bác sĩ và anh lính thủy ngồi chuyện vãn trong căn phòng làm việc hơi tối.

- Cũng lạ, - bác sĩ vừa nói vừa uống nốt cốc rượu vang, - không hiểu khi bị thương nặng người ta nghĩ gì! Anh chẳng hạn, anh nghĩ gì lúc ở Xêvaxtôpôn?
- Tôi sợ nhất là đánh mất hộp thuốc lá Kadơbếch. - Anh lính thủy trả lời.
- Tất nhiên, ông biết đấy, trên nhãn hiệu của nó có in hình núi Kadơbếch phủ tuyết. Tôi bị thương lúc gần sáng. Đêm vừa qua đi còn mát rượi và trong sương mù mặt trời buổi sớm le lói, một ngày nóng bức nặng nề sắp đến. Tôi mất rất nhiều máu nhưng vẫn nghĩ đến cái hộp nọ và tuyết trắng trên núi Kadơbếch. Tôi thèm được người ta vùi vào tuyết. Tôi tin rằng như thế máu sẽ thôi chảy và thở sẽ dễ hơn, còn mặt trời thì cứ lên cao mãi. Tôi nằm trong bóng mát một hàng rào nát,

nhưng rồi cái bóng mát ấy cứ mỗi phút một nhỏ dần. Cuối cùng mặt trời bắt đầu thiêu chân tôi, rồi tay tôi và tôi phải nâng cánh tay ấy lên, di chuyển nó rất lâu để dùng bàn tay che mắt cho khỏi chói. Lúc đó tôi không thấy đau lắm. Nhưng tôi nhớ rất rõ, rằng lúc nào tôi cũng bắn khoăn vì cái hộp thuốc lá.

- Tại sao anh lại sợ mất nó đến thế?

- Biết nói với ông thế nào... Hầu hết những dân mới ra trận đều có một thói quen ngốc nghếch là viết địa chỉ những người thân thuộc trên tất cả những thứ gì họ mang theo: trên mặt nạ chống hơi độc, trên xà cột, trên vải lót mũ chào mào. Anh nào cũng tưởng rằng mình sẽ bị giết và không ai còn có thể tìm ra dấu vết gì nữa. Sau này, tất nhiên chuyện đó cũng bớt dần.

- Thế anh đã viết địa chỉ ai trên hộp thuốc lá? - Bác sĩ hỏi và nheo mắt một cách tinh quái.

Anh lính thủy đỏ mặt, không trả lời.

- Thôi được. - Bác sĩ nói một cách vội vàng. - Gác chuyện ấy lại cái đã.

Giữa lúc đó có ai bấm chuông. Bác sĩ bước ra phòng ngoài mở cửa. Giọng một thiếu phụ trẻ hồn hển trong bóng tối:

- Pháo hoa sắp bắn bây giờ. Ông làm ơn cho phép tôi được đứng ở bao lơn nhà ông để xem pháo hoa nhé?

- Tất nhiên, mời bà! - Bác sĩ nói. - Bà sao thế? Chạy từ tầng thứ ba lên tầng thứ tám à? Bà muốn làm hỏng tim hần. Tắt đèn đi, anh! -Bác sĩ đứng ở gần cửa, bảo anh lính thủy. - Ta ra bao lơn thôi. Nhưng mặc áo choàng vào. Chưa tạnh hần đâu.

Anh lính thủy đứng dậy, tắt đèn. Ở phòng ngoài, anh chào một người đàn bà lạ mặt. Những ngón tay họ chạm nhau trong bóng tối. Người đàn bà sờ soạng tìm thấy tay anh lính thủy và nhẹ nhàng nắm lấy.

Họ đi ra bao lơn. Mùi mái sắt ướt và hương thu thoảng thoảng. Đầu xuân thường giống thu.

- Bây, - bác sĩ rúm người lại vì nước mưa,

- rồi sau có chuyện gì xảy ra với cái hộp Kadobéch của anh?
- Khi tôi tỉnh lại thì cái hộp đã biến mất. Chắc những người tải thương hoặc cô y tá băng bó cho tôi đã vứt nó đi. Nhưng có cái này là lạ.

- Gì vậy?

- Cô ấy... tức là người có địa chỉ ghi ở hộp, đã nhận được một bức thư báo tin tôi bị thương. Chính tôi không hề viết cho người đó.

- Chẳng có gì là lạ, - bác sĩ nói. - Một người nào đó nhặt được cái hộp, thấy địa chỉ, đã viết bức thư ấy. Một câu chuyện hết sức bình thường. Nhưng có lẽ anh thích gán cho việc đó một ý nghĩa thối phồng.
- Không đâu, tại sao lại như vậy? - Anh lính bối rối. - Nhưng nói chung, bức thư nói về tôi đến lúc ấy đã không còn cần thiết.

- Vì sao?

- Ông biết đấy, - anh lính thủy trả lời sau một phút do dự. - Tình yêu giống như gió thoảng. Ban ngày nó từ bờ thổi ra. Không phải hết thảy mọi người đều chung thủy và kiên nhẫn chờ đợi ta như ta muốn.

- Anh nói như một nhà thơ chính cống. -Bác sĩ nhận xét với một vẻ hài hước.

- Trời! - Thiếu phụ kêu lên. - Sao mà ông khô khan làm vậy, bác sĩ!

- Không đâu, thưa bà! - Bác sĩ bực mình.

Lúc đó loạt súng đầu tiên tung lên một ngọn lửa đỏ tươi. Tiếng gầm của đại bác lặn trên những mái nhà. Hàng trăm pháo sáng bay lên, xào xạc trong mưa, trên nền trời đục. Chúng soi sáng thành phố và cung Kremli bằng một ngọn lửa nhiều màu. Pháo sáng phản chiếu trên mặt nhựa đường.

Thành phố vùng thoát khỏi bóng tối trong giây phút. Tất cả những gì mà những người dân ở trên những ngôi nhà cao nhìn thấy hàng ngày vụt hiện ra: cung Kremli, những chiếc cầu rộng, những ngôi nhà thờ và nhà cửa khu phía nam thành phố trên hữu ngạn sông Maxcơva.

Nhưng những cái đó khác hẳn lúc ta thấy chúng ban ngày. Cung Kremli như treo lơ lửng trong không khí và rất nhẹ. Cái ánh loang loáng trơn tuột của pháo sáng và mưa sương làm dịu đi những đường nét khắc khổ những ngôi nhà thờ của nó, những tháp thời nông nô và gác chuông Ivan Đại đế. Những tòa nhà đồ sộ mất trọng lượng. Chúng hiện ra như những ánh chớp trong khói thuốc của pháo sáng. Trông như chúng làm bằng đá trắng, được chiếu sáng từ bên trong bằng một thứ lửa hồng.

Khi một ánh chớp tắt đi thì những tòa nhà cũng tắt nốt, y như chính chúng là nguồn sáng của ngọn lửa bập bùng kia vậy.

- Đẹp tuyệt! - Thiếu phụ nói. -Tiếc là pháo hoa chỉ có hai mươi bốn loạt chứ không phải một trăm hai mươi bốn loạt.

Thiếu phụ im lặng một chút rồi nói tiếp:

- Xêvaxtôpôn! Anh còn nhớ không, nước ở đây mới xanh và mới trong làm sao! Nhất là dưới đuôi tàu. Và hương những cây keo khô bị bắn gãy.

- "Anh còn nhớ không" nghĩa là thế nào? -Bác sĩ nói. - Bà hỏi ai vậy? Tôi chưa từng đến Xêvaxtôpôn.

Thiếu phụ không trả lời.

- Thế mà tôi thì lại nhớ những cái đó rất rõ. - Anh lính thủy nói. - Chị đã ở Xêvaxtôpôn ư?
- Vào khoảng thời gian anh ở đó. - Thiếu phụ trả lời.

Pháo hoa đã hết. Thiếu phụ ra về, nhưng qua mấy phút chị trở lại, kêu nhức đầu, xin bác sĩ piramidông⁽¹⁾ rồi lại ra về sau khi bôi rồi từ biệt mọi người.

Giữa đêm anh lính thủy thức giấc nhìn ra ngoài cửa sổ. Mưa đã qua. Ở những chỗ mây đen bị rách có những vì sao lấp lánh. "Thời tiết thay đổi làm mình đâm ra khó ngủ". Anh nghĩ. Rồi anh lại thêm thiếp ngủ, nhưng cái giọng nói kéo dài lại thấy vang vang ngay bên cạnh: "Nước ở đây mới trong làm sao!". Và anh lính thủy tỉnh dậy, mở mắt. Tất nhiên, không có ai trong phòng.

Anh đưa tay với hộp thuốc lá trên ghế. Cái hộp rỗng. Anh nhớ ra là anh còn thuốc để trong túi áo choàng. Anh lính thủy ngồi dậy, khoác chiếc áo ngủ vắt trên thành ghế, đi ra phòng ngoài bật đèn. Trên chiếc bàn con, bên cạnh tấm gương, một hộp thuốc lá Kadoβbếch rách nát và nhãn nhúm nằm trên chiếc mũ lưỡi trai thủy quân. Một vết đen xóa mất hình ngọn núi tuyết.

Anh lính thủy vẫn chưa hiểu gì hết, cầm lấy cái hộp và mở ra: trong hộp không có thuốc. Nhưng bên trong nắp hộp anh nhìn thấy một địa chỉ quen thuộc do chính tay mình viết. "Nó từ đâu lại đây thế này? - Anh lính thủy nghĩ chẳng lẽ". Không hiểu sao anh thấy sợ hãi, tắt ngay đèn và nắm chặt hộp thuốc lá trong tay, trở về phòng. Từ lúc ấy đến sáng anh không tài nào chớp được mắt.

Sáng dậy, anh lính thủy không nói gì với bác sĩ. Anh cạo mặt rất lâu, sau đó tắm nước lạnh và tay anh run bần bật. "Ngốc thật! - Anh nghĩ - Thế là cái quái gì?".

Sương mù dầm nắng nằm trên Maxcova. Mọi cửa sổ đều mở toang. Cái tươi mát của ban đêm ulla vào những khung cửa sổ ấy. Buổi sáng ra đời trong ánh lấp loáng ẩm ướt của trận mưa vừa qua. Trong buổi sáng này người ta đã cảm thấy trước một mùa hè dài, những cơn mưa rào ấm áp, những buổi hoàng hôn trong suốt, những cánh hoa đoạn bay dưới chân.

Không hiểu vì sao anh lính thủy tin chắc rằng buổi sáng ấy không thể nào khác thế được. Cái im lặng trong bình minh, rất hiếm có ở Maxcova, không xoa dịu, ngược lại còn làm tăng thêm nỗi bối rối trong lòng anh.

- Thật ra thì thế là cái quái gì? - Anh lính thủy lẩm bẩm. - Nói cho cùng những trường hợp như vậy không phải là không có trong cuộc đời.

Anh đoán là thiếu phụ nọ chắc đã làm y tá ở Xêvaxtôpôn, người đầu tiên đã băng bó cho anh, thấy cái hộp có địa chỉ và đã viết bức thư cho cô ta, một người đàn bà khác, người đã quên anh thật là dễ dàng và nhanh chóng. Hôm qua chị nghe được câu chuyện của anh, nhận ra anh và cố ý mang cái hộp Kadobéch đó tới.

"Ồ, nhưng chị ta giữ nó làm gì? Tại sao lại chẳng nói gì cả? Tại tuổi trẻ đây. - Anh quyết đoán như vậy. - Chính mình cũng thích những điều bí ẩn kia mà. Thế nào cũng phải đến thăm chị ta và cảm ơn mới được". Nhưng cũng ngay lúc đó anh chợt hiểu rằng cần phải có một dũng cảm phi thường mới có thể ấn tay lên nút chuông điện ở cửa phòng thiếu phụ và chưa chắc anh đã dám làm chuyện đó.

Một giờ sau anh lính thủy từ biệt bác sĩ. Lúc xuống thang, anh đi rất chậm. Ở tầng thứ ba anh dừng lại. Có ba cánh cửa trông ra đầu cầu thang.

Anh lính thủy thấy nhẹ người khi nghĩ rằng anh đã không hỏi bác sĩ tên họ thiếu phụ và phòng ở của chị. Mà hỏi thế cũng không tiện. Còn bây giờ thì không thể nào bấm cả ba cái chuông liên tiếp để hỏi một người mà mình không biết tên.

Giữa lúc đó anh nghe thấy một giọng nói quen thuộc đằng sau một cánh cửa "Một giờ nữa tôi sẽ về, Masa à. Đêm qua tôi khó ngủ. Ở đây ngọt ngào quá. Tôi ra sông đây".

Anh lính thủy chợt hiểu rằng, ngay bây giờ đây, ngay phút này thôi, thiếu phụ sẽ ra và sẽ bắt gặp anh ở đầu cầu thang. Anh lao lại cánh cửa và tìm đập thành thành, anh bấm chuông.

Cánh cửa mở ra tức khắc. Sau cánh cửa là thiếu phụ hôm qua. Gió từ trong cửa thổi ra làm bay tà áo nhẹ của thiếu phụ và làn tóc của chị.

Anh lính thủy yên lặng. Thiếu phụ bước ra, đóng cửa lại, cầm lấy tay anh và nói:

- Ta đi thôi. Tôi sẽ tiễn anh.

- Tôi muốn tới cảm ơn chị. - Anh lính thủy nói. - Chị đã cứu tôi ở đó...Ở Xêvaxtôpôn. Và chị đã gửi theo địa chỉ ấy một bức thư...

- Và hình như tôi đã làm một việc vô ích? -Thiếu phụ mỉm cười. - Anh không giận tôi đấy chứ?

Họ xuống thang. Thiếu phụ buông tay anh lính thủy, sửa lại mái tóc.

- Vì sao kia? - Anh lính thủy hỏi, - tất cả những cái đó thật là kỳ lạ. Và thật là tốt đẹp...

Thiếu phụ dừng lại, nhìn thẳng vào mắt anh.

- Đừng xúc động, anh. - Chị nói khẽ. - Dù tôi có nói gì cũng thế thôi. Chính tôi cũng xúc động chẳng kém gì anh.

Họ ra bờ sông và dừng lại bên cái lan can bằng gang. Cung Kremli với những bức tường màu hồng sáng lên trong sương mù buổi sớm.

Thiếu phụ lấy tay che mắt và nín lặng. Anh lính thủy nhìn bàn tay chị và nghĩ rằng có lẽ máu anh đã giây trên những ngón tay kia. Trên những ngón tay dịu dàng và nhỏ nhắn.

Thiếu phụ vẫn để nguyên tay trên mắt, nói:

- Không bao giờ em tin rằng cái đó lại đến...ngay tức khắc như vậy..., rằng em lại còn được gặp anh lần nữa, sau Xêvaxtôpôn.

Anh lính thủy cầm lấy tay chị. Anh hôn bàn tay nhỏ nhắn và khỏe mạnh đó, không chú ý gì đến những người đi qua. Họ đi ngang hai người, giả tảng như không trông thấy gì hết. Chỉ mãi sau khi đi đã xa, họ mới vụng trộm nhìn lại và mỉm cười ngượng ngịu.

1944

KIM ÂN dịch

CHÚ BÉ CHẶN BÒ

Sương xuống nhiều và lạnh, thật đúng là sương tháng chín. Sương từ những bụi cỏ cao vẩy nước vào mặt ta. Sương nhỏ giọt từ cành cây xuống sông và trên mặt nước tối sầm những vòng tròn chậm chạp cứ lan rộng mãi.

Người tôi ướt đầm thứ sương ấy và tôi phải nhóm lửa sưởi. Khói bay lên trên ngọn những cây thông và những cây tùng lặc diệp. Những cây tùng lặc diệp đã trút hết lá. Lá tùng nhỏ như những sợi tóc ngắn vàng óng, rụng xuống không ngừng, mặc dầu trời lạnh gió. Có một con chim nào kêu tanh tách trên những cây tùng bên đồng lửa. Thì ra nó là anh thợ cạo của rừng miền này. Chính nó cắt lá, đánh kéo tanh tách, làm lá tùng rơi lả tả xuống đầu tôi, xuống sông và xuống đồng lửa.

Tôi vừa hong người cho khô vừa nhìn ra sông. Lá vàng trôi thành những hòn đảo, thỉnh thoảng lại mắc vào những gốc cây và dừng lại. Từ phía sau đã lại ùn tới từng đồng lá khác.

Những đồng lá chặn ngang dòng sông, bắt đầu từ từ xoay lại, vùng vẫy, cố thoát khỏi những bàn tay xiết chặt của những rễ cây, cuối cùng thoát ra được và trôi đi. Chúng lúc thì sáng chói lên như vàng khi ra chỗ có nắng, lúc thì tắt đi và đen lại khi bóng cây trùm lên.

Trên sông vẫn còn lại những chiếc cầu phao bỏ đi không dùng nữa từ khi ở đây có những trận đánh với quân Đức: đó là những chiếc bè, trên đó lặn và sủi mọt đầy. Những chiếc cọc chơ vơ cắm vào những giải cát ngầm làm sủi bọt lên chung quanh.

Những bụi cây bên đồng lửa kêu răng rắc. Một cái mõm bò ướt át trong những bụi cây ấy thò ra. Con bò đánh hơi, thở phì một cái thật to và gật cái đầu trắng có chấm đen trên trán chào tôi. Lập tức ở gần đó vang lên tiếng roi vút đánh đét như một tiếng súng và có người nào đó kêu lên.

- Mày đi đâu thế hử, Praxka? Mày chui đi đằng nào rồi, con trời đánh kia?

(1).

Praxka lao về một bên, xô gãy những bụi cây và biến mất. Từ trong bụi bước ra một chú bé chăn bò - một chú chăn bò bình thường mà ta có thể gặp trong bất cứ làng nào ở nước ta. Chú người nhỏ nhắn, tóc vàng hoe, đôi mũ lưỡi trai rộng, mặc áo bông rách, tay cầm chiếc roi dài. Chú kéo lê chiếc roi theo sau trên cỏ ướt.

Chú chăn bò hỉ mũi, đưa ống tay áo dài sát đất lên quệt ngang, nhìn tôi và nói bằng một giọng rin rít:

- Chào bác! Sương xuống cứ như mưa ấy. Chịu hết nổi, bác ơi!

- Lại đây mà hong, cháu! Tôi đề nghị.

- Được thôi. - Chú chăn bò ưng thuận và lại gần, ngồi xồm bên đồng lửa. - Bác đi du lịch đấy à?

- Cũng có thể là du lịch. - Tôi trả lời.

- Còn cháu thì chăn bò. - Chú bé nói, - Tên cháu là Alêchxây Kudưski. Cháu làm việc thay cha cháu. Cha cháu ở ngoài mặt trận. Nói thật tình, cháu chỉ muốn làm nghề chăn ngựa, nhưng ông chủ tịch không nhận. Ông ấy bảo là cháu chưa đến tuổi, thấp quá. Ông ta nhận thằng Lenca. Chăn ngựa gì nó! Nếu choảng nhau thật sự thì cháu được nó ngay. Nó cao lớn, nhưng sức lực chẳng có gì trơn. Bởi vì sức con người ở đôi vai mà vai nó thì hẹp như vai dê.

Chú lặng thinh một lát rồi đột nhiên hỏi tôi:

- Bác đã trông thấy sông Mitxixipi chưa? Ở Mỹ ấy mà.

- Chưa, chưa trông thấy. Sao?

- Cháu muốn thấy con sông ấy. Người ta bảo nó rộng lắm, rộng hơn cả sông Vonga. Thế bác đã đến Xtalingrát bao giờ chưa?

- Đến rồi.

Chú bé mỉm cười:

- Cha cháu bị thương ở Xtalingrát, được thưởng huân chương đấy. Trước chiến tranh, ở làng, cha cháu cũng chăn bò.

- Sao, cháu biết sông Mitxixipi à?

Tôi hỏi.

- Ở trường dạy cháu. Với lại cha cháu cũng nói chuyện cho cháu nghe về con sông ấy. Cha cháu biết đủ mọi thứ, biết từng ngọn cỏ. Biết người ta gọi nó là gì, nó mọc ở đâu, nó có ích hay có hại. Cha cháu có thể giảng giải được tốt tuyệt về nước ta và các nước khác. Có thật là có những núi kim cương, có cái là những trái núi ấy nằm sâu trong lòng đất và phải dùng máy móc đào một trăm năm mới đến nơi, phải không bác?

- Bác không biết. - Tôi trả lời. - Bác cũng chưa nghe ai nói về những trái núi ấy.

- Ấy thế mà cha cháu đã nghe nói đấy! -Chú bé nói. - Cha cháu không phải là người đi du lịch nhưng lại biết hết mọi chuyện đường xa. Thế bác có biết chuyện những cái chai không?

- Những cái chai nào?

- Những cái chai đựng thư ấy.

- Không, bác không biết.

- Để cháu giảng cho bác nghe. - Chú bé nói.

- Thí dụ, có một người du lịch đi trên một con tàu giữa đại dương. Thủy thủ, tất nhiên, nổi loạn. Họ không muốn đi. Ở nhà họ, họ được ăn uống no nê, lò sưởi suốt mùa đông có lửa, họ có bò sữa, có vườn rau, buổi tối tha hồ la cà sang hàng xóm đánh cờ (2). Còn ở trên tàu thì nóng nực và nước mênh mông, ngoài ra chẳng có gì trơn. Thế là họ nổi loạn, họ bỏ người du lịch nọ vào một chiếc thuyền con và thả ông ta một mình giữa đại dương. Rồi họ quay buồm lại và trở về. Nhưng đại dương lại vớt ông khách du lịch lên một hoang đảo. Bác đã thấy những hoang đảo bao giờ chưa?

- Chưa. - Tôi trả lời.

- Ở con sông làng cháu cũng có những đảo như thế đấy. - Chú bé nói, mắt chú sáng lên và mặt đỏ bừng vì xúc động. - Ở trên một hòn đảo làng cháu có một con rái cá. Ờ, thế rồi sóng vớt người du lịch lên một hoang đảo. Ở đấy chỉ có những cây cọ xào xạc và những con vẹt bay lượn, kêu quàng quạc, và

nếu có nước ngọt thì thật là may mắn. Thế là người du lịch nọ lấy ở trong thuyền ra một cái chai viết một mảnh giấy nói vì sao mà ông ta lại bị quăng lên hòn đảo này rồi đóng nút lại và ném xuống biển. Dòng nước biển cuốn cái chai đi, sau đó, tất nhiên nhiều thủy thủ ở một chiếc tàu nào đó nhặt được và đánh điện đi nói rằng người du lịch kia cần được cấp cứu. Và người ta cứu ông ấy. Sau đó, những tay thủy thủ bị đem ra xử trước tòa án hải quân.

-Vì nổi loạn?

- Vì nổi loạn và vì vô nhân đạo.

- Aliôska (3) - Một giọng đàn bà giận dữ ré lên ở xa. - Mày đâm đầu vào đâu rồi? Con Praxka lại chui vào vườn rau cải rồi kia!

- Con đây! - Chú chăn bò kêu lên. -Con đuổi nó đi ngay bây giờ. Chú đứng lên, khép áo bông lại.

- Con quái ác! Coi cả đàn bò cũng chẳng nhọc bằng chăn một mình con Praxka, bác ạ! Thôi, xin chào bác.

Chú bé chạy vào trong những bụi cây. Từ xa văng lại tiếng roi quất đen đét, tiếng kêu: "Đi đâu, đồ quỷ sứ!" và tiếng bò rống bực dọc.

Tôi tắt lửa, đi xuôi theo dòng sông. Cứ mỗi bước đi con sông trước mắt tôi lại càng có thêm vẻ bí ẩn và nên thơ. Lúc thì có những cánh rừng nhỏ toàn liễu hoàn điệp làm thành một bức tường xám trên bờ sông dựng đứng và những dây hốt bố vàng treo lơ lửng trên từng khóm liễu như có ai phơi rải rác đây đó những chiếc chiếu gai mới. Lúc thì một cây liễu thùng lỗ chỗ nằm vắt ngang sông như một cái cầu, và bên cầu, những con cá tung mình lên trên mặt nước. Lúc thì dòng sông oai vệ uốn khúc đi vào những cánh rừng vàng óng và xanh biếc mùa thu.

Ở hai bên bờ sông, nước khi thì chảy thành dòng trên những bãi cát sạch bóng, khi thì tụ lại thành những vực sâu lặng lẽ. Đứng ở bờ vực, ta có thể nhìn thấy loáng thoáng bóng những cây sồi mun lẫn lóc dưới đây. Ở một đoạn, trước mặt ta hiện lên con đường dốc, đỏ rực những cây phong, còn sau đám lá phong là một nhà thờ nhỏ cũ kỹ, mái tròn đã han rỉ.

Lúc hoàng hôn xuống, tôi ra khỏi rừng, tới đường làng. Con đường nằm dọc bờ sông. Những chiếc bè cỏ mọc đầy lại hiện lên trên dòng sông. Từ xa trông chúng giống như những hòn đảo. Mặt trời đang lặn và trên một chiếc bè có vật gì lấp lánh một cách khó chịu. Tôi chú ý nhìn kỹ nhưng không sao phân biệt được đó là vật gì đang lấp lánh: một cái hộp sắt tây hay là một mảnh kính.

Tôi cẩn thận bước lên một thanh gỗ vớt lay lắt ở đấy, chuyển sang bè, cúi xuống và trông thấy một chai bia thông thường. Một sợi bìm bìm quấn mấy vòng quanh cổ chai. Tôi nhặt cái chai lên và đưa ra chỗ sáng xem. Nó đã được gắn sáo ong và có vật gì trắng trắng bên trong. Đó là một bức thư gấp thành hình tam giác⁽⁴⁾.

Tôi đập gãy cổ chai và moi bức thư ra nhưng không thể nào xem được: chữ viết bằng bút chì rất nhạt và bóng tối sâu sẫm dày đặc quá nhanh chóng làm tôi không sao phân biệt nổi những dòng chữ không thẳng hàng.

Tôi phải đi vội tới ga trước khi trời tối hẳn. Mùi lá lạnh lẽo bay ra từ các bụi rậm. Ánh sáng mờ mờ còn rớt lại trong những cánh rừng thưa. Trên trời cao, một đám mây đỏ rực như lửa đang tắt dần.

Tàu đi Maxcova tới vào giữa đêm. Sau những cánh rừng hoang vắng, không khí lạnh lẽo và cảnh cô đơn, những toa tàu ồn ào đầy khói thuốc đối với tôi thật ấm cúng. Tôi nằm lên tầng trên, bên cạnh đèn, lấy bức thư ra đọc. Bức thư đã cũ. Căn cứ vào ngày tháng mà không hiểu vì sao người gửi đã viết chữ thật to thì bức thư nọ đã nằm trong chai chừng hai năm.

"Cha ạ! Đây là thư của con trai Alêchxây KuĐưskin gửi cho cha. Trong khi cha đang đánh nhau ngoài mặt trận, ở nhà ta vẫn bình thường và đang đợi cha về. Mẹ đi chăn bò, còn con thì giúp mẹ. Nhưng con lại muốn làm người chăn ngựa. Bởi vì chăn bò thì cứ phải loay hoay với nó, không được nhìn thấy gì hết. Đi ngựa thì còn có thể có công việc đi nơi này nơi khác, còn chăn mấy con bò sữa thì chỉ biết độc một con đường, quanh đi quẩn lại hết cánh đồng cỏ Gôrêlưi lại cánh rừng Litin. Ở đó chẳng có gì mà xem cho đã mắt. Mà con thì lại muốn xem, muốn biết tất cả mọi thứ. Nếu mẹ mà cho đi thì con xuống ngay bè, bỏ làng ra tận Xtalingrát với cha, nhưng mẹ lại

không cho. Người ta bảo không có giấy thông hành thì không được ra mặt trận. Ở đó cha có thể nhận con vào, đi với cha để mang đạn hay làm một công việc gì khác trong đơn vị. Con có thể làm được những việc ấy lắm. Và cha sẽ kể cho con đủ mọi chuyện nếu trong trận đánh có những phút nghỉ. Con gửi thư này trong chai như người khách du lịch đã làm vì gửi bằng bưu điện thì chả còn gì là thú vị. Sông làng ta chảy ra Vônga, còn cái chai sẽ theo dòng sông Vônga mà đến tay cha. Một anh chiến sĩ nào đó sẽ nhặt nó lên, đọc địa chỉ và chuyển đến cho cha nếu cái chai không bị thủy lôi làm chìm hoặc va vào guồng tàu thủy. Bọn trẻ nói rằng Xtalingrát dài đến bốn mươi tám cây số và cứ mỗi bước lại có một trận đánh. À, mà con gửi thư trong chai để mẹ không đọc được. Mẹ thường hay khóc, nhớ cha và rất khó chịu khi con hoặc bà trông thấy nước mắt của mẹ. Nói để cha biết. Ở nhà đợi cha trở về bình yên vô sự và ngày nào cũng nhớ đến cha. Bởi vậy con luôn luôn yêu mến cha. Xin đừng ở đây. Alêchxây.

Anh Pếtca, con ông xay bột đã làm phi công. Người ta bảo anh ấy có bay qua làng ta, nghiêng cánh mấy lần, nhưng con không trông thấy. Ở cái vực bên gốc sồi cụt, cá chép nhiều vô kể, thích lắm, người ta đánh suốt ngày đêm. Còn ở nhà ông thợ săn Pôtapôp, ban đêm có một con cáo ngốc nghếch mò vào lồng cũi đi mất con vịt rơm: nó nhầm. Ông Pôtapôp chửi rủa nó suốt hai ngày. Cha trả lời cho con nhé!"

Ở Maxcơva tôi cứ loay hoay mãi, không biết nên giải quyết bức thư như thế nào? Địa chỉ của bố Alêchxây tất nhiên là không còn như cũ. Đảng phải dùng một kế lừa dối để chú bé Alêchxây khỏi buồn rầu là gửi một bức thư về làng cho chú kèm theo tờ báo tin là thủy thủ tàu Kraxnôvôtxkơ đã thấy cái chai có bức thư trên biển Caxpixkôie, nhặt lên tàu và gửi trả lại, bởi vì những trận đánh ở Xtalingrát đã kết thúc thắng lợi từ lâu và người nhận thư đã rời Xtalingrát để đi về phía tây, giành những chiến thắng mới.

KIM AN dịch

LỜI CẦU NGUYỆN CỦA MADAM (1) BÔVÊ

Ai cũng gọi bà là *madam*, kể cả anh chở nước thuê Phêđô. Sáng sáng Phêđô chở chiếc thùng tô-nô nước màu xanh lá cây tới biệt thự ở ngoại ô Macxơva, nơi *madam* ở.

Madam thường ra giúp Phêđô chuyển vào thùng con và mang mẫu bánh mì cho con ngựa chạ kéo xe già yếu. Con ngựa đang ngủ gà ngủ gật bỗng choàng tỉnh, thận trọng hửi cái mõm ấm ra đón miếng bánh trong tay *madam*, nhai rất lâu và hướng về phía *madam* mà gật gật cái đầu.

- Ôi! - *Madam* cười. - Con ngựa già này nó lại cảm ơn tôi kìa!

Madam không biết rằng có những người hàng xóm cũng gọi bà, *Madam* Gian Bôvê, là "con nghèo già".

Madam đã có tuổi nhưng nói năng, đi lại vẫn nhanh nhẹn và có đôi má hồng hào đến nỗi người ta phải lầm và đoán bà ít tuổi hơn nhiều so với sự thực.

Từ lâu rồi, *madam* đã sống ở Nga trong những gia đình xa lạ, dạy trẻ con tiếng Pháp, ngâm nga đọc cho chúng nghe chuyện ngụ ngôn của La Fôngten (2) đưa chúng đi chơi và dạy chúng cách xử thế. Cuối cùng *madam* rồi cũng quên hẳn miền Normandi, nơi đó xưa kia bà còn là một con bé cao lẳng ngẩng.

Khi quân Đức từ phía bắc vòng qua chiến tuyến Maginô và ủa vào nước Pháp, khi quân đội Pháp bị các ông tướng phản bội đã đầu hàng và Pari thất thủ, *madam* không nói một lời. Sáng hôm ấy bà không ra ngoài uống trà.

Lũ trẻ - hai đứa con gái - thì thầm kể cho cha mẹ nghe rằng chúng nhìn thấy *madam* quỳ ở trong phòng, trước cửa sổ trông ra rừng và khóc.

Trong rừng có chim cu cu kêu. Rừng rậm. Mỗi khi cu cu kêu, trong rừng sâu lại có tiếng vọng.

- Giờ thì *madam* chả bao giờ thôi khóc đâu.

Đứa con gái lớn có đôi đuôi tóc tết chấy nắng nói với bố.

- Tại sao?

- Bởi vì *madam* chẳng còn nước Pháp nữa.

Đứa con gái trả lời và nghịch đuôi tóc tết.

- Đừng làm tuột bím tóc. - Người cha trả lời. - Nước Pháp vẫn còn.

Mãi đến bữa trưa, *madam* mới rời phòng mình. Bà ngồi ở bàn, nghiêm nghị và lạnh lùng. Môi bà mím chặt và màu hồng đã biến mất trên đôi gò má nhỏ.

Không ai dám cất lời nói đến nước Pháp. *Madam* cũng im lặng.

Mùa hè năm sau, Đức tấn công Liên Xô. Phi cơ Đức ào ào bay đến Maxcơva. Những trái bom nặng rơi xuống gần biệt thự.

Trong thời gian khó khăn đó, ai cũng phải ngạc nhiên vì sự hồi hã của *madam*. Từ sáng tinh mơ cho đến đêm bà chăm lo mọi việc: đi Maxcơva mua thực phẩm, giặt giũ, vá quần áo, làm những bữa cơm đạm bạc và khâu áo trấn thủ cho chiến sĩ. - Và lúc nào cũng vậy, *madam* vừa bận rộn làm vừa hát khe khẽ một bài hát Pháp: "*Quand les lilas refleuriront*".⁽³⁾

- "Khi những cây tử đinh hương nở hoa" -Đứa con gái lớn dịch lời bài hát
- Sao lúc nào *madam* cũng cứ hát mãi bài ấy hử *madam*?

Madam trả lời:

- Ồ, đó là một bài hát cũ. Khi nào cần phải nhẫn nại chờ đợi rất lâu một cái gì đó, bà mẹ đáng thương của ta vẫn thường bảo ta: "Không hề gì, Gian ạ, con đừng nóng ruột, khi nào tử đinh hương nở hoa thì cái đó sẽ đến."

Đứa con gái hỏi:

- Thế bây giờ *madam* đang đợi gì?

- Đừng hỏi ta chuyện đó. - *Madam* trả lời và nhìn con bé bằng cặp mắt xám, nghiêm nghị.

- Hiểu không? Con bé gật đầu và chạy đi. Từ đó nó, cũng như mađam, bắt đầu hát bài hát về hoa tử đinh hương nở. Nó thích bài hát ấy. Con bé càng ngày càng mơ thấy nhiều thêm một mùa xuân huy hoàng, những khu vườn yên lặng ban mai và những bụi tử đinh hương bên hồ. *Quand les lilas...quand les lilas refleuriront... refleuriront.*⁽⁴⁾

*

Về cuối xuân năm 1944 trời ấm áp và trong trẻo nhờ những trận mưa ngắn thường có. Đến đầu tháng sáu thì tử đinh hương đã khai hoa trong khu vườn gần biệt thự.

Sương phủ đầy những chùm tử đinh hương lạnh ngắt và nếu ai ngửi hoa, người ấy sẽ bị ướt hết mặt. Chim chóc gọi nhau ở trong rừng. Một con chim lạ được người ta đặt cho cái biệt hiệu "bác thợ đồng hồ", làm mọi người vui. "Tơ r.r.r...- tơ r.r.r...- tơ r.r.r...". Nó kêu như vậy và cái tiếng kêu lạnh lạnh ấy giống hệt tiếng vặn khóa lên dây đồng hồ treo.

Nhưng đẹp nhất là những lúc trời còn tranh tối tranh sáng và mặt trăng mờ mờ hơi sương vừa nhô lên khỏi những khu rừng bạch dương ẩm thấp. Trên bầu trời buổi tối hắt hắt bóng những cành liễu mảnh dẻ. Những đám mây trắng đứng yên trên rừng và tỏa một ánh sáng yếu ớt trong bầu không khí màu xám đen phơn phớt xanh. Rồi đêm tràn ngập không khí mát mẻ và mùi nước đưa hương bắt đầu ngự trị trên mặt đất bao la đã trở nên im lặng.

Mađam đặt trẻ con ngủ rồi ra vườn, ngồi nghỉ trên chiếc ghế dài bên cạnh một bụi tử đinh hương và chăm chú nghe ngóng. Tiếng động xa xa của những con tàu ngoại ô, tiếng người đi trên đường cái lao xao vắng đến tai bà. Không một vật gì ở chung quanh nhắc bà nghĩ đến chiến tranh nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn, nặng nề và khắc nghiệt. Và có lẽ vì thế, trong mùa hè năm nay người ta mới cảm thấy rõ hơn, mạnh hơn, cái đẹp của rừng, tiếng chim kêu, bầu trời đầy sao.

Cũng vào mùa xuân năm ấy, lần đầu tiên mađam đi tới nhà thờ làng bên. Hôm đó là ngày lễ Ba Ngôi. Nhà thờ được trang hoàng bằng bạch dương.

Người ta rắc cỏ lên trên nền đá. Cỏ bị chân người dẫm nát xông lên một hương ngọt và buồn, hương mùa thu, hương lá héo.

Cha xứ già khom làm lễ một cách vất vả, chậm chạp, nhờ đó *madam* hiểu được nhiều. Bà thở dài khi nghe cha cầu nguyện "cho không khí được trong lành, cho mùa màng được bội thu và cho những thời gian yên ổn được lâu dài". Biết đến bao giờ những thời gian ấy sẽ tới với đất nước xa lắc xa lơ của bà, đất nước mà bà đã gần như quên hẳn!

Tối hôm đó *madam* ra vườn muộn hơn thường lệ. Bà chủ nhà đi Maxcova vắng và *madam* phải làm việc nhiều hơn mọi ngày.

Trong vườn rất yên lặng. Trăng hắt những bóng trong vắt xuống mặt đất.

Madam ngồi suy nghĩ, hai tay đặt trên đầu gối. Rồi bà quay lại và đứng hẩn dậy, có ai chạy ngang biệt thự. *Madam* đến bên hàng rào và trông thấy thằng bé hàng xóm Vania.

-Vania! - *Madam* gọi.

Thằng bé chạy qua, kêu lên:

- Cháu vừa ở Maxcova về. Cuộc đổ bộ đã bắt đầu! Sáng hôm nay! Đổ bộ lên Normandi! Có thể chứ!

- Sao? Sao? *Madam* hỏi nhưng thằng bé không trả lời cứ chạy. *Madam* nắm chặt tay, đi rất nhanh về phòng mình. Trong phòng ăn, ông chủ nhà, như thường lệ, đang đọc sách bên cốc nước chè lạnh ngắt.

Madam đứng lại trong khoảnh khắc và thở hỗn hển, bà nói rất nhanh:

-Họ đã đổ bộ... ở nước tôi... ở Normandi. Tôi đã bảo mà... *Quand les lilas refleurront*.

Ông chủ nhà ném cuốn sách lên bàn, đứng phắt dậy ngơ ngác nhìn theo *madam*. Ông xoa tóc rối bù lên và lẩm bầm: "Cừ thật!" rồi đi sang biệt thự bên cạnh hỏi thăm tin tức.

Một giờ sau ông trở về và dừng lại ở ngay ngưỡng cửa phòng ăn. Căn phòng sáng rực. Mọi ngọn đèn đều đã được bật lên. Trên chiếc dương cầm những cây nến bằng sáp ong cháy sáng và bốc khói. Cái bàn tròn đã được

phủ khăn dày trắng toát. Trên bàn lấp lánh màu thủy tinh đen của hai chai sâm banh.

Và ở khắp nơi: trên bàn, trên cửa sổ, trên dương cầm, trên sân, hoa tử đinh hương cắm đầy bình, lọ, chậu thau và cả trong chiếc xô nước bằng gỗ sồi.

Madam đang đặt ly lên bàn. Ông chủ nhà ngạc nhiên nhìn bà và im lặng. Ông không nhận ra madam già của ông, người lúc nào cũng lo lắng, lúc nào cũng tất tả với đôi bàn tay đỏ lên vì công việc, trong người đàn bà nhỏ nhắn, tóc bạc, bận chiếc áo dài lụa xám. Những chiếc áo dài duyên dáng nhưng đã lỗi thời ấy ông chỉ thấy trong những buổi dạ hội và những cuộc vui gia đình khi ông còn nhỏ. Chuỗi hạt trai sáng lấp lánh lên trên nền lụa và chiếc quạt đen treo lưng lửng bằng một sợi dây chuyền vàng gập lại với một tiếng động còn trong tay bà khi madam trông thấy ông chủ nhà, mỉm cười và ập ứng:

- Xin mợxiơ tha lỗi,⁽⁵⁾ nhưng tôi thiết nghĩ nhân việc này ta có thể đánh thức lũ trẻ dậy một lát...

- Vâng, tất nhiên!

Ông chủ lẩm bẩm nhưng vẫn chưa hiểu gì hết:

Madam ra khỏi phòng rồi, mà một hương thơm nhẹ nhàng, chắc là nước hoa Pari, vẫn còn lại.

"Sao thế nhỉ! - Ông chủ nghĩ - Đôi mắt sáng long lanh, nụ cười, dáng điệu thoải mái khi bà ta gập chiếc quạt lại! Những cái đó ở đâu ra? Trời, hẳn lúc còn trẻ bà ta phải đẹp lắm! Lại còn chiếc áo dài nữa. Chiếc áo duy nhất mà bà mặc trong buổi dạ hội khiêu vũ duy nhất ở Can hay ở Grăngvin. Đến giờ mà không ai trong nhà này biết *madam* có chiếc áo ấy, chuỗi hạt trai ấy, cái quạt ấy và nước hoa ấy. Còn những chai sâm banh này nữa, bà ta đã giấu ở đâu?"

Lũ trẻ đã xuống, ngạc nhiên và bối rối, *madam* nhanh nhẹn bước theo sau chúng, ngồi xuống trước chiếc dương cầm, sửa lại mái tóc và bắt đầu chơi.

Phải, ông chủ nhà đã đoán đúng! Bao giờ cũng vậy, tim ông se lại khi nghe thấy điệu nhạc ròn rã làm người nghe ngây ngất.

Vùng lên vì Tổ quốc

Ngày vinh quang đã tới!

Ông chủ nhà vừa nghe vừa mở sâm banh. Hai đứa con gái đứng nép vào nhau ở giữa phòng ăn, mắt long lanh nhìn *madam*.

Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi các công dân!

Bài Macxâyê⁽⁶⁾ vang vang, tràn ngập ngôi nhà, khu vườn và hình như nó tràn ngập cả rừng và đêm tối.

Madam khóc, đầu gục xuống, mắt nhắm lại nhưng vẫn tiếp tục dạo đàn.

Cây dương cầm ca những tiếng sấm nhịp nhàng. Họ đang đi! Họ đi, con cái của nước Pháp, những đứa con trai và con gái của một đất nước đẹp tuyệt trần! Họ, những người Pháp vĩ đại, đã từ những năm mồ đứng dậy để được trông thấy tự do, hạnh phúc và vinh quang của tổ quốc đã bị người ta làm ô nhục.

"*Hãy cầm lấy vũ khí, hỡi các công dân!*". Gió Normandi, Buốcgônơ, Sămpanhơ và Lănggơđốc thổi khô những giọt nước mắt trên má họ, những giọt nước mắt biết ơn hàng nghìn, hàng vạn người lính Anh, lính Nga và lính Mỹ đã lấy cái chết của chính mình để tiêu diệt chết chóc và giành lại cuộc sống, Tổ quốc và danh dự cho một dân tộc cao thượng và đau khổ.

Madam ngừng chơi, vòng tay ôm lấy vai hai đứa trẻ và dẫn chúng đến bên bàn. Chúng nép vào lòng bà, vuốt ve tay bà.

Ông chủ nhà ngồi trong chiếc ghế bành, lấy lòng bàn tay che mắt và cứ để nguyên như thế, không bỏ tay ra, ông uống cạn cốc sâm banh. Đứa con gái nhỏ tưởng ông bị chói mắt vì trong nhà quá sáng.

*

Trời vừa sáng thì đứa con gái lớn đã tỉnh giấc. Nó lặng lẽ trở dậy, mặc quần áo và chạy sang phòng *madam*.

Cửa phòng bỏ ngõ. *Madam* mặc chiếc áo dài bằng lụa xám đang quỳ bên cửa sổ, gục đầu vào bậu cửa, tay cũng đặt lên trên đó, thì thào nói khẽ điều gì.

Đứa con gái lắng nghe. *Madam* thì thầm những tiếng lạ lùng. Con bé không đoán được ngay rằng đó là những lời cầu nguyện.

- Lạy Đức Mẹ Maria Đồng trinh! - Bà thì thầm - Lạy Đức Mẹ Maria Đồng trinh! Hãy cho con lại được trông thấy nước Pháp, được hôn ngưỡng cửa nhà con và lấy hoa tô điểm năm mồng anh Saclo yêu dấu của con! Lạy Đức Mẹ Maria Đồng trinh!

Con bé đứng sững nghe bà cầu nguyện. Mặt trời cất mình lên bên kia rừng và những tia nắng đầu tiên đã lấp lánh trên sợi dây chuyền của chiếc quạt vẫn còn lung lẳng nơi tay *madam*.

1945

KIM ÂN dịch

KONXTANTIN PAUXTOPXKI



BÌNH MINH MÙA



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

CẦU VỒNG TRẮNG

Ôi, còn đâu những đêm đông, những vì sao sáng chói lấp lánh và lạnh lùng.

X. XÔLÔVIEP

Họa sĩ Pêtrốp được gọi nhập ngũ vào giữa năm thứ hai của cuộc chiến tranh tại một thành phố lớn ở Trung Á. Từ Maxcơva Pêtrốp đã sơ tán về đây.

Dãy núi Alatau đứng sừng ở phía nam thành phố như một bức tường thành màu xám. Tuyết đã rắc lên các đỉnh núi. Buổi tối trong những căn nhà đều giá lạnh im lìm và tối tăm. Họa hoàn trong vài cửa sổ mới có ánh đèn dầu leo lắt. Trong thành phố đèn tắt rất sớm. Ban đêm vùng trắng nhô lên trên những rừng thùy dương trơ trụi và trong ánh sáng chói chang, thành phố có một vẻ gì dữ dội.

Pêtrốp sống trong căn nhà gỗ nhỏ bên bờ một con suối chảy lượn quanh thành phố sát các lễ đường - tiếng suối reo đều đều, không đổi. Đêm đêm trên tấm đệm mỏng trải trên sàn nhà, Pêtrốp nằm lắng nghe tiếng nước tràn qua những viên đá. Sau tường nhà, con lạc đà già nua của hàng xóm chậm rãi nhai nhai mãi không thôi.

Tàu hỏa rời thành phố vào ban đêm. Nhà ga vắng tanh. Những hàng cây lạnh giá xào xạc. Đêm châu Á vun tuyết thành đồng giữa các toa xe. Chẳng có ai ra ga tiễn Pêtrốp. Anh không có bạn bè và cũng chẳng để lại đây kỷ niệm nào. Không có gì hết, ngoài cái cảm giác cuộc sống bị ngưng lại. Mới ngoài ba mươi tuổi nhưng cuộc đời phiêu bạt bơ vơ khiến Pêtrốp sớm cảm thấy mình là một ông già.

Lên tàu, Pêtrốp chui vào một góc toa hút thuốc. Ngoài cửa toa một người lính đang chia tay với một phụ nữ trẻ tuổi. Không hiểu sao Pêtrốp cảm thấy nhẹ nhõm khi nghe người phụ nữ xưng hô "anh, tôi" với bạn.

Đó là một giọng nữ cởi mở và trong trẻo. Pêtrốp thầm nghĩ rằng người ta có thể đến với giọng nói ấy như một tiếng gọi từ xa, qua sa mạc, qua những

đêm sâu mịt mùng, qua thác ghềnh giá buốt, đi cho đến lúc đôi chân rớm máu, gục xuống lại bò tiếp. Miễn là được nhìn thấy cái cánh cửa, nắm lấy nó và nói: "Đây, tôi đã đến, xin đừng xua đuổi tôi". Có những giọng nói nghe như một lời hứa hẹn của hạnh phúc.

Tàu chuyển bánh. Pêtrốp ngó ra ngoài cửa sổ. Trên sân ga anh nhìn thấy người phụ nữ trẻ tuổi. Gương mặt tái nhợt, nụ cười, bàn tay giơ lên - chỉ có thế. Bóng tối lập tức ập ngay vào khuôn cửa.

"Nếu anh dừng lại ở Maxcova, anh nhớ gọi điện cho Masa nhé!" và chị nói số điện thoại. Pêtrốp nhấm lại số điện thoại hồi lâu và không tin ở trí nhớ của mình, anh ghi nó lên thẻ quân nhân.

Dọc đường, Pêtrốp luôn ngó ra cửa nhìn những đám tuyết dày, những cột điện thoại nối nhau chạy dài vào nẻo xa màu xám. Thành phố Trung Á xa dần không còn đường trở lại với nó nữa. Nó trở thành hồi ức mờ ảo, như hư như thực, lấp lẩn giữa dòng đời như một ngày đã sống qua giữa ba trăm sáu mươi ngày của một năm dài đặc.

Mùa đông, mùa xuân và mùa hè mưa nhiều trôi qua trong những trận đánh. Khi vượt qua tuyến phòng thủ của quân Đức ở Vitép, Pêtrốp bị thương vào đầu.

Ba tháng anh nằm ở bệnh viện. Ra viện anh được gửi đến một nhà nghỉ để hồi sức sau vết thương nặng nề. Pêtrốp yêu cầu được về nghỉ ở thành phố Trung Á, nơi anh đã được gọi vào quân đội. Gần thành phố có một an dưỡng đường nhỏ ở trên núi.

- Ồ, anh bạn thân mến, - ông bác sĩ già râu bạc, quân hàm nhàu nát nói với anh. - Anh nghĩ lại xem! Anh chỉ có một tháng mà đi về đã mất mười ngày rồi.

- Có khi một ngày còn quý hơn cả một năm. - Pêtrốp cãi lại.

- À, nếu vậy thì... Nếu anh có những lý do đặc biệt để về đây, - ông bác sĩ làu bàu, - thì tôi chỉ biết giơ tay. Tôi đồng ý.

Phải đi qua Maxcova. Tàu đến Maxcova lúc nửa đêm và sẽ rời Maxcova đi Trung Á vào sáng sớm. Cả một đêm dài mệt nhọc đang chờ anh ở đoạn

Maxcova. Còn lâu tàu mới đến Maxcova, Pêtrốp hồi hộp, ngay lúc vừa hoàng hôn khi con tàu tỏa khói lên những cánh rừng bạch dương, chạy trên đất Xmôlenxkơ. Ngoài cửa sổ, những nhà nghỉ tối om, những bãi tuyết và những khu vườn cứng lạnh vùng Kuntsevô lướt nhanh trong bóng đêm. Sau đó hiện lên vùng sáng yếu ớt của bầu trời đến Maxcova tối mò và cuối cùng sân ga tắm tối vang động của ga Bêlôruxi về đêm trôi tới rồi dừng lại.

Elêna Pêtrôpna tắt đèn và kéo tấm rèm cửa. Hơi ấm tỏa lên từ lò sưởi hơi nước. Đêm tối mò trải trên Maxcova.

- Thế là lại về Maxcova rồi. Lại xa cái vùng Trung Á - Elêna nói và lấy ngón tay ấn lên đôi mày. Chị thường làm như vậy mỗi khi suy nghĩ. Lại về với công việc quen thuộc, với bạn bè. Mọi chuyện lại như cũ. Còn muốn gì hơn nữa?

- Vậy mình còn mong muốn điều gì hơn nữa? - Chị nhắc lại và im lặng.

Một giọt lệ trào trong khóe mắt, chị không chùi đi mà cứ nhìn chăm chăm vào cửa sổ -Ánh sáng ở cột đèn ngoài ngã tư bỗng trở nên sắc cạnh như những ngôi sao bằng kim tuyến trên cây Nôen.

- Giá mà biết được hạnh phúc bí ẩn là gì? Nó ở đâu? Khó mà sống mãi thui thui một mình và nhìn thấy tất cả dù chỉ là đêm nay, và suy nghĩ về mọi điều, không mỉm cười với ai, không đặt tay lên vai ai và không bảo: "Anh xem, tuyết đang rơi kìa".

Máy điện thoại trên bàn thận trọng reo lên. Elêna Pêtrôpna cầm ống nghe. Giọng nói đàn ông yêu cầu gặp Masa.

- Masa không ở đây nữa. - Elêna Pêtrôpna trả lời. - Ai hỏi đấy?

- Vấn đề là... tôi không quen cô ấy. -Giọng đàn ông trả lời sau một lát suy nghĩ. Nói tên tôi ra chả có ý nghĩa gì...

- Cũng kỳ đấy. - Elêna Pêtrôpna giễu cợt nói.

- Kỳ quá thật! - Người đàn ông đồng ý - Tôi vừa ở mặt trận về.

- Anh muốn chuyển gì cho cô ấy chẳng? Anh ở chỗ anh cô ấy về chẳng? Anh ấy cũng ở ngoài mặt trận mà.

- Không, tôi không biết anh cô ấy, - người đàn ông trả lời và im bật.

- Làm thế nào bây giờ? Tôi đợi đây. - Elêna Pêtrốpna nói. - Hay là bỏ ống nghe xuống.
- Hãy khoan đã. - Giọng nói van lơn. - Tôi đang ở Maxcova đợi chuyển tàu. Tôi đang gọi điện từ sân ga Bêlôruxi. Không hiểu người ta có để cho tôi nói hết không. Bên máy có nhiều người đang đợi.

- Nếu vậy anh nói mau lên.

Elêna Pêtrốpna đứng nghe bên cửa sổ. Chị nhúu mày rồi mỉm cười, chìa tay ra cửa sổ - con mèo xám đang bám vào rèm cửa mắt tròn xoe; chị nói: Khẽ chứ! Mày làm gì thế! - Không, tôi không nói với anh mà nói với con mèo con. Chị bật cười. - Tôi đang nghe anh và chẳng hiểu gì cả. Vâng, vâng. Quả là lạ lùng. Nhưng cũng có thể là điều hay... Tôi không biết... Tôi còn nhớ tất cả; Nhà ga, đêm và gió. Chỉ không nhớ có anh thôi. Chẳng lẽ bằng vào giọng nói ư? Anh là một người kỳ lạ. Bao giờ tàu chạy? Tôi cũng chẳng biết nghĩ thế nào nữa... Tất nhiên đáng tiếc đấy. Anh bị thương nặng ư? Ở đâu à? Ở ngoài ga anh sẽ mệt đến chết mất. Ban đêm anh không được đi lại ở Maxcova đâu. Họ sẽ giữ lại đấy. Vâng tôi nghe đây - Anh nói đi.

Cuộc nói chuyện bỗng nhiên ngắt quãng. Elêna Pêtrốpna chậm rãi buông ống nói.

- Có thể anh ấy sẽ gọi điện nữa. - Chị nói và ngồi xuống chiếc ghế dựa trên bàn, nhặt mẫu thuốc hút dở và rít mạnh.

Mười lăm phút rồi nửa giờ trôi qua. Không có ai gọi điện cả. Đồng hồ điểm hai tiếng.

- Không, thế này thì không thể hiểu được! - Elêna Pêtrốpna nói to. - Mình phát điên lên mất.

Chị lao lại phía cái tủ và mở tung nó ra. Con mèo phát hoảng chui xuống gầm đi-văng. Elêna Pêtrốpna nhanh nhẹn lấy chiếc áo dài đen, dốc lọ nước hoa. Con mèo ngồi ở dưới đi-văng đang thu mình rình chuột, móng vuốt xòe

ra giỡn bắt khi thì dải đăng-ten khi thì chiếc mùi-xoa mỏng lất phất quanh nó. Nó thích trò chơi này mặc dầu nó nhăn mũi lại và còn hắt hơi về mùi hương lạ lùng của các vật lạ này.

Khi Elêna Pêtrôpna ra khỏi nhà đồng hồ điểm ba giờ. Maxcôva ngủ yên trong ánh sáng trắng của tuyết và những cây đèn.

Ở quảng trường Puskin nhóm tuần tra giữ Elêna Pêtrôpna lại. Chị đưa họ xem giấy tờ và nói rằng chồng chị bị thương ở ngoài mặt trận đang qua Maxcôva. Bây giờ anh ấy đang ở ga Bêlôruxi và chị cần phải được gặp anh ấy. Khi nói đến chữ "chồng" Elêna Pêtrôpna đỏ mặt lên, nhưng không chiến sĩ nào trông thấy điều đó. Các chiến sĩ thì thầm nói với nhau, sau đó người nhiều tuổi nói:

- Có thể chị nói thật - Nhưng Maxcôva đang giờ thiết quân luật, chị ạ.

- Việc gấp quá, - chị nói đầy thất vọng.

- Vấn đề là như vậy, - người chiến sĩ nhiều tuổi nói. - Giá chị có nhiều thì giờ nhất định chúng tôi cũng vẫn giữ chị lại. Đúng thế! Nào Xiđôrôp, - anh ta nói với người chiến sĩ thấp lùn. - Hãy giữ chiếc xe kia lại.

Anh chiến sĩ chặn chiếc xe du lịch lại. Người có tuổi kiểm tra giấy tờ của người lái xe, nói gì đó với anh ta rồi quay sang Elêna Pêtrôpna:

- Chị ngồi vào đây! Xiđôrôp đi với nữ công dân đến nhà ga. Để kiểm tra, - anh nói thêm và mỉm cười. - Và để chị khỏi bị giữ lại lần nữa.

Elêna Pêtrôpna nhanh nhẹn bước nào căn phòng xanh nhạt của nhà ga và lập tức chị thấy nghẹn thở. Chị tưởng như trái tim mình dừng lại. Nếu có thể, chị sẽ nhắm mắt lại, dựa vào tường đứng yên để lắng nghe một cái gì đang vang vọng từ xa xăm và rất mỏng manh có thể từ ngọn lửa chum đèn nhà ga, có thể là ngay trong mạch máu thái dương chị.

Những con người mệt mỏi đang ngồi gục trên những ghế dài bằng gỗ. Ở chiếc ghế đằng xa có một sĩ quan gầy gò vẻ mặt nhọc mệt đang ngồi. Mắt trái anh cuốn lớp băng đen.

Elêna Pêtrôpna lại gần anh và nói:

- Thế đấy...

Người sĩ quan nhanh nhẹn đứng dậy.

-Thế đấy... - Elêna Pêtrốpna nhắc lại và mỉm cười - Mà anh đúng hệt như tôi nghĩ.

Gian phòng như thụt xuống rồi quay tròn. Pêtrốp đỡ Elêna Pêtrốpna và đặt chị ngồi xuống chiếc ghế nơi anh chiến sĩ đang ngồi, bối rối kéo vội bọc quân trang để chị ngồi được thoải mái hơn.

Elêna Pêtrốpna nhìn gương mặt đầy lo lắng đáng yêu và hầu như hoàn toàn quen thuộc của Pêtrốp, khẽ hỏi:

- Anh có hiểu gì không?

- Không, - Pêtrốp trả lời. - Và có gì phải hiểu?

- Có lẽ đúng thế, không cần - Elêna Pêtrốpna đồng ý và thở dài. - Tôi nghiệp anh, em đã làm anh sợ. Tay anh lạnh cóng thế này. - Chị cầm bàn tay Pêtrốp và sưởi ấm nó giữa hai lòng bàn tay mình.

-Cái này là về lâu về dài. - Chị nói như chính với mình.

Pêtrốp yên lặng. Trong giọng nói của Elêna Pêtrốpna có cả sự dịu dàng và sự lo âu như đêm tháng chạp. Trên sân ga, khi gió từ sa mạc thổi về làm bay tuyết khô. Pêtrốp yên lặng, nhưng anh tưởng rằng anh đã nói hết cả với Elêna Pêtrốpna.

... Thành phố Trung Á đón Pêtrốp với tuyết trắng và vùng mặt trời lơ lửng trên bầu trời xuân trong vắt. Tuyết phủ đầy trên các cành cây cổ thụ, trên hàng rào và cả đường dây điện thoại. Đường phố to rộng sáng chói như được xé ra từ những đồng tuyết lấp lánh muôn vàn hình sao tuyết. Dãy núi Alatau tỏa sáng về thành phố qua lớp băng xanh lam tinh khiết. Đôi khi đất lở trên triền núi và bụi trắng bốc mùi lên.

Những con la dừng đình trên phố lắc lư đôi tai cứng lạnh. Nước óc ách trong các hố băng và những bông hoa đại cúc phủ đầy tuyết mịn xòe nở trong các thửa vườn nhỏ như những bông hồng mùa đông khổng lồ.

Pêtrốp hít thở say sưa không khí mùa đông thậm chí làm anh choáng váng.

Pêtrốp ngạc nhiên nghĩ rằng thành phố này một năm trước đây tưởng chừng như âm đạm và dữ dội, giờ đây ký ức thô cứng của anh lại hé ra trong quá khứ những ngày tươi sáng, bầu trời trong trẻo, mùi lá mục và vẻ yên tĩnh của những khu vườn cổ xưa. Trước đây anh không nhận ra điều đó. Vì sao? Có thể vì anh chỉ có một mình và nhìn tất cả chỉ có một mình. Vì bên anh không có bàn tay ấm áp, không có đôi mắt tươi cười và giọng nói trầm ấm.

Pêtrốp sống ở ngoài thành phố trong nhà an dưỡng giữa giá lạnh tuyệt vời của núi cao, nơi những ngôi sao tưởng chừng như đông lại về đêm và bọc quanh lớp băng sắc nhọn.

Anh sống trong nỗi hồi hộp lâng lâng không dứt. Sự hồi hộp càng tăng lên biến thành cảm giác của một niềm hạnh phúc hư ảo gần như không thể chịu đựng nổi, khi người ta mang đến cho anh bức điện vồn vện vài chữ: "Đón em, ngày hai mươi".

Sau bức điện tất cả chuyển động như một cơn lốc tuyết, làm lóa mắt, ngạt thở, biến thế giới thành chiếc cầu vồng trắng.

Sân ga ban đêm, giá rét đôi môi yêu quý run rẩy, giọng nói của nàng, con đường về nhà nghỉ chạy len giữa rừng táo dại, tiếng thác đổ xuống những đám tuyết đầy bọt cùng cây rừng đổ nát.

Và vùng sáng xanh biếc của những vì sao mọc trên đỉnh núi nối đuôi nhau thành chuỗi dài vĩnh cửu lấp lánh. Cả không khí của sa mạc, của núi và mùa đông phà vào mặt họ ở chỗ ngoặt, khi họ dừng lại trong phút chốc để nhìn lên những dãy núi về đêm lấp lánh ánh sáng của những hạt tuyết rần mờ mờ. Và những lời của Elêna Pêtrốpna nói ra khe khẽ, gần như với sự tuyệt vọng:

- Điều này là lâu dài, lâu dài. Có thể là mãi mãi...

1945

MỘNG QUỲNH dịch

BỨC ĐIỆN

Hiếm có tháng mười mà trời lại lạnh và mưa nhiều đến thế. Những mái nhà lợp ván mỏng đen hẳn lại.

Trong vườn, cỏ rối vào nhau, nằm rạp xuống. Chỉ có một bông hướng dương nhỏ ở bên hàng rào là cứ nở mãi mà không sao nở hết để tàn đi cho được.

Những đám mây đen xộp còn cố bám lấy những cây liễu trụi lá, từ ngoài sông kéo vào lê lết trên những đồng cỏ. Từ những đám mây ấy mưa trút xuống một cách khó chịu.

Đường lầy đến nỗi không thể đi bộ, mà cũng chẳng có thể đi xe được và những người chần súc vật cũng thôi không lừa đàn vào đồng cỏ.

Tiếng tù và mục đồng im bật cho tới tận mùa xuân. Bà Katêrina Pêtrôpna càng thấy khó trở dậy vào buổi sáng để nhìn vào những vật ấy: Những căn phòng có mùi đăng của những chiếc lò sưởi không bao giờ đốt đến, tập báo "Tin châu Âu" bụi bặm đầy, những chiếc chén đã ngả màu vàng trên bàn, ấm xamôva từ lâu chưa lau rửa và những bức tranh trên tường. Có thể vì trong các phòng tối quá mà mắt bà thì đã kém, cũng có thể vì những bức tranh bị thời gian làm bạc màu, nhưng nhìn chúng bà không thể nào hiểu nổi đó là tranh gì. Bà Katêrina chỉ căn cứ vào trí nhớ mà biết đây là chân dung của cha mình, còn bức tranh nhỏ trong khung mạ vàng kia là quà của họa sĩ Kramxkô; phác thảo bức "Người con gái không quen biết mặc áo choàng nhung" của ông.

Bà Katêrina sống nốt những ngày tàn trong ngôi nhà cũ kỹ do cha bà - một họa sĩ danh tiếng - dựng nên.

Khi đã có tuổi, họa sĩ từ Pêterburg về làng cũ, sống yên tĩnh và chăm lo vườn tược. Ông không còn vẽ được nữa, tay đã run và thị giác cũng yếu, mắt ông bị đau luôn.

Theo lời bà Katêrina thì ngôi nhà của bà là nhà "lưu niệm". Viện bảo tàng địa phương quản lý ngôi nhà này. Nhưng rồi nó sẽ ra sao khi bà - người cuối cùng trong ngôi nhà này - chết đi, bà cũng không biết nữa.

Còn trong làng Zabôriê thì chẳng ai là người có thể nói chuyện với bà về những bức tranh, về cuộc sống ở Pêterburg, về mùa hè ở Pari khi cô Katêrina còn sống bên cha và được chứng kiến đám ma Victo Huygô.

Cũng chẳng có thể kể chuyện đó cho Manhuska, con gái bác hàng xóm thợ giày của nông trường. Manhuska hàng ngày chạy sang lấy nước giếng, quét sàn và đặt ấm trà cho bà.

Bà Katêrina thưởng cho Manhuska một đôi tất tay đã nhăn nhúm, những chiếc lông đà điểu, một cái mũ đen gắn hạt cườm.

Manhuska khịt mũi và hỏi bà lão bằng giọng khàn khàn:

- Bà cho cháu làm gì? Cháu có phải là đứa nhặt giẻ rách đâu.

- Cháu đem bán đi. - Bà Katêrina thều thào. Đã một năm nay bà yếu hẳn đi và không còn nói to được nữa. - Cháu đem bán đi.

- Cháu sẽ bỏ vào kho đồ cũ.

Manhuska kết luận và nhặt lấy, bỏ đi.

Thình thoảng ông lão coi kho cứu hỏa - lão Tikhôn gầy gò, tóc hung - lại rẽ vào chơi. Lão vẫn còn nhớ việc cụ thân sinh ra bà Katêrina từ Pêterburg về làng, xây nhà, dựng nên cơ ngơi này.

Lúc đó lão Tikhôn còn là một đứa trẻ, nhưng lòng tôn kính họa sĩ già lão giữ đến trọn đời. Nhìn những bức tranh của họa sĩ, lão thở dài thườn thượt:

- Những bức tranh mới tự nhiên làm sao!

Lão Tikhôn thường săn sóc bà một cách vô tư không tính toán, vì lòng thương đối với bà, kể ra lão cũng vẫn giúp được việc vặt trong nhà: lão chặt những cây khô trong vườn, cửa ra và chẻ thành củi. Và lần nào cũng vậy, khi ra về, lão cũng dừng lại ở cửa và hỏi:

- Thế nào, bà Katêrina, Naxtia có viết gì về không?

Bà Katêrina nhỏ bé, lưng gù, lặng lẽ ngồi trên chiếc đi-văng và cứ lần giờ mãi giấy má gì không biết trong chiếc ví da nhỏ màu đỏ hung. Lão Tikhon hỉ mũi một lúc lâu, quanh quẩn bên ngưỡng cửa.

- Ờ, thôi! - Lão nói, không đợi câu trả lời. - Tôi đi đây, bà Katêrina ạ!

Bà Katêrina thều thào:

- Ờ, đi đi Tisa⁽¹⁾! Đi đi, Trời phù hộ cho lão.

Ông lão bước ra, nhẹ nhàng khép cửa và bà Katêrina bắt đầu sụt sịt. Gió rít ngoài cửa sổ, trên những cành trơ trụi, vạt đi những chiếc lá cuối cùng. Ngọn đèn đêm run rẩy trên bàn. Nó như một sinh vật độc nhất trong ngôi nhà bỏ hoang này. Không có ánh lửa yếu ớt ấy bà Katêrina không biết làm thế nào mà sống được đến sáng.

Đêm dài và nặng nề như những cơn mất ngủ. Những buổi bình minh ngày càng chậm chạp thêm, ngày càng đến muộn hơn và bất đắc dĩ lắm chúng mới le lói qua những cửa kính lâu ngày không cọ rửa. Ở giữa những khung cửa⁽²⁾ từ năm ngoái vẫn còn lại trên lần bông những chiếc lá trước kia là lá thu vàng nhưng bây giờ thì đã bắt đầu mục và đen h lẫn lại.

Naxtia, con gái bà lão và là người ruột thịt duy nhất của bà thì ở xa, mãi tận Leningrát. Ba năm trước, nàng trở về nhà lần cuối.

Bà Katêrina biết Naxtia giờ đây chẳng còn bụng dạ nào mà nghĩ đến bà. Bọn trẻ có công chuyện của họ, có những thú vui khó hiểu của họ, hạnh phúc của họ. Tốt hơn hết là đừng ngăn trở họ. Vì thế, chỉ họa hoằn bà mới viết thư cho Naxtia, nhưng ngày nào bà cũng ngồi trên mép chiếc đi-văng đã vỡ xuống mà nghĩ đến nàng. Bà ngồi yên, lặng lẽ đến nỗi con chuột nhắt cũng bị mắc lừa vì cái yên lặng ấy. Nó bò ra khỏi lò sưởi, cất hai chân trước lên, đưa mũi quay đi quay lại hít hít cái không khí tù hãm của căn phòng.

Naxtia cũng không viết thư về, nhưng cứ hai ba tháng một lần, anh đưa thư trẻ tuổi và vui tính Vaxili lại mang đến cho bà hai trăm rúp gửi bằng thư chuyển tiền. Anh thận trọng giữ tay bà khi bà ký nhận kéo bà lại ký không đúng chỗ.

Vaxili ra về còn bà Katêrina thì ngồi bần thần cầm số tiền trong tay. Rồi bà đeo kính vào và đọc đi đọc lại mấy chữ viết trên giấy. Lần nào cũng vẫn những chữ ấy: nhiều việc quá, đến nỗi không có thì giờ để viết một bức thư cho ra thư chứ đừng nói chi đến việc về nhà.

Bà Katêrina thận trọng lần giở từng tờ giấy bạc mềm và xốp. Tuổi tác làm cho bà lão quên khuấy rằng tiền ấy đâu có phải tiền Naxtia đã giữ trong tay, nên bà lão cứ cảm thấy như những tờ giấy bạc ấy thoang thoảng mùi nước hoa của nàng.

Một đêm, vào cuối tháng Mười, có ai đó gõ rất lâu vào cái cửa chốt chặt đã mấy năm ở cuối vườn.

Bà Katêrina bối rối, mãi mới quần được chiếc khăn len lên đầu, khoác chiếc áo choàng rộng và lần đầu tiên trong năm ấy, bà bước ra khỏi nhà. Bà đi chậm, rờ rẫm. Không khí lạnh làm bà nhức đầu. Những ngôi sao bị quên lãng chòng chọc nhìn xuống đất. Những chiếc lá rơi cản bước đi.

Đứng bên cửa, bà Katêrina hỏi khẽ:

- Ai gọi cửa đấy?

Nhưng bên ngoài hàng rào không có tiếng trả lời.

- Chắc là ta lầm tưởng thế thôi.

Bà Katêrina nói và lần bước trở lại. Bà ghen thờ, dừng lại bên một gốc cây già, đưa tay nắm lấy một cành ướt lạnh và nhận ra đó là cây phong. Bà trông nó đã lâu lắm, từ khi bà còn là một cô gái hay cười, bây giờ nó đã trụi lá, đã chết cồng, nó không biết trốn đâu cho khỏi cái đêm gió rét không nhà này.

Bà lão thương cây phong, đưa tay sờ soạng cái thân xác xơ của nó rồi lần vào nhà và ngay đêm ấy, bà viết cho Naxtia một lá thư.

Bà viết:

"Con gái yêu dấu của mẹ. Mẹ không sống qua được mùa đông này đâu. Con hãy trở về lấy một ngày thôi cũng được. Cho mẹ được nhìn con, được cầm lấy tay con. Mẹ già rồi và yếu đến nỗi chẳng nói chi đi, đến ngồi và

nằm thoi cũng thấy nhọc nhằn. Chắc thần chết quên mất lối nên mới chưa đến đây đây thoi. Vườn nhà ta khô héo, chẳng còn như trước, mẹ cũng chẳng ngó ngang gì đến nó nữa. Năm nay mùa thu xấu. Cực quá, cả một đời người tưởng cũng chẳng dài bằng một mùa thu này".

Manhuska khịt mũi mang bức thư đến trạm bưu điện, ngập ngừng mãi mới nhét vào thùng thư và ngó nghiêng nhìn vào trong xem có gì không? Nhưng ở trong đó nó không nhìn thấy gì hết, chỉ có một khoảng rộng bằng sắt tây.

*

Naxtia làm thư ký trong Hội nghệ sĩ Mỹ thuật. Công việc rất nhiều. Tổ chức các cuộc triển lãm, các cuộc thi sáng tác, nhất nhất đều qua tay Naxtia.

Naxtia nhận được thư của mẹ trong giờ làm việc. Nàng bỏ thư vào ví, định bụng để đấy việc xong sẽ đọc. Những bức thư của bà Katêrina làm nàng thở ra nhẹ nhõm! Bà cụ viết thư, thế nghĩa là bà cụ còn sống. Nhưng đồng thời nàng cũng băn khoăn, như thế mỗi lá thư là một lời trách móc âm thầm.

Sau giờ làm việc, Naxtia phải đi tới xưởng điêu khắc của nghệ sĩ trẻ Timôfêép xem anh ta sống ra sao để còn báo cáo lên ban lãnh đạo hội. Timôfêép thường kêu ca trong xưởng lạnh, và nói chung, hay phàn nàn rằng người ta làm anh lu mờ và chèn ép không cho anh nổi lên được.

Lên đến đầu cầu thang gác, Naxtia lấy ra chiếc gương nhỏ, nàng đánh phấn và mỉm cười. Lúc này nàng hài lòng về sắc đẹp của chính mình. Các họa sĩ gọi nàng là Xonvai vì nàng có mái tóc màu hạt dẻ sáng với đôi mắt mở to và lạnh lùng.

Timôfêép, con người nhỏ nhắn, quyết liệt và dữ tợn thân ra mở cửa cho Naxtia. Anh ta mặc áo ba-đờ-xuy, có quần chiếc khăn lớn và Naxtia thấy chân anh cũng đi ủng dạ đàn bà.

Timôfêép lầu nhầu:

- Chị đừng cởi áo. Cứ để nguyên áo choàng kéo chết cồng đấy. Mời chị.

Anh dẫn Naxtia đi theo một hành lang tối, bước lên mấy bậc và mở cánh cửa hẹp dẫn vào xưởng.

Từ trong xưởng bay ra mùi khói khét. Trên sân, bên cạnh chiếc thùng đựng đất sét ẩm, một ngọn đèn dầu hỏa đang cháy. Những bức tượng phủ giẻ ướt đặt trên giá. Bên ngoài khung cửa kính rộng, tuyết bay cheo chéo, phủ một màn sương lên dòng Nêva và tan trong nước tối. Gió rú rít trong khung cửa và lay động những tờ báo cũ trên sàn.

- Trời ơi, lạnh quá! - Naxtia nói và nàng cảm thấy trong xưởng còn lạnh hơn vì những phù điêu trắng bằng cẩm thạch treo bề bộn trên tường.

- Đấy, chị thử ngắm mà xem! - Timôfêép vừa nói vừa đẩy chiếc ghế bành lấm bết đất sét về phía Naxtia - Không hiểu vì lẽ gì mà tôi chưa tắt thờ trong cái hang gấu này⁽³⁾. Còn ở xưởng của Pécsin thì có lò sưởi, gió ở đấy bay ra cứ nóng như từ sa mạc Xahara.

- Anh không ưa Pécsin ư?

Naxtia thận trọng hỏi.

Timôfêép giận dữ nói:

- Hắn là một thằng chơi trội. Một anh thợ thủ công. Thân tượng của hắn không có vai mà chỉ là cái mặc áo ba-đờ-xuy. Còn cô nông trường viên của hắn là một mụ đàn bà bằng đá đeo tạp dề. Anh công nhân của hắn giống như một người *něаngдéctаn*⁽⁴⁾. Hắn nặn tượng bằng một cái xẻng gỗ. Nhưng mà hắn khôn ngoan bà chị của tôi ạ, hắn khôn ngoan như một Hồng y giáo chủ.

- Cho tôi xem ông Gôgôn của anh nào?

Naxtia yêu cầu nhà điêu khắc. Nàng muốn chuyển câu chuyện sang hướng khác.

- Chị sang đây! - Nhà điêu khắc cau có nói.

- Ấy không, không phải ở phía ấy! Đây, góc này cơ! Thế!

Nhà điêu khắc gỡ những mảnh giẻ ướt ra khỏi một bức tượng và chăm chú nhìn xoi mói đủ mọi phía rồi ngồi xồm xuống bên cây đèn dầu hỏa, đưa tay ra sưởi và nói:

- Gôgôn đấy! Giờ thì mời chị.

Naxtia rung mình. Một con người lưng còng, mũi nhọn đang nhìn nàng một cách nhạo báng như người đó nhìn suốt được tâm can nàng. Naxtia trông thấy mạch máu nhỏ bé bị cứng lại trên thái dương ông chạy rần rật.

"Còn bức thư chưa bóc trong ví? - Hình như đôi mắt nhìn thăm thăm của Gôgôn nói với nàng - Chao ôi, con ác là!".

Timôfêép hỏi:

- Thế nào? Bác ta trông bộ chững đấy chứ?
- Tuyệt! - Naxtia phải khó nhọc mới trả lời được - Thực là tuyệt!

Timôfêép cười cay đắng:

- Tuyệt! - Anh ta nhắc lại - Mọi người đều nói: tuyệt! Cả Pécsin, cả Matiasơ, cả một lô một lốc nhà uyên bác ở các thứ hội đồng. Cái đó có ích gì? Ở đây thì tuyệt, nhưng ở kia, nơi quyết định số phận của tôi, số phận một nhà điêu khắc, thì anh chàng Pécsin kia chỉ cần "hừm" một tiếng không rõ ràng là xong tất. Mà Pécsin đã "hừm" thì có nghĩa là hết! Đêm tôi không tài nào chợp mắt - Timôfêép kêu lên và chạy quanh xưởng, dậm đôi ủng đàn bà thình thình -Đất sét ẩm làm tay tôi tê thấp! Ba năm tôi đọc từng lời, từng chữ về Gôgôn. Tôi chỉ mơ thấy toàn những cái mồm lợn.

Timôfêép nhắc đồng sách đặt trên ghế lên, lắc lắc chúng trên không rồi ném xuống thật mạnh. Bụi thạch cao trên bàn bay mù lên.

- Đấy, tất cả những gì nói về Gôgôn đấy! -Anh nói và bỗng bình tĩnh lại. - Thế nào? Hình như tôi đã làm bà chị sợ! Xin lỗi bà chị, nhưng nói có trời, tôi sẵn sàng choảng nhau ngay bây giờ.

- Thì đã sao, chúng ta sẽ hợp sức lại mà choảng. Naxtia nói và đứng dậy.

Timôfêép bắt tay nàng thật chặt và Naxtia ra về với ý nghĩ cương quyết là dù sao mặc lòng nàng cũng phải đưa con người tài năng kia ra ngoài ánh sáng.

Naxtia về Hội, gặp ông chủ tịch và nói chuyện với ông rất lâu. Nàng nổi nóng, chứng minh rằng cần phải tổ chức cuộc triển lãm tác phẩm Timôfêép ngay lập tức. Ông chủ tịch Hội gõ gõ cây bút chì trên mặt bàn, lưỡng lự hồi lâu rồi cuối cùng ông đồng ý với Naxtia.

Naxtia trở về nhà, về căn phòng cổ kính, trần đắp hình nổi mạ vàng, ở phố Môika, ở đó nàng mới đọc bức thư của mẹ.

- Đi đâu được bây giờ kia chứ! - Nàng nói và đứng dậy - Giờ thì dứt ra làm sao được?

Nàng nghĩ đến những chuyến tàu chật ních, đến việc phải chuyển từ xe hỏa sang tàu thoi, đến chiếc xe ngựa xóc nảy người, khu vườn khô héo, những giọt nước mắt không thể nào tránh được của mẹ, về cái buồn dai dẳng không có gì tô điểm được của những ngày sống ở làng quê. Rồi nàng bỏ bức thư vào ngăn kéo bàn viết.

Naxtia mất hai tuần lễ vào việc tổ chức triển lãm cho Timôfêép.

Trong hai tuần đó nàng đã cãi lộn rồi lại làm lành mấy lần với nhà điêu khắc trái tính trái nết nọ. Timôfêép gửi tác phẩm đến triển lãm như cách đem chúng đi phá hủy.

- Bà chị thân mến của tôi ơi, việc làm của chị chẳng đem lại cái cóc khô gì đâu! - Anh ta nói với Naxtia bằng một giọng độc ác hả hê, như thể nàng tổ chức triển lãm cho nàng chứ không phải cho anh ta. - Nói thực đấy, tôi chỉ có mất thì giờ vô ích mà thôi!

Lúc đầu Naxtia tuyệt vọng và giận nhà điêu khắc mãi cho tới khi nàng hiểu ra rằng cái khó tính khó nết của anh chẳng đáng một trinh, rằng nó giả dối và trong thâm tâm, Timôfêép rất sung sướng vì cuộc triển lãm sắp tới của mình.

Triển lãm khai mạc vào buổi tối, Timôfêép nổi giận, nói rằng không thể để người ta xem tượng dưới ánh sáng điện.

- Ánh sáng chết! - Anh ta cầu nài - Ngán chết người! Thà dùng dầu hỏa còn hơn.

Naxtia phát cáu:

- Vậy thì anh còn cần cái ánh sáng nào nữa, hờ con người bất ứng kia?

Timôfêép đau khổ kêu lên :

- Cần nển! Nển! Để Gôgôn dưới ánh điện làm sao được! Phi lý!

*

Các nhà điêu khắc, các họa sĩ đều có mặt trong buổi khai mạc. Nếu chỉ nghe những câu chuyện của các nhà điêu khắc nói với nhau thì người ngoài cuộc không phải lúc nào cũng có thể hiểu được là họ khen hay họ chửi tác phẩm của Timôfêép. Nhưng Timôfêép hiểu rằng cuộc triển lãm đã thành công.

Một họa sĩ đầu bạc, tính khí nóng nảy, đến bên Naxtia và vỗ vào tay nàng:

- Xin cảm ơn chị. Nghe nói chính chị đã đưa Timôfêép ra ánh sáng. Chị làm vậy hay lắm. Ở nước ta, chị biết đấy, có rất nhiều người ưa ba hoa khoác lác về sự quan tâm tới các nghệ sĩ, về sự chăm sóc và thông cảm đối với họ, nhưng khi việc đến tay thì những người ấy lại chẳng động cựa gì hết. Xin cảm ơn chị một lần nữa.

Cuộc thảo luận bắt đầu. Người ta nói nhiều, người ta khen ngợi, nổi nóng và ý nghĩ mà họa sĩ già nói về sự quan tâm đến con người, đến nhà điêu khắc trẻ bị quên lãng một cách bất công, được nhắc đi nhắc lại trong mỗi lời phát biểu.

Timôfêép ngồi ra dáng cau có, nhìn mãi xuống sàn nhà nhưng vẫn cứ liếc những người phát biểu, không biết là đã có thể tin họ được chưa hay tin như thế còn sớm quá.

Cô Đasa, văn thư của Hội - một cô gái tốt bụng và ngốc nghếch - hiện ra ở cửa và ra hiệu cho Naxtia. Naxtia ra chỗ Đasa, cô ta cười tủm tỉm một cách ranh mãnh và đưa cho nàng một bức điện.

Naxtia về chỗ, kín đáo bóc ra xem. Nàng đọc xong mà chẳng hiểu gì hết.

"Katia⁽⁵⁾ hấp hối. Tikhôn".

"Katia nào? - Naxtia bối rối nghĩ - Tikhôn nào? Chắc không phải điện gửi cho mình".

Nàng nhìn địa chỉ, nhưng không, đó là điện gửi cho nàng. Lúc ấy nàng mới nhìn thấy những chữ in nhỏ trên băng giấy "Zabôriê".

Naxtia vò nát bức điện và cau mày.

Pécsin đang phát biểu.

- Trong thời đại chúng ta, - ông ta nói, tay đỡ cặp kính, người lắc lư, - sự chăm sóc con người đã trở thành một thực tế tốt đẹp, nó giúp chúng ta làm việc và trưởng thành. Tôi lấy làm hạnh phúc mà nhận thấy rằng trong hàng ngũ của chúng ta, trong hàng ngũ những nhà điêu khắc và họa sĩ, đã xuất hiện sự chăm sóc ấy. Tôi muốn nói cuộc triển lãm tác phẩm của đồng chí Timôfêép. Có được cuộc triển lãm này chúng ta phải hoàn toàn hàm ơn - nói như vậy không phải có ý xấu với ban lãnh đạo Hội đâu - một nữ đồng chí trong những người công tác bình thường của Hội ta, đồng chí Naxtia thân yêu của chúng ta.

Pécsin nghiêng mình hướng về phía Naxtia và mọi người đều vỗ tay. Vỗ tay hồi lâu, Naxtia lúng túng, cảm động đến rơi nước mắt.

Có người ở đằng sau khẽ chạm vào tay Naxtia. Đó là ông họa sĩ già nóng tính.

- Gì vậy? - Ông già thì thảo hỏi và đưa mắt chỉ bức điện nhàu nát trong tay Naxtia. - Không có chuyện chẳng lành đấy chứ?

- Không! - Naxtia trả lời - Của một người bạn gái.

- Thế à!

Ông già lẩm bẩm và lại bắt đầu nghe Pécsin.

Mọi người đều nhìn Pécsin nhưng Naxtia lúc nào cũng cảm thấy có một đôi mắt nặng nề nhìn mình thấu suốt tâm can và nàng không dám ngẩng đầu lên. "Ai vậy? - Nàng nghĩ - Chẳng lẽ có người đã đoán ra sao? Ngốc chưa! Ốc mình lại loạn rồi".

Nàng gắng sức ngược mắt lên nhưng lại phải quay đi ngay. Gôgôn nhìn nàng, mỉm cười. Hình như trên thái dương ông mạch máu cứng khô đang

đập một cách nặng nhọc. Naxtia cảm thấy như Gôgôn nói khê qua hàm răng nghiêng chặt: "Ồ, mày!".

Naxtia đứng ngay dậy, bỏ ra ngoài. Ở tầng dưới, nàng mặc áo vôi vã và chạy ra ngoài phố.

Tuyết ướt rơi. Trên nhà thờ Ixaakiep đã thấy có băng bụi xám. Bầu trời âm ỉm cứ hạ thấp mãi xuống thành phố, xuống Naxtia, xuống dòng Nêva.

"Con gái yêu dấu của mẹ! - Naxtia nhớ lại bức thư mới nhận được - Con gái yêu dấu!".

Naxtia ngồi xuống chiếc ghế dài ở công viên gần trụ sở bộ Đường thủy và cay đắng khóc. Tuyết tan trên mặt nàng hòa lẫn với nước mắt.

Naxtia rùng mình vì lạnh và bất thần nàng chợt hiểu rằng không có ai yêu nàng như cái bà lão bé nhỏ, già yếu và bị hết thảy mọi người quên lãng kia, trong cái làng Zabôriê đáng ngán ấy.

- Muộn mất rồi! Ta sẽ chẳng còn được nhìn thấy mẹ ta nữa.

Nàng tự nhủ và sức nhớ rằng trong suốt một năm qua lần này là lần đầu tiên nàng nói lên tiếng gọi thân yêu thời thơ ấu: "mẹ".

Nàng bật dậy, bước nhanh. Tuyết rơi ngược, quất vào mặt nàng.

- Sao, mẹ ời! Sao? - Nàng nghĩ và không còn trông thấy gì hết - Mẹ ời, sao lại có thể xảy ra chuyện như thế được! Trong đời con, con có còn ai nữa đâu. Không có và sẽ không có ai thân yêu hơn mẹ! Cần phải đi cho kịp, chỉ cần mẹ được trông thấy con, tha tội cho con".

Naxtia ra đại lộ Nepxki và đi đến nhà ga thành phố.

Nàng đến chậm, vé không còn.

Naxtia đứng bên cửa bán vé, môi run run, nàng không nói được và biết trước rằng nếu nói thì chỉ được tiếng đầu tiên là nàng đã khóc òa.

Bà bán vé đứng tuổi, đeo kính trắng, ngó ra ngoài ghi-sê:

- Chị làm sao vậy?

Bà ta nói với giọng khó chịu.

- Không sao! - Naxtia trả lời - Mẹ tôi...

Naxtia quay ngoắt lại và bước nhanh ra cửa.

Bà bán vé gọi:

- Chị đi đâu? Đáng lẽ phải nói ngay cho tôi biết. Đợi đây một chút.

Tối hôm đó Naxtia rời Leningrát. Suốt dọc đường nàng thấy chuyến tàu "Mũi tên đỏ" (6) chạy chậm rì rì trong khi chính con tàu đang lao băng băng qua rừng đêm, phủ hơi nước lên trên rừng và kêu những tiếng dài báo hiệu.

*

Lão Tikhôn tới trạm bưu điện, thì thào với anh đưa thư Vaxili, lấy một mảnh giấy viết điện, huơ huơ mấy lần rồi lấy tay áo chùi bộ ria mép và viết mấy chữ ngòong ngoèo lên mảnh giấy. Sau đó lão cẩn thận gấp bức điện lại, nhét vào chiếc mũ lông và lần bước đến nhà bà Katêrina.

Đã mười ngày nay bà Katêrina không dậy. Bà không bị đau gì những cái yếu đuối thường làm bà ngất đi cứ đè nặng lên ngực, lên đầu, lên chân và bà thở rất nặng nhọc.

Sáu ngày đêm Manhuska không rời bà Katêrina. Ban đêm nó cứ mặc nguyên quần áo mà ngủ ngay trên chiếc đi-văng đã lún. Thịnh thoảng Manhuska cảm thấy như bà Katêrina ngừng thở. Thế là nó sợ, khóc ti ti và gọi:

- Bà? Bà ơi? Bà còn sống đấy chứ?

Bà Katêrina động dậy bàn tay dưới lằn chăn và Manhuska lại thấy yên tâm.

Ngay từ sáng, bóng tối tháng Mười đã đứng lặng trong mọi góc phòng, nhưng được cái trời ấm. Manhuska nhóm lò lửa. Khi ngọn lửa vui tươi đã soi sáng những bức tường gỗ ghép, bà Katêrina lại khe khẽ thở, bởi vì nhờ ánh lửa, căn phòng trở nên ấm áp hơn, nhiều sinh khí hơn, giống như trước kia, đã lâu lắm rồi, khi Naxtia còn ở nhà. Bà Katêrina nhắm mắt lại và một giọt lệ nhỏ bé, chỉ một giọt thôi, từ trong mắt bà trào ra, lăn trên thái dương vàng xạm và lăn vào trong những sợi tóc bạc.

Tikhôn đến. Lão ho, hỉ mũi và rõ là lão đang bị xúc động.

- Thế nào, Tisa?

Bà Katêrina hỏi bằng một giọng yếu đuối.

- Trời trở lạnh rồi, bà Katêrina ạ! - Lão Tikhôn nhanh nhẩu nói và bối rối nhìn xuống chiếc mũ - Tuyết sắp xuống! Trời sẽ tốt hơn. Đường sẽ có băng và thế là cô ấy đi cũng dễ dàng hơn.

- Ai cơ?

Bà Katêrina mở mắt ra và bàn tay khô héo của bà lấy bầy vuốt vuốt tấm chăn.

- Còn ai nữa, ngoài Naxtia - Lão Tikhôn cười một cách gượng gạo và lấy bức điện trong mũ - Còn ai vào đây nữa, nếu không phải là cô ấy.

Bà Katêrina định ngồi dậy nhưng không được, bà lại ngã xuống gối.

- Đây này!

Lão Tikhôn nói, thận trọng giơ bức điện và đưa cho bà Katêrina.

Nhưng bà Katêrina không cầm lấy bức điện mà vẫn cứ trân trân nhìn lão Tikhôn bằng một cái nhìn cầu khẩn.

- Ông đọc đi. - Manhuska nói, giọng rè rè - Bà không đọc được nữa đâu. Mắt bà yếu rồi.

Lão Tikhôn lo sợ nhìn quanh, sửa lại cổ áo, vuốt mấy sợi tóc hung lơ thơ, và bằng một giọng ồm ồm, thiếu tự tin lão đọc: "Mẹ hãy đợi. Con đã đi. Naxtia, con gái yêu mẹ mãi mãi".

- Thôi, Tisa! - Bà Katêrina nói khẽ - Thôi, lão. Trời phù hộ cho lão! Cảm ơn lão đã kiếm lời an ủi ta, đã săn sóc ta.

Bà khó nhọc quay mình lại phía tường và hình như đã ngủ thiếp.

Lão Tikhôn ngồi hút thuốc ở căn phòng ngoài lạnh lẽo, trên chiếc ghế dài, nhổ bọt luôn miệng, đầu cúi xuống và cứ thở dài mãi cho tới khi Manhuska bước ra và làm hiệu cho lão vào phòng.

Lão Tikhôn đi rón rén, lấy cả năm ngón tay chùi mắt. Bà Katêrina nằm yên, người nhợt nhạt, nhỏ bé, như thể bà ngủ thiếp đi một cách bình thản.

- Thế là bà lão đã không đợi được con. - Lão Tikhôn lẩm bẩm - Chao ôi, nỗi khổ của bà thực là cay đắng, thực không tài nào tả xiết! Còn may, con ngu ngốc kia. - Lão giận dữ nói với Manhuska - Chớ như giống cú vọ, người ta tốt với mình thì mình cũng phải tốt trả lại. Ngồi đây, tao còn phải chạy đến báo cáo Ủy ban xã.

Ông lão đi, còn con Manhuska thì ngồi co cả hai đầu gối lên chiếc ghế đầu, run rẩy và chăm chăm nhìn bà Katêrina.

*

Ngày hôm sau người ta tổ chức đưa đám bà lão. Trời trở lạnh. Tuyết nhẹ rơi. Ngày trắng ra và bầu trời khô khan, sáng nhưng xám, như có ai căng ở trên đầu một mảnh vải gai giặt sạch, cứng đờ vì băng giá. Bên kia sông, những phương trời xa mang một màu xám phơn phớt xanh. Từ những chân trời xa ấy phảng phất hương tuyết hăng và vui tươi, hương vỏ liễu bị băng đầu mùa che phủ.

Các lão bà và bọn trẻ con tập hợp lại đi đưa đám. Lão Tikhôn, anh Vaxili và anh em ông già Maliavin mặc quần áo vải gai y như thể người họ mọc đầy những sợi gai sạch sẽ, khiêng quan tài ra nghĩa trang. Manhuska và thằng em trai Vôlốtka khiêng nắp quan tài(2) mắt đăm đăm nhìn về phía trước.

Nghĩa trang ở sau làng, trên bờ sông. Trên nghĩa trang có những cây liễu cao, vàng vì rêu mốc.

Trên đường đi, họ gặp cô giáo. Cô giáo mới ở tỉnh lỵ về và ở thôn Zabôriê nàng chưa quen ai.

- Cô giáo kìa! Cô giáo!

Lũ trẻ thì ào. Cô giáo còn trẻ, đáng e then, có đôi mắt xám, trông như một cô bé. Trông thấy đám tang, nàng rụt rè dừng lại, sợ sệt nhìn bà lão nhỏ nhắn nằm trong quan tài. Những bông tuyết nhỏ rơi xuống và không tan đi trên mặt bà lão. Cô giáo còn mẹ ở trên tỉnh. Bà cũng nhỏ nhắn như thế, bà suốt đời chỉ lo lắng cho con và tóc cũng bạc như thế.

Cô giáo dừng lại một lát và chậm chạp theo sau quan tài. Các bà lão nhìn nàng và thì thầm nói với nhau rằng sao mà cô giáo nhu mì đến thế và hẳn cô sẽ phải vất vả với lũ trẻ trong thời gian đầu; ở Zabôriê trẻ nhỏ cứng đầu cứng cổ và nghịch ngợm quá.

Cuối cùng cô giáo đánh bạo hỏi bà lão Matrena trong đám lão bà:

- Chắc bà cụ đây chỉ có một thân một mình?

-Hờ... bà ơi!- Bà lão Matrena lập tức nỉ non⁽⁸⁾ - người ta tưởng bà chỉ có một thân một chiếc. Bà tốt bụng biết bao, chân thật biết bao! Bà thường ngồi mãi ở nhà, trên cái đi-văng, chả có ai mà nói với một lời. Tội nghiệp chưa? Bà có một người con gái ở Leningrát nhưng hẳn cô ta đã bay bổng đâu rồi. Thế là bà mất đi không cả họ hàng, không người thân thích.

Ở nghĩa trang, người ta đặt quan tài xuống bên huyệt mới đào. Các bà lão cúi rạp xuống, những bàn tay đen xạm chạm đất, chào bà Katêrina. Cô giáo đến bên quan tài, cúi xuống và hôn lên bàn tay vàng vọt khô xác của bà Katêrina. Rồi nàng ngừng vội lên, quay lại và đi về phía hàng rào gạch đổ nát.

Bên kia hàng rào, trong tuyết bông bênh, là quê hương yêu dấu đượm buồn.

Cô giáo nhím dăm dăm, nghe sau mình tiếng các cụ già nói chuyện, tiếng đất rơi trên nắp quan tài và ở xa, trong các sân, những con gà trống cất những giọng khác nhau báo trước những ngày trong sáng, hơi giá và mùa đông lạnh lẽ.

*

Naxtia về tới làng Zabôriê sau đám tang hai ngày. Nàng chỉ còn thấy nấm mồ mới trên nghĩa trang - đất trên mồ đã rắn lại thành cục - và căn phòng lạnh lẽo của bà Katêrina. Tưởng chừng cuộc sống rời bỏ căn phòng này đã lâu lắm.

Trong căn phòng ấy Naxtia đã thức suốt đêm, khóc cho đến lúc ánh bình minh mờ đục và nặng nề bắt đầu xanh lên ngoài cửa sổ.

Naxtia lén lút rời Zabôriê để không ai trông thấy nàng và để họ không thể hỏi nàng chuyện gì. Nàng cảm thấy không có ai, ngoài mẹ nàng, có thể tha thứ cho nàng lỗi lầm không sao chuộc lại được và cũng không ai ngoài mẹ nàng, có thể cất cho nàng cái gánh nặng không sức nào chịu nổi.

1946

KIM ÂN dịch

CHIẾC NHẪN BẰNG THÉP

Cụ Kudơma sống với cháu gái Varusa ở làng Mokhova sát bên rìa rừng.

Mùa đông đến thật khắc nghiệt, gió mạnh và tuyết nhiều. Suốt cả mùa đông không có một ngày ấm lên. Từ trên các mái nhà gỗ bào không có những giọt nước tuyết tan lã chã chảy xuống. Đêm đến những con chó sói ở cổng sửa vu vơ. Cụ Kudơma bảo chúng sửa vì ghen tị với người: chó sói cũng thèm được sống ở trong nhà, được nằm gãi và sửa bên lò sưởi, để làm ấm lại bộ lông xù cứng lạnh.

Vào khoảng giữa đông thuốc hút của cụ cạn hết. Cụ ho nhiều, than phiền rằng người không được khỏe và bảo nếu được kéo vài hơi thì người sẽ khá ngay lên.

Chủ nhật Varusa sang làng Pereborư bên cạnh kiểm thuốc hút cho ông. Đường sắt chạy qua bên rìa làng. Varusa mua thuốc xong, cho vào cái túi thêu buộc lại rồi ra ga xem xe lửa. Ít khi chúng dừng lại ở Pereborư. Hầu như bao giờ chúng cũng chỉ phóng qua với tiếng ầm ầm rin rít.

Có hai chiến sĩ đang ngồi trên sân ga. Một người để râu có đôi mắt xám vui vẻ. Tiếng còi tàu rúc lên và đã thấy rõ nó đang phẳng phẳng lao tới ga từ khu rừng đen sẫm, thân tỏa ra hơi nước mù mịt.

- À, tàu tốc hành! - Chú chiến sĩ để râu nói.

- Cháu gái coi chừng kéo tàu nó thối bay đấy. Khéo lại bay lên tới trời!

Con tàu lấy hết đà lao vào ga. Tuyết bay tung làm mờ cả mắt. Sau đó những bánh xe xinh xịch nối nhau chạy tới. Varusa ôm lấy cột đèn và nhắm mắt lại: coi chừng kéo nó bị cuốn bổng lên khỏi mặt đất và hút theo con tàu thực... Khi con tàu đã phóng qua, bụi tuyết còn quay cuồng trong không khí rồi đập xuống đất, chú chiến sĩ có râu hỏi Varusa:

- Túi cháu đựng gì đấy. Có phải thuốc lá không?

- Thuốc đấy ạ. - Varusa trả lời.

- Bán cho chú nhé. Đang thèm hút quá!

- Ông Kudơma cháu không cho bán.- Cô bé nghiêm nghị trả lời.- Cái này để chữa cho ông cháu khỏi ho.

- Ồ, cái cô bé giống như bông hoa mọc trong ủng này, nghiêm thế hả?

- Chú cần hút chừng nào cứ lấy chú ời. - Varusa nói và chìa cái túi. - Chú hút đi!

Chú chiến sĩ bỏ vào túi ít thuốc lá vụn, cuộn một điếu to, hút, rồi lấy tay nâng cằm Varusa vừa cười vừa nhìn vào cặp mắt xanh biếc của cô bé.

- Ôi, cây hoa tử la tết đuôi sam! Chú biết cảm ơn cháu bằng cách gì bây giờ? Chả lẽ bằng cái này?

Chú chiến sĩ lấy từ trong túi áo khoác chiếc nhẫn nhỏ bằng thép, thổi vụn thuốc và muối bám quanh chiếc nhẫn rồi đeo vào ngón tay giữa cho Varusa.

- Cháu đeo chiếc nhẫn này cho mạnh khỏe. Chiếc nhẫn này tuyệt lắm. Trông xem, nó sáng thế này này!

- Nó tuyệt thế nào hở chú? - Varusa đỏ mặt lên hỏi.

- Nó có cái phép lạ thế này. Nếu cháu đeo ở ngón giữa nó sẽ mang lại sức khỏe, cả cho cháu lẫn ông Kudơma. Nếu đeo nó vào ngón này, ngón thứ tư - chú chiến sĩ chìa ngón tay đỏ ửng giá lạnh cho Varusa. - Cháu sẽ có niềm vui lớn. Còn nếu cháu muốn xem tất cả cảnh đất trời với trăm nghìn vẻ đẹp tuyệt diệu thì cháu đeo vào ngón trỏ. Nhất định cháu sẽ thấy hết.

- Thật ư, chú? - Varusa hỏi.

- Cháu cứ tin chú ấy, - anh chiến sĩ mặc áo khoác cổ bẻ ngược lên nói. - Chú ấy biết làm phép đấy. Cháu biết chú ấy không?

- Cháu có nghe thấy rồi.

- Thế đấy. - Anh chiến sĩ cười, - chú ấy là lính công binh kỳ cựu. Đến mình còn phải kiêng chú ấy đấy.

- Cảm ơn chú, - Varusa nói và chạy về làng Mokhova.

Gió cuốn tuyết rơi mù mịt. Varusa cứ sờ vào chiếc nhẫn mãi, xoay đi xoay lại, nhìn nó sáng lên trong ánh sáng mùa đông.

- Sao chú chiến sĩ quên không nói đến ngón tay út nhỉ? - Cô bé nghĩ. - Nếu đeo vào đó thì sao. Mình thử đeo vào xem thế nào?

Nó đeo vào ngón tay út. Ngón tay nhỏ tí, chiếc nhẫn không vừa và rơi ngay xuống tuyết sâu. Varusa kêu ối, lấy tay bối tuyết. Nhưng không thấy chiếc nhẫn đâu. Nhưng ngón tay đã tím ngắt lại, cứng queo vì rét đến nỗi không gập lại được nữa. Varusa khóc òa. Mất chiếc nhẫn rồi. Có nghĩa là ông Kudơma sẽ không khỏe. Nó sẽ không có niềm vui lớn và không được nhìn thấy thế gian với mọi vẻ đẹp tuyệt vời nữa. Varusa cảm một cảnh thông già xuống tuyết, đúng chỗ chiếc nhẫn rơi và đi về nhà. Nó lấy bao tay chùi nước mắt, nhưng nước mắt cứ trào ra, đông lại làm mắt cộm lên nhức nhối.

Ông Kudơma thấy thuốc về mừng rỡ hút thuốc thở ra nhà đầy khói, còn chuyện chiếc nhẫn ông nói:

- Cháu đừng buồn, con bé ngốc nghếch của ông! Nó rơi ở đâu thì vẫn ở nguyên đấy thôi. Bảo Xiđơơ nó đi tìm cho. Nó sẽ tìm thấy cho cháu thôi.

Con sẻ già Xiđơơ đang đậu trên chiếc sào ngủ, mình tròn như một quả bóng nhỏ. Suốt mùa đông Xiđơơ sống trong nhà ông Kudơma đànghoàng như chủ nhân. Nó không những bắt Varusa phải nể nó mà cả ông Kudơma nữa. Nó ăn cơm từ trong chén còn những mẩu bánh mì mỗ từ tay người. Khi nào người xua đuổi nó thì nó phật ý, xù lông ra, bắt đầu gậy gỗ, kêu ầm lên giận dữ đến nỗi những con chim sẻ ở gần đấy thấy ồn cũng bay đến, nghe ngóng rồi sau đó bàn cãi ầm ĩ, chê trách Xiđơơ. Được sống trong nhà, được no và ấm mà vẫn chưa cho là đủ. Hôm sau Varusa bắt con Xiđơơ gói vào chiếc khăn tay mang vào rừng. Từ dưới tuyết chỉ nhô lên có đoạn đầu của cành thông. Varusa đặt con sẻ lên cành cây và bảo:

- Tìm đi, bối tuyết ra nào? Có khi mày thấy đấy! Xiđơơ liếc mắt, nhìn tuyết nghi ngờ và kêu:

"Khiếp, khiếp, tìm được chú ngốc! Khiếp, khiếp!" Xiđơơ lách đi lách lại bay khỏi cành cây vào nhà.

Và chiếc nhẫn thế là không tìm thấy.

Ông Kudơma ngày càng ho nhiều hơn. Sang mùa xuân cụ leo lên bếp lò. Gần như không rời khỏi nơi ấy, và cứ đòi uống nước luôn. Varusa đưa nước lạnh cho cụ uống từ trên một cái gáo sắt.

Bão tuyết quay cuồng trên các mái nhà, làm ngập các căn nhà đến tận mái. Các cây thông ngập trong tuyết và Varusa đã không thể tìm ra nơi chiếc nhẫn rơi ở trong rừng. Nó thường cứ chúi vào đằng sau bếp lò luôn và khóc khe khẽ vì thương ông và trách mình.

- Thật là đồ ăn hại! Cứ mãi chơi mãi đến nỗi đánh rơi mất chiếc nhẫn. Thật đáng đánh lăm. Đáng lăm!

Nó tự đâm vào mình để tự phạt mình. Cụ Kudơma hỏi:

- Cháu đang cãi nhau với ai đấy?

- Dạ, với Xiđơơ. - Varusa trả lời. - Nó không nghe lời. Chỉ muốn gây sự thôi.

Một buổi sáng Varusa thức dậy vì Xiđơơ nhảy nhót ở bậc cửa sổ mở mở vào mặt kính. Varusa mở mắt và nheo mắt lại. Từ trên mái nhà những hạt nước dài nối nhau chảy xuống.

Ánh sáng nóng hổi rọi vào cửa kính. Những con quạ con kêu quàng quạc.

Varusa bước ra phố. Gió ấm thổi vào mắt em, làm tóc bay lòa xòa.

- Ô, mùa xuân đến rồi! - Varusa nói.

Những cành cây đen nhấp nhóang, tuyết ướt lao xao trượt từ trên mái nhà xuống. Rừng ẩm ướt rì rào vui vẻ và trang trọng ở ngoài làng. Mùa xuân lướt trên đồng ruộng như một nữ chủ nhân trẻ tuổi. Nó chỉ vừa nhìn xuống các rãnh lạch đã thấy suối chảy róc rách lấp lánh. Mùa xuân bước đi và mỗi bước đi các con suối reo xa càng nhộn nhịp từng bừng hơn.

Tuyết trong rừng đen lại. Đầu tiên là những lá thông nâu mùa đông rơi xuống lộ ra. Sau đó là nhiều cành khô- bão đã bẻ gãy nhiều hồi tháng chạp. Sau đó là đám lá vàng rơi từ năm ngoái đất sạch tuyết nhô lên. Và bên rìa những đồng tuyết muện đã nở những bông hoa Mạ - Dì ghè đầu tiên. Varusa

tìm thấy trong rừng cành thông già - cái cành cây mà nó đã cắm xuống tuyết nơi đánh rơi chiếc nhẫn và bắt đầu thận trọng gạt ra đám lá cũ, những quả thông rỗng do những con chim gõ kiến vút bừa bãi, những cành gãy và rêu mục. Dưới một chiếc lá đen thấy một đốm sáng lấp lánh. Varusa reo lên, rồi ngồi xuống. Nó đây rồi, chiếc nhẫn! Nó không gỉ đi chút nào. Varusa chộp lấy chiếc nhẫn đeo vào ngón tay giữa và chạy về nhà. Ngay từ xa khi chạy gần về tới nhà nó trông thấy cụ Kudơma. Cụ ra khỏi nhà ngồi trên đồng gỗ, khói thuốc lá màu lam tỏa trên người cụ, bốc lên trời và tưởng rằng cụ đang ngồi hóng dưới mặt trời mùa xuân và hơi nước đang bay trên người cụ.

- Này cháu ơi, - ông già nói, - cháu cứ như cái chong chóng, ra khỏi nhà quên cả đóng cửa và gió nhẹ thổi ùa vào phòng. Thế là ông hết cả bệnh. Giờ ông ngồi hút thuốc một lát, rồi lấy cái rìu ông chẻ ít củi, ta nhóm lò làm một mẻ bánh ăn chơi.

Varusa cười phá lên, vuốt mớ tóc bạc bù xù của ông cụ và bảo:

- Cảm ơn chiếc nhẫn! Nó đã làm cho ông khỏe đấy, ông ạ.

Cả ngày Varusa đeo chiếc nhẫn ở ngón giữa để làm cho ông được khỏe hẳn. Mãi đến tối khi sửa soạn đi ngủ nó mới tháo chiếc nhẫn ra khỏi ngón giữa đeo vào ngón thứ tư. Sau đó sẽ phải có một niềm vui lớn. Nhưng sao nó mãi không đến. Varusa không đợi được, ngủ thiếp đi.

Nó dậy rất sớm, mặc quần áo, đi ra khỏi nhà. Ánh dương ấm áp lạng lẽ tỏa trên mặt đất. Ở phía cuối trời còn mấy ngôi sao chưa tắt. Varusa đi về phía rừng. Nó dừng lại bên rìa rừng. Có cái gì ngân vang trong rừng như có ai đang lắc những quả chuông nhỏ.

Varusa cúi xuống nghe ngóng và giơ cả hai tay ra. Những bông hoa điểm tuyết trắng rung rinh chào đón bình minh, mỗi bông hoa đều ngân nga như trong đó có một con bọ dừa đánh chuông và đang đập chân vào những sợi mạng nhện bằng bạc. Trên ngọn tùng con gõ kiến gõ năm tiếng. "Năm giờ!" Varusa nghĩ. Sớm quá. Yên tĩnh quá! Ngay lúc đó trên cành cao, một con vàng anh cất tiếng hót.

Varusa đứng há miệng giữa ánh nắng vàng, vừa nghe vừa mỉm cười. Một làn gió ấm áp và hiền hòa ào thổi vào người nó, bên cạnh có cái gì xào xạc. Rừng rung động, từ những chùm hoa bồ đào phấn vàng rơi xuống. Ai đó vô hình đang thận trọng rẽ các cành cây đi lướt qua bên người Varusa. Phía trước những con chim cu đang cất tiếng gáy chào mừng người đó.

"Ai vừa đi qua nhỉ? Thế mà mình không nhìn thấy!" - Varusa nghĩ.

Em không biết rằng mùa xuân vừa đi qua.

Varusa cười rộ vang cả khu rừng và chạy về nhà. Và một niềm vui lớn - lớn đến không thể ôm xuể được - rộn ràng reo vui trong ngực em.

Mùa xuân mỗi ngày một bừng sáng tươi vui và rực rỡ hơn. Bầu trời chan hòa ánh sáng đến nỗi mắt cụ Kudơma thu hẹp lại và cụ cười vui luôn. Và sau đó trong khắp rừng, tận các nội cỏ và các khe mương muôn ngàn đóa hoa nở rộ như có ai rắc lên đó một thứ nước thần.

Varusa nghĩ toan đeo chiếc nhẫn sang ngón trỏ để được nhìn thấy muôn ngàn cảnh lạ tuyệt trần của trái đất, nhưng nhìn những bông hoa ấy, những nõn lộc cây bạch dương, bầu trời trong vắt và ánh nắng ấm áp, nó không đeo nhẫn vào ngón trỏ nữa. "Mình còn kịp thấy tất cả,- cô bé nghĩ. Không có ở đâu trên thế gian có thể đẹp bằng làng Mokhova, làng mình. Thật là tuyệt vời. Không phải vô cớ ông Kudơma bảo rằng quê mình là thiên đường thực sự và chẳng đâu có mảnh đất tuyệt vời như vậy trên khắp trái đất này".

MỘNG QUỲNH dịch

BÌNH NGUYÊN TUYẾT PHỦ

Tuyết bắt đầu rơi từ chiều tối và đến đêm thì đã trắng xóa cả bình nguyên.

Đại dương đẩy những bọt sóng dài lên bãi cát. Năm qua tháng lại sóng ầm ì không mỏi và Alan đã quen với tiếng sóng đến nỗi chàng không còn để ý đến nó nữa. Ngược lại, sự yên lặng ở chung quanh lại làm chàng ngạc nhiên. Chàng có cảm giác như cùng với tuyết, yên lặng đang từ trên trời rơi xuống.

Tuyết lạnh và những tấm kính cửa sổ thắm màu phản chiếu hình ngọn nến. Hẳn từ tí tắp ngoài đại dương, nơi chiếc xuồng đánh cá đang vật vã với sóng, người ta cũng có thể nhìn thấy ngọn nến. Và những dân chài nhìn ngọn lửa yếu ớt nọ, hẳn phải nghĩ đến cái chảo đang sôi trên bếp và cái giường không ướt nước.

Alan nhếch mép cười. Lại vẫn cái sự tự dối mình, lại vẫn cái ngây thơ của những hy vọng và mơ ước! Giá mà họ, những người dân chài ấy, lại đổ vào bờ mà vượt bình nguyên để đến nhà chàng thì tốt biết mấy! Họ sẽ nhìn thấy gì ở đây? Căn phòng trống rỗng, ngọn nến, chiếc giường lính và tro lạnh trong lò sưởi. Và Alan, chàng quấn chiếc khăn rách, người rét cóng và buồn bã đến nỗi không thể cất lời. Bởi vì Alan cô độc, không có ai cô độc như Alan. Cả con chuột lục xục trong đồng tro kia cũng hạnh phúc hơn chàng. Nó là con chuột nhắt xám và vui tính, còn chàng là nhà thơ vĩ đại và không ai cần tới của châu Mỹ, của đất nước rộng lớn, nơi mùa đông dài dằng dặc này đang bắt đầu.

Thường họ thích lý sự về hạnh phúc. Nhưng không ai hiểu rằng hạnh phúc lớn nhất là sự hiểu nhau. Alan không thèm muốn vinh quang, không mong yên tĩnh. Chàng chỉ muốn có một điều là sao cho người ta hiểu rằng trí tưởng tượng của chàng, tài làm vui cho mọi người của chàng đủ dùng cho hàng nghìn người chứ không phải chỉ vài ba.

Chàng muốn cho người mãi mãi. Chàng càng cho bao nhiêu thì lại càng giàu thêm.

Chàng có thể ngồi trên phiến đá ở ngã ba đường mà kể cho một chú bé da đen nghe một ý sáng tác mới của mình. Ý đó giống một câu chuyện thần tiên đến nỗi Alan bật cười vì những điều bất ngờ chợt đến khi chàng kể. Và chú bé da đen kia cũng cười ồm ồm và lấy đôi bàn tay đen thui của chú mà vỗ vỗ vào đùi.

Chàng có thể nói với cô bạn đồng hành trên một chuyến xe về tình yêu vừa chớm nở bất thần, ngay lúc đó, với nàng. Đoạn kết của cuộc tình quá ngắn ngủi: nó kết thúc ngay nơi trạm đỗ đầu tiên, khi nàng bước xuống. Nhưng đồng thời Alan biết rằng mối tình ấy sẽ không có đoạn kết. Bởi vì có trí nhớ và trí nhớ sẽ chẳng để yên ta.

Alan tưởng tượng ra cuộc gặp gỡ ấy rất rõ đến nỗi tưởng chừng chàng phải ngồi ngay xuống bên bàn để viết về nó. Khuôn mặt mệt mỏi vì đường xa của người con gái, tiếng hải âu kêu lạnh lạnh trên mặt nước đục mờ, tiếng ngựa thở phì phì, tiếng cát rít dưới bánh xe và rồi, sau một vài chữ của chàng bởi một phép màu nào đó, cả thế giới vui tươi nở khắp chung quanh.

Thiếu phụ ngược mắt lên, mỉm cười và chàng nhận thấy vẻ bối rối trên mặt nàng. Người này là ai? Phải chăng là người khách từ cái xứ sở mà chúng ta thường nghĩ đến một cách thăm kín, nhưng lại không tin rằng nó có thực? Hay là một người điên?

Tại sao nắng lại chọc thủng những tròng mây ẩm ướt và bọt biển lại chói lọi như tuyết kia tung tóe? Tại sao anh xà ích lại hát về người con gái đã đánh cắp trái tim anh mà không hề nói với anh một lời yêu thương? Tại sao từ những đồi xa vắng vọng lại tiếng ì ầm của rừng, còn những giọt mưa hiếm hoi lại nặng nề nện trên

mũi xe ngựa? Tại sao cầu vồng kia lại đổ nhào trên bình nguyên y như một cái cống trên đường qua biên giới? Có tiếng rì rào nào ồn lên như thế? Chẳng lẽ có một con bọ rùa vàng vừa bay qua cửa sổ? Tại sao tay nàng run rẩy và môi nàng gượng nói? "Chàng là ai? Đáng lẽ không nên nói với em điều đó."

Alan biết nàng nói đúng, rằng chàng đã phá hủy dòng đời mà năm tháng đã làm cho nó trở thành thiêng liêng, rằng từ nay căn phòng phất giấy sọc của nàng, giọng nói của chồng nàng, tiếng lao xao của chiếc cối xay cà phê và những ông khách đứng đắn, tốt bụng - tất cả những cái đó đối với nàng sẽ chẳng còn chút sinh khí và đáng ngán như một ngày tầm thường đầy những công việc quá sức.

"Người ta có thể buộc mình tội thiên vị đối với đàn bà và trẻ con", Alan nghĩ thầm.

Thôi được. Ta hãy nhớ đến một chuyện khác, đến bệnh viện ở Môrixtơn và bác tiều phu đang hấp hối ở giường bên. Ông lão bị một cây thông đổ đè lên và chỉ còn nằm chờ chết.

Và tất nhiên, ông lão không sống nổi. Nhưng đêm ấy, hai giờ trước khi ông lão qua đời, ông mở mắt ra và hỏi Alan:

- Ông bên cạnh ời, ông bên cạnh? Ông có biết rừng nó thế nào không ông?

- Biết chứ! - Sau khi suy nghĩ một lát, Alan đáp- Nó cũng na ná như đại dương nếu ta đứng từ đỉnh cao cô độc mà nhìn xuống. Rừng ồn ào, lay động và nắng tắt dần trong cành lá như trong một khoảng tối tăm vô tận. Và nếu có con chim nào đổ xuống bên trên đầu ta và kêu năm tiếng thì cái đó có nghĩa là ở đâu đây, cách chỗ ta đứng năm thước có một kho vàng xưa ai chôn giấu. Tìm cho thấy kho vàng ấy và lôi từ trong cát ra một cái rương bọc sắt thì chả có gì khó. Bác có thể đập cái rương ấy ra và tìm thấy ở trong đó, không phải những đồng tiền vàng đâu, mà một bộ quần áo cưới thời xưa cho con bác. Hình như tên cô ấy là Samen có phải không?

- Vâng. - Bác tiều phu nói - tên cháu là Samen.

- Thế bác có chạm trán với gấu bao giờ chưa? - Alan hỏi.

- Còn phải nói! - Bác tiều phu đáp - Nó giương đôi mắt xanh ra mà nhìn tôi một lúc lâu, rồi tôi và nó nháy nhau một cái rồi ai đi đường nấy. Chúng tôi đều là dân rừng, chẳng vạ gì gây gổ với nhau. Còn cháu Samen, - đột

nhiên bác tiểu phu nói thêm, - thì mới mười chín tuổi. Tôi đã biên thư cho cháu, nói rằng tôi sắp khỏi.

Có thể lấy gì an ủi ông lão lúc ấy? Chỉ còn có nói dối.

- Bác ạ. - Alan nói - Bác chỉ cần nhắm mắt lại, hít một hơi thật mạnh và nhớ đến cháu và thế là mọi việc sẽ xảy ra đúng như ý bác muốn. Bác cứ thử mà xem! Nào! Gió về chiều tối bao giờ cũng lặng đi và nắng chiều chiếu rọi những ngọn thông trên lều bác. Bác hãy nhìn lên trời và dù cho có nhìn mãi bác cũng chỉ thấy có độc một đám mây, nó nhỏ bé như một chiếc lông mà một con cà cưỡng nào đó đã đánh rơi và chỉ có thế mà thôi. Tôi biết thừa là bác muốn đợi tối hẳn, khi trên trời kia có những vì sao lấp lánh: Thế có nghĩa là buổi tối đã đến rồi. Và thức ăn, tất nhiên, đã xong xuôi; Samen đang đung bát loãng xoảng và hát khe khẽ một bài. Bực quá, tôi lại quên mất lời bài hát ấy rồi!

- À, - bác tiểu phu đoán ra, - hẳn đó là bài hát về con gấu con ăn mỳ van xin cô bé của bố thí.
- Đúng, đúng vậy đấy! Tôi nhớ ra bài hát ấy rồi. Tôi sẽ hát nhé, nhưng chỉ hát khe khẽ thôi để các cô hộ lý khỏi nghe thấy. Họ tưởng đâu tất cả những gì làm ta vui đều có hại.

Alan bắt đầu hát:

Tốc tốc! Tiếng gõ cửa.

Con thú nào ướm át

Con gấu con đói khát

"Xin lỗi cô, cô nhá,

Có thể vay cô Samen

Một ít tiền không ạ?"

Bác tiểu phu nghe chàng hát, tiếp đi và cứ thế, bác không trở dậy nữa. Cuộc sống lặng đi trong bác như một tiếng chuông xa.

Người ta chôn bác tiểu phu ở nghĩa trang bên bệnh viện. Mấy con ngựa bị cột chân tìm ăn bên những nấm mồ xanh cỏ.

Alan tự động khắc hàng mộ chí lên trên cây thập tự gỗ. Chàng nói:

"Nơi đây yên nghỉ người sơn tràng Tômasơ Biron, 63 tuổi, thiệt mạng bởi một cây thông đổ. Ông làm việc suốt đời và vì thế ông là một người cao thượng. Xin Chúa hãy rủ lòng thương ông trên đất đai những chiến lạnh của Chúa".

Alan dần khỏi bệnh và ở nốt những ngày cuối cùng trong bệnh viện. Chàng thường đến thăm mộ bác Tômasơ. Chàng thích được nghĩ rằng dưới gò đất cỏ chưa mọc kín kia có một người đáng lẽ có thể trở thành bạn của chàng đang nằm.

Hai người chắc chắn sẽ hiểu nhau, bởi vì đối với bác tiểu phu không cần phải giải thích tất cả những điều phiền toái của cuộc đời là những cái gặm nhấm sự sinh tồn của Alan. Với bác, Alan sẽ được nghỉ ngơi trong những câu chuyện về cách rửa cửa và thú bẫy chim.

Trước khi rời bệnh viện, Alan viết thư cho con gái ông tiểu phu biết về những phút cuối cùng của đời cha cô và Alan biến mất tức khắc, như thể chàng sợ Samen sẽ tới và ở Môrixton cô sẽ bắt gặp chàng.

*

Alan bước đến bên cửa sổ. Đại dương nổ tung và lay chuyển mọi bờ.

- Không bao giờ! - Alan nói và rúm người lại vì lạnh - Không- bao- giờ!

Chàng nhắc lại.

Không bao giờ cuộc sống đã qua sẽ trở lại. Alan thương nàng. Nếu như bỏ đi những năm đói khổ, mất mát và lầm lạc, xuất hiện trong bất cứ lần nào chàng chung đụng với mọi người thì cũng vẫn cứ còn lại vài chục ngày dịu dàng và êm ả như cái êm ả của tuyết đang rơi này.

Viêcginia đã mất. Người ta gọi nàng là "hoa Tam vị". Đó là tên mà người ta đặt cho thứ hoa xuân thanh tú trong tiểu bang.

Alan có lỗi trong cái chết của nàng. Chàng không có khả năng kiếm được mấy chục đô- la để mời thầy thuốc, để nhóm cái lò sưởi trong túp lều cũ kỹ của hai người và tạo cho Viếcginia gọi là lấy một chút yên tĩnh. Chàng chỉ có thể mơ ước. Đó là công việc duy nhất của đời chàng.

Chàng còn có thể làm được gì nữa kia chứ? Chàng chỉ biết lấy chiếc áo choàng rách của mình mà đắp cho Viếcginia khi nàng sốt nằm trên nệm cỏ. Và quay mặt đi, nuốt nước mắt. Đến nỗi con mèo hoang đã ở quen nhà họ cũng còn biết lúc ấy cần phải làm gì hơn là Alan. Những đêm cuối cùng nó nằm trên ngực Viếcginia và lấy hơi ấm của nó sưởi cho nàng.

Lúc đó cũng vào một mùa đông như thế này và đại dương cũng ồn ào như bây giờ. Đại dương hơi đâu mà bận lòng với những đau khổ của Viếcginia! Hàng ngàn năm đại dương tấp lên đất liền những núi nước màu xanh lục. Công việc ấy vĩ đại đến nỗi những đau khổ của con người trước mắt nó chỉ còn là những vật thoảng qua, như tiếng lao xao của những hạt cát.

- Chẳng lẽ không bao giờ nữa ư? - Alan hỏi và quay mặt lại nhìn căn phòng tối.

Sao mà chàng chung sống với những đồ vật tồi tàn này lâu đến thế! Sao mà chúng nhẫn nhục chịu đựng được cùng chàng cả cái nhọc nhằn của cuộc sống đến như vậy! Khi Viếcginia còn sống, chúng đã có ở đây. Tay nàng đã đụng vào những đồ vật ấy. Ta có thể nói chuyện thì thầm với chúng nhưng dù sao mặc lòng, không bao giờ ta có thể nghe thấy ở chúng một tiếng trả lời.

- Tại sao các người còn sống nhẫn mà nàng thì không?

Alan hỏi to. Lũ đồ đạc im lặng.

- Thôi được, không hề chi, - Alan nói, - các người đừng giận. Ta sẽ không bao giờ bỏ các người.

Lũ đồ đạc không trả lời.

- Trời ơi! - Alan kêu lên. - Làm sao chịu nổi được đêm nay.

Chàng ngồi xuống bên bàn và bắt đầu viết. Công việc làm cho chàng bình tĩnh hơn chút ít mặc dầu chàng cũng hiểu rằng mỗi một truyện mới viết của

chàng sẽ gây ra trong người đọc một nỗi băn khoăn độc địa, hoặc may ra, một nỗi băn khoăn kính trọng. Ở nước Mỹ, chàng bị coi như một kẻ từ hành tinh khác đến.

Tại sao tên nhà thơ đói khát kia lại dám dùng lời văn sắc bén và óng ả của hần phá nát những tập tục đứng đắn và những quan niệm vững chắc, biến thế giới tỉnh táo, thành hình nộm cho những nụ cười giấu cợt? Sao hần lại dám đánh lẫn lộn trắng với đen, trí tưởng tượng của hần với thực tế, chẳng hạn như sự tồn tại của các sở giao dịch, lá cờ sao, nhà thờ và bàn giấy?

Cái đó cho ta gì ngoài niềm vui nguy tạo ngăn ngủi và nỗi buồn day dứt mãi trong tim? Đầu độc những trái tim và kể những điều đẹp để không có thực làm chi? Để cho thiên hạ phải nhỏ những giọt nước mắt thừa chẳng? Để người ta vỡ mộng ư? Để làm gì kia chứ?

"- Không đúng! - Alan tự nhủ, - tôi là một anh chàng vui vẻ và nhẹ dạ. Xin các ngài đừng nhăn nhó làm gì? Hãy cười lên mà đón tôi! Tôi muốn tặng các ngài thêm một giọt hạnh phúc. Thế mà các ngài lại lảng tránh giọt hạnh phúc ấy, như lảng tránh thuốc độc. Đồ ngốc!"

Alan viết:

"Tôi tin hết sức chắc chắn rằng con người có thể tạo dựng những điều kỳ diệu. Nếu tôi không chứng minh được điều đó thì năm mươi năm nữa hoặc một trăm năm nữa sẽ xuất hiện một người khác, người đó sẽ chứng minh điều nói trên tốt hơn tôi. Có trời chứng giám, tôi không hề có ý muốn nói rằng tôi chính là người có thể tạo nên điều kỳ diệu. Nhưng dù sao thì tôi vẫn cứ nhận rằng người ta sẵn sàng tin những câu chuyện mà tôi bịa ra cho họ và họ kể lại những chuyện ấy cho nhau nghe tức khắc. Thế là trong họ đã nảy sinh một niềm tin vững chắc vào sự tồn tại của cái mà tôi nghĩ ra và là cái chưa từng có trong cuộc đời. Cái đó chẳng phải là một điều kỳ diệu sao?

"Chúng ta đều biết rằng những con tàu của Magiơlăng đã đi vòng quanh thế giới và đô đốc Nenxơn bị giết trong trận Trafanga. Và cũng với một sự chính xác như vậy, chúng ta biết đã có một hoàng tử Hamlet, còn lady (1) Mácbét thì không thể rửa sạch những vết máu trên tay..."

Có người nào đập mạnh, hắt là bằng năm đấm, vào tường. Alan lấy mảnh giấy úa vàng với những hàng số cong queo vút lăn lóc trên bàn che trang giấy đã viết kín lại, rồi đứng lên và bước ra gian ngoài. Gió lùa qua cửa kính vỡ, nghe rõ tiếng ngựa thở phì phì, nóng nảy đập chân trên đất giá ở bên ngoài.

Không hỏi tên người khách đến giữa đêm hôm khuya khoắt, Alan ra mở cửa.

- A! - Chàng nói - Bác sĩ Grêgori! Đêm khuya thế này mà ông cũng cất công đến nhà tôi ư?

Grêgori cúi mình, bước vào tiền phòng, bỏ mũ và rũ tuyết. Đó là một người cao lớn, khô khan với đôi má màu gạch nung. Ông ta nheo đôi mắt không cần nheo cũng đã nhỏ tí, mỉm cười và chìa tay cho Alan.

- Đó là nghĩa vụ của tôi - ông ta trả lời bằng giọng khàn khàn - Tôi vừa ở nhà Friderơ, cách đây không xa. Ông ta đang chết dở vì phù thũng. Đã hai tuần nay không thấy ông ở Uextơ Pointơ, tôi mới quyết định rẽ qua xem ông có được khỏe không, ông Alan ạ.

Họ vào phòng.

- Rất tiếc... - Alan lẩm bẩm và nhìn cái lò sưởi đen lạnh ngắt.
- Bạn tâm làm chi - Grêgori đáp - khi trong túi lúc nào cũng có cái này... Còn ly thì có khi nào mà không kiếm ra.

Grêgori lôi trong túi ra một chai uytxki và đặt lên bàn.

Lúc đầu họ uống chậm chạp và lặng lẽ. Đại dương gầm thét mỗi lúc một giần giữ hơn, nó đã nổi cơn thịnh nộ. Ngọn nến run rẩy trên khuôn mặt bằng đá của nữ thần Palladơ - tượng bán thân của nữ thần đặt trên cái tủ cũ kỹ.

- Nhà ông bụi bặm ghê - Grêgori sau hết cất lời - Bụi bặm và lạnh giá! Ông ta quay lại tượng Palladơ.

- Ông hãy đập tan cái đầu mù này đi cho tôi, cái mù nữ thần chiến thắng này này!

- Để làm gì kia chứ?

- Mù ta chẳng đưa lại cho ông cái gì hết ông ơi, chiến thắng cũng không mà cả thành công cũng không nốt.

- Biết thế nào mà nói được. Alan ý tứ trả lời.

- Còn biết gì nữa! - Grêgori kêu lên - Số phận ông đã rành rành như cái ly này. Ông muốn coi mình là gì cũng được. Sứ giả nhà trời. Hay sứ giả của địa ngục. Đối với tôi, điều đó chẳng có nghĩa lý gì hết. Ông còn có thể bịa ra những gì nữa hả ông Alan? Nhiều lắm ư? Tuyệt! Và ông sẽ kiếm được cái gì khi làm cái chuyện bịa đặt đó? Bụi bặm và lạnh giá. Và tiếng kêu chìn chít của lũ chuột nhắt ở kia, trong lò sưởi?

Alan chăm chú nhìn Grêgori. Bác sĩ uống ít nhưng đã say và như thường lệ, bắt đầu gây sự. Alan nhếch mép cười.

- Ông tự hào về trí tưởng tượng của mình. - Grêgori giận giữ- Thế mà ông không nặn trong trí tưởng tượng của ông ra được lấy một xu. Ông không biết cuộc đời là thế nào. Ông hãy đi đêm như tôi đây này. Dưới mưa tuyết kia. Cưỡi một con ngựa già. Mà để làm gì kia chứ? Để được bọn ăn mày và bọn vô công rồi nghề biết ơn hay sao? Lòng biết ơn của chúng, cũng như thơ của ông, chẳng thể nào nặn ra được một trinh.

- Tôi đang nghe ông rất chăm chú đây. Bác sĩ đập mạnh nắm tay xuống bàn.

- Mẹ kiếp, đáng lẽ tôi phải được sống sung sướng hơn kia! Tôi đã tình nguyện làm thầy thuốc trong quân đội của tướng Taylo. Chiến tranh Mễ Tây Cơ, tôi khoái nó. Ở đó phát cực kỳ.

- Châu Mỹ đầy rẫy những tên vô lại và bọn tìm thú phiêu lưu. Alan từ tốn nhận xét.

- Những kẻ tìm vàng. - Grêgori chữa lại - Trong thời đại này làm một thằng ngốc là vô lối, ông Alan ạ!

Grêgori nhìn chăm chăm vào mặt Alan.

- Hình như tôi uống hơi nhiều. Đúng! Có phải không ông? Ông có thể rũ những điều mơ ước của ông ra lấy chẵn một đôla không? Và sau đó thì cái đầu ông sẽ đáng giá bao nhiêu?

- Ông cứ nói đi.

- Hơ! - Bác sĩ kêu lên - Tôi sẽ không đổi đầu ông thậm chí lấy cái ô rách của tôi.

- Tôi không thích nghe bất cứ câu chuyện nhảm nhí nào của người say. Ông cản trở tôi làm việc rồi đấy.

Alan bình tĩnh nói.

- Dù sao mặc lòng ông cũng chẳng còn có thể chọn đâu được người tiếp chuyện khác - Grêgori lầu bầu - Tôi cản trở gì? Phát minh ra đá triết⁽²⁾ ư? Hay thuốc trường sinh bất lão?

Mặt Alan tối sầm lại vì căm tức.

- Được! - Chàng kêu lên - Nếu ông đã giễu cợt trí tưởng tượng của tôi thì... ông có nhìn thấy mảnh giấy rách với những con số này không?

- Bản tính tiền của một tên chủ quán - Grêgori nói và rút uyxki cho mình. - Tôi nhìn thấy rồi. Để xem ông còn bịa ra được chuyện gì nữa. Trong hoàn cảnh hiện tại của ông.

- Đây không phải là bản tính tiền của một tên chủ quán đâu, thưa ông. Ông là một người không sáng ý, ông Grêgori ạ! Nhất là khi ông uống say và ăn nói lỗ mãng. Tôi tìm thấy tờ giấy này trong một cuốn sách khổ đôi cổ lỗ. Đó là cuốn sách nói về sự phát hiện ra đất Florida của đô đốc Pôngxê đơ Lêông. Tôi mua được cuốn này của một người da đen ở Uextơ Pointơ. Nó sặc mùi hạt tiêu và mùi của nhiều thế kỷ.

- Chỉ còn mùi bọn mọi đen. - Grêgori phản đối.

- Mảnh giấy này được dán ở giữa hai trang sách. Căn cứ vào mực, giấy và chữ viết thì mảnh giấy này đã được gần hai trăm năm. Đó là một mảnh giấy ghi những điều bí mật. Liệu ông có thể khám phá nổi nó không?

- Tôi cũng chẳng có ý định khám phá nó làm gì!

- Đó chẳng qua chỉ vì trí thông minh của ông không đủ sức để làm nổi chuyện ấy. - Alan mỉm cười, lịch sự giải thích. - Cần phải tìm ra chìa khóa. Tôi đã tìm thấy nó và giải được mảnh giấy này, thưa ông, trong vài tiếng đồng hồ.

- Thế cơ đấy! - Grêgori dài giọng một cách hồ hững - vậy thì ở trong đó có gì đặc biệt thưa ông?

- Trong trường, ông đã được học lịch sử xâm chiếm châu Mỹ. Tất nhiên, ông cũng biết về những tên cướp biển và bọn cường đạo. Trong số đó có một người tên là Blêk. Hắn người Anh, nhưng phụng sự vua Tây Ban Nha.

- Cảm ơn ông đã cho biết những tin tức nóng hổi - Grêgori lâu bầu - Blêk! Một thằng ba que giàu nhất trái đất này.

- Trước khi chết, Blêk đã chôn tuốt tuốt của cải của hắn... Không ai biết của cải đó để đâu. Người ta đã tìm kiếm một trăm năm nay và...

- Tìm thấy? - Grêgori hỏi.

- Không. Nhưng bây giờ thì chẳng cần tìm làm gì nữa. Grêgori tuyệt vọng vẫy tay.

- Ôi, đó là những chuyện cổ tích, ông Alan ơi! Những câu chuyện cổ tích dành cho các bà già bại liệt ngồi bên lò sưởi.

- Ông hãy chép đi! - Alan nói một cách nghiêm trang. - Tôi sẽ giải những con số của tờ giấy ghi cũ kỹ này và đọc cho ông. Giờ đây, tôi đọc những con số này cũng dễ dàng như ông kê đơn thuốc mà thôi. Nhưng cho đến nay, tôi vẫn chưa có lúc nào rỗi rãi để biến tờ giấy ghi bằng số này ra chữ.

- Kể cũng hay đấy! - Grêgori lâu bầu, cầm lấy bút, gạt mạnh những trang bản thảo của Alan sang một bên và sửa soạn viết.

- Ông hãy viết đi! "Ta, nhờ ơn Chúa thương, là Blêk mà thiên hạ đều nghe tiếng, trối lại cho ai là kẻ đọc được chúc thư của ta, kẻ không dùng nó làm điều ác cho mọi người mà dùng nó làm việc thiện, ta nhận lời thề của kẻ ấy rằng hắn sẽ tuân theo, những điều trên đây trước ngai vàng của Chúa cao cả trên hết các Chúa. Trong trường hợp kẻ đó tìm thấy của cải ta dành dùm được trong các trận đánh trên biển cả - xin Chúa hãy tha tội cho ta vì những dòng máu vô tội đã chảy, - thì hắn hãy lấy một phần trăm, phần còn lại thì đem cho đứa con gái nhỏ mà hắn gặp đầu tiên trong những vùng quê với điều kiện là ngoài chiếc áo rách, trên mình con bé không còn vật gì khác.

Nếu như mệnh lệnh của ta không được thi hành thì đến ngày Phán xét ta sẽ từ trong mồ trở dậy để thanh toán với tên lường gạt kia bằng những hình phạt ghê gớm nhất mà trí óc con người có thể nghĩ ra.

Kho của chôn ở phía Nam pháo đài Brunxuyk, trên đảo Jêkin, sau ngọn đồi thứ ba nếu đi từ mỏm phía bắc của đảo, từ mũi Kim đến. Từ đến giữa đồi, phải đếm một trăm mười bảy bước về phía Tây nam, đến chỗ có một tảng phenxpát màu đen nằm lẩn lóc giữa những tảng đá ngổn ngang. Từ tảng đá đó đếm thêm ba mươi bước nữa theo góc hai trăm bốn mươi một độ và lúc đó hãy bắt đầu công việc.

Những báu vật đó có thể làm cho cả loài người lóa mắt. Đến cả đức vua muôn vàn tôn kính của ta cũng không có được lấy một phần ba số của cải đó, mặc dầu trên đất đai của người mặt trời không bao giờ lặn và bất cứ trận bão nào chưa lọt tới trung tâm những đất đai ấy cũng đã phải tan!

- Ông chép xong chưa? - Alan hỏi sau khi đợi cho Grêgori viết nốt chữ cuối cùng.

- Ồ, câu chuyện hay đấy.

- Xin cảm ơn ông, - Alan cầm lấy tờ giấy Grêgori vừa viết ở dưới tay y và cầu thả đặt vào trong cuốn sách. - Giờ hắn ông đã tin ở sức mạnh của trí tưởng tượng?

Grêgori chậm rãi đưa mắt nhìn Alan, nháy mắt nhìn cuốn sách, lấy đôi tay sừng đỏ vỗ vào đầu gối và cười phá lên.

- Ông tài đánh lừa người ta lắm. - Ông ta thú thực một cách vô tư. - Thế tại sao cho đến nay ông vẫn chưa đào kho vàng đó lên, ông Alan? Hả? Không có thì giờ ư? Hay là ông giàu quá rồi nên chẳng cần đến nó?

Alan không trả lời.

- Thôi được? - Grêgori hòa giải. - Đủ rồi. Ta hãy gạt những câu chuyện hão huyền của con nít ấy qua một bên. Tôi đang muốn biết chuyện khác. Ông thấy trong người thế nào?

- Mất ngủ, - Alan trả lời. - Cái đó cực hơn hết. Tôi muốn ghi lại tất cả những ý nghĩ lướt qua suốt một đêm trong đầu tôi. Nhưng lúc đó những ý nghĩ ấy dừng lại.

- Và yếu nữa chứ? - Grêgori hỏi.

- Vâng. Và yếu.

- Thần kinh căng thẳng như dây đàn - Grêgori nhận xét - Mà nó thì lại chẳng bền hơn một sợi tơ nhện.

Ông ta suy nghĩ.

- Tôi biết làm gì với ông đây? Tôi nói thẳng cho ông biết: ông cần phải đi nằm bệnh viện.

- Lại bệnh viện! - Alan rầu rĩ kêu lên - Không! Không đời nào.

- Trời ơi! - Grêgori thở dài - Ông lúc nào cũng vậy thế! Tôi có thể cho ông thuốc ngủ. Nhưng cái đó cũng chẳng cứu nổi ông.

- Chẳng có gì có thể cứu nổi tôi.

Grêgori nghiêm khắc nhìn Alan, lấy ở trong túi áo gi- lê ra mấy gói giấy, lục lọi rồi đưa một gói cho Alan.

- Ông uống ngay bây giờ đi. Như thế đến sáng ông sẽ ngủ. Uống với uytxki cũng được. Thuốc sẽ mạnh thêm.

Alan trút bột thuốc trắng tơi tã vào trong ly uytxy và uống cạn một hơi.

- Đêm sắp qua - Grêgori nói - Tôi có thể ngồi với ông tới sáng để theo dõi bệnh trạng ông. Nhưng ai sẽ đóng cửa cho tôi khi ông ngủ thiếp đi?

- Tôi có thể đóng cửa ngay bây giờ.

- Ông lúc nào cũng vậy, lịch sự quá đi mất.

Grêgori đứng phắt dậy mạnh đến nỗi không khí vụt chuyển động làm tắt nến. Đèn lập tức tái nhợt đi và qua cửa sổ Alan nhìn thấy chân trời đại dương nổi bọt, nhìn thấy gốc cây đen bên cửa trong một ánh sáng giống như ánh phản chiếu của lửa trắng lạnh lẽo.

- Kìa ông? - Grêgori nói một cách độc ác - Ông có định đóng cửa hay không đây? Tôi khuyên ông hãy thấp nền lên.

Grêgori bước ra phòng ngoài và vấp phải chiếc ghế. Ông ta ra, cởi dây buộc ngựa, vỗ vào cổ nó rồi nói lớn:

- Chúc ông ngủ ngon!

Alan không trả lời. Chàng ra đến phòng ngoài

khi qua cánh cửa để ngỏ đã nghe tiếng chân ngựa xa dần. Ngựa phi nước đại.

- Tiếng vó ngựa ròn vang trong thung lũng

- Alan ngâm nga, cố ý để âm sắc của những từ ăn nhịp với tiếng chân ngựa đập - Tiếng vó ngựa ròn vang trong thung lũng!

Chàng trở vào phòng, đốt nến, cầm lấy cuốn sách, nhấc lên trên mặt bàn và rũ. Rồi chàng giở hết cuốn sách, từng tờ một. Tờ giấy Grêgori chép không còn nữa. Alan bật cười.

- Ta đã thắng. Cả đến cái đế giày khô khắc kia, ta cũng đã thắng. Mặc cho hãn đào tung cả đảo Jêkin lên. Ở đó nhiều cát đến nỗi đủ cho hãn đào một ngàn năm.

Alan cầm lấy tờ giấy có ghi số. Đó là một trang giấy xé ra từ một quyển vở học trò ở một quán hàng nào đó. Người ta đã dùng nó để gói cho Alan một miếng pho mát. Trên mảnh giấy vẫn còn lại những vết mờ.

"Tội nghiệp thằng bé! Nó không sao giải được một phương trình có hai ẩn số."

Một tiếng đại bác ở xa bất thần lặn trên mặt đại dương. Ánh sáng đỏ thắm vụt lóe lên.

Alan tắt nến đi và nhìn vào bóng tối. Có chuyện gì xảy ra ở ngoài kia? Bình minh đến nhanh đã nhuộm màu đồng âm đạm cho sóng và chàng trông rõ một con tàu bốn chục pháo. Con tàu căng hết buồm và nổ súng. Trên cột buồm, lá cờ đen có hình tay người màu trắng bay phấp phật.

Blẽk! Hẳn đang đuổi theo ai vậy? Khói súng che khuất sóng. Phải, tất nhiên đó là Blẽk, người khách từ thế kỷ trước đến.

Nhưng tại sao hẳn lại đi từ bờ biển đến nhà Alan, chân lún xuống cát, và gió làm cho gấu tay áo choàng thêu ren của hẳn bay lất phất? Tên Blẽk mũi to với bộ mặt búng. Tên cường đạo và là kẻ ưa đùa đã nghĩ ra chuyện vẽ cánh tay người trên lá cờ.

"Ta sẽ dễ dàng nói chuyện với hẳn" - Alan nói và nhắm mắt lại, gục đầu xuống bàn.

Trời trở nên tối và ngọt ngào hẳn, nhưng trong bóng đêm Alan vẫn nhìn thấy bình nguyên nở đầy hoa tím. Từ những đóa hoa phát ra một âm thanh mảnh dẻ, tưởng chừng trong mỗi bông hoa có một sợi dây đàn nhỏ bé.

"Phải, đó là mộng - Alan nghĩ một cách khoan khoái - Liều thuốc độc mới ngọt làm sao? Ta muốn sống, nhưng ta không còn sức chống lại nó. Viếcginia, hoa Tam vị của em nở rồi kìa. Đưa tay đây cho anh! Thế! Sao tay em lạnh và anh không nhận ra tiếng em! Anh nhớ từng ngón tay em một, bởi vì có lúc nào đó trước kia anh đã lần lượt kể cho chúng nghe những chuyện cổ tích. Ta bị hút vào cái vực nào như vực Manxtrem kia nhỉ?

Hãy giúp anh! Mở mắt hộ anh, Viếcginia.

*

Buổi sáng, một cô gái gầy gò, nhút nhát đi về phía nhà Alan. Đó là Samen.

Gió đã lặng hẳn, nhưng trời âm u. Một màu xanh thấp thoáng trên đại dương.

Samen gõ cửa nhưng không ai trả lời. Nàng thấy cửa không cài then. Nàng rón rén bước vào nhà.

Một người đàn ông gầy gò, tầm thước ngồi ở bàn. Đầu người đàn ông gục trên cuốn sách khổ đôi để ngủ.

- Ông Alan! - Samen gọi. Người đàn ông không trả lời. Samen tim đập mạnh, đến gần Alan và nâng đầu chàng lên. Chàng đã chết. Samen phải vất vả mới đặt được chàng lên chiếc giường nhà binh. Trên cổ Alan có một sợi dây chuyền mang một chiếc mêdayông nhỏ (3). Samen mở ra. Trong đó có chân dung một thiếu phụ trẻ tuyệt đẹp. Ở bên cạnh tấm ảnh có một dòng chữ tự tay Alan viết: "Mẹ tôi".

Samen cúi xuống, khẽ khàng lấy lòng bàn tay nâng đầu Alan lên, dịu dàng ôm chặt lấy và hôn vào môi chàng.

Mặt Alan lúc ấy rất đẹp. Hình như không bao giờ chàng xứng đáng với một tình yêu lớn như bây giờ.

Alan được chôn cất trên một cồn cát gần đại dương.

Trên mồ chàng người ta đặt một tấm bia đá có khắc tên chàng và một hàng mộ chí ghi rằng chàng đã sống trên đời này cả thảy bốn mươi năm.

*

Một năm sau khi Alan qua đời, trong một đêm giông bão lạnh lẽo, bác sĩ Grêgori cưỡi một con ngựa già phi đến mộ chàng. Ông ta xuống ngựa, nhìn quanh rồi đến bên mộ nhanh nhẹn rút trong áo mưa ra một chiếc búa tạ và vùng hết sức, đập vào tấm bia. Tấm bia vỡ tan thành nhiều mảnh.

Nhát búa làm con ngựa sợ, nó nhảy lùi lại và phi nước đại dọc theo bờ biển. Grêgori lạng lẽ chạy theo, nhưng lại dừng bước để vứt chiếc búa xuống biển. Rồi cả người, cả ngựa biến mất.

Mùa xuân từ những kẻ nứt của tấm bia đá, những nụ hoa Tam vị vươn lên
và chẳng bao lâu cả tấm bia đã bị ngập trong những vòng hoa nhẹ ấy.

1949

KIM ÂN dịch

NGƯỜI ĐẦU BẾP GIÀ

Một buổi tối mùa đông năm 1786, trong một ngôi nhà gỗ nhỏ ở ngoại thành Viên, người đầu bếp cũ của bá tước Tun - một ông lão mù - đang hấp hối. Nói cho đúng, đó cũng chẳng phải là nhà, mà chỉ là một chiếc lều canh rách rưới ở sâu trong vườn. Khu vườn ngập những cành mục bị gió đánh gãy. Những cành cây kêu răng rắc dưới mỗi bước đi và con chó đực xích trong chuồng bắt đầu gầm gừ khe khẽ. Nó cũng như chủ nó, đang hấp hối vì tuổi già và giờ đây không còn sửa được nữa.

Người đầu bếp bị hồng mắt vì hơi nóng của bếp lò từ mấy năm về trước. Viên quản lý của bà bá tước cho ông lão ở trong túp lều canh và thỉnh thoảng cho ông vài *flôrin*⁽¹⁾.

Ông lão ở với con là Maria, một cô gái mười tám tuổi. Đồ đạc ở trong lều vền vền có một cái giường, mấy chiếc ghế khập khiễng, một cái bàn thô, một số đồ sứ đã rạn nứt và một cái dương cầm kiểu cổ - của cải độc nhất của Maria.

Cái dương cầm đã cũ lắm, cũ đến nỗi mỗi khi có những tiếng động vang lên ở chung quanh những dây đàn lại rung lên rất lâu và khẽ. Người đầu bếp gọi đùa cái dương cầm là "anh gác của nhà ta". Không ai có thể bước vào nhà mà không được cây đàn đón tiếp bằng một âm thanh run rẩy và già yếu.

Khi Maria đã làm xong việc rửa mình cho người cha hấp hối, mặc chiếc áo trắng và lạnh giá vào cho ông, ông lão bảo cô:

- Cha không hề ưa bọn thầy tu và bọn nhà dòng. Vì vậy cha không thể mời cha xứ đến rửa tội, nhưng trước khi chết cha muốn cho lương tâm cha được trong sạch.

- Vậy phải làm thế nào, thưa cha? - Maria lo lắng hỏi. Ông lão nói:

- Con hãy ra đường và mời người đầu tiên mà con gặp vào nhà để rửa tội cho một người đang hấp hối. Không ai nỡ từ chối con đâu.

- Phố nhà thì vắng tanh... - Maria lẩm bẩm, vớ lấy khăn choàng lên đầu và bước ra.

Nàng chạy qua khu vườn, khó nhọc mở hai cánh cổng sắt gỉ và dừng lại. Phố vắng. Gió lùa lá rụng chạy trên mặt đường và từ trên bầu trời đen tối những hạt mưa rơi lạnh lẽo.

Maria đợi rất lâu và nghe ngóng. Cuối cùng nàng thấy một người đi dọc theo hàng rào, vừa đi vừa hát. Nàng tiến lên mấy bước, va phải anh ta và kêu lên. Người đàn ông dừng lại, hỏi:

- Ai vậy?

Maria nắm tay người đàn ông và nàng run rẩy nói lại lời yêu cầu của cha mình. - Được rồi, - người đàn ông bình thản nói - Tôi không phải thầy tu, nhưng không sao. Ta đi thôi. Hai người bước vào nhà. Dưới ánh sáng của ngọn nến Maria nhìn thấy một người gầy gò bé nhỏ. Chàng vứt chiếc áo mưa xuống ghế. Người lạ mặt ăn vận sang trọng và giản dị - ánh nến lấp lánh trên chiếc ca- mi- don màu đen,⁽²⁾ trên những khuy pha- lê và chiếc cổ áo thêu ren.

Người lạ mặt còn trẻ lắm. Chàng lắc đầu như một đứa con nít, sửa lại bộ tóc giả rắc phấn, nhanh nhẹn đẩy chiếc ghế đầu lại bên giường rồi ngồi xuống, đầu hơi cúi, chăm chú và vui vẻ nhìn vào mặt người hấp hối.

- Xin cụ cứ nói! - Chàng bảo - Rất có thể, với quyền lực không phải do trời, mà do nghệ thuật mà tôi phụng sự đã cho tôi, tôi sẽ làm cho những phút cuối cùng của cụ được thanh thản và cất đi gánh nặng đè lên tâm hồn cụ.
- Tôi suốt đời làm việc cho tới khi bị mù hai con mắt. - Ông lão lẩm bẩm và nắm tay người lạ mặt kéo lại gần mình hơn. - Và ai làm việc người đó không có thì giờ để phạm tội. Khi vợ tôi bị lao - vợ tôi tên gọi Macta - thầy thuốc cho nàng một đơn gồm nhiều thứ thuốc đắt tiền, buộc phải cho nàng ăn kem sữa và vả khô, uống rượu vang đỏ hâm nóng, vì vậy tôi đã ăn cắp trong bộ đồ ăn của bá tước Tun một chiếc đĩa vàng nhỏ

đập ra rồi mang bán. Tôi rất khổ tâm phải nghĩ đến việc này bây giờ, và cũng khổ tâm khi phải giấu con gái tôi: tôi đã dạy nó không đụng đến một hạt bụi trên bàn người khác.

- Vậy chứ có ai trong những người hầu bá tước phu nhân bị vạ lây vì vụ đó không? - Người lạ mặt hỏi.

- Thưa ngài, tôi xin thề rằng không có ai phải khổ vì chuyện đó - Ông lão trả lời và khóc - Nếu tôi biết rằng vàng cũng chẳng cứu được Macta thì tôi đã chẳng lấy trộm!

Người lạ mặt hỏi:

- Tên cụ là gì?

- Iôhan Mâyê, thưa ngài.

- Vậy thì thưa cụ Iôhan Mâyê! - Người lạ mặt nói, và đặt tay lên đôi mắt mù của ông lão - Trước mọi người cụ không có tội. Việc cụ đã làm chẳng phải là tội lỗi, cũng chẳng phải là ăn trộm, ngược lại, có thể coi nó như một chiến công của tình yêu.

- Amen! - Ông lão nói khẽ.

- Amen! - Người lạ mặt nhắc lại - Còn bây giờ, cụ hãy nói cho tôi biết ước nguyện cuối cùng của cụ.

- Tôi muốn có người sẽ săn sóc Maria.

- Tôi sẽ làm việc ấy. Cụ còn muốn gì nữa không?

Người hấp hối bỗng mỉm cười và nói lớn:

- Tôi muốn được nhìn thấy Macta một lần nữa, thấy cả buổi đầu gặp gỡ, khi tôi còn trẻ. Tôi muốn nhìn thấy mặt trời và khu vườn cũ này khi nó nở hoa vào mùa xuân. Nhưng cái đó không thể nào có được, thưa ngài. Xin

ngài dừng bực mình vì những lời lẽ ngu xuẩn đó. Bệnh tật đã làm cho tôi không còn sáng suốt.

- Được, - người lạ mặt nói và đứng dậy, được. - Chàng nhắc lại, đến gần chiếc dương cầm và ngồi xuống chiếc ghế đầu kê trước đàn - Được, - chàng nói lớn một lần thứ ba và bất thần một âm thanh lạnh lạnh vang dội khắp lều như thể có hàng trăm viên pha lê rơi xuống sàn. - Cụ hãy nghe đây, - người lạ mặt nói. - Cụ hãy nghe và hãy nhìn đi.

Chàng bắt đầu chơi, Maria về sau nhớ lại khuôn mặt của người khách lạ khi phím đàn đầu tiên rung lên dưới tay chàng. Một sắc tài kỳ lạ phủ lên trán chàng và trong đôi mắt chột tối đi của chàng có một ngọn nến lung lay.

Lần đầu tiên sau nhiều năm chiếc dương cầm ca hết giọng. Tiếng đàn tràn ngập không riêng gian lều mà cả khu vườn. Con chó già bò ra khỏi chuồng, đầu ngả về một bên, nó chăm chú nghe, vẫy đuôi khe khẽ. Tuyết bắt đầu rơi nhưng con chó chỉ ve vẩy đôi tai.

- Tôi thấy rồi, thưa ngài. - Ông lão nói và gằng gượng ngồi dậy. - Tôi thấy ngày tôi gặp Macta và nàng vì xúc động đã đánh vỡ vò sữa. Lúc ấy vào mùa đông, và Macta cười. Nàng cười, - ông lão nhắc lại, chú ý nghe theo những tiếng róc rách của cung đàn.

Người lạ mặt tiếp tục chơi, mắt nhìn vào khung cửa sổ tối.

- Còn bây giờ, - chàng hỏi, - cụ có nhìn thấy gì không?

Ông lão im lặng nghe ngóng.

- Chẳng lẽ cụ không nhìn thấy ư? - Người lạ mặt nói nhanh và vẫn tiếp tục chơi. - Đêm đang đen bỗng thành màu lam nhạt, rồi lại thành màu da trời và ánh sáng ấm áp đã từ một nơi nào trên cao kia chiếu xuống. Trên những cành khô của cây cối vườn cụ những bông hoa trắng đang nở. Tôi cho đó là hoa táo mặc dù từ trong nhà này nhìn ra chúng giống hoa tulip hơn. Cụ thấy không: tia nắng đầu tiên đã rơi xuống bức tường đá, sưởi ấm cho nó và

từ đó hơi nước đang bốc lên. Chắc đó là do đám rêu ẩm ướt nước tuyết tan đang khô dần. Còn trời thì cứ cao lên mãi, xanh thêm mãi, đẹp thêm mãi và từng đàn chim đang bay trên thành Viên cổ kính của chúng ta về phương bắc.

- Tôi trông thấy tất cả những cái đó. - Ông lão kêu lên.

Bàn đạp rít lên khe khẽ và chiếc dương cầm cất cao giọng một cách trịnh trọng như thể không phải chỉ riêng mình nó mà là tiếng hát của hàng trăm giọng vui mừng.

- Không, thưa ngài, - Maria nói với người lạ mặt, - hoa đó không hề giống tulip. Đó là những cây táo cùng nở rộ vào một đêm.
- Vâng. - Người lạ mặt trả lời. - Đó là hoa táo nhưng chúng có những cành lớn.

- Mở cửa sổ ra, Maria! - Ông lão bảo.

Maria mở cửa sổ. Một luồng không khí lạnh ùa vào phòng. Người lạ mặt chơi rất khẽ và rất chậm.

Ông lão ngả xuống gối, thở rốc, đôi tay quờ quạng trên tấm chăn. Maria chạy vội lại. Người lạ mặt ngừng chơi. Chàng ngồi lặng trước chiếc dương cầm như bị mê đi bởi âm nhạc của chính mình.

Maria kêu lên. Người lạ mặt đứng dậy và bước đến bên giường bệnh. Ông lão vừa thở hổn hển vừa nói:

- Tôi đã trông thấy tất cả, rất rõ như trong những năm xưa. Nhưng tôi không muốn chết đi mà không được biết... tên... tên ngài...

- Tôi là Vônfrăng Amêđây Môza. - Người lạ mặt trả lời. Maria lùi lại và cúi xuống, đầu gối gần sát đất trước nhạc sĩ vĩ đại.

Khi nàng đứng dậy thì ông lão đã qua đời. Bình minh cháy đỏ ngoài cửa sổ và trong ánh sáng ban mai, khu vườn đã phủ đầy hoa tuyết ướt.

KIM ÂN dịch

TÀU TỐC HÀNH XIMFÊRÔPÔN

Tàu tốc hành Ximfêrôpôn đi từ ga Kurxkơ ở Maxcơva vào chín giờ tối.

Đã gần hết tháng sáu. Đang độ những ngày dài nhất trong một năm. Thời gian này ở phương Bắc nở rộ những đêm trắng. Những đêm trắng ấy giờ đây trải dài đến tận Maxcơva. Mãi chín giờ tối mặt trời mới lặn. Ta không nhìn thấy mặt trời sau những dãy phố đồ sộ. Nhưng căn cứ vào cái tranh tối tranh sáng có màu đỏ mờ và ấm áp đang trùm lên thành phố - lên tất cả những quảng trường, những phố, những vườn và những sân của nó - ta có thể đoán được rằng mặt trời đang hạ xuống ở chân trời của một nơi xa xôi nào đó, đằng sau hồ chứa nước Khimki, sau bến tàu sông Xêverơ. Mặt trời to lớn và trong sạch đang hạ xuống, báo trước một ngày nóng nực và không gió.

Từ những sân ga trải nhựa vừa bị mưa làm ướt nước bốc lên mùi mưa, khói và hoa. Nhiều người trong những người đi tiễn mang những bó hoa. Ta thấy mùi hoa héo vì không khí ngột ngạt cả trên sân ga, cả trong các toa tàu, nơi những bó hoa đã được cắm trong những cốc đựng nước dùng trên toa màu vàng.

Ông trưởng toa mặt nhăn nhúm vừa soát vé vừa nói:

- Lạ thật, không hiểu sao người ta cứ đem hoa đi tiễn nhau vào những chuyến tàu tốc hành này và tàu đi Xôtsi? Còn "Mũi tên đỏ" hoặc tàu tốc hành Xibia thì họa hoằn mới có hoa. Vậy thì cái lý là ở chỗ nào?

Từ lâu rồi người ta đã nhận thấy hành khách thường hay bối rối khi đưa vé cho trưởng toa, mặc dầu không thể có sự nhầm lẫn nào hết trong vé tàu. Và bao giờ cũng có một người trong đám hành khách không hoàn toàn tin tưởng ở tấm vé của mình. Người đó thế nào cũng sẽ đồng ý đủ điều với trưởng toa và còn nịnh nọt ông ta nữa là khác, như thế thái độ đó có thể cứu họ nếu như tấm vé của họ có gì đó không ổn.

Giờ đây cũng có một hành khách như thế. Đó là một người to béo, thấp bè, đội chiếc mũ bụi bặm màu xanh lá cây. Ông ta đứng ở cuối hàng, chiếc

va- li đặt giữa hai chân, lấy đầu gối cẩn thận cặp chặt lấy và lấy bấy lực trong các túi áo vet- tông tìm tấm vé.

- Đúng như vậy, đồng chí trưởng toa ạ! Tôi cũng nhận thấy như thế.

Ông ta nói bằng một giọng éo lá và ngọt sớt.

- Gớm, này tinh nhỉ. Thà ông cứ giải thích xem thử cái lý nó tại đâu còn hơn.

Trưởng toa bức bối nói.

Người đội chiếc mũ màu xanh lá cây cười hì hì vẫn loay hoay tìm vé:

- Chả là những người đi về miền Nam đều vui vẻ mà lạ. Người ta đi nghỉ, vì thế nên mới có hoa.

Trưởng toa phản bác:

- Có mà ở miền Nam hoa nhiều hơn đây gấp cả ngàn lần. Vậy mang hoa về miền Nam làm gì? Đi Krưm cũng hoa. Ở Krưm về cũng hoa.

- Tất nhiên, hoa nhiều thì rác cũng lắm.

Người đội mũ nói nhưng ông ta đã đoán trật ý người tiếp chuyện. Trưởng toa bỗng nổi đóa:

- Ông này suy luận rõ kỳ. - Ông ta nói và ngờ vực nhìn ông hành khách đội mũ - Maxcova toàn là hoa. Những nhà máy của chúng ta cũng toàn hoa. Thế mà ông lại tuôn ra những ý nghĩ chẳng hợp thời tị nào! Ông cho xem vé!

Tấm vé đâu vào đó, không có chuyện gì trục trặc và ông khách đội mũ xanh lá cây, người đầm đìa mồ hôi, kéo chiếc va- li lên đầu toa và nói với trưởng toa:

- Đồng chí đang lúc làm nhiệm vụ mà nói những chuyện tào lao như thế thực là vô ích đấy. Không phải việc của mình!

Cũng từ lâu rồi người ta đã nhận thấy rằng hành khách thường thích ở trên toa mình có một đứa con trai hoặc con gái mà bố mẹ chúng nhờ người đi cùng đường hoặc trưởng toa trông nom hộ. Lúc đó thì người ta tha hồ mà săn sóc.

Cả toa tàu thi đua nhau theo dõi đứa con trai hoặc đứa con gái đó, bắt nó phải thực hiện những lời căn dặn lúc chia tay của cha mẹ. Từ xưa lắm rồi cũng vẫn chỉ có những lời căn dặn ấy: không được ra khỏi toa khi tàu đỗ, không được thò đầu ra ngoài cửa sổ và phải ăn hết những thứ ở nhà đã chuẩn bị cho và ngoan ngoãn nghe lời người lớn.

Giờ đây, trong toa tàu, ở đúng vào phòng chúng tôi, có một đứa con gái khoảng lên mười. Tên con bé là Naxtia.

Cha của Naxtia đưa nó ra ga, nhưng tôi không gặp ông ta. Tôi đến trước khi tàu chạy năm phút, khi cha Naxtia đã về. Ông ta vội đi dự một cuộc họp quan trọng. Tới Ximfêrôpôn, chị của Naxtia sẽ ra đón nó.

Ngoài Naxtia, trong phòng còn có một người đàn ông đứng tuổi, gầy gò, có mái tóc bạc cắt ngắn và một thanh niên mặc bộ quần áo màu thuốc lá. Môi anh ta nhầu ra như thể sắp sửa huyết sáo. Cái đó làm cho tôi thoát đầu mất cảm tình, nhưng liền sau đó tôi đã hoàn toàn quen với anh ta. Hóa ra anh ta lại là một anh chàng đáng yêu và hay giúp đỡ mọi người.

Cũng như cái điều thường xảy ra trên đường đi, chúng tôi rất chóng quen nhau. Người đứng tuổi là một giáo sư thổ nhưỡng học, còn anh thanh niên là người chuyên nghiên cứu truyện dân gian. Anh hiểu biết rất nhiều và rất thấu đáo những bài hát dân gian, truyện thần thoại và truyện cổ tích.

Con tàu lao rất nhanh một cách tự tin trong những đường sắt ngoại ô Maxcova chẳng chịt, lẫn lộn vào nhau cho đến khi vùng thoát ra được đồng ruộng và bên ngoài cửa sổ toa hoàng hôn đã bừng đỏ khắp chân trời.

Naxtia ngồi vắt chân chữ ngũ bên cửa sổ nhìn mặt trời lặn. Nó còn lạ, có ai hỏi mới trả lời và trả lời rất khẽ.

Nhà thổ nhưỡng học nói rằng ông thuộc con đường này, theo cách ông diễn tả "như cháo chảy".

- Tôi đã quên mất mình đã đi bao nhiêu lần trên đường này. - Ông nói - Từ lúc còn thơ, mỗi năm tôi đi vài ba lần. Nói chung, tôi đã đi có lẽ đến trăm rưỡi lần, không kém!

Anh thanh niên nghiên cứu truyện dân gian hỏi:

- Tại sao ông đi nhiều vậy?

- Chả là tôi người Ximfêrôpôn gốc gác. Bà con họ hàng ở đây giờ vẫn hàng xâu hàng xốc. Vì thế mà tôi đi lại luôn. Lúc thì đi nghỉ, khi thì có việc. Ngoài ra, do công tác nghiên cứu chất đất tôi phải làm việc nhiều ở vùng Kurxkơ và Bengôrốt.

Qua ga Xerpukhốp chúng tôi cùng nhau bắt bé Naxtia uống trà và nó leo lên nằm trên giường trên.

Tôi bước ra hành lang hút thuốc. Mọi *kupê*⁽¹⁾ đều đã đóng cửa. Không khí ban đêm ulla vào hành lang trống rỗng qua một cửa sổ bỏ ngỏ. Những cánh rừng bạch dương ẩm ướt, những bãi lầy nhỏ với ánh sao mờ, những nhà ga lát đá được một ngọn đèn hộp cô độc chiếu sáng, ánh lửa trong các làng, những cánh đồng cỏ vương vấn khói sương và rồi lại những cánh rừng bạch dương xào xạc chạy vùn vụt trong bóng tối.

Khi tôi quay về *kupê* thì mọi người đều đã ngủ yên. Chỉ có một mình Naxtia nằm ngay phía dưới trần toa là còn thức. Ánh đèn điện làm cho mắt con bé có màu xanh biếc.

- Sao cháu không ngủ?

Tôi hỏi.

Nó thì thảo trả lời:

- Cháu muốn ngủ lắm, để sáng mai dậy thật sớm và nhìn ra ngoài cửa sổ. Ngoài hành lang ấy, có một cái cửa sổ thích lắm kia nhưng cái bác béo phì mặc quần có dây đeo cứ đứng ì ở đấy suốt cả buổi chiều.

- Cái bác đội mũ xanh lá cây ấy à?

- Vâng, bác ấy. Lưng bác ấy che hết tất cả. Thế thành ra cháu muốn dậy thật sớm để ra đứng bên cửa sổ trước hết mọi người. Cơ mà mãi chẳng ngủ được.

Tôi nói:

- Cháu cứ đếm từ một đến một nghìn.

Naxtia hỏi:

- Đếm thành tiếng, hả bác?

- Ừ, nhưng khe khẽ thôi.

Con bé bắt đầu đếm. Nó đếm đến bốn mươi và im bật. Tôi tắt ngọn đèn xanh đi, đêm bên ngoài cửa sổ lập tức sáng lên và cứ nửa giờ một nó lại mang những mảng hình vuông của ánh đèn nhà ga vụt qua phòng, y như là có ai đó đang giở những trang giấy trắng của một quyển vở.

Tôi dậy sớm nhưng Naxtia đã không còn ở trong phòng nữa. Nó đứng ngoài hành lang, bên cửa sổ bỏ ngõ, búi lấy rèm cửa và nhìn ra những cánh đồng thẳng cánh chim bay, những khe núi màu xanh trong bóng mát của buổi sáng, làng mạc trong những vòm dương liễu bạc, những trạm xe lửa bên đường với những giếng nhỏ và những con sông lười biếng với những đàn ngỗng trắng trên những bờ sông um tùm cỏ.

Naxtia mừng nhất khi bắt gặp một con chó quê lông xù đuôi có những túm lông khô nào đó đang hí hụi chạy song song với đường xe lửa, hẳn nó phải có công việc gì gấp lắm.

Ở những đoạn đường vòng, Naxtia thò đầu ra ngoài cửa sổ và nhìn thấy cả đoàn tàu gồm những toa làm bằng kim loại quý, như thể chúng đều được bọc sắt nặng nề và ầm ầm đều đều chạy trên đường sắt. Bụi của những vùng Maxcova, Orlốp, Kurxkơ đã bám đầy các toa và đến tối bụi hoàng thổ của miền Ukraina sẽ lại còn phủ thêm lên nữa và những toa tàu khi đến Ximfêrôpôn thì sẽ hoàn toàn xám xịt, nóng bỏng, mệt mỏi sau chuyến chạy hàng nghìn dặm trên đất nước. Và chúng sẽ nguội dần trong suốt một đêm, nằm trên những con đường dự bị, dưới vòm lá run rẩy của những cây dương miền Krưm.

Nhà thổ nhượng học cũng trở dậy rất sớm, vừa hút thuốc vừa nhìn ra ngoài cửa sổ.

Tôi hỏi ông:

- Sao ông dậy sớm thế? Ông trả lời:

- Tôi sợ ngủ quên rồi bỏ qua mất một chỗ. Khi tàu chạy qua đấy dù là ban đêm tôi cũng phải trở dậy và nhìn ra cửa sổ, mặc dầu không trông thấy gì

hết. Trong tôi đã hình thành một thói quen như vậy.

- Chắc là quê ông? Hay là ở đó có kỷ niệm gì?

Tôi hỏi.

- Vấn đề là ở chỗ những nơi ấy đối với tôi chẳng có gì quen thuộc và cũng chẳng có gì đáng nhớ. Tôi chưa từng tới đó bao giờ.

Tôi nói một cách ngập ngừng:

- Tôi vẫn không hiểu ý ông.

- Câu chuyện dài đấy. - Nhà thổ nhượng học trả lời. - Nó bắt đầu từ thời trước cách mạng kia, khi tôi còn là một cậu học sinh trung học. Tôi cùng với cha tôi từ Ximfêrôpôn đi Maxcova. Suốt ngày tôi đánh đu bên cửa sổ như con bé Naxtia này này. Và ở một nơi nào đó thuộc tỉnh Kurxka, tôi trông thấy một ngôi nhà gỗ ở cô đơn trên cánh đồng cỏ khô bên bờ một cái khe. Cạnh ngôi nhà cũng chẳng có lấy một hàng rào. Gió tung bụi và ngôi nhà đứng trong bụi như trong sương mù. Và, tôi nghĩ: ai ở trong ngôi nhà gỗ đó nhỉ? Và chắc hẳn về mùa đông, khi bão tuyết vùi ngôi nhà đến tận mái mà ở đấy thì sợ lắm. Cuộc sống chỉ còn là những chuyến tàu đi ngang. Từ đó tôi bắt đầu theo dõi ngôi nhà gỗ nọ. Con tàu chỉ lao nhanh qua trong vài giây đồng hồ nhưng lần nào tôi cũng kịp nhận thấy đôi điều thay đổi. Một lần, tôi bắt gặp một thiếu phụ ở bên ngôi nhà gỗ, chiếc khăn vuông buộc xụp xuống tận mắt. Thiếu phụ đang nhóm cái lò đun bếp bằng đất sét và bên cạnh, ở trong nôi - chiếc nôi làm bằng chiếc lãng cũ - chắc có một đứa bé. Tôi nhìn rõ mép một chiếc chăn bông rách.

Rồi có nhiều người khác bắt đầu đến sinh cơ lập nghiệp bên cạnh ngôi nhà gỗ và dần dần một làng nhỏ mọc lên. Nó cũng nghèo đói và buồn tẻ như ngôi nhà cô độc nọ. Xuất hiện những đứa trẻ mặc áo cánh rách. Chúng đứng bên đường sắt và kêu bằng một giọng đều đều: "Bác ơi, ném bánh mì xuống cho chúng cháu!" "Bác ơi, ném bánh mì xuống cho chúng cháu!". Chúng tôi ném bánh xuống. Miếng bánh rơi và lăn lông lốc trên cát. Lũ trẻ vồ ngay lấy, chạy thẳng về nhà không ngoái cổ lại. Năm tháng qua và trước mặt tôi cái nghèo đói cứ lớn dần. Ông hiểu không, thay vào ngôi nhà gỗ thảm hại nọ đã

có mấy ngôi nhà như thế và thay vào một đứa trẻ bụng ổng, đói ăn đã có nhiều đứa khác.

Hồi mới cách mạng mấy năm liền tôi không gặp cái làng ấy của tôi. Ông có tưởng tượng được là tôi đã hồi hộp thế nào khi thoáng gặp lại nó mấy năm sau không? Làng vẫn như xưa nhưng đằng sau nó là cả một biển hướng dương, còn bên cạnh ngôi nhà gỗ của chúng tôi (từ lâu tôi đã gọi nó là "của tôi" trong ý nghĩ) tôi nhìn thấy một thiếu nữ da xạm nắng, đầu bịt khăn vuông đỏ. Chắc đó là cô gái đã nằm trong chiếc nôi ngày nọ. Thiếu nữ đứng ở ngưỡng cửa, đang cho gà ăn.

Từ đó cứ mỗi lần đi qua, tôi lại gặp thêm những cái mới. Những vườn anh đào vừa gây mọc lên. Những ngôi nhà trẻ hẳn ra. Bên bờ đất quanh tường những cây cẩm quỳ ra hoa đỏ hoa vàng. Một hôm tôi trông thấy một toán học sinh. Chúng cắp những cuốn sách nhỏ và chạy. Những bờ ruộng đầy cỏ dại đã biến mất. Lúa chín rực chạy như sóng trên thảo nguyên. Rồi một trạm máy phát điện bằng sức gió xuất hiện. Từ trên tàu, cách xa đến một cây số vẫn còn nhìn thấy vòng bánh xe của nó. Cái dấu hiệu mới ra đời như thế đấy. Vườn tược mọc lên um tùm. Những cây liễu trắng kêu ào ào dọc các phố. Chỉ có một lần đi ngang qua tôi không nhìn thấy làng: một đàn súc vật kéo bụi mù lên che khuất nó. Thay vào những ngôi nhà gỗ cũ kỹ, đây đó đã lác đác những ngôi nhà mới, mái lợp ngói.

Và rồi một lần tôi trông thấy máy gặt đập liên hợp. Lúc đó trời đã gần tối. Nó đi trong bụi vàng của ánh hoàng hôn đồng cỏ. Thế là năm này qua năm khác, tôi già đi, còn cuộc sống quanh tôi thì trẻ lại. Nhưng tôi cũng chẳng phàn nàn.

Nhà thơ nhường học nhìn ra cửa sổ.

- Sắp đến rồi. Ta ra ngoài hành lang đi. Làng ở phía bên kia.

Chúng tôi đứng bên cửa sổ hành lang. Gió nóng thổi tung tóc. Đằng xa, sau một dãy dài cây keo thấp hiện lên ngọn tháp có chấn song cửa trạm phát điện bằng sức gió, những núi cây xanh, lá cờ đỏ trên trụ sở Ủy ban xã, những đường phố râm mát của làng, rất nhiều hoa trong các vườn, những

khóm ngô non, một chiếc xe vận tải chở trẻ con và những chú bò thiến lông xám kéo xe chở những thùng xăng.

- Còn cái nhà của ông, nó đâu?

Tôi lớn tiếng hỏi nhà thổ những học.

- Sắp sửa thấy nó rồi đấy! Nó ở kia! Kia kia!

Cây cối và những hàng cấm quỳ cao hầu như che kín cả ngôi nhà. Tôi chỉ trông thấy ánh lấp lánh của những tấm kính trong suốt và một người đàn bà trẻ mặc áo choàng mùa hạ màu tươi, đầu bịt khăn vuông mỏng. Nàng đứng ở ngưỡng cửa nhìn con tàu vùn vụt lao qua.

- Ông trông kia: cái hồ! - Nhà thổ những học gọi tôi - Năm ngoái nó chưa có. Thế nghĩa là họ đã biến cái khe nọ thành hồ rồi.

Một cái hồ lớn và chắc là rất sâu lấp lánh trong nắng. Một cái máy nổ nhỏ thổi hồng học, phụt lên trời một luồng khói xanh: nó đang hút nước. Bên cạnh, lũ trẻ đang tắm.

Tất cả những cái đó vụt qua mắt chúng tôi với tiếng âm âm, lạnh lạnh và chìm vào trong đám bụi do tàu làm bay lên. Và cánh đồng lúa chín vàng óng và thảo nguyên xanh rợn chân trời lại trải dài trước mặt.

Nhà thổ những học nhắc lại.

- Phải, tôi già đi mà cuộc đời thì trẻ lại. Nhưng không sao. Nói theo cách người Ukraina thì tôi đã có một ý nho nhỏ.

- Ý gì?

- Sang năm thế nào tôi cũng tới đây, đến nông trường tập thể này. Tôi sẽ rẽ vào ngôi nhà gỗ của tôi và nói với cô gái đáng yêu của tôi rằng tôi đã chú ý theo dõi cuộc sống của cô trong nhiều năm, đã nhìn thấy cô từ lúc cô còn nằm trong cái nôi làm bằng chiếc lãng cũ, tôi biết cả mẹ cô và biết cả lịch sử của làng này đã diễn ra trước mắt tôi. Và không một ai ngờ tới chuyện đó.

Ông im lặng và suy nghĩ. Và tôi bỗng muốn bỏ con tàu ngay ga sau để quay lại làng đó, đến ở ngay ngôi nhà gỗ nhỏ bé với những cây cấm quỳ giữa đồng cỏ kia, dưới những đám mây lười biếng, trong đại dương vô tận

của lúa mì. Tôi sẽ đi vào trong đời sống của những con người thuần phác, lao động cùng họ và có thể chỉ ở đây tôi mới tạo ra được điều duy nhất và tốt đẹp nhất, đến nay vẫn chưa tạo ra được, điều mà suốt đời tôi hướng tới: viết một cuốn sách về hạnh phúc bình dị của con người.

Tôi lại gần Naxtia. Nó quay lại và nói với tôi.

- Tàu vừa đi qua một làng đẹp ơ là đẹp, bác ạ! Khi nào học xong, cháu sẽ đến đấy làm cô giáo.
- Chúng ta họp nhau ở đấy đông quá đấy.

Tôi trả lời, nhưng Naxtia không hiểu tôi, nó quay đi. Con tàu chạy âm âm qua cây cầu bắc ngang một dòng sông. Người gác đứng trên cầu gật đầu và mỉm cười với Naxtia.

1953

KIM ÂN dịch

LẰNG QUẢ THÔNG

Mùa thu, nhà soạn nhạc Edua Grigơ thường về ở trong những khu rừng gần thành phố Bécghen.

Mọi khu rừng đều đẹp với bầu không khí phảng phất mùi nấm, với tiếng lá rì rào. Nhưng những khu rừng trên núi và gần biển mới thực là đẹp. Đứng ở đó ta nghe rõ cả tiếng sóng vỗ bờ. Sương mù và biển cả thường xuyên tràn vào và vì khí ẩm quá nhiều nên rêu mọc rậm rịt. Rêu từ trên cành cây xõa dài trên mặt đất như những mớ tóc xanh.

Ngoài các thứ đó ra, trong những khu rừng trên núi, còn trú ngụ một tiếng vang vui tính - Giống như một con khướu nó chỉ làm độc một việc là rình mò để chớp lấy bất kỳ tiếng động nào để rồi liệng lại qua những vách đá.

Một hôm Grigơ bắt gặp trong rừng một em bé có đôi bím tóc nhỏ xịu, con ông gác rừng. Em bé đang nhặt những quả thông bỏ vào trong lẵng.

Trời đang thu. Nếu như ta có thể lấy hết đồng và vàng trên trái đất đem đánh thành muôn vàn lá cây rất mực tinh xảo thì những chiếc lá đó cũng chỉ có thể làm thành một phần rất nhỏ bộ quần áo mà mùa thu đang trải trên những ngọn núi kia mà thôi. Và lại, những chiếc lá nhân tạo nọ sẽ rất thô kệch nếu so với lá thật, nhất là những lá liễu hoàn diệp. Mọi người đều biết rằng chỉ cần một tiếng chim hót thôi cũng đã đủ làm chúng run rẩy.

- Cháu tên là gì nào? - Grigơ hỏi.

- Cháu là Đanhi Pêđecxen. - Em bé lí nhí trả lời.

Em bé trả lời lí nhí không phải vì sợ, mà vì bối rối: Nó sợ sao được khi cặp mắt của Grigơ đang cười.

- Rõ tiếc... - Grigơ nói - Bác chả có quà gì cho cháu cả. Trong túi bác chả có búp bê, chả có băng, đến cả những con thỏ nhung cũng không có nốt.

- Cháu có con búp bê cũ của mẹ cháu. - Em bé trả lời. - Trước kia nó cũng biết nhắm mắt cơ bác ạ. Như thế này này...

Nó từ từ nhắm mắt lại. Khi nó mở mắt, Grigơ nhận thấy con người của nó có màu xanh lá cây nhạt và vòm lá rừng lấp lánh trong mắt nó như những đốm lửa nhỏ.

- Nhưng bây giờ thì nó ngủ mở mắt. - Em bé buồn rầu nói tiếp. - người già hay khó ngủ lắm. Ông cháu cũng vậy, cứ kêu rên cả đêm.

- Đây Đanhi này, bác nghĩ ra rồi. - Grigơ nói. - Bác sẽ cho cháu một món quà thú vị. Nhưng không phải ngay bây giờ, mà độ mười năm nữa.

Đanhi đập hai tay vào nhau:

- Ôi thế thì lâu quá!

- Cháu hiểu không, bác còn phải làm ra nó đã chứ.

- Nhưng nó là cái gì kia, bác? - Sau này cháu sẽ biết.

- Chẳng lẽ suốt đời bác, bác chỉ làm được có dăm sáu thứ đồ chơi thôi hay sao? - Em bé nghiêm nghị hỏi.

Grigơ bối rối.

- Không, không phải thế. - Ông cãi lại một cách không được quả quyết. - Có thể bác sẽ làm xong vật ấy trong vài ngày. Nhưng những thứ đó người ta không cho trẻ con. Bác thường chỉ làm ra những món quà cho người lớn.

- Cháu sẽ không đánh vỡ đâu mà - Đanhi năn nỉ và nắm lấy ống tay áo ông kéo lại - Mà cháu cũng chẳng làm hỏng đâu. Đây, rồi bác xem! ông cháu có một chiếc thuyền thủy tinh bé tí tẹo. Cháu vẫn lau bụi cho nó đấy nhưng cháu có làm nứt nó tí nào bao giờ đâu.

"Cái con Đanhi này làm mình rối tinh lên rồi đây". Grigơ bực bội nghĩ thầm và rồi ông lặp lại những điều mà người lớn thường nói với trẻ con khi lâm vào thế bí.

- Cháu hãy còn bé và có nhiều điều cháu không hiểu. Hãy học tập tính kiên nhẫn. Còn bây giờ thì cháu đưa cái lăng đây cho bác. Cháu ị ạch mãi

mới mang nổi nó kia kìa. Bác sẽ đưa cháu về nhà và chúng ta sẽ nói với nhau về một chuyện gì khác.

Đanhi thở dài và đưa cái lẵng cho Grigor. Cái lẵng quả khá nặng. Trong quả thông có nhiều nhựa, vì thế quả thông nặng hơn quả tùng bách.

Khi nhà người gác rừng đã hiện ra giữa đám cây, Grigor bảo cô bé:

- Thôi cháu Đanhi, bây giờ cháu chạy về một mình nhé. Ở Naury có rất nhiều em bé gái trùng tên trùng họ với cháu. Bố cháu tên là gì nhỉ?

- Hagrup ạ! - Đanhi trả lời và hỏi tiếp, vâng trán nhăn lại - Bác không vào chơi nhà cháu ư? Nhà cháu có chiếc khăn giải bàn này, có con mèo hung này, lại có chiếc thuyền bằng thủy tinh nữa. Ông cháu sẽ cho phép bác cầm nó đấy.

- Cám ơn cháu. Bây giờ bác không có thì giờ. Chào cháu, Đanhi ạ.

Grigor vuốt tóc em bé rồi đi về phía bờ biển. Đanhi chau mày trông theo. Em xách cái lẵng nghiêng về một bên và những quả thông rơi xuống đất.

"Ta sẽ làm một bản nhạc - Grigor quyết định - và trên trang bìa ta sẽ cho in: "Tặng Đanhi Pêđecxen, con gái người gác rừng Hagrup Pêđecxen, khi cô mười tám tuổi".

Ở Becghen không có gì thay đổi.

Tất cả những gì có thể làm cho âm thanh bị nuốt đi như thảm, rèm cửa bằng vải dày, giường, ghế, đệm, Grigor đã loại ra khỏi nhà. Chỉ còn lại một chiếc đi- văng cũ kỹ đủ cho một người khách ngồi là Grigor vẫn chưa dám bỏ đi nốt.

Các bạn của nhà soạn nhạc nói rằng nhà của ông giống nơi ở của một tiểu phu. Chỉ có mỗi chiếc dương cầm là vật trang sức cho ngôi nhà. Người giàu tưởng tượng có thể nghe thấy giữa những bức tường trắng ở đây nhiều điều kỳ diệu, từ tiếng gầm thét của Bắc băng dương - cái đại dương đang dồn sóng từ trong màn sương mù và gió ra ngoài, và bên trên sóng gió nó rú rít kể câu chuyện cổ xưa man rợ - cho đến bài hát của đứa con gái ru con búp bê bằng giẻ rách.

Chiếc dương cầm có thể ca về tất cả: về tâm hồn con người đang phấn khởi vươn tới cái cao cả và về tình yêu. Những phím đàn đen và trắng, lướt nhanh dưới những ngón tay chắc nịch của Grigor, buồn bã, cười cợt âm ỉ réo lên giông tố và căm thù rồi bất thần lặng hẳn đi.

Trong phút lặng lẽ ấy chỉ còn một sợi dây đàn nhỏ bé là còn rung mãi như thể nàng lọ lem bị các chị mắng mỏ đang than khóc.

Grigor ngả người ra, lắng nghe theo cái âm thanh cuối cùng ấy cho đến khi nó tắt hẳn ở trong bếp, nơi chú đế mèn đã dọn đến cư ngụ từ lâu.

Đến lúc ấy mới nghe rõ tiếng vòi nước nhỏ giọt, đếm từng giây, hết như một cái máy đo tiết điệu. Những giọt nước nhấn mạnh rằng thời gian không chờ đợi ai và cần phải hối hả làm cho xong những điều dự định.

Grigor viết bản nhạc tặng Đanhi Pêđécxen trong hơn một tháng.

Mùa đông bắt đầu. Sương mù cao xấp xỉ đầu người phủ khắp thành phố. Những con tàu biển han rỉ từ nhiều nước kéo đến gà gật bên những bến cảng lát gỗ, khe khẽ phì phò thở hơi nước.

Chẳng bao lâu tuyết bắt đầu xuống. Grigor nhìn qua cửa sổ nhà mình thấy những bông tuyết bay chênchếch, cố bám lấy ngọn cây. Tất nhiên, không thể nào truyền đạt âm nhạc bằng lời, dù cho ngôn ngữ của chúng ta có phong phú đến thế nào chăng nữa.

Grigor sáng tác về cái đẹp vô cùng của lòng trinh trắng và của hạnh phúc.

Ông viết và trông thấy cô gái có đôi mắt xanh đang ghen ngào vì sung sướng, chạy đến với ông. Cô gái vòng tay ôm lấy cổ ông, áp bên má nóng bừng của cô vào cái má đầy những sợi râu bạc lâu ngày không cạo của ông. "Cảm ơn bác" - cô nói trong lúc chính cô cũng chẳng biết cô cảm ơn ông vì lẽ gì.

"Cháu như mặt trời - Grigor nói với cô - Cháu như làn sóng êm dịu, như buổi sáng tươi mát. Một bông hoa trắng ngần đã bừng nở trong tim cháu và làm tràn ngập thân cháu hương ngát mùa xuân. Ta rất hiểu cuộc đời. Cháu ạ, dù người ta có nói với cháu những gì đi nữa thì cháu hãy cứ tin rằng cuộc đời thật là kỳ diệu và tuyệt đẹp. Ta già rồi, nhưng ta đã hiến cuộc đời ta, sự

nghiệp và tài năng của ta cho tuổi trẻ. Ta đã hiến tất cả mà không đòi trả lại. Vì thế, có thể, ta còn hạnh phúc hơn cả cháu nữa kia, Đanhi ạ!

Cháu là đêm trắng với ánh sáng huyền ảo của nó. Cháu là hạnh phúc. Cháu là ánh lấp lánh của bình minh. Tiếng nói của cháu làm trái tim mọi người rung động.

Cầu chúa ban phúc lành cho mọi vật chung quanh cháu, cho tất cả những gì chạm tới người cháu và những gì cháu chạm tới, những gì làm cháu sung sướng và bắt cháu phải trầm ngâm suy nghĩ".

Grigơ suy nghĩ và những gì ông suy nghĩ, ông gửi vào phím đàn. Ông ngỡ rằng có người nghe trộm ông. Ông còn đoán được ai đang nghe trộm ông nữa. Đó là những con sơn tước trên cành, những tay thủy thủ ngoài cảng quá chén đang lang thang, chị thợ giặt bên hàng xóm, chú đế mèn, những bông tuyết từ trên bầu trời trĩu nặng rơi xuống và nàng Lọ Lem trong bộ quần áo vá chằng vá đụp.

Mỗi người nghe ông theo cách của họ.

Những con sơn tước bối rối. Nhưng dù chúng có loay hoay thế nào mặc lòng những câu chuyện huyền thoại của chúng cũng không thể át nổi tiếng đàn. Những tay thủy thủ quá chén lang thang ngồi xuống bậc thềm nhà ông, vừa nghe vừa nức nở. Chị thợ giặt đứng thẳng lên, lấy lòng bàn tay lau cặp mắt đỏ hoe và lắc đầu. Chú đế mèn chui ra khỏi kẽ nứt của chiếc lò sưởi lát gạch sứ vuông và nhòm Grigơ qua một khe hở.

Một bông tuyết rơi, ngập ngừng, lơ lửng giữa tầng không, nó nghe thấy tiếng nhạc lạnh lạnh đang chảy từ trong nhà ra như những dòng suối. Còn cô Lọ Lem thì mỉm cười nhìn xuống sàn. Một đôi giày xinh xắn bằng pha lê nằm bên chân cô. Đôi giày run rẩy, va vào nhau, đáp lại những hợp âm đang từ trong phòng nhà soạn nhạc bay ra.

Grigơ đánh giá những thánh giả ấy cao hơn nhiều so với những quý ngài ăn vận sang trọng và lịch sự vẫn thường tới dự những buổi hòa nhạc của ông.

Năm mười tám tuổi Đanhi học hết trung học.

Nhân dịp này cha nàng cho nàng về chơi ít lâu với bà Magōđa, em gái ông, ở Krixtania. "Cho con bé (cha nàng vẫn coi nàng là một con bé con, mặc dầu Đanhi đã là một cô gái có một thân hình cân đối với đôi bím tóc vàng nặng trĩu) biết cái thế giới này nó ra sao, người ta sống thế nào, và cho nó được giải trí một chút".

Ai biết được rồi đây tương lai sẽ dành cho Đanhi những gì? Có thể, tương lai sẽ dành cho nàng một người chồng chân thật và yêu nàng nhưng lại đáng ngán và keo kiệt? Hay một chân bán hàng ở một quán tạp hóa trong làng? Hoặç việc làm tại một trong vô vàn những hãng tàu biển ở Bécghen.

Bà Magōđa làm thợ may trong một nhà hát. Chồng bà, ông Ninxơ, cũng làm trong nhà hát ấy. Ông làm nghề tết râu tóc giả.

Hai vợ chồng ở trong một phòng nhỏ ngay dưới mái nhà hát. Từ trong phòng nhỏ nhìn ra có thể trông rõ biển sặc sỡ những lá cờ hiệu hàng hải và pho tượng Ipxen⁽¹⁾.

Những con tàu suốt ngày cứ chõ vào các cửa sổ bỏ ngõ mà la hét. Ông Ninxơ, đã nghiên cứu những tiếng kêu của lũ tàu thủy ấy kỹ đến nỗi, theo ông nói, ông có thể biết chắc chắn chiếc tàu nào đang kéo còi: tàu Nôđecmây từ hải cảng Copenhaghen đến, tàu "Người ca sĩ xứ Ecôtxơ" từ Glazgô hay tàu "Gian đ'ar" từ Boócđô.

Trong phòng bà Magōđa, có rất nhiều vật dụng của nhà hát, gấm thêu, lụa, tuyn, băng, đồ ren, những chiếc mũ dạ thời xưa gắn lông đà điểu đen, những chiếc khăn san của người digan, những mớ tóc giả bạc trắng, những đôi ủng cao với cựa bằng đồng, những lược gương, những chiếc quạt và những đôi giày dát bạc đã nát ở những nếp gấp. Tất cả những thứ đó đòi hỏi phải được vá víu sửa chữa, lau chùi và là phẳng.

Trên tường treo những tranh nhỏ cắt ra từ sách và tạp chí: những kị sĩ thời vua Lui XIV, những cô gái đẹp bận váy bông, những trang hiệp sĩ, những người đàn bà Nga trong bộ Xaraphan⁽²⁾ những tay mạch nô và lũ hải tặc Vikinh⁽³⁾ trên đầu mang những vòng lá sồi.

Muốn lên tới phòng phải leo một cái thang dựng đứng. Ở cầu thang bao giờ cũng phảng phất mùi sơn và mùi vécni bốc lên từ lớp vàng mạ.

*

Đanhi thường hay đi xem hát. Đó là một việc hết sức thú vị. Nhưng sau khi xem xong những vở kịch về, Đanhi thường thao thức mãi không ngủ được và đôi khi nàng còn nằm trên giường mà khóc.

Bà Magơđa lấy thế làm lo lắng và thường an ủi Đanhi. Bà nói rằng không nên mù quáng tin những gì diễn ra trên sân khấu. Nhưng ông Ninxơ thì vì thế lại gọi bà là "mụ nái xề" và nói rằng ngược lại, nên tin tất cả những gì xảy ra trên sân khấu. Nếu không thế thì người ta cũng chẳng cần đến nhà hát nào nữa. Và Đanhi tin lời ông.

Tuy vậy bà Magơđa vẫn cứ nhất định đòi đi nghe hòa nhạc để đổi món.

Ông Ninxơ không chống lại ý kiến ấy của bà. Ông nói: "Âm nhạc, đó là tấm gương của thiên tài".

Ông Ninxơ thích dùng những danh từ cao siêu và mơ hồ. Ông bảo Đanhi giống như hợp âm đầu tiên của một tự khúc. Còn bà Magơđa thì, theo lời ông, lại có một quyền lực siêu phàm đối với mọi người. Quyền lực đó là ở chỗ bà may những trang phục sân khấu. Mà có ai chẳng biết rằng con người cứ mỗi lần thay một bộ quần áo khác là lại biến đổi hẳn. Thành thử anh diễn viên hôm qua còn là tên giết người bỉ ổi, hôm nay đã trở thành chàng nhân tình si mê điên dại, ngày mai lại là anh hề của nhà vua, còn ngày kia anh ta đã lại thành vị anh hùng của nhân dân.

Trong những trường hợp đó bà cô của Đanhi thường kêu lên:

- Đanhi! Cháu hãy bịt tai lại đi và đừng có nghe những lời ba hoa gớm ghiếc của chú ấy làm gì! Chú ấy chả biết chú ấy nói gì đâu, lão triết gia kiệt xác ấy.

Lúc ấy là tháng sáu, trời ấm. Đang hồi những đêm trăng. Những buổi hòa nhạc được tổ chức ngoài trời, tại công viên thành phố.

Đanhi đi nghe hòa nhạc cùng cô Magơđa và chú Ninxơ. Nàng muốn mặc chiếc áo dài trắng độc nhất của mình, nhưng chú Ninxơ lại bảo rằng người

con gái đẹp cần phải biết ăn mặc sao cho nổi bật hẳn lên giữa những người chung quanh. Nói chung, bài diễn văn dài dòng của ông về chuyện đó có thể tóm tắt lại là trong những đêm trăng nhất thiết phải mặc áo đồ đen và ngược lại, trong những đêm tối trời nên bận đồ trắng để phô sắc trắng lấp lánh của nó.

Không thể nào cãi lại ông Ninxơ, Đanhi mặc chiếc áo dài nhung đen, loại nhung lụa tuyết rất mịn. Bà Magơ- đa đã mượn trong kho phục trang của nhà hát cho nàng chiếc áo đó.

Khi Đanhi đã mặc xong, bà Magơđa phải chịu là ông Ninxơ có lý: không gì có thể tôn nước da mai mái nghiêm nghị trên gương mặt của nàng và đôi bím tóc dài lấp lánh vàng mười của nàng bằng thứ nhung huyền bí ấy.

- Nay Magơđa, mình trông mà xem - Chú Ninxơ nói khế - Con Đanhi đẹp như thể nó đi gặp người yêu trong buổi đầu tiên ấy.
- Đúng vậy. - Bà Magơđa trả lời - Thế mà lần hẹn đầu tiên khi ông đến gặp tôi, tiếc rằng tôi lại chả được thấy ông là một anh chàng điển trai si tình. Ông chỉ là một anh chàng ba hoa.

Và bà Magơđa đặt một cái hôn lên mái tóc của chồng.

Buổi hòa nhạc bắt đầu sau khi khẩu đại bác cũ kỹ ở ngoài cảng nổ phát súng thường lệ buổi tối. Phát súng báo hiệu mặt trời lặn.

Mặc dầu là buổi tối, cả nhạc trưởng, cả các nhạc công đều không tắt những ngọn điện nhỏ trên những giá nhạc. Tối hôm đó trời sáng đến nỗi những cây đèn lồng được thắp trong tán lá bồ đề hẳn cũng chỉ cốt để tạo cho buổi hòa nhạc một không khí hội hè.

Lần đầu tiên Đanhi được nghe một bản giao hưởng. Bản nhạc gọi lên trong lòng cô một nỗi xốn xang kỳ lạ.

Những âm thanh chuyển tiếp và những hồi sấm của dàn nhạc gọi lên trong trí Đanhi không biết bao nhiêu là hình ảnh giống như trong những giấc mơ.

Bỗng Đanhi giật mình, ngược mắt lên. Nàng có cảm giác như người đàn ông gầy gò mặc áo đuôi tôm đang tuyên bố chương trình biểu diễn vừa gọi đến tên nàng.

- Chú gọi cháu đấy ư, chú? - Đanhi hỏi ông Ninxơ và ngay đó nàng cau mặt.

Chú nàng nhìn nàng một cách không ra là kinh hãi mà cũng không ra là thán phục. Và cả bà Magơđa nữa, bà cũng nhìn Đanhi như vậy, chiếc khăn áp vào miệng.

- Có chuyện gì xảy ra vậy? - Đanhi hỏi.

Bà Magơđa nắm lấy tay nàng và nói rất khẽ:

- Nghe kìa!

- Các vị thánh giả ở những hàng ghế cuối yêu cầu tôi nhắc lại. Vậy, thưa quý vị, dàn nhạc chúng tôi sẽ trình bày hiến quý vị một khúc nhạc nổi tiếng của nhạc sĩ Eđua Grigơ sáng tác tặng cô Đanhi Pêđécxen, con gái ông gác rừng Hagrup Pêđécxen, nhân dịp cô mười tám tuổi.

Đanhi hít một hơi dài đến nỗi nàng thấy tức ngực. Nàng muốn dùng hơi thở đó để giữ những giọt nước mắt đang trào lên hòng, nhưng vô hiệu. Đanhi cúi xuống và giấu mặt trong đôi bàn tay.

Thoạt đầu nàng không nghe thấy gì hết. Một cơn giông đang cuộn cuộn trong lòng nàng. Cuối cùng nàng nghe thấy tiếng tù và mục đồng rúc lên trong buổi sớm tinh sương và dàn nhạc dây khẽ giật mình, đáp lại bằng hàng trăm tiếng hát.

Điệu nhạc du dương lớn dần, cất mình lên cao; nó gào lên, bay nhanh qua các ngọn cây, như một luồng gió, vạt hết lá, thổi rạp cỏ xuống đất, quất vào mặt người những giọt nước nhỏ xíu và mát rượi. Đanhi cảm thấy có một luồng không khí do âm nhạc đẩy lên phả đến và nàng gắng bình tĩnh lại.

Phải, đó đúng là cánh rừng của nàng, quê hương nàng. Đó là những ngọn núi của nàng, những bài hát của những chiếc tù và, tiếng động của biển quê.

Những con tàu bằng thủy tinh làm nước sỏi bọt. Gió reo ca trong những dây buồm. Từ lúc nào không biết tiếng hát đó đã chuyển thành tiếng những quả chuông nhỏ trong rừng đổ hồi, tiếng đàn chim đang nhào lộn trên không huyết gió, tiếng trẻ con hú gọi nhau trong rừng thành bài hát về người con gái: lúc bình minh người yêu của nàng đã ném một vốc cát vào cửa sổ phòng nàng. Bài hát đó Đanhi đã nghe thấy trên những ngọn núi quê hương.

Vậy ra đó chính là bác ấy. Chính cái ông già đã giúp cô bé Đanhi mang lẵng quả thông về đến tận nhà. Đó là Eđua Grigor, người làm ra phép lạ và nhạc sĩ vĩ đại! Và người mà nàng đã trách là không biết cách làm mau chóng.

Thì ra đó chính là món quà mà ông đã hứa cho nàng mười năm sau.

Đanhi khóc, không giấu giếm những giọt lệ biết ơn. Đến lúc ấy bản nhạc đã tràn ngập khoảng không giữa đất đai và mây trời giăng mắc trên thành phố. Sóng nhạc du dương làm cho những đám mây gợn lên lăn tăn và qua những gợn sóng ấy, những vì sao lấp lánh.

Bản nhạc đã không còn ca hát. Nó đang kêu gọi. Nó kêu gọi con người hãy đi theo nó đến một xứ sở, nơi không đau khổ nào có thể làm nguội lạnh tình yêu, nơi không có ai đi giành giật hạnh phúc kẻ khác, nơi mặt trời sáng chói như vòng triều thiên trên đầu một nàng tiên trong cổ tích.

Trong dòng âm thanh cuồn cuộn chảy trôi ấy bỗng nổi lên một giọng nói quen thuộc "Cháu là hạnh phúc - Giọng đó nói - Cháu là ánh lấp lánh của bình minh".

Bản nhạc tắt. Những tràng vỗ tay lúc đầu còn chậm chậm, sau mỗi lúc một mạnh thêm, vang lên như sấm dậy.

Đanhi đứng lên và đi nhanh về phía cổng công viên. Mọi người cùng quay đầu lại nhìn nàng. Có thể, có một số người trong đám thánh giả đã thoáng nghĩ rằng nàng chính là Đanhi Pêđécxen, người con gái mà Grigor đã dành tặng tác phẩm bất tử của ông.

"Bác ấy mất rồi ư? - Đanhi nghĩ - Vì sao? "Giá mà nàng lại được gặp ông! Nếu ông lại hiện ra ở đây? Hẳn nàng sẽ chạy ào ngay lại với ông, tim đập rộn ràng, nàng sẽ bá lấy cổ ông, sẽ áp bên má ướt đầm nước mắt vào má ông và sẽ nói chỉ một câu: "Cảm ơn bác". - "Cháu cảm ơn ta vì lẽ gì cơ chứ?" Hẳn ông sẽ hỏi như thế. "Cháu cũng chả biết nữa... - Hẳn nàng sẽ trả lời - Vì bác đã không quên cháu. Vì lòng hào hiệp của bác. Vì bác đã cho cháu thấy cái tuyệt mỹ, mà con người thì phải sống bằng cái tuyệt mỹ ấy".

Đanhi đi trên những đường phố vắng tanh. Nàng không biết rằng bà Magơđa đã phái ông Ninxơ đi theo nàng nhưng ông giấu không để nàng trông thấy. Ông đi lảo đảo như một chàng say rượu, miệng lẩm bẩm không biết những gì về câu chuyện thần kỳ xảy ra trong cuộc sống của họ.

Bóng tối nhợt nhạt của đêm vẫn còn trải trên thành phố. Nhưng trong các cửa sổ đã thấy lấp lánh ánh vàng mạ yếu ớt của bình minh phương Bắc.

Đanhi đi ra bờ biển, biển vẫn còn ngủ say, không một tiếng sóng vỗ.

Đanhi nắm chặt hai tay lại và rên rỉ vì một cảm giác tuy còn chưa rõ ràng đối với nàng, nhưng đã chiếm lĩnh toàn cơ thể nàng cảm giác về cái đẹp của cuộc đời.

- Đời ời, hãy nghe đây! - Đanhi nói khẽ - Ta yêu Người.

Và nàng cười, mở to mắt nhìn các ngọn đèn trên những con tàu biển đang chậm rãi ngả nghiêng nơi nước xám và trong vắt.

Ông Ninxơ đứng ở đằng xa đã nghe thấy tiếng cười đó và ông quay về nhà. Giờ đây ông đã yên tâm về Đanhi. Giờ đây ông hiểu rằng cuộc đời cháu gái ông sẽ không qua đi vô ích.

1954

KIM ÂN dịch

GIÓ "XÔRĂNGGO"

Đoàn thám hiểm Nam Cực của đại úy Xcốt đã bỏ mình trong những trận bão tuyết ghê gớm nổi lên ở châu Nam Cực mùa xuân năm 1911.

Từ bức tường băng Rôxơ, sáu người đã dùng ván trượt tuyết đi về phía địa cực.

Họ đã đi hơn một tháng trời. Chỉ có năm người tới nơi. Một người ngã xuống kẽ nứt của băng và chết vì chấn thương sọ não.

Gần đến địa cực, Xcốt, người đi đầu, bỗng dừng lại: có vật gì đen đen trên tuyết trắng. Vật đó là lều của Amunxen bỏ lại, người Na- uy đã đến trước người Anh. Xcốt chợt hiểu rằng thế là hết, rằng sau chuyến này, họ không thể nào vượt nổi con đường về dài tới một ngàn cây số, không thể nào lê nổi đôi chân đầm máu trên băng tuyết. Họ bèn chia đều thuốc độc, mỗi người một phần.

Trên đường về, trung úy Ôtxơ, con người xứ Ecôtxơ lăm lì, ngã bệnh. Chứng hoại thư ở hai chân ông bắt đầu hoành hành. Mỗi bước đi là mỗi bước kinh khủng, mủ lẫn với máu rỉ ra ngoài đôi ủng da tuần lộc và để lại trên bàn trượt tuyết những giọt như giọt sáp. Ôtxơ biết vì ông đoàn thám hiểm sẽ bị chậm lại và mọi người có thể bị chết. Và ông đã tìm được lối thoát.

Trong cuốn nhật ký của Xcốt, tìm thấy cùng với bốn xác người, một năm sau cuộc thám hiểm, chuyến đó đã được ghi lại như sau:

"Ngày mười một tháng Ba. Ngày và đêm cuối cùng chúng tôi chỉ đi nổi có ba dặm. Mặc dầu đau đớn không thể tả xiết Ôtxơ vẫn theo kịp chúng tôi, nhưng chúng tôi đi hết sức chậm. Ngày hôm qua Ôtxơ đòi chúng tôi để ông lại trong túi ngủ đặt trên tuyết nhưng chúng tôi không thể nào làm chuyện đó và khuyên ông tiếp tục đi. Đến ngày cuối cùng ông vẫn không để mất đi, không cho phép mình mất đi hy vọng. Đến đêm, chúng tôi dừng lại. Ôtxơ trao cho tôi một bức thư ngắn nhờ chuyển cho gia đình nếu chúng tôi còn

sống. Sau đó ông đứng dậy nhìn thẳng vào mắt tôi mà nói "Tôi đi đây. Chắc hẳn tôi sẽ không về ngay đâu." Chúng tôi yên lặng. Ôtxơ ra khỏi lều và đi vào giữa cơn bão tuyết. Ông ngã xuống nhiều lần và để lại trên tuyết những vết máu. Lúc đó là hai giờ đêm. Ông không trở lại nữa. Ông đã xử sự như một người cao thượng".

Toàn bộ nền văn học chẳng khác gì câu chuyện ba hoa tầm phào của kẻ ăn không ngồi rồi trước cuốn nhật ký của đại úy Xcốt, cuốn nhật ký của cái chết, nhật ký của những con người nhẫn nhục bỏ mình vì hoạn thư, vì đói và vì giá buốt kinh khủng trên những sa mạc băng tuyết Nam cực.

Cuối cuốn nhật ký, Xcốt viết bằng những chữ run rẩy:

"Tôi nói với toàn thể nhân loại. Mọi người cần biết rằng chúng tôi đã mạo hiểm, mạo hiểm một cách có ý thức, nhưng chúng tôi đã bị rủi ro trăm bề. Nếu như chúng tôi còn sống, tôi sẽ kể lại những câu chuyện về lòng dũng cảm lớn lao và cái vĩ đại giản đơn của các bạn tôi, nghe những câu chuyện đó không ai là người không xúc động. Chúng tôi chết, nhưng không lẽ nào một nước giàu có như nước Anh lại không chăm sóc đến thân quyến của chúng tôi."

Xcốt đã lầm: nước Anh đã không hề chăm sóc những người thân của ông.

Bức thư ngắn của trung úy Ôtxơ về địa chỉ Anna Ô- Nâylo rơi vào tay một thủy thủ Nga tên là Vaxili Xêđức người tham gia đoàn mạo hiểm đã tìm thấy xác của Xcốt và ba bạn đồng hành của ông. Mãi sau chiến tranh 1918 Xêđức mới đi tìm Anna tại một thành phố nhỏ miền duyên hải Bắc Êcốtơ. Lúc đó là đầu đông. Tuyết giống như bạc xỉn trải dài trên những cánh đồng bên ngoài thành phố và biển cả thờ dài bên bờ, nghỉ ngơi trước những trận phong ba mùa rét.

Người chồng của Anna, giám đốc cảng cá, suốt tối ngâm tẩu, lặng lẽ mời Xêđức uống cà phê và ăn bánh bích quy giòn. Đọc xong bức thư của Ôtxơ, Anna không nói nửa lời, nàng mặc quần áo đi ra phố. Chỉ có mỗi một mình ông lão Hécnê, người coi cửa biển, bạn chồng Anna là tìm cách đánh tan cái

mối lo buồn ghê gớm, mối lo tưởng như đã mở hết cửa sổ trong nhà và làm gian phòng tràn ngập hương tuyết buồn thảm.

Hécnê kể cho con trai của Anna, một thằng bé lên tám, câu chuyện thần thoại cổ xưa về cơn gió mà người ta gọi là gió "Xôrănggơ".

Những thủy thủ tin một cách dị đoan rằng bên cạnh những cơn gió bắc và gió bắc Địa Trung Hải cuồng loạn, những cơn gió mùa và những trận phong ba dữ dội còn có gió nóng Xôrănggơ hàng mấy trăm năm mới thổi một lần. Gió Xôrănggơ thổi từ những chân trời phương Nam lại, nó thổi về cuối đông và thường là về đêm. Nó mang lại không khí từ những xứ xa xôi, thứ không khí buồn và nhẹ như hương mộc lan. Chuông từ các giáo đường thôn dã tự giống giả buổi bình minh màu da trời cất mình lên cao vút và những bông hoa giống hoa tuyết điểm chọc thủng tuyết ra ngoài. Trẻ con mừng hoa mắt. Những con tàu đốt đèn hiệu chào mừng, nghiêng ngả cúi chào cơn gió nọ như những con thú hiền lành với bộ lông ướt sũng nước mưa.

Gió Xôrănggơ đánh dấu sự khởi đầu của những ngày hội mùa đông vui vẻ và lộng lẫy. Không khí Ăngtin ào qua Êcốtơ, biến mùa đông thành một mùa hè bất thần ngắn ngủi và tươi mát.

Ông già Hécnê chưa kể hết câu chuyện cổ của mình. Người cha bắt đứa con trai đi ngủ.

Anna trở về vào khoảng nửa đêm. Nàng đi lang thang trên bờ biển, che kín mặt tránh gió. Con chó già ở cảng được người ta đặt tên là "ngư bàng" lang thang đi theo nàng đầu rũ xuống. Anna khe khẽ nói chuyện với nó. Nàng không còn ai để mà nói chuyện về bức thư của Ôtxơ.

"Một giờ nữa tôi sẽ chết - Ôtxơ viết - Tôi nghĩ rằng đến cả xác tôi nữa, nó cũng phải rùng mình vì cái ghê rợn của những cơn bão tuyết và cái giá buốt hãi hùng này. Tôi nhớ đến Êcốtơ, đến những cơn mưa ấm áp giống như khói lan tỏa trên mặt đất, đến những đốm lửa hoàng hôn, đến làn nước nặng nề nơi tàu trú ngụ, đến không khí mẫn mẫn của những cánh đồng thu ẩm ướt với những đồng cỏ xa trục không hiểu sao chưa được dọn đi và tôi nhớ đến một bài hát cũ của chúng ta:

Đường ơi! Vĩnh biệt. Nhà đây, chào anh!

Trên tuyết ẩm, áo mưa ta vớt đấy.

Mời khách không rượu pha chanh

Thì đã có một vò "rom"(1) mạnh.

Tôi nhớ đến em và biết rằng tất cả những cái đó chính là tình yêu. Đến nay tôi vẫn chưa hiểu vì sao em đã bất thành linh bỏ tôi như vậy".

Anna đọc đi đọc lại bức thư trong buồng con trai. Nàng đứng bên cửa sổ. Những vết nhăn sắc nét hiện rõ trên trán. Nàng mừng rỡ tưởng như có một con chim khổng lồ vỗ cánh và từ trên cây, những hạt nước nhỏ li ti rơi xuống. Chúng rơi trên mặt Anna và khó mà hiểu được rằng đó là những hạt mưa hay những giọt lệ.

Có một cái gì to lớn vô cùng đã bước vào cuộc đời nàng, cái gì đó không có tên, làm cho toàn thân rung động.

Thằng bé thức giấc, nó ngồi dậy trên giường. Mắt nó hoa lên vì sung sướng.

- Mẹ đừng khóc - Nó nói bằng giọng ngái ngủ và lại nằm lên chiếc gối ấm áp - Đêm nay sẽ có gió Xô-răng-gơ.

Nó cười trong mơ. Thằng bé mơ thấy từ một nơi xa nào, xa vô cùng, từ châu Nam cực, có một ngọn gió đang thổi tới mang hương tuyết và những khu rừng nhiệt đới, gió xô-răng-gơ, ngọn gió hội hè mùa đông đang tung ra hàng nghìn ngọn lửa trắng như những đứa trẻ tung hô những năm tuyết.

Thằng bé cười trong mơ. Ngọn hải đăng hắt lên trời những luồng sáng trắng mệt mỏi.

1932

KIM AN dịch

SUỐI CÁ HƯƠNG

Số mệnh của một vị thống chế thời Napôlêông - ta hãy chẳng nhắc đến tên riêng của người đó làm gì để các nhà sử học và những con người khắt khe khỏi phải giận dữ đáng đem ra đây để kể cho những ai thường phàn nàn về sự nghèo nàn của tình cảm con người.

Thống chế còn trẻ. Mái tóc phơn phớt điểm bạc và vết sẹo hằn trên má làm cho mặt ông thêm vẻ hấp dẫn. Bộ mặt xạm đen vì những nỗi gian truân và các cuộc viễn chinh.

Những người lính yêu mến thống chế: ông đã chia sẻ với họ nỗi gian lao của chiến tranh. Ông thường ngủ đêm bên đống lửa ngoài cánh đồng, cuộn mình trong chiếc áo mưa và tỉnh giấc khi nghe tiếng kèn khàn khàn vang lên. Ông cùng uống chung với binh sĩ một bi đông nước và mang một bộ quân phục đã nhàu nát, bám đầy bụi.

Ông chẳng nhìn thấy, cũng chẳng hề biết gì hơn ngoài những cuộc chuyển quân mệt nhọc và các trận giao chiến. Ông chưa bao giờ nghĩ ra chuyện nghiêng mình xuống từ trên yên ngựa để giản đơn hỏi người nông dân tên của loại cỏ mà ngựa ông xéo giày là gì hay tìm hiểu những thành phố mà lính ông đã chiếm được cho vinh quang nước Pháp vì đâu nổi tiếng. Chiến tranh không ngừng tay đã dạy ông trầm lặng và lãng quên đời riêng.

Một lần vào mùa đông, đoàn kỵ binh của thống chế đóng ở Lombardi nhận được mệnh lệnh phải tức tốc tiến sang Đức để sát nhập vào Tổng hành dinh.

Ngày thứ mười hai, đoàn quân dừng lại trú đêm tại một thành phố nhỏ nước Đức. Những dãy núi tuyết phủ trắng lóa trong đêm. Những rừng dẻ gai mọc khắp chung quanh và trong cảnh tĩnh mịch mênh mông này chỉ có những ngôi sao trời lấp lánh.

Thống chế nghỉ lại trong khách sạn. Sau bữa ăn tối thanh đạm ông ngồi bên lò sưởi trong một gian phòng nhỏ và giải phóng các tùy tùng. Ông mệt

nhọc và muốn được cô đơn. Sự lạnh lẽ của thành phố tuyết ngập đến mang tai này gợi nhớ cho ông không hẳn ra tuổi thơ, không hẳn một giấc mơ nào mới thoáng qua mà có thể cũng chẳng có nữa: Thống chế biết rằng, sắp tới đây hoàng đế sẽ mở một trận giao chiến quyết liệt và ông tự nhủ mình rằng sự thềm muốn yên tĩnh không quen thuộc này là cần thiết cho ông, một thống chế, cũng như cuộc nghỉ ngơi lần chót trước dòng thác lũ của cuộc tấn công.

Lửa cháy thường làm cho con người đi vào triền miên. Thống chế không rời mắt nhìn những thanh củi cháy trong lò và không nhận ra một người khách lạ đứng tuổi mặt gầy như mặt chim vừa bước vào phòng. Người lạ mặt mặc chiếc áo dài lam đã có vết mạng. Người ấy đến bên lò sưởi và hơ đôi bàn tay giá lạnh.

- Ông là ai? Sao ông vào đây im hơi kín tiếng thế?
- Tôi là nhạc sĩ Baumvay - Người lạ mặt trả lời - Tôi vào đây thận trọng như vậy vì trong đêm đông này tự nhiên muốn đi lại không một tiếng động nào.

Vẻ mặt và giọng nói của người nhạc sĩ có sức hấp dẫn đầy thiện cảm và viên thống chế tư lự nói:

- Ông hãy ngồi xuống bên lửa. Thú thực đời tôi hiếm có được những buổi tối êm ả như thế này lắm, tôi vui lòng trò chuyện cùng ông.

- Xin cảm ơn ngài - người nghệ sĩ trả lời nhưng nếu ngài cho phép tôi được ngồi xuống bên chiếc đàn dương cầm và dạo chơi thì quý hóa biết chừng nào. Đã hai giờ liền tôi bị một đề tài âm nhạc thôi thúc. Tôi phải giải thoát nó. Trên phòng tôi ở lại không có dương cầm.

- Được... - viên thống chế trả lời - Tuy nhiên sự yên tĩnh của đêm nay còn đáng yêu vô vàn hơn cả những âm điệu thần tiên nhất.

Baumvay ngồi xuống bên đàn, khoai thai dạo nhạc. Thống chế tưởng rằng chung quanh thành phố âm vang tiếng những bông tuyết nhẹ từ tầng cao thăm thẳm đang rơi lả tả, mùa đông đang ca hát. Những cành dẻ gai trấu tuyết đang ca hát, và cả lửa trong lò cũng gõ nhịp. Thống chế cau mày, nhìn những thanh củi và nhận ra nhịp đập không phải là ở đám lửa mà là tiếng gót thúc ngựa ở đôi ủng kỵ binh của mình.

- Ta đã mơ màng thấy những chuyện quá quẩn - viên thống chế nói, - chắc hẳn ông phải là một nhạc sĩ cừ khôi?

Baumvay trả lời và ngừng tay đàn:

- Không, tôi thường chơi ở các đám cưới và ngày lễ ở các nhà tiểu hầu tước và các điền chủ.

Bên thềm nhà bỗng nghe thấy tiếng còi xe ngựa lướt trên tuyết rin rít. Những con ngựa kêu hý lên.

- Đã đến lúc rồi - Baumvay đứng dậy - Người ta đến đón tôi. Xin phép từ biệt ngài.

- Ông đi đâu? - Thống chế hỏi.

- Ở trên núi kia cách đây chừng hai dặm có một người coi rừng đang sống, - Baumvay trả lời. - Trong nhà ông ta hiện nay đang có một vị khách quý là nữ danh ca Maria Tsernuri kiều diễm. Nàng tới đây ẩn dật để nấu mình khỏi những tai họa của thời buổi loạn lạc. Hôm nay Maria Tsernuri hai mươi ba tuổi và nàng tổ chức một buổi vui nhỏ. Mà có buổi vui nào thiếu được ông già đệm đàn khiêu vũ Baumvay này đâu.

Thống chế bèn đứng dậy - Quân đội của tôi - ông nói, - sáng mai sẽ xuất phát khỏi nơi này. Ông xem chỗ chúng tôi có gì là khiếm nhã không, nếu tôi định nhập cuộc cùng ông và dự buổi vui đêm nay ở nhà người coi rừng?

- Xin tùy ý ngài, - Baumvay trả lời và cúi đầu lễ độ, nhưng rõ ràng là ông già đã ngạc nhiên về lời nói của thống chế.

- Nhưng - viên thống chế nói, - Xin đừng nói với ai một lời nào về điều đó cả. Tôi sẽ qua lối hành lang kín và ngồi trên chiếc *xani*⁽¹⁾ bên bờ giếng.

- Xin tùy ngài, - Baumvay trả lời và cúi đầu một lần nữa, bước ra.

Thống chế bật cười. Buổi tối nay ông không uống rượu, nhưng một sự say sưa vô tư đã choán lấy người ông với một sức mạnh lạ thường. - Vào mùa đông! - Ông tự nói với mình - Mặc hết, vào rừng, vào nơi sơn dã ban đêm! Tuyệt!

Ông mặc áo khoác ngoài và lẳng lặng rời khách sạn qua lối vườn. Xe *xani* đứng sẵn ở gần bờ giếng. Baumvay đã chờ thống chế. Những con ngựa hí lên lướt qua điểm canh ở cổng làng. Người lính canh theo thói quen, tuy đã chậm trễ, bỗng súng chào thống chế.

Anh ta nghe mãi tiếng nhạc ngựa rung rinh, mỗi lúc một xa dần xa lắt.

- Đêm mới huyền ảo làm sao! Chà giá được một hộp vang nóng.

Những con ngựa lướt trên mặt đất dát bạc. Tuyết chảy trên những mồm ngựa nóng hổi. Những dây trường xuân đen kịt quấn quanh thân mình những cây dẻ gai, hầu như muốn sưởi ấm nhựa sống trong mình chúng.

Bỗng nhiên những con ngựa dừng lại bên bờ suối. Dòng suối không đóng băng. Nó rì rào sôi nổi chảy trên các mỏm đá, lướt tới từ những hang núi, từ rừng cây rậm rạp bị bão làm gãy và những lớp lá mục. Những con ngựa vục xuống uống nước suối. Một cái gì lướt qua dưới chân chúng như một dòng bạc chảy. Chúng giật lùi quăng mình lao lên nhảy bước một trên con đường chật hẹp.

- Cá hương! - Người xà ích nói. - Một loại cá vui tính!

Viên thống chế mỉm cười. Sự say sưa vẫn chưa qua. Nó vẫn chưa qua hẳn khi những con ngựa kéo chiếc *xani* ra ngoài cánh đồng về phía núi, tới ngôi nhà cổ xưa có vòm mái cao.

Các cửa sổ tỏa sáng. Người xà ích nhảy xuống và kéo tấm thảm phủ chân.

Cánh cửa rộng mở. Viên thống chế khoác tay Baumvay bước vào gian phòng chật hẹp thấp đầy nệm, bỏ áo khoác ngoài rồi dừng lại bên ngưỡng cửa. Trong phòng có mấy người phụ nữ trang phục thanh lịch và vài người đàn ông.

Một người trong đám phụ nữ đứng dậy. Thống chế nhìn nàng và đoán ra đó là Maria Tsernuri.

- Hãy tha lỗi cho tôi. - Viên thống chế nói và mặt hơi đỏ lên, - xin lỗi về sự xâm nhập đường đột này. Nhưng nhà binh chúng tôi chẳng hề biết gì là gia đình, lễ tết và yên vui cả. Hãy cho phép tôi được sưởi ấm bên ngọn lửa của nàng.

Người coi rừng có tuổi cúi chào thống chế còn Maria Tsernuri bước vội lại gần, nhìn vào mắt ông, đưa tay. Thống chế hôn tay nàng và ông cảm thấy bàn tay mát lạnh như một mảnh băng. Mọi người im lặng.

Maria Tsernuri thận trọng sờ vào má viên thống chế, ngón tay nàng lần vuốt vết sẹo sâu và hỏi:

- Vết thương chắc đau đớn lắm?

- Phải - thống chế lúng túng trả lời, - đó là một đòn kiếm chắc tay.

Khi đó nàng bèn cầm tay ông và dẫn lại gần các vị khách. Nàng giới thiệu ông với mọi người và nét mặt rạng ngời e lệ như giới thiệu vị hôn phu của mình. Tiếng xì xào lạ lùng lan trong đám khách.

Tôi không biết có phải tả nhan sắc, hình dung của Maria Tsernuri cho anh không, bạn đọc của tôi? Nếu bạn cũng như tôi cùng thời với nàng thì chắc hẳn phải nghe nói đến cái sắc đẹp thanh tú của người phụ nữ này, nghe nói đến dáng đi thanh thoát, tính tình kiêu kỳ nhưng đầy quyến rũ của nàng. Không một người đàn ông nào dám hy vọng ở tình yêu của Maria Tsernuri. Họa chăng chỉ có những người như Sile⁽²⁾ mới xứng đáng tình yêu của nàng.

Rồi sau câu chuyện ra sao nữa? Viên thống chế ở nhà người coi rừng hai ngày trời. Ta sẽ không nói đến tình yêu vì đến nay ta vẫn chưa biết thế nào là

tình yêu. Có thể đó là tuyết đầy trút xuống thâu đêm, hay những suối mùa đông nơi những con cá hương vùng vẫy. Có thể đó là tiếng cười, giọng hát và mùi hương phấn thông già trước buổi bình minh, khi những cây nến cháy rụi và những ngôi sao trên trời dán mình vào khung kính của nó để sáng ngời lên trong ánh mắt của Maria Tsernui. Ai biết được? Có thể đó là cánh tay trần đặt kê trên lon vai quân phục cứng nhắc, những ngón tay vuốt ve mái tóc mát lạnh và tấm áo lễ đã mạng của Baumvay.

Đó là những giọt lệ của đàn ông về điều mà trái tim không bao giờ ngờ trước, về sự dịu hiền, sự âu yếm, về tiếng thì thầm không dây mối giữa đêm rừng tịch mịch. Có thể, đó là trở lại của tuổi thơ! Ai biết được? Có thể đó là sự tuyệt vọng trước giờ ly biệt, khi trái tim rơi xuống và Maria Tsernui tay run rẩy sờ soạng những mặt bàn, những rèm vải bịt tường và cánh cửa của gian phòng đã trở nên kẻ chứng kiến tình yêu của nàng. Và có thể cuối cùng đó là tiếng kêu và sự bất tỉnh của người thiếu nữ, khi ngoài cửa sổ trong khói mù của đuốc cháy, trong tiếng quát gay gắt của chỉ huy, những lính sen đầm của Napôlêông nhảy xuống yên ngựa vào nhà để bắt thống chế theo mệnh lệnh riêng của hoàng đế.

Có những câu chuyện thoáng qua rồi biến vụt đi như cánh chim bay nhưng mãi mãi còn lại trong trí nhớ những ai đã vô tình trở thành người chứng kiến nó.

Cảnh cũ vẫn còn lại như xưa. Rừng vẫn rì rào trong gió nổi và suối vẫn cuốn trôi trong thác nước những đám lá sẫm màu. Tiếng búa bổ vang lên trong núi và trong thành phố nhỏ, những người đàn bà vẫn nói chuyện phiếm bên bờ giếng.

Nhưng vì một lẽ nào đó cảnh rừng này với mưa tuyết rơi chậm rãi, và ánh bạc cá hương lướt trên dòng suối đã bắt Baumvay phải rút chiếc khăn tay đã cũ nhưng trắng nuốt áp vào mắt và lẩm bẩm những lời lẽ buồn rầu không đầu đuôi về tình yêu ngăn ngui của Maria Tsernui và về điều rằng đôi khi cuộc sống bỗng nhiên trở nên giống như âm nhạc trong phút chốc. Nhưng thì thầm như vậy, Baumvay không nghĩ tới sự đau đớn trong con tim, ông sung sướng vì ông đã là người chứng kiến của thiên tình ái này và ông đã

trải qua cơn xúc động rất ít khi rơi vào số phận của một người đẽm đàn
khiêu vũ già nua và nghèo nàn.

1939

MỘNG QUỲNH dịch

MỘT MÓN QUÀ

Cứ mỗi lần thu tới là y như rằng lại khởi đầu những câu chuyện bàn qua bàn lại về cái sự trong thiên nhiên có nhiều điều sắp đặt chẳng hợp ý con người. Mùa đông thì dài lê thê, hè lại quá ngắn so với đông, còn thu thì vụt cái đã mất, để lại ấn tượng về một con chim vàng óng vừa lướt qua ngoài cửa sổ.

Thằng bé Vania Maliavin, mười lăm tuổi, cháu người gác rừng, thích nghe những câu chuyện của chúng tôi. Nó thường bỏ trạm gác của ông nó (trạm nằm bên hồ Urgienkô), vào làng chơi với chúng tôi và khi thì mang cho một bị nấm trắng, khi thì một túi nham lê. Cũng có khi nó chỉ đến sông: rẽ qua chơi, hóng chuyện và đọc tạp chí "Vòng quanh thế giới".

Những tờ tạp chí dày đã được đóng lại thành từng tập vút vương vãi trong kho bên những bờ chèo, những đèn bão và một đống ong lửu cữu sơn phẩm màu có pha hồ và lòng trắng trứng. Cây gỗ đã long đi từng mảng màu lớn và gỗ dưới lớp sơn bốc lên mùi sập lâu ngày.

Một hôm Vania đem đến cho chúng tôi một cây bạch dương con đào cả rễ. Thằng bé đã lấy rêu ướt đắp lên rễ cây và lấy một mảnh chiếu gai cuộn lại.

- Cháu biểu các bác đấy! - Nó nói và đỏ ửng mặt - Quà của cháu. Các bác hãy trồng nó vào một cái thùng gỗ rồi đặt vào một căn phòng ấm. Nó sẽ xanh suốt mùa đông.

- Cháu đào nó lên làm gì, thằng ngợm? - Ruvim hỏi.

- Các bác vẫn chả nói các bác tiếc mùa hè là gì. - Thằng bé trả lời - Ông cháu khuyên cháu đấy. Ông cháu bảo: "Mày chạy ra cánh rừng cháy năm ngoái đào lấy một cây bạch dương cho bác Rum Ixaêvich (ông lão vẫn quen gọi Ruvim như thế). Ở đấy giống bạch dương hai năm nhiều

lắm, mọc rậm rịt như cỏ, không còn chỗ mà len chân nữa kia. Bác Rum bác ấy cứ tiếc mùa hè mãi. Cho bác ấy cái làm kỷ niệm mùa hè trong mùa đông giá buốt. Tất nhiên, được nhìn cái lá xanh trong lúc ngoài sân kia tuyết rơi tối trời tối đất thì ai mà chả thú".

- Tôi chẳng phải tiếc có mùa hè, tôi còn tiếc mùa thu hơn nhiều. - Ruvim nói và lấy tay khẽ chạm vào những chiếc lá bạch dương mảnh dẻ.

Chúng tôi lấy trong nhà chứa đồ về một cái thùng gỗ, đổ đầy đất và trồng cây bạch dương nhỏ vào đấy. Rồi chúng tôi mang thùng đặt vào căn phòng ấm nhất và sáng sủa nhất, ngay bên cửa sổ. Một ngày sau, những cành bạch dương ủ rũ đã cất mình lên, cây bạch dương tươi hắt lại và cả đến những chiếc lá của nó cũng đã bắt đầu rì rào mỗi khi có cơn gió lùa xông vào phòng và giật dứ rập mạnh cánh cửa.

Mùa thu đã dọn đến ở ngoài vườn, nhưng cây bạch dương của chúng tôi vẫn cứ xanh rờn và tươi tốt. Những cây phong đã đỏ tía, phuy- danh hồng hắt lên và dàn nho dại trên lầu bát giác trong vườn khô xác. Những cây bạch dương trong vườn đã điểm những giải lá vàng giống như những sợi tóc bạc đầu tiên của một người chưa đến tuổi già. Nhưng cây bạch dương trong phòng thì hình như ngày càng trẻ ra. Chúng tôi không nhận thấy nó có dấu hiệu gì của sự tàn úa.

Một hôm, đang đêm trời trở gió. Giá buốt mùa đông phả hơi lạnh vào những cửa kính trong nhà, làm chúng đổ mồ hôi, phủ băng bụi lên trên các mái và kêu xạo xạo dưới mỗi bước đi. Chỉ riêng những vì sao là có vẻ vui mừng đón gió đầu mùa và sáng hơn hẳn những đêm hè ấm áp. Đêm hôm đó, một tiếng động kéo dài và êm dịu đã đánh thức tôi dậy: đó là tiếng tù và mục đồng hát trong đêm tối. Bên ngoài cửa sổ, ánh bình minh mới hơi lơ xanh màu da trời.

Tôi mặc quần áo và ra vườn. Không khí hăng xè và nước lạnh vào mặt làm tôi tỉnh ngay tức khắc. Bình minh cháy đỏ. Một màn sương mù đỏ thẫm giống như khói từ một đám cháy đã thay thế màu xanh da trời ở đẳng đông.

Sương cứ rạng dần, mỗi lúc một trong hơn, qua nó ta trông thấy những xứ sở xa xôi mềm mại của những đám mây vàng và hồng tươi.

Trời không có gió nhưng lá trong vườn cứ rụng theo nhau. Những cây bạch dương qua đêm ấy đã vàng đến tận ngọn và từ trên đó, những chiếc lá tới tấp rụng xuống như một trận mưa mau buồn thảm.

Tôi quay vào nhà; không khí trong nhà ấm và làm ta buồn ngủ. Cây bạch dương bé bỏng trong thùng gỗ đứng trong ánh bình minh nhợt nhạt và bất thần tôi nhận thấy chỉ qua một đêm ấy nó đã úa hết và mấy chiếc lá vàng da chanh đã nằm dưới sàn.

Không khí ẩm áp trong phòng không cứu nổi cây bạch dương. Một ngày sau nó đã trút hết lá, như thể nó muốn theo kịp các bạn lớn tuổi của nó vừa trút hết lá trong các khu rừng lạnh lẽo lớn và nhỏ trên những cánh rừng thu bao la và ẩm ướt.

Vania, Ruvim, và cả bọn tôi đều buồn. Chúng tôi đã quen nghĩ rằng trong những ngày đông tuyết phủ cây bạch dương của chúng tôi sẽ cứ xanh tươi trong các phòng có ánh nắng trắng và ngọn lửa vui tươi đỏ thắm của các lò sưởi chiếu sáng. Kỷ niệm cuối cùng của mùa hè đã mất.

Khi chúng tôi kể lại cho một người quen làm nghề kiểm lâm nghe ý định muốn cứu sống những chiếc lá bạch dương xanh của chúng tôi thì ông ta tủm tỉm cười.

- Đó là một định luật, - ông ta nói, - định luật của tự nhiên. Nếu như cây cối không rũ sạch lá về mùa đông, chúng sẽ chết vì nhiều lẽ: vì sức nặng của tuyết đọng mỗi ngày một dày trên lá và làm gãy cả những cành lớn nhất, vì cứ đến mùa thu trong lá cây lại tích tụ nhiều muối độc đối với cây và sau hết, nếu giữa mùa đông lá cây vẫn tiếp tục nhả hơi nước trong khi đất đóng băng lại, không cung cấp nước cho rễ, thì cây không thể nào tránh khỏi chết khát giữa mùa đông.

Còn lão Đmitri, biệt hiệu là "Mười phần tám"⁽¹⁾ sau khi biết chuyện cây bạch dương thì lại giải thích theo cách của lão.

- Nay chú, - lão nói với Ruvim. - Chú cứ sống cho đến lúc già bằng lão rồi hãy cãi lại lão. Kẻo chú thì cứ cãi chầy cãi cối, mà óc chú thì còn lâu mới sáng ra được. Bọn lão có tuổi suy nghĩ nó ngon hơn các chú nhiều. Bọn lão không bận bịu công kia việc nọ, thành thử mới rảnh rang xem ở đời cái nọ liên quan đến cái kia thế nào và giải thích nó ra làm sao. Nói ví thử cây bạch dương kia. Chú đừng có đem chuyện lão kiểm lâm ra mà nói với lão, lão biết thừa là hăn sẽ nói gì. Hăn là một tay ranh ma quỷ quái, hăn trước kia ở Maxcova, người ta nói hăn nấu ăn trên dòng điện. Cái đó có thể có được hay không?

- Có thể chứ. - Ruvim trả lời.

- Có thể, có thể! - Lão nhại Ruvim. - Thế chú đã nhìn thấy dòng điện bao giờ chưa? Chú nhìn thấy nó thế quái nào được khi nó cũng như khí trời, không có hình có dạng? Chú nghe tôi nói đây về cây bạch dương. Chú bảo người ta với người ta có tình có nghĩa không? Có thì có đấy. Nhưng con người ta tự cao tự đại lắm kia. Cứ tưởng đâu như chỉ có mình mình mới có tình bạn, vênh vênh vang vang với muôn vật. Chú phải biết rằng ở quanh ta tình bạn chỗ nào cũng có hết đấy. Con bò đánh bạn với con bò, chim mai hoa kết bạn với chim mai hoa. Con sếu đực bị giết là con sếu cái khắc còm cối, khóc lóc khôn nguôi, vợ vợ vẫn vẫn. Cỏ cây hăn đôi khi cũng phải có tình bạn chứ. Cây bạch dương của chú không trút lá sao được khi tất cả bạn bè nó ngoài rừng đã trút hết lá. Đến mùa xuân nó sẽ nhìn mặt bạn bè như thế nào đây, ă nói ra làm sao đây, trong khi các bạn chịu khổ chịu sở suốt mùa đông còn nó thì sưởi ấm bên lò, ở nơi ấm áp, lại còn nào no nào sạch? Nó cũng phải có lương tâm chứ?

- Ấy là cụ suy ra vậy đấy thôi. - Ruvim nói.

- Nói chuyện với cụ khó mà đồng ý với nhau được. Lão cười hi hi:

- Yếu thế rồi hả? - Lão hỏi xỏ. - Hàng rồi chứ? Đừng cãi tôi, chú ạ. Vô ích.

Ông lão ra về, khua gậy lọc cọc, rất hả hê, tin chắc rằng trong cuộc tranh luận ấy lão đã thắng tất cả bọn chúng tôi và cùng với chúng tôi, cả ông bạn kiếm lâm của chúng tôi nữa.

Chúng tôi mang cây bạch dương ra trồng ngoài vườn, bên hàng rào, còn những chiếc lá vàng của nó thì lượm lại và ép giữa những trang tạp chí "Vòng quanh thế giới".

Ý định giữ lại một kỷ vật của mùa hè trong mùa đông của chúng tôi đến đó chấm dứt.

1940

KIM ÂN dịch

HẠT CÁT

Người ta phần đông quả quyết rằng phàm là truyện ngắn thì nó nhất thiết phải có ý nghĩa giáo dục. Nhưng bao giờ cũng vẫn cứ có những anh chàng kỳ quặc, phần nhiều lại chính là các nhà văn chứ không phải ai khác lại không chịu phục tùng chân lý ấy một cách tuyệt đối. Những người như thế quả quyết rằng có một số truyện ngắn, mặc dầu chẳng dạy dỗ độc giả được gì nhưng chúng lại có thể đem niềm vui tới cho họ, thí dụ như chúng cho họ thấy cái đẹp của một hạt cát tí xíu nào đó, có thể khúc xạ ánh sáng mặt trời và biến nó thành vô vàn cầu vồng và hào quang đủ màu đủ sắc.

Có một lần ngồi trên lan can đá một con đường cái miền Krum, tôi đã bàn đến chuyện ấy với một nhà văn có tuổi là người quen của tôi.

Ngay trước mặt chúng tôi, trên vệ đường đá rậm thoải, những bụi kim tước chỉ nở hoa như những tia nước vàng dày đặc, còn sau chúng tôi, như một vực thẳm màu xanh. Hắc Hải lấp lánh bốc khói. Biển đuổi vào bờ hàng ngàn con sóng bạc đầu nho nhỏ.

Những con sóng đi xiên xiên từ phía đông nam vào bờ và vì thế tiếng sóng vỗ bờ đổ xuống bãi tắm không thành từng đợt thẳng âm ỉ mà là sự đột nhập đều đều của những con sóng nhỏ đi chênchếch.

- Tiếng sóng vỗ bờ này giống tiếng chân vịt Ascimét⁽¹⁾. Nhà văn có tuổi nói. Ngày trước ông là một kỹ sư và vì thế ông thường sử dụng trong cuộc sống cũng như trong văn của ông lối so sánh kỹ thuật.

Bên trên những bụi kim tước chi, những khu vườn nho kéo dài trên những khúc ngoặt lờm chớm đá lửa. Ở đó, các thiếu nữ đội khăn vuông trắng buộc rất thấp, sát lông mày, đang làm việc. Gió thổi phàn phật những gấu váy mỏng bạc màu của họ.

Một cô trong đám thiếu nữ vừa chạy vừa nhảy trên đường cái và rẽ dần xuống biển. Cách chúng tôi mấy bước, cô vấp một cái, ngã xuống, vấp chân vào đá rất đau rồi vùng dậy, nhảy lò cò về phía lan can.

Cô gái ngồi xuống bên chúng tôi, khe khẽ vuốt xoa vì đau qua hai hàm răng nghiến chặt. Cô cố nhấc cái chân bị thương lên, lấy hai tay ghì chặt lấy nó rồi bối rối cười khanh khách. Cô cố gắng làm ra vẻ không có chuyện gì xảy ra và vết thương kia chẳng có gì đáng chú ý. Nhưng trong đôi mắt tái nhợt của cô, chúng tôi biết rằng cô đau lắm.

Tôi lại chỗ con suối nhỏ chảy qua đường, con suối đã kịp rửa sạch trên mặt đường nhựa một giải cát sạch to hạt, đắp ướt chiếc khăn tay và đưa cho cô gái. Cô cảm ơn tôi và nhăn mặt, lấy chiếc khăn ướt buộc lại những ngón chân bị thương.

- Vẫn cứ đau. - Cô than phiền bằng một giọng biết lỗi. - Cháu rõ thực là ngốc!

- Cô ngồi yên! - Nhà văn già nghiêm nghị bảo cô gái. - chúng tôi sẽ hãm chiếc xe đầu tiên qua đây và đưa cô về Mixkhorơ, vào bệnh viện.

- Cần gì phải thế! - Cô gái van vãn. - Tốt hơn hết là cháu cứ ngồi lâu lâu một chút. Chưa biết chừng tự nó khỏi cũng nên.

Chúng tôi đồng ý.

Cô gái người gầy gò trong bộ áo cũ, ngắn, trước kia màu xanh lá cây nhưng giờ đã ngả sang màu xám. Cô nhìn xuống cái chân đau, không ngước mặt lên, và vì thế chỉ trông rõ đôi hàng mi dài và đen của cô. Mấy món tóc màu hạt dẻ xõa ra ngoài chiếc khăn vuông trắng.

- Cô ở đâu? - Nhà văn già hỏi.

- Cả đội chúng cháu ở trong lều. - Cô gái trả lời. - Kia kia, sau vườn nho. Chúng cháu làm việc trong khu vườn nho ấy.

Cô ngước mắt lên và tôi ngạc nhiên thấy lông mi và tóc cô màu sẫm. Tôi đã chờ đợi được nhìn thấy một đôi mắt tối, nhưng mắt cô lại có màu xanh lá cây tươi và chúng long lanh đến nỗi tưởng chúng bị phủ một màng hơi ẩm của nước mắt.

Hai đầu gối cô gái bị đá rầm làm xước và trên đó trông rõ những vết máu lấm tẩm.

Để chúng tôi khỏi chú ý đến cái chân đau của cô, cô gái nói:

- Hoa kim tước chi... đẹp quá đi mất!
- Nó giống cái gì, - nhà văn hỏi, - cô có biết không?
- Chịu, cháu không đoán được đâu.
- Thế thì tôi sẽ nói cho cô nghe.

Tôi tin chắc nhà văn ngay lúc ấy sẽ dẫn ra một sự so sánh nào đó rất là kỹ thuật, nhưng ông ta chỉ nhìn về phía những đóa kim tước chi, nghĩ một lát rồi nói:

- Nếu ta lấy những hòn sỏi của biển cả mà ném vào trong nước vàng thì ta sẽ có những cột nước, những tia nước, vọt lên tung tóe như thế đấy. Có đúng như vậy không?

- Vâng, đúng như thế - Cô gái nói khẽ - Câu nói của bác giống như những vần thơ của một nhà thơ hay, cháu rất yêu thơ. Nhưng bây giờ cháu cũng chẳng có thời giờ mà đọc thơ nữa.

Cô gái kể cho chúng tôi nghe rằng năm trước cô tốt nghiệp phổ thông ở một tỉnh lỵ nhỏ bé vùng Pôntapsina, rằng cái tỉnh lỵ ấy tên là Khôron và tỉnh lỵ ấy có một dòng sông nhỏ ấm áp hai bên bờ mọc đầy cỏ tên⁽²⁾ chảy bên cạnh. Cô nói rằng cha cô đã mất từ lâu, còn mẹ cô một bà y tá - thì bận đến nỗi không còn có thời giờ dành cho tình yêu đứa con gái duy nhất, tức là cô Lêlia. Cô kể rằng sau khi học xong cô quyết định trở thành một nhà chọn giống thực vật và vì thế bây giờ đây cô đang thực tập sản xuất tại những vườn nho miền Krưm. Công việc đó khó khăn và tinh tế, loại nho ở vườn họ làm tính tình lại đỏng đảnh, nhưng cái chính là công việc đá ghê lắm.

- Công việc làm sao? - Nhà văn ngạc nhiên hỏi lại.

- Đá ghê lắm. Đất chẳng khác gì đá, rễ nho cũng rắn như đá, chung quanh, đá bị mặt trời hun đốt phả hơi nóng hầm hập. Lúc đầu cháu khổ sở vì nóng, thậm chí phát khóc lên. Ấy thế mà bây giờ cháu lại đam ra yêu cái nóng ấy, giờ đây cháu có cảm giác như nó làm cho đất đai đẹp thêm. Nhưng khoảng thời gian thú nhất chính là lúc cái nóng dừng lại lúc gần tối, nó bắt đầu giảm

dần đi một cách khó nhận thấy và không khí trở nên yên lặng, có thể nói là dịu dàng, đến nỗi cháu cảm thấy cháu thực hạnh phúc.

- Đúng thế đấy, cháu hạnh phúc. - Cô nhắc lại và hơi đỏ mặt. - Ở trường cháu, bà hiệu trưởng cứ căn dặn mãi là không được để cho mình dễ xúc cảm. Nhưng giờ đây cháu đã hiểu ra như thế thật là ngốc. Cháu đoán được rằng các bác là nhà văn. Ở đây, ở Ianta, các bác có trại nhà văn. Nhà văn phải hiểu mọi sự vật một cách bình tĩnh hơn và tốt bụng hơn những người khác. Vậy thì, các bác hãy nói cho cháu nghe: chẳng lẽ làm một con người tốt bụng và biết cảm thấy một cách mạnh mẽ tâm tính người và cái đẹp chung quanh là không tốt hay sao? Ấy thế mà người ta cứ buộc cháu vào tội dễ xúc cảm, thậm chí đôi lần cả ở đây, trong đội lao động nữa. Cháu có lỗi gì khi ở trước mặt kia, cả ngọn núi Aiu - Đagơ đang đắm mình trong khói xanh, lẫn với trời xanh đến nỗi nó hòa tan trong đó? Mà cái đó làm cho tâm hồn cháu cảm thấy sung sướng. Sung sướng đến nỗi ngay lập tức cháu bắt đầu nghĩ ra đủ mọi chuyện để cho cháu còn được sung sướng hơn nữa. Thí dụ như mới đây thôi, cháu vừa đọc trong một cuốn sách cũ những chữ "phương xa màu da trời". Và cháu tự nhủ: "Núi Aiu - Đagơ không phải đắm mình trong bóng tối màu xanh mà là màu xanh da trời? Hay là màu xanh da trời nhạt"?⁽³⁾ Cháu không biết nên gọi thế nào cho đúng hơn và hay hơn. Rồi cháu bắt đầu tưởng tượng ra cháu đang leo lên đỉnh núi, chung quanh cháu những bông mạn hoang trắng như hoa tuyết nhỏ bé đang rơi, còn biển thì đang nghiêng ngả ở xa mãi dưới kia, nó ném những tia nắng phản chiếu lên những dốc đứng. Và cháu thêm được hòa tan trong cái ánh sáng và màu xanh Hắc Hải ấy, đến nỗi cháu còn muốn nếu cháu có phải chết thì cháu sẽ chỉ chết ở nơi này.

Cô gái tự nhiên bối rối và nín lặng.

- Như thế hẳn là ngốc lắm. - Cô nói. - Các bác tha lỗi cho cháu. Và xin các bác đừng cười cháu.
- Không đâu. - Nhà văn trả lời - Chúng tôi sẽ không cười cô đâu, mặc dầu cô cũng có buồn cười thực đấy. Và rất đáng yêu nữa. Tôi cũng có

một đứa con gái buồn cười và đáng yêu như thế. Bao giờ cô đi lấy chồng.

- Cháu chẳng bao giờ lấy chồng đâu! - Cô gái vội vã ngắt lời ông.

- Mọi cô gái đều nói như thế - Nhà văn phá lên cười. - Cả cô nữa. Bởi vì cô chưa yêu. Tôi ghen với cô đấy. Thực thế! Tôi ghen với cô vô cùng. Như tôi ghen với người chưa đọc Epgêni Ônêghin⁽⁴⁾, nhưng sắp sửa đọc cuốn đó. Cô đã đọc Chiếc vòng ngọc thạch của Kuprin⁽⁵⁾ chưa? Chưa à? Thế thì hay lắm! Mất gì tôi cũng bằng lòng để được theo dõi cô khi nào cô đọc truyện ngắn tuyệt diệu đó. Để xem đôi mắt cô tối lại và rưng rưng lệ, xem cô chau mày và cắn môi như thế nào, xem cô bất thần mỉm cười và một tiếng cười lặng lẽ rung lên trong họng cô.

- Tại sao bác biết cháu đọc những cuốn sách hay như thế?

- Con tôi đọc sách y như thế đấy! Còn tình yêu - cái tình yêu chân chính, trong sáng và giản dị như bất cứ bông hoa dại nào, như bông mận hoang trắng và khiêm tốn kia - nhất định sẽ đến. Mặc dầu cô muốn hay không. Tôi hiểu tôi nói gì.
- Nói chuyện với bác đến là thú vị! - Cô gái nói. - Đấy, thế là chân cháu không còn đau lắm nữa rồi. Cháu có thể đi bộ đến Mixkhorơ được.

Nhưng đi thì cô chưa đi được, hay nói cho đúng hơn, nếu không dùng gậy. Chúng tôi liền đứng hai bên cô và cô gái quàng hai tay lên vai chúng tôi, đi khập khiễng, đôi lúc co hằn một chân lên, bắt đầu nhẹ nhàng rón bước đi xuống.

Chúng tôi đưa cô đi thận trọng như mang một báu vật. Mà thực vậy, đó là một báu vật sống, bầm đầy bụi đất đỏ miền Krưm, báu vật sống này e then, với đôi mắt bối rối màu xanh lá cây. Có lẽ tôi đã nghĩ một cách hơi văn hoa rằng mỗi mẫu đất mà đôi chân nhỏ bé đi dép của cô đặt xuống phải là một mẫu đất quý báu đối với chúng tôi, những ông già. Mẫu đất ấm áp ấy đã được tuổi trẻ chạm tới. Tuổi trẻ là cái duy nhất, vì nó chúng ta đã sống và

làm việc trong nhiều lắm những năm gian khổ và đôi khi không xứng với công ta.

"Liệu thanh niên có biết đến điều đó không? - Tôi nghĩ - Liệu cô gái này có biết đến điều đó không? Cuộc sống sẽ mất hầu hết ý nghĩa, nếu như tuổi trẻ không biết đến công việc của những thế hệ trước mình".

Và cô gái hình như cũng đã đoán ra tôi nghĩ gì. Đặt lại cánh tay trên vai tôi, cô khe khẽ chạm lòng bàn tay cô vào má tôi, và trong sự cọ sát vô tình ấy tự nhiên tôi cảm thấy niềm âu yếm. Mà có thể đó chỉ là tôi cảm thấy như vậy thôi, chuyện đó thường xảy đến với tôi. Tôi nhớ đến những câu thơ của Lượpxkôi. "Tôi cần một giấc ngủ trượt sâu (6), tôi cần một tiết tấu cao tần...".

"Hẳn là trong đó ẩn náu sự sáng suốt chân chính của những nguyện vọng cuộc sống hàng ngày - Tôi nghĩ - Nó đẩy - giấc mơ trượt sâu màu da trời của những khoảng không, sự giao động của bóng tối mỏng manh trên biển cả bao la, cái rung rinh nhẹ nhẹ khó nhận ra của ngôi sao đầu tiên bên trên những ngọn núi". Tôi trở cho cô gái và nhà văn già nhìn ngôi sao, và chính tôi cũng không hiểu vì sao tôi lại nói:

- Hẳn đó chính là cái ngôi sao mà ánh sáng của nó đã mạ bạc những thung lũng mùa xuân.

Nhà văn già trả lời tôi một cách đơn giản:

- Tôi thích sống!

Còn cô gái thì nói rằng ngày hôm nay đối với cô là một ngày rất đẹp, đẹp lắm, mặc dầu chính cô cũng không hiểu vì sao.

Vâng, truyện ngắn này chỉ có thế. Trong đó không có ý nghĩa giáo dục gì, nhưng có lẽ nó có cái "hạt cát" duy nhất có thể đem lại cho con người dù chỉ chút ít niềm vui và buộc họ phải mỉm cười, mà lần này không phải tìm trong câu chuyện ngắn cùn ấy một ý nghĩa sâu xa.

Ianta, tháng Tư 1959

KIM ÂN dịch

ĐÁM ĐÔNG TRÊN ĐẠI LỘ BỜ BIỂN

Con tôi, một thiếu phụ trẻ, vốn thích gây ra những chuyện bất ngờ, nói với tôi:

- Khi nào cha đặt chân lên bờ biển Nêapôn thì xin cha hãy đem con *matorioska* này tặng em bé gái Ý đầu tiên mà cha gặp.

Tôi đồng ý. Biết đâu việc con tôi nhờ lại chả dẫn đến một sự kiện trớ tình nào đó. Chúng ta đã mất hết thói quen đối với những sự kiện loại đó.

Rất có thể không phải ai cũng hình dung được *matorioska* là cái gì. Đó là một con búp bê gỗ, giống như con lật đật. Nó mang hình một cô thôn nữ Nga. *Matorioska* rỗng ruột và dễ dàng tách ra làm đôi. Ở trong *matorioska* người ta đặt vài *Matorioska* nhỏ hơn, đặt theo độ lớn của từng con. Nếu ta đem *matorioska* cho một người lạ mặt, thí dụ như một người ngoại quốc, thì chưa chắc anh đã đoán được rằng trong con *matorioska* kia còn giấu nhiều con *matorioska* giống như thế.

Trước ngày tôi lên đường, con *matorioska* choàng khăn san đỏ thắm vẫn đứng trên bàn làm việc của tôi. Thân nó được quét một lượt dày và lấp lánh như làm bằng thủy tinh.

Trong mình con *matorioska* còn giấu năm con *matorioska* nữa, mỗi con quàng một chiếc khăn san màu khác nhau: xanh lá cây, vàng, xanh lam, tím và sau rốt là con *matorioska* nhỏ nhất, nhỏ bằng cái đê, quàng khăn trang kim.

Người thợ cả nông thôn đã tặng cho các *matorioska* sắc đẹp Nga: những đôi lông mày đen nhánh như lông hắc điếu thừ và màu da hồng như những hòn than rực cháy. Trên đôi mắt xanh của các *matorioska* ông vẽ những hàng lông mi dài đến nỗi chúng chỉ cần chớp một cái thôi cũng đủ để những trái tim đàn ông tan nát.

Từ thuở còn thơ tôi đã hình dung Nêapôn một cách khá rõ ràng, thậm chí còn với một số chi tiết.

Trong thực tế Nêapôn hình như đã xê dịch trong không gian và trong màu sắc. Mọi cái mà tôi quen hình dung là ở bên phải thì lại ở bên trái, cái có màu trắng trong tưởng tượng thì lại là màu ô- liu hay màu nâu, còn những đám khói cổ điển trên núi của Vêduyvor thì đã biến mất hoàn toàn. Vêduyvor không phun khói đã hai năm. Người ta nói rằng nó vĩnh viễn tắt.

Tàu của chúng tôi cập bến⁽¹⁾ gần lâu đài Caxten - Nuôvô vào lúc sáng sớm. Trên bến tùm tùm những cô mục bện đồ đen và đội khăn trắng⁽²⁾. Từ xa họ đã hối hả làm dấu và ban phước lành cho tàu chúng tôi.

Bất thành lình một bà Nhất già to béo đi xcutor⁽³⁾ đến gần các cô mục và giận dữ hét lớn. Các cô mục sợ hãi nhìn quanh rồi lon ton chạy nước kiệu khỏi tàu chúng tôi và lẩn vào trong màn sương sớm của phố phường Nêapôn. Bà Nhất rú máy xcutor, phóng theo họ.

Chắc là đã xảy ra một sự nhầm lẫn, các cô mục đã đón tiếp và ban phước lành cho một con tàu hoàn toàn không phải là con tàu mà họ chờ đợi.

Đúng như vậy, một lát sau chiếc Palécmô già cỗi, vẹo một bên thành, đến cập bến bên cạnh chúng tôi. Lá cờ Ý đã bạc màu ử rũ treo phía lái. Tàu Palécmô chở những người hành hương từ Palextin đến viếng mộ Chúa.

Từ tàu Palécmô bay ra mùi bã cà phê và mùi lađan⁽⁴⁾. Trong các phòng treo những cây thánh giá đen và những bó nhỏ cỏ gai. Đó là những giống mao thảo và cỏ gai, thức ăn thâm hại của lạc đà, cừu, những loại cỏ cứng như gỗ của sa mạc.

Palécmô đổ những người hành hương lên bộ rồi lập tức dựa vào bến, ngủ thiếp đi. Thỉnh thoảng nó lại khoan khoái xả hơi nước. Những cây rong biển xù xì rậm rịt treo mình lủng lẳng nơi đáy tàu sơn đỏ, tưởng chừng con tàu già khom này đã mệt mỏi với chuyến đi dài kia đến nỗi nó chẳng còn đủ sức để cạo râu.

Nhưng rủi cho Palécmô. Người ta không cho nó ngủ được lấy nửa tiếng. Hai chiếc tàu dặt lổ mãng với những ống khói lệch về một phía đến bên Palécmô, móc dây cáp vào con tàu còn đang mê ngủ, kéo nó ra khỏi bến để lấy chỗ cho chiếc tàu Hoa Kỳ "Tổng thống Huve"⁽⁵⁾.

Anh chàng Hoa Kỳ nọ trắng, dài và đáng ngán. Nó chở tới Nêapôn các du khách, phần lớn là những người đứng tuổi. Trên boong, những bà quý phái bực phần đi đi lại lại, lạch bạch trong những bộ quần áo tắm nhả nhúm với những cặp kính râm đủ mọi hình thù quái dị: hình con dơi, hình bình hành, hình những con bướm nhiệt đới và hình dù nhảy. Bọn đàn ông mặc quần đùi đi lại không hề ngượng ngập với đôi chân gà trống xanh lợt của mình.

Nhưng ở đây, ở Nêapôn nơi màu sắc trời mây và biển đang biến toàn thế giới hữu hình thành một làn khói lam uyển chuyển, và đêm đêm nước nổ giọng những người hát rong trên các phố, cái lạ đồng thời cũng khó chịu nhất chính là ở chỗ lũ đàn ông và đàn bà Hoa Kỳ kia hóa ra là những kẻ đáng ngán và vô vị hết chỗ nói và tất nhiên, là những kẻ không chịu từ bỏ lấy một chút gì trong những thói quen hủ lậu của họ. Đối với họ, thế giới này chẳng có gì đáng ngạc nhiên hết. Đất đai đã không cho họ đủ sở cứ để mà khâm phục, mặc dầu thỉnh thoảng nó cũng xứng với những cái vỗ vai khích lệ.

Qua gian phòng hải quan rộng lớn với hình những con thuyền buôn đời xưa bằng gạch chắp trên nền, chúng tôi bước ra đập chân sóng và đặt chân lên đất Ý. Đất lát đá củ đậu thông thường. Từng đàn bồ câu lang thang trên những hòn đá.

Những viên cảnh sát đội mũ cát trắng, thắt lưng trắng nhìn chúng tôi một cách chăm chú chờ đợi. Thỉnh thoảng cặp mắt của họ như cầu khẩn chúng tôi điều gì mà chúng tôi không sao hiểu. Một lát sau mới vỡ lẽ rằng những viên cảnh sát muốn xin chúng tôi đồ lưu niệm Maxcơva ("Suveniro de Moska"), nhất là những huy hiệu có cảnh cung Kremli. Hỏi thẳng thì họ không dám.

Tôi đi ra đại lộ Bờ Biển. Tôi không quên em bé gái người Ý và mang theo con matorîska bọc trong giấy mỏng. Những nhà sưu tầm đồ lưu niệm còn lạng lẽ lẻo đẻo đi theo chúng tôi với vẻ trách móc một lát rồi mới chịu rút lại.

Tôi không gặp ngay lúc đó một em bé gái nào hết. Nói cho đúng, rất có thể tôi đã bỏ quên mà không thấy em bé đó vì tôi cứ dừng lại và nhìn vào

mãi trong những phố rẽ ra đại lộ Bờ Biển.

Những đường phố sâu thẳm có vẻ bí hiểm và lôi cuốn. Nó lôi cuốn bởi sự hỗn tạp chẳng chịt một cách dị kỳ những cột cuốn lớn với những cảnh thủy tùng đen, những biển quảng cáo âm ỉ với những tia nước hoàn toàn trong vắt tựa pha lê ở các bồn phun những nữ thần vú nở có cánh ở mặt tiền các nhà với ánh lấp lánh nhiều màu cửa kính của nhà thờ, những mái che bằng vải kẻ xọc trên những quán cà phê với mùi hoa trúc đào ngào ngạt làm ta mê mẩn. Những bông hoa màu hồng của chúng khẽ lung lay trước những cơn gió xe hơi liên tiếp. Như những dòng sông, phố phường mang ra đại lộ Bờ Biển nóng bỏng một luồng không khí lạnh lẽo từ những tòa nhà cẩm thạch.

Vẫn không thấy em bé gái nào. Tôi hờn giận mà nghĩ rằng hẳn em bé đã lẫn qua tôi mà tôi không nhận thấy. Cuối cùng tôi buộc lòng phải phớt lờ cảnh phố phường ven bờ và nhìn dọc theo đại lộ Bờ Biển. Trước tiên, mắt tôi tối sầm lại vì ánh nắng đậm đặc, rồi lại hoa lên trước những cảnh hoa lạ được bày bán ở dọc đường, để rồi cuối cùng tôi đã gặp em.

Trên đường đi tới những bờ biển của nước Ý, đôi lúc tôi đã hình dung ra em bé gái đầu tiên mà tôi sẽ gặp ở Nêapôn. Trong trí tôi, em giống như cô gái hái nho trẻ trong bức tranh nổi tiếng của Briulốp, cũng mớ tóc xanh lấp lánh tràn trề ánh nắng ấy, cũng đôi mắt tinh quái và đôi má đào ngăm đen ấy.

Cô bé lúc này đang đi về phía tôi hoàn toàn không giống như thế. Em độ lên mười. Em dắt theo một chú nhóc. Chú bé cứ liếc mãi một cái gì đó đang làm trí tưởng tượng của chú sững sốt và vì thế chú đi ngang như cua. Cô bé phải lôi chú xềnh xệch và giận dữ mắng mỏ chú.

Cảnh tượng sau lưng chú tất nhiên không phải là cảnh hoàn toàn bình thường. Người ta đang kéo một anh lừa đầu hói lên một chiếc tàu thủy nhỏ (chắc chiếc tàu ấy đi không xa, nó chỉ đến Xorrientô hoặc Caxtellamarê). Anh lừa không chịu bước lên cầu gỗ, anh ta chống cả bốn chân xuống mà cưỡng lại, rồi nấc lên một cách đáng thương vì tức giận. Cuối cùng người ta buộc dải đeo vào thân anh ta và câu lên tàu bằng một trục kéo hơi nước. Hẳn người ta làm như vậy chỉ để nghịch chơi.

Cái trục kéo kêu kèn kẹt. Hơi nước phả ra từ cần trục. Những tay khuôn vác ở bên cảng bận sơ mi sặc sỡ huýt sáo và vỗ tay hoan hô anh lửa, nhưng anh ta không mấy may chú ý đến chuyện đó.

Tôi nhìn cô bé. Em đẹp hơn cô gái hái nho của Briulốp - giản dị, nghèo và đẹp hơn hẳn.

Em mặc quần áo đen cũ kỹ đã sờn hai khuỷu tay, đi đôi tất màu sáng đã mạng và một đôi dép cũ, cũng đen. Và tất cả những vật màu đen ấy ăn nhập một cách kỳ lạ với khuôn mặt gầy, xanh và đôi bím tóc không ngờ lại sáng và hơi hung đỏ tết bằng những nút cầu thả buông lơ lửng trên ngực.

Khi em lại gần, tôi gỡ lần giấy bọc mỏng tang và lôi ở trong đó ra con *matoriôska*.

Em bé nhìn thấy con *matoriôska* thì dừng lại và mỉm cười, những ngón tay ngăm đen ôm lấy ngực. Vì sao em cười, tôi không rõ. Có thể em cười với sắc đẹp của cái đồ chơi lạ mắt đang rực lên trong nắng Nêapôn. Người ta thường cười như thế khi những giấc mơ mà họ yêu mến hoặc những giấc mơ tức cười của họ biến thành sự thực.

Tôi chìa con *matoriôska* cho em. Em không cầm. Em thôi không cười nữa, em nhúu đôi lông mày màu sẫm lại và sợ sệt chạy tạt qua một bên. Tôi nắm lấy tay em và gần như cưỡng ép bắt em phải cầm lấy.

Em cúi đầu, ngồi xuống và nói rất khẽ:

- *Graxiê, xinhô rô.* ⁽⁶⁾

Em lại ngồi xuống và ngược đôi mắt ướm sáng long lanh lên nhìn tôi. Lúc đó tôi khó mà tin được rằng em lại có thể mừng rỡ đến thế chỉ vì một vật nhỏ nhặt như con *matoriôska*. Nhưng rồi nhìn gần, tôi thấy cặp xương quai xanh gầy guộc hiện lên dưới làn áo mỏng nặc mùi madút, tôi còn nhìn thấy những dấu hiệu khác của sự nghèo nàn nhần nhục và tôi tin rằng đối với một em bé gái như thế con *matoriôska* quả thực đã là một niềm vui lớn. Lúc đó tôi chưa được thấy những khu phố hôi thối vì rau mục của Nêapôn, chưa thấy cả khu ngoại ô phía bắc thành phố, nơi khói vàng tươi sặc mùi a-xít lơ lửng trên những vùng hoang vắng. Thế mà ở tất cả những nơi đó người ta

đang sống. Tất cả những cái đó sau này tôi mới thấy, còn ngay giờ đây Nêapôn đang lấp lánh một cách tư lự, hào phóng trả lại cho biển ánh lấp lánh mà biển đã đổ tràn lên thành phố.

Cô bé cứ cảm ơn tôi mãi. Chú bé thì còn nhỏ quá đến nỗi chú có ngẩng đầu lên mấy, có cố gắng mấy chú cũng không nhìn thấy được chuyện gì đã xảy ra với chị chú, không nhìn thấy con *matorîoska*. Nhưng dù sao mặc lòng, chú cũng cứ bắt chước chị, từ phía dưới, từ đầu gối chị chú, chú ồm ồm nói lên bằng giọng trầm.

- *Graxiê, xinhô rô.*

Tôi cúi xuống chú bé, nhưng cùng lúc đó có người nào đó đứng bên đã ôm lấy cổ tôi, nhìn vào mặt tôi và tôi trông thấy bên mình một đôi môi răn chắc đang cười và một cặp mắt to sung sướng.

Một thiếu phụ trẻ, chắc là một cô gái nông thôn, mặc váy xanh có viền ren ở gấu với chiếc khăn voan mỏng màu đen choàng trên vai, áp một bên má nóng hổi của cô vào má tôi trong giây lát và nói bằng một giọng cổ êm ái cũng những chữ ấy:

- *Graxiê, xinhô rô.*

Đó là một trong những cô bán hoa ở đại lộ Bờ Biển. Cô đã chạy đến bên tôi và cảm ơn tôi vì tôi đã tặng một em bé gái người Ý, thứ đồ chơi hiếm có như thế. Một phút sau, cái đám đông đủ mọi màu sắc của những cô bán hàng đã ới ới gọi nhau xung quanh tôi. Họ bỏ liều những mẹt cam, những mẹt san hô rẻ tiền, những mẹt hoa, băng lụa, kẹo cao su Mỹ và thuốc lá. Họ vỗ vai tôi, ôm lấy tôi, lớn tiếng nói thẳng vào mặt tôi một điều gì đó và mắt họ cười tít.

Con *matorîoska* được chuyển từ tay này qua tay khác. Những người đàn bà nhìn nó như nhìn vào mặt trời, lấy lòng bàn tay che mắt và chặc chặc lưỡi vì thán phục. Họ hỏi săn hỏi đón em bé, chúc mừng em và sửa lại bộ áo cũ

kỹ cho em. Một thiếu phụ trong bọn nhanh nhẹn tết lại bím tóc cho em và thắt vào đó một dải băng màu da cam.

Những người đàn bà ra sức trang điểm cho em bé, thậm chí họ còn gài vào áo em một nụ hồng vàng. Và thực vậy, em bé như tươi tỉnh hẳn lên dưới những ngón tay họ.

Trong tất cả sự săn sóc ồn ào ấy ta thấy rõ nỗi băn khoăn của những người đàn bà trước một người ngoại quốc, trước "một xinhô rô xô viết" - nỗi băn khoăn vì khuôn mặt hốc hác của em bé, vì bộ quần áo tồi tả và toàn thể bộ dạng nghèo túng của em.

Đám đông lớn dần. Những chiếc xe tắcxi đang phóng nhanh trên đại lộ Bờ Biển đỗ lại bên chúng tôi. Những tay lái xe hỏi xem chuyện gì đã xảy ra rồi vội vàng cùng với hành khách trong xe nhảy xuống, len vào gần em bé. Công nhân cảng, những người vừa huyết sáo hoan hô con lừa già, chen vào phía sau. Các em học sinh không biết từ đâu tràn đến. Chúng lấy những cuốn sách đập vào nhau hoan hô con *matoriôska* và từ trong đó rơi ra những trang giấy. Những chàng lính chiến sĩ mũ lưỡi trai có gắn lông đuôi gà trắng nhảy từ trên xe nhà binh xuống và lẫn vào đám đông.

Bác xà ích già leo lên bậc ngòi của chiếc vêturinô - chiếc xe trang hoàng hoa và nhạc như thể một rạp xiếc lưu động - giơ hai tay lên trời và hát bằng một giọng the thé của đàn bà một bài nào đó.

Cô bé cứ tươi hơn hẳn lên vì tất cả cái chuyện bất thường ở cảng ấy.

Bất thành lĩnh mọi người lặng hẳn đi. Tôi ngoảnh lại, một kiểm soát viên hải quan đội mũ lưỡi trai đính lon vàng và đeo một khẩu súng lục nhỏ xíu như đồ chơi trẻ con đứng trong bao da sơn trắng ở thắt lưng chậm chạp tiến về phía đám đông.

Ông ta rẽ đám đông ra mà đi một cách đường bệ. Khuôn mặt với bộ ria cắt ngắn hoàn toàn lãnh đạm.

Viên kiểm soát hải quan đến bên em bé, giằng lấy con *matoriôska* và nhúu đôi lông mày lại, bắt đầu xem xét một cách tỉ mỉ. Cô bé cầu khẩn nhìn ông

ta. Mấy lần em rụt rè đưa tay về phía con *matoriôska* nhưng rồi lại rụt ngay lại.

Viên kiểm soát hải quan ngẩng đầu lên và đưa mắt nhìn bao quát cả đám đông. Đến lượt hàng chục đôi mắt chăm chú và lo lắng nhìn lại ông. Tức thì ông ta tùm tùm cười và bật tay đánh tách. Đám đông lập tức làm ồn lên một cách khó hiểu.

Viên kiểm soát hải quan giơ con *matoriôska* lên trên đầu, xoay nó về đủ mọi phía như một người làm trò quỷ thuật: "Ô la la!" rồi bằng một cử động nhanh và hoàn toàn kín đáo, ông mở con *matoriôska* và lôi ra con thứ hai - con choàng khăn màu xanh lá cây tươi tắn.

Một tiếng ồn ào khâm phục lan khắp đám đông. Viên kiểm soát hải quan lại tặc lưỡi cái nữa và từ trong con *matoriôska* xanh lá cây lại hiện ra nhanh như chớp con *matoriôska* vàng, rồi con xanh, con tím, và sau hết ông dùng hai ngón tay cặp lấy và nâng lên con *matoriôska* cuối cùng, con bé nhất choàng khăn trang kim.

Đến lúc ấy thì đám đông như nổ tung. Một cơn lốc tiếng reo hò lướt ào ào trên đám đông. Người ta vỗ tay, người ta huýt sáo, người ta vỗ vào đùi, dậm chân và cười ha hả.

Viên kiểm soát hải quan, cũng vẫn điềm tĩnh như thế lấp tất cả sáu con *matoriôska* vào làm một và trả lại cho em bé. Em không áp con *matoriôska* vào ngực, mà áp thẳng vào cái cổ họng đang phập phồng vì sung sướng, nắm lấy tay thẳng bé em và chạy thẳng.

Viên kiểm soát hải quan nói với tôi một cách kẻ cả và khô khan bằng một thứ tiếng Pháp cộc cạch của ông:

- Ngài đã phạm một lỗi nhỏ, thưa *mơxiơ*.

- Lỗi gì vậy?

- Ngài có thể tặng thứ đồ chơi nọ không phải cho một mà cho sáu cô bé thành Nêapôn.

Tất nhiên về cái điểm cho sáu cô bé thì ông ta có lý. Có lẽ vì thế mà ông ta đã trịnh trọng đưa bàn tay đeo găng trắng lên ngang mũi chào tôi và bỏ đi

một cách rất kiêu hãnh.

Có thể nói đó là tất cả những gì đã xảy ra với con *matoriôska* ở hải cảng Nêapôn vào buổi sáng hôm ấy, nếu không kể đến một điểm nữa. Điểm đó thuộc về loại những hiện tượng có lẽ chỉ có trong trí tưởng tượng của chúng ta và nó là kết quả của những gì ta mong ước. Nhưng mặc dầu vậy, chúng cũng vẫn cứ tác động đến dòng ngày tháng sau này của chúng ta với một sức mạnh không thể nào phủ định được.

Cô bé chạy đi, quên bằng mất cảm ơn tôi lần cuối. Cũng vẫn cô thôn nữ trẻ mặc váy xanh viền ren nọ đã đền bù lại khuyết điểm của em. Cô lại ôm lấy tôi lần nữa, lại áp một bên má nóng rực ngăm ngăm đen của cô vào má tôi và nói với tôi, nhưng giờ đây khẽ và bối rối:

- Graxiê, mia cara xinhô rô ⁽⁷⁾.

Rồi ngay đấy cùng với những chị bán hàng, cô chạy về với những dành hoa của mình, nhưng trên má tôi vẫn còn phảng phất mùi thơm đăng đẳng kéo dài của mặt cô. Nó giống như mùi cỏ cải hương. Mùi thơm đó thực là bền, nó còn mãi mấy ngày sau và chỉ mất đi ở Rôma nơi tôi rời Nêapôn đến ở trong mấy hôm. Có lẽ tôi cảm thấy mùi thơm ấy lâu đến thế chỉ vì tôi muốn được thấy nó. Khi con tàu Nêapôn - Rôma suốt đường lúc nào cũng định vắng khỏi đường ray để đổ xầm xuống những khe núi Apenin màu vàng, nó lao băng băng đến Rôma, tôi nhìn qua cửa sổ ra những thành phố nhỏ bé trên núi và nghĩ rằng mỗi thành phố ấy có thể là quê hương của cô thôn nữ kia. Đó là những thành phố rất cổ kính trên đỉnh những trái núi, là những pháo đài lờm chờm, bao bọc những bức tường răng ngựa. Ở đó những quả chuông trên những thánh đường sâu thẳm đồ hồi, nơi chưa biết chừng những bức bích họa của Đjôttô⁽⁸⁾ hay của chính Rafael⁽⁹⁾ vẫn còn sáng lên trong khoảng tối mờ những bàn thờ Chúa.

Những con đường trắng ngoằn ngoèo và hoang vắng từ những thung lũng bị hạn hán thiêu đốt chạy lên trên những thành phố ấy, và trên đường, những chú lừa lon ton chạy. Ta trông rõ hơn cả những đôi tai sẫm màu của chúng. Chân lừa khăng khiu lẫn vào trong màu bụi đá đen và vì thế không thể nào trông thấy.

Tôi ngắm mãi những thành phố ấy, những phố hẹp bên những mặt nhà héo khô vì già lão, những biển quảng cáo chiếu bóng sắc sỡ và đá cẩm thạch nứt nẻ trong những bồn phun nước vỡ, những cây ô liu xù xì như đúc bằng thiếc xộp trong các vườn, và nghĩ rằng có thể, trong thành phố kia tôi đã có một trái tim gần gũi trái tim kia cũng êm dịu như hơi ấm của bên má nhỏ bé và rực đỏ của cô thôn nữ nọ. Và nếu như trong cuộc sống có lúc nào lòng tôi trĩu nặng thì trái tim hồn nhiên kia sẽ chẳng khi nào từ chối giúp đỡ và an ủi tôi.

Tôi tin chắc ở điều đó. Và niềm tin đó làm cho cuộc sống trở nên vô cùng nhẹ nhàng.

Trên đường về, xe lửa từ Rôma đến Nêapôn vào đêm khuya. Gió biển ấm áp thoảng mùi dầu hỏa thổi vào các cửa sổ bỏ ngỏ của toa tàu. Trong những ngôi nhà chật hẹp dọc đường sắt tất nhiên đã không còn ánh sáng và chỉ ở trong trạm gác đường rực đèn còn một thanh niên có râu và khuôn mặt của Yvơ Môngtăng⁽¹⁰⁾ đang ngồi trên bậc cửa chơi măngđôlin.

Đó là ấn tượng cuối cùng của tôi về Nêapôn.

Xe lửa ra thẳng bến tàu và tàu lập tức rời bến. Trong ánh sáng chói lọi của những cây đèn lồng từ trên boong tôi nhìn rõ chỗ ngồi của những chị, những cô bán hàng ban ngày trên đại lộ Bờ Biển. Tôi chăm chú nhìn vào đó, không dám thú nhận với mình rằng tôi đang chờ một sự mâu nhiệm, tôi đang chờ cho trên con đường hiu quạnh kia bỗng hiện ra cô thôn nữ bận váy xanh viền ren và cô sẽ chạy trên bến đuổi theo con tàu lúc đó đã chậm chạp lấy mũi thép cắt màn đêm tăm tối và nước vịnh màu đen.

Trong giây lát tôi tưởng chừng đã như thấy bóng dáng lơ mờ một thôn nữ. Nhưng đó chỉ là một trong vô vàn những cái bóng mỏng manh thường có trên bến cảng về đêm.

Tôi ngồi trên boong cho tới tận bình minh, mãi đến khi những ánh đèn đảo Xacđinhơ hiện ra trong nước biển bao la đang dần xanh lên màu da trời nhợt nhạt.

Tôi đón bình minh với cảm giác tiếc rẻ trong lòng. Tôi biết mỗi ngày qua sẽ đẩy lùi quá khứ xa thêm và nhận chìm nó trong bóng tối cũng chậm chạp và chắc chắn như một ánh sáng điện qua máy biến trở đang tắt dần trên sân khấu.

Taxura 1957

KIM ÂN dịch

CUỘC PHIÊU LƯU CỦA BỌ SỪNG

Khi bác Piốt Têrenchiép từ giã xóm làng lên đường ra trận, cậu xú của bác là Xtêpa nghĩ mãi mà không biết lúc chia tay nên tặng bố cái gì. Rốt cuộc Xtêpa tặng bố chú bọ sừng già. Xtêpa bắt được bọ sừng ở ngoài vườn và bỏ chú ta vào bao diêm. Bọ sừng nổi giận, đập thành thành, đòi phải thả chú ta ra. Nhưng Xtêpa không thả mà lại nhét vào trong hộp vài sợi cỏ để bọ sừng khỏi chết đói. Bọ sừng gặm cỏ nhưng vẫn cứ đập thành thành và văng tục.

Xtêpa khoét một cửa sổ tí teo ở bao diêm cho không khí mát lọt vào. Bọ sừng liền thò cái chân lông lá ra ngoài cửa sổ và cố tóm lấy ngón tay của Xtêpa. Hẳn chú muốn cào Xtêpa một trận cho hả giận. Nhưng Xtêpa không đưa ngón tay cho bọ sừng. Tức thì bọ sừng nổi đóa và kêu vù vù. Chú làm âm ỉ đến nỗi mẹ của Xtêpa là bà Akulina phải kêu lên:

- Thả ngay cái của quỷ ấy ra cho tao. Suốt ngày cứ vù vù vù vù đến vỡ đầu với nó mất.

Trông thấy món quà của con trai, bác Piốt mỉm cười, lấy bàn tay xù xì xoa đầu cậu bé và cất bao diêm đựng bọ sừng vào túi dết đựng mặt nạ phòng độc.

- Bố đừng đánh mất nó đấy, bố nhé! Phải giữ nó cho cẩn thận - Xtêpa nói.

- Quà quý thế này đánh mất sao đang. - Bác Piốt trả lời - Bố sẽ kiếm cách giữ gìn chu đáo.

Không biết tại bọ sừng ta ưa cái hơi cao su hay tại người bác Piốt toàn mùi áo choàng dạ và mùi bánh mì đen để chịu nên chú ta làm lành và cứ thế chú cùng với bác Piốt ra tới tận mặt trận.

Ở ngoài tiền tuyến bọ sừng làm anh em chiến sĩ ngạc nhiên, họ sờ mó cái sừng rắn chắc của chú, nghe bác Piốt kể chuyện món quà của con trai và nói:

- Thằng bé nghĩ mới sâu làm sao! Anh chàng bọ sừng này ra phết con nhà lính. Rõ ra đáng một hạ sĩ chứ chẳng bọ sừng một tẹo nào.

Các anh chiến sĩ bắn khoản: không biết bọ sừng có sống được lâu không, vấn đề thực phẩm đối với chú ra sao, bác Piốt cho chú ăn gì, uống gì. Không có nước thì dù có là bọ sừng chú cũng chẳng sống nổi.

Bác Piốt bối rối mỉm cười rồi trả lời là chỉ cần cho bọ sừng một bông hoa nhỏ thôi, chú cũng đã đủ ăn một tuần lễ. Chú không cần nhiều.

Một đêm bác Piốt mơ mơ màng màng ngủ trong chiến hào, để rơi mất bao diêm đựng chú bọ sừng ra ngoài túi dết. Bọ sừng ta cựa quậy hồi lâu, tách được khe hở của bao diêm và chui ra, động đậy đôi ria, nghe ngóng. Đất ẩm ẩm rung chuyển ở xa và những tia chớp vàng lóe lên.

Bọ sừng trèo lên khóm hương mộc ở mép hào để nhìn cho rõ hơn. Chưa bao giờ chú được thấy một cơn giông như thế. Chớp nhiều quá thế. Những ngôi sao không treo chặt tại chỗ như ở quê hương chú, trong làng Pêtrốp, mà lại bay vọt từ dưới đất lên, soi rõ mọi vật chung quanh bằng một thứ ánh sáng chói lòa rồi bốc khói và tắt ngấm. Sấm động không ngừng. Có những con bọ sừng nào đó lao qua bên cạnh, kêu rin rít. Một con vấp mạnh vào khóm hương mộc đến nỗi làm những quả đỏ rụng rào rào. Chú bọ sừng già ngã xuống, giả vờ chết và không dám cựa quậy một lúc lâu. Chú hiểu rằng không nên dây với lũ bọ sừng nọ: chúng rất đông và đang kêu rin rít chung quanh.

Bọ sừng ta cứ nằm nguyên như thế cho đến khi mặt trời lên. Chú mở một mắt ra, nhìn lên trời. Trời xanh, ấm áp. Ở làng chú không có bầu trời như thế. Những con chim khổng lồ vừa lao từ trên bầu trời ấy xuống vừa hú lên như những con diều hâu. Bọ sừng vội trở mình, đứng lên và chui xuống dưới một chiếc lá ngưu bàng. Chú sợ lũ diều hâu sẽ mổ chết chú.

Sáng ngày ra bác Piốt thấy mất chú bọ sừng, liền sờ soạng quanh quần trên mặt đất.

- Gì thế bác? - Một anh chiến sĩ ở bên cạnh bác có bộ mặt cháy nắng đến nỗi người ta có thể lầm anh là một người da đen, nói.

- Thế là mất tong con bọ sừng! - Bác Piốt nói một cách buồn phiền - Thực là tai họa! Anh chiến sĩ da cháy nắng nói:

- Có vậy mà cũng buồn với phiền! Con bọ sừng gì thì cũng chỉ là con bọ sừng không hơn không kém, một thứ côn trùng. Từ xưa đến nay nó có mang lợi lộc gì cho người lính.

- Chuyện đâu phải ở chỗ lợi lộc. - Bác Piốt phản đối - Chả là con bọ sừng này là một vật kỷ niệm. Con trai tôi mãi mới cho tôi đấy. Bọ sừng không quý nhưng vật kỷ niệm thì quý, anh ạ.

- Đúng thế! - Anh chiến sĩ da cháy nắng đồng tình - Cái đó, tất nhiên là chuyện khác. Có điều, tìm nó thì chả khác gì tìm một sợi thuốc lá ngoài biển cả. Thế là mất tong con bọ sừng.

Chú bọ sừng già nghe thấy tiếng bác Piốt liền kêu lên vù vù rồi cất mình lên khỏi mặt đất, bay mấy đoạn rồi đậu vào tay áo choàng của bác. Bác Piốt mừng rỡ, cười ha hả, còn anh chiến sĩ da cháy nắng thì nói:

- Đồ bọm! Nghe tiếng chủ là bò đến ngay khác gì con chó. Côn trùng mà thông minh gớm.

Từ đó bác Piốt thôi không bỏ chú bọ sừng vào bao diêm nữa mà mang chú ngay trong túi dết đựng mặt nạ phòng hơi độc. Anh em chiến sĩ lại càng ngạc nhiên "Kìa cậu xem, chú bọ sừng rõ đã trở thành con vật nuôi trong nhà rồi kìa".

Những lúc rỗi rãi thỉnh thoảng bác Piốt lại thả bọ sừng và chú ta bò quanh tìm những rễ cây gì đó và gặm lá. Lá cũng chẳng giống lá trong làng. Thay vào lá bạch dương ở đây có rất nhiều lá xu và lá liễu. Và bác Piốt lý luận với đồng đội:

- Chú bọ sừng của tôi đổi món, chuyển sang dùng thức ăn chiến lợi phẩm.

Một hôm vào lúc trời tối, một làn gió mát toàn hơi nước thổi vào chiếc túi dết đeo mặt nạ phòng hơi độc và bọ sừng bò ra ngoài xem mình đã đến vùng nào.

Bác Piốt cùng với đồng đội đứng trên phà.

Phà bơi ngang một con sông lớn và sáng. Bên kia sông mặt trời vàng đang lặn, hai bên bờ sông, trên những cây dương, có những con cò chân đỏ bay lượn.

- Vixoa! - Những người lính nói, lấy bi đông mức nước uống, có người còn rửa bộ mặt bụi bặm trong dòng nước mát - Thế là chúng ta đã uống nước sông Đông, sông Đnperơ và sông Bugơ, giờ đã lại uống nước sông Vixoa. Nước Vixoa thật là ngọt.

Chú bộ sừng hít hít hơi mát mẻ của con sông, ngoe nguẩy đôi râu rồi chui vào túi ngủ thiếp đi.

Bộ sừng tỉnh giấc vì một cái lắc mạnh. Cái túi đựng đưa nhảy lên nhảy xuống. Bộ sừng vội vã bò ra ngoài nhìn chung quanh. Bác Piốt chạy trên cánh đồng lúa mì, còn những anh chiến sĩ chạy bên cạnh bác, miệng kêu "xung phong". Trời đã hửng sáng. Sương long lanh trên những chiếc mũ của anh chiến sĩ.

Bộ sừng lúc đầu cố hết sức bám chặt chân vào túi dệt nhưng sau chú biết rằng có cố mấy cũng chẳng bám nổi, liền giương cánh, buông người ra, bay bên cạnh bác Piốt và kêu vù vù như động viên bác.

Có một người nào đó mặc quân phục bắn thủ màu xanh lá cây, giương súng trường nhắm bác Piốt, nhưng bộ sừng đã bay thẳng đến, húc vào mắt hắn. Người đó lao đảo đánh rơi khẩu súng trường và chạy mất.

Bộ sừng bay theo bác Piốt rồi bám vào vai bác và chỉ bò vào trong túi dệt khi bác Piốt ngã xuống và gọi một người nào đó: "Tai hại chưa! Tôi bị thương vào chân rồi!" Lúc đó lũ người mặc quân phục bắn thủ màu xanh lá cây đã tháo chạy, vừa chạy vừa ngoái cổ lại và tiếng kêu "xung phong" to như sấm vẫn bám sát chúng.

Bác Piốt nằm trạm quân y đã chiến một tháng, còn bộ sừng thì được người ta giao cho một cậu bé người Ba Lan trông coi. Cậu bé ở ngay trong sân, nơi trạm quân y đã chiến đóng.

Sau khi xuất viện bác Piốt lại ra trận: bác chỉ bị thương nhẹ. Bác đuổi kịp đơn vị của bác khi đơn vị đã ở trên đất Đức. Từ những trận đánh lớn khói bốc lên nhiều đến nỗi tưởng chừng cả trái đất bốc cháy và ném ra ngoài thung lũng những vùng mây đen khổng lồ. Mặt trời nhợt nhạt hẳn đi. Bộ

sừng ta chắc hẳn đã bị điếc đặc vì tiếng đại bác ầm ầm, chú ngồi yên trong túi dết, không động đậy.

Nhưng rồi một buổi sáng chú bắt đầu cựa quậy và bò ra ngoài. Một luồng gió ấm thổi, mang những dải khói cuối cùng về phương Nam xa tắp. Mặt trời trong trẻo đậu trên cao, chói lọi trong khoảng không vô tận màu xanh. Chung quanh yên lặng đến nỗi bộ sừng nghe thấy cả tiếng lá rì rào ở ngọn cây trên đầu. Hết thấy lá cây đều đứng nguyên, bất động, chỉ có một cái ve vẫy và kêu ầm ĩ như thể trong lòng nó có điều gì vui sướng và nó muốn kể lại niềm vui đó cho tất cả những cái lá khác.

Bác Piốt ngồi bệt trên mặt đất, tu nước trong bi đông. Những giọt nước chảy dòng trên cái cằm không cạo của bác, đùa giỡn trong ánh nắng. Uống xong, bác Piốt cười và nói:

- Chiến thắng rồi!
- Chiến thắng rồi!

Những anh chiến sĩ ngồi bên nhắc lại. Một anh chiến sĩ lấy tay áo chùi mắt và nói thêm:

- Vinh quang đời đời! Đất đai thân thương đã khao khát lắm bàn tay của chúng ta. Giờ đây chúng ta sẽ làm cho nó trở thành một vườn hoa và, anh em ơi, chúng ta sẽ được sống trong tự do và hạnh phúc.

Sau đó ít lâu bác Piốt về nhà. Bác gái kêu lên và chảy nước mắt vì sung sướng, Xtêpa cũng khóc và hỏi:

- Chú bộ sừng còn sống chứ, bố?
- Vẫn còn sống, đồng chí của bố ạ! - Bác Piốt trả lời - Đạn không đụng đến nó. Nó đã trở về quê hương cùng với những người chiến thắng. Và ta sẽ thả nó ra Xtêpa ạ!

Bác Piốt lấy chú bộ sừng trong túi dết ra, đặt lên lòng bàn tay.

Bộ sừng ngồi một lúc lơ lảo nhìn quanh, ngoe nguẩy cặp râu rồi kiễng hai chân sau lên, giương cánh ra rồi lại cụp lại, suy nghĩ một chút rồi bất thành

lình bay vút lên, kêu vù vù rõ to. Chú đã nhận ra cảnh quê hương. Chú bay một vòng trên miệng giếng, trên luống thửa là trong vườn, bay qua con suối, vào rừng, nơi bọn trẻ kiếm nấm và trái phúc bồn tử đại đang gọi nhau í ới. Xtêpa chạy theo chú bộ sừng một lúc lâu, vừa chạy vừa vẫy mũ.

- Thế là từ bây giờ anh chàng kêu vù vù này sẽ kể cho các bạn nó nghe chuyện chiến tranh và hành động anh dũng của nó. Anh chàng sẽ tập hợp tất cả bầy bộ sừng lại dưới cây đỗ tùng, cúi chào bốn phương anh em và sẽ kể chuyện đấy!

Bác Piốt nói khi Xtêpa trở về.

Xtêpa cười và bác Piốt gái nói:

- Ông đã lại bịa chuyện cổ tích kể cho thằng bé. Nó tin là thực đấy.

- Thì cho nó tin. - Bác Piốt trả lời - Chẳng cứ gì trẻ con, đến chiến sĩ cũng còn thú chuyện cổ tích nữa là.

- Rõ cái ông này! - Bác gái đồng ý và ném những quả thông vào lò ấm xamôva. Ấm xamôva kêu u u như chú bộ sừng già. Khói xanh từ ống khói của ống xamôva bay lên trên bầu trời chiều, nơi có trăng lưỡi liềm soi bóng trong các hồ ao, trên mặt sông và từ trên cao kia nhìn xuống đất đai thanh bình của chúng ta.

KIM ÂN dịch

VƯỜN NHÀ BÀ

Từ ngày bố Nikita của Masa ra trận, trong thửa vườn già ở gần nhà bà nội những con đường và các luống đất đã mọc đầy ngưu bàng và thìa là, còn cây tầm ma thì dựng thành một bức tường đầy gai góc đến nỗi Masa chẳng dám lại gần.

Bà nội Xêraphima chỉ còn biết thở dài - bà già nua thể sức lực còn đâu mà dẹp cái đám cỏ ấy với những cây cối và bụi rậm ương bướng ấy.

Trong đám cỏ rậm ấy tụ tập những con ong đất suốt ngày kêu vu vu. Đôi khi chúng vụt lên khỏi đám cỏ, và bay thẳng va vào mặt Masa đánh đập rồi bay vút lên cao, cao hơn cả tổ sáo, thích thú vì đã làm Masa sợ hãi. Nhưng chúng khoái chí vô ích, ở trên cao, nơi có những sợi tơ bồ công anh luôn lơ lửng, những con ong đất cũng hết đời. Ở đó những con sáo nhanh nhẩu bay tới tấp lấy chúng và nuốt chửng. Và không có con sáo nào bị ghen cả mặc dù ong đất con nào cũng béo núc ních.

Trong cái thùng đựng nước mưa ở bên tam cấp có một con ếch sống. Trước đây nước trong vại vẫn dùng để tưới hoa, nhưng bây giờ không ai lấy nước nữa và nước để đọng lâu ngày đã trở nên xanh lè và nóng ẩm. Masa thích nhìn vào trong vại, nơi có những con vật gì đó bé tí xíu bơi lặn. Chúng giống như những cái đinh ghim đầu đen bằng thủy tinh bà vẫn thường cắm vào tấm thảm ở đầu giường. Con ếch chiều tối mới chui ra khỏi thùng và phồng má ra ngồi chồm hồm ở bậc tam cấp nhìn các con sáo. Nó sợ chúng.

Những con sáo thường đánh nhau với các con quạ con và khi đã bình tĩnh lại chúng ngồi rải ra trên các cành cây đoạn bách niên hót riu rít như những tràng liên thanh. Cái tiếng riu rít ấy không chỉ làm cho con ếch vốn quen với yên tĩnh mà cả bà cũng phải thấy đau đầu. Bà ra tam cấp mắng lũ sáo, lấy khăn mặt xua chúng. Khi đó những con sáo nhảy lên cành cao hơn, im hơi một lúc, rồi lại bắt chước những người tiều phu cưa gỗ. Như thế lại còn tệ hơn cả những tràng liên thanh.

Con ếch sợ con ếch ương - thứ ếch nhỏ chuyên sống bám vào gỗ, đùi to. Nó ngồi trên cành cây dương mắt nhìn và im lặng. Ít khi nó kêu lắm, chỉ họa lúc trời sắp mưa. Lúc đó trong rừng im phăng phắc và nghe thấy tiếng sấm từ bầu trời xa vang lại.

Con chó hung Buinười lục xục trong chuồng mãi không yên, xéo nát cỏ chán rồi lại thở dài hậm hực - nó hoàn toàn không cần đến những trận mưa.

Buinười là con vật dút dát - hễ thấy người lạ là nó chui ngay vào ống thông hơi bên nhà và không cách nào nhử nó ra được. Dẫu dành thế nào nó cũng chỉ vẫy đuôi và càng rúc sâu hơn vào bóng tối.

Thế rồi bọn Đức tiến đến gần khu vườn của bà. Lúc đó cụ già Xêmiôn nặng tai đến nhà và đào ở sau bụi tử đinh hương một cái hố lớn.

Cụ Xêmiôn vừa đào vừa chửi bọn Đức, bảo với Masa: "Cháu cứ nhìn ông nhổ nước bọt vào tay đào hố thế này làm gì, tốt hơn là vào nhà giúp bà đóng gói hòm xiêng. Ông sẽ đem chôn xuống đất. Ngày mai ông thẳng ngựa, ta đi về Prôluxôvô."

"Thế sau đó thì sao?" - Masa hỏi. "Bọn Đức không thể đi quá Prôluxôvô được," - cụ Xêmiôn trả lời. "- Ở đó có quân ta giữ rồi, bọn Đức không thể có đường đi được..."

Cụ Xêmiôn đào xong, lại gần cái giếng, múc lên một gầu nước, định uống, nhưng nghĩ sao lại thôi, cụ gọi bà Xêraphima ra chỉ vào gầu nước nói: "Bà xem đấy, đến phải đi khỏi đây thật..."

Bà nhìn vào gầu nước, lắc đầu. Nước giếng bao giờ cũng trong vắt mà bây giờ đầy đất, vỏ cây mục và cả những cây nấm con nưa. Masa không hiểu gì. Bà giải thích là ban đêm đất rung, từ thành giếng rác rưởi rơi xuống. Mặt đất rung như vậy là có đánh nhau ở gần.

Buổi tối cụ Xêmiôn chôn chiếc hòm với các đồ dùng của bà xuống, những chiếc khăn san, chiếc đồng hồ báo thức cũ, những tấm ảnh, những chiếc thìa bạc và cái đồ chơi yêu quý nhất của Masa - hai con gà sống gỗ trên tấm bảng. Một con đen, một con đỏ, cả hai đều có thể mổ hạt tanh tách được.

Buổi sáng cụ Xêmiôn cưỡi con ngựa Tsalô tới, buộc nó vào chiếc xe ở sân rồi đi vào nhà

- để chia tay với ngôi nhà. Nhưng cụ đã không phải chia tay với nó. Một đoàn chiến sĩ đông đúc đi ngang qua nhà. Tất cả đều đội mũ sắt, đen sạm, đầy bụi bặm và vui vẻ. Cụ Xêmiôn xách ra cổng nhà một xô nước uống. Masa mang ra chiếc ca.

Các chiến sĩ dừng lại lau mồ hôi, uống nước và kể chuyện đêm qua mặt trận quân Đức đã bị chọc thủng, chúng đang rút lui, vứt bỏ cả đại bác và tiểu liên, và bây giờ - hoàn toàn yên tĩnh rồi - có thể đào chiếc hầm lên và sống bình yên được rồi. Đất của ta quyết không để cho quân Đức chiếm!

Bà Xêraphima cứ khóc mãi, nhìn theo các anh chiến sĩ, nhìn vào đống lương cháy nắng đầy bụi của các anh làm dấu phép như trước đây đã làm dấu phép cho bố Nikita của Masa. Cụ Xêmiôn lại nổi cáu bảo: "Bà Xêraphima Petrôpna. Bà chẳng hiểu đúng tí nào cả. Buồn bà cũng khóc, vui bà cũng khóc, như thế theo tôi không được đâu".

Sau đó những chiếc máy bay bay đến lượn trên các thửa ruộng, trên các nóc nhà, thân lấp lánh, tiếng máy gầm rú đến nỗi những con ong đất trong vườn nằm ngửa cả người lên và giả vờ chết vì sợ quá. Masa biết rõ quá cái tính láu vặt của chúng.

Những con sáo tụ lại ở tít trên ngọn cây đoạn đùa nghịch với Masa, làm rung cả hoa đoạn, ngựa cổ lên nhìn những chiếc máy bay và kêu ríu rít: "A, a quân ta, a, a, quân ta...".

Sáng hôm sau một anh chiến sĩ tay buộc băng bước vào sân ngồi xuống bên bậc tam cấp, bỏ chiếc mũ sắt ra và nói:

- Xin bà con cho phép chiến sĩ cận vệ bị thương ngồi nghỉ nhờ một lát. Bà gọi anh chiến sĩ vào nhà, đưa anh đến bên bàn.

Anh đi lại trong phòng, nhẹ nhàng nhắc đôi ủng. Căn phòng lập tức xức lên mùi bánh mì mùi thuốc và ngải cứu.

Anh chiến sĩ xin lỗi vì đã làm rơi vụn bánh xuống sàn nhà, anh ăn bằng một tay nên lúng túng. Masa cắt bánh và thức ăn cho anh ăn. Bà hí hoáy đun

ấm xamôva, lấy ra từ trong tầng ong thứ mật ong đen xẫm.

Anh chiến sĩ thấy mật hít thở căng cả lồng ngực - thứ mật này mới thật quý!

Buổi ngồi ngoài bậc cửa, bồi rồi nhìn anh chiến sĩ rồi lại nhìn những mẫu bánh vụn trên sàn, nhưng không dám lại nhặt, chắc nó nghĩ làm thế là không lịch sự với anh chiến sĩ.

Ăn xong anh chiến sĩ cảm ơn rồi lại ra bậc tam cấp ngồi nghỉ hút thuốc. Khói lam tỏa trên thửa vườn. Hàng chục con nhện treo mình lộn ngược trên những sợi tơ lơ lửng trên đầu, kính hải chạy tít lên cao, cuốn theo những sợi tơ. Những con sáo lặng yên nhìn anh chiến sĩ từ bên trái, bên phải rồi chúng cười, riu rít nhả ra hàng tràng liên thanh. Anh chiến sĩ nhìn vào thùng nước thấy những con vật nhỏ tí đầu đình ghim và con ếch bèn cười và bảo:

- A, những con cung quăng! Cái thùng này tốt đấy. Chính con là thợ đóng thùng mà lại biết làm cả thìa gỗ nữa, con người gần thành phố Gorki bên sông Nây đấy.
- Thợ làm thìa gỗ là cái gì hở chú? - Masa hỏi.

- Đấy, chú làm những cái thìa như thế này, - anh chiến sĩ nói: Đẽo từ gỗ đoạn. Chỉ có tô màu thì chú không biết làm. Cái đó thì cô em gái chú là Đasa hay làm

Bà phàn nàn với anh chiến sĩ là vườn mọc hoang dại hết cả, nhưng anh chiến sĩ không lấy thế làm phiền lòng, ngược lại lại vỗ về bà, anh bảo:

- Vườn của cụ thích lắm. Cứ để cho nó nghỉ ngơi cho đến khi con trai cụ ở mặt trận về. Cả đất đai và cây cỏ đều cần phải nghỉ ngơi, để lấy lại sức lực.

Ở ngoài nắng ấm áp và buồn ngủ, từ trên những bậc tam cấp nhựa cây đoạn rỏ xuống. Người anh chiến sĩ đu đưa; anh ngủ gật. Bà định đưa anh vào ngủ trên divăng trong phòng, nhưng anh chiến sĩ nhất định không chịu và xin nếu có thể cho anh lên ngủ trên gác xép.

- Con thích ngủ ở trên gác xép. Co duỗi thoải mái. Trên đó khô ráo lại gần mặt trời nó ấm áp. Lại có gió thổi vào cửa thông gió. Tuyệt lắm.

Masa đưa anh chiến sĩ lên gác xép. Ở đó trải đầy cỏ khô. Anh trải tấm áo choàng lên đó và nằm xuống. Lập tức từ ống khói bay ra những con ong trắng và bắt đầu lượn tròn trên đầu anh chiến sĩ. Masa kinh hãi:

- Chúng không cho chú ngủ đâu! - Em nói, - chúng nó đốt đấy.

- Nó không động đến người chú đâu, - anh chiến sĩ nói, vì vết thương của chú có bôi thuốc. Chúng sợ mùi thuốc mà. Còn muốn ngủ mau chú đã có cách rồi.

- Cách à? - Masa hỏi.

- Chú sẽ đếm những chiếc lá cây, - anh chiến sĩ trả lời. - Kìa, trên cây đoạn sau ống thông gió kia kìa. Chú đếm đến một trăm là ngủ thôi.

Masa chào anh chiến sĩ, thận trọng bước xuống cầu thang gác xép cọt kẹt. Qua cửa sổ kính mùi hoa đoạn ngọt ngào bay vào.

Khi Masa dừng lại ở cuối cầu thang đã nghe thấy tiếng ngáy khe khẽ; những con ong vò vẽ đã yên lặng bay vào ống khói bếp lò.

Masa bước ra vườn và nhìn lên cây đoạn bật cười: Ôi làm sao mà đếm hết những chiếc lá đoạn được! Chúng nhiều đến hàng nghìn, hàng nghìn, đến nỗi nắng cũng không thể xuyên qua được. Chú chiến sĩ này ngộ thật.

1945

MỘNG QUỲNH dịch

PARI CHỐC LÁT

Tôi ở đây chỉ có ba ngày trong số hai vạn bốn nghìn ngày tôi sống trước kia.

Mùa thu năm 1956 cả thế giới xao xuyến hẳn lên. Những cuộc chiến tranh do dự và lập lờ nổ ra rồi lại tắt. Những hàng không mẫu hạm và khu trục hạm Mỹ Anh đi ngang tàu chúng tôi về phương đông, hướng Po- Xait⁽¹⁾ và nói chuyện với nhau bằng đèn hiệu. Các trạm hàng hải bên bờ nhấp nháy lửa điện hỏi lũ tàu kia đi đâu và treo cờ nước nào. Ban đêm tiếng ì ầm chân vịt tàu biển vang đến, lúc thì ở mạn phải lúc thì ở mạn trái.

Cứ như vậy cho đến khi chúng tôi ra tới Đại Tây Dương và rẽ lên phương Bắc, dọc những bờ biển Bồ Đào Nha. Đại Tây Dương hoang vắng hơn Địa Trung Hải rất nhiều.

Bóng tối treo lơ lửng trên cao nguyên phún thạch Bồ Đào Nha. Giữa cao nguyên đột khởi lên những thánh đường, pháo đồn và lâu đài hùng vĩ. Chung quanh những tòa nhà cổ kính ấy là hoang vắng. Từ trên boong, suốt một ngày chúng tôi chỉ bắt gặp vài chiếc xe con làm tung bụi giữa những hàng rào và một chiếc tàu hàng cũ rích chạy đường duyên hải.

Chắc hẳn con tàu đó đi từ Litxabon qua các thành phố nửa thức nửa ngủ miền ven biển. Nó chòng chành trên sóng như một chiếc thùng gỗ. Khói đậm đặc phả ra từ ống khói hẹp và cao như cột điện báo.

Đến khi trời tối thì chỉ còn trông thấy những đốm lửa hải đăng. Chúng đón tiếp và tiễn đưa chúng tôi một cách chậm chạp và đều đặn. Khi đốm lửa ở một nơi nào đó trên mũi Thánh Vixăngtê vừa biến đi thì lập tức ở chân trời nước réo đã lại hiện lên ánh sáng của một ngọn hải đăng ở một mũi khác, xa hơn.

Suốt đêm tôi nằm trên chiếc ghế bố đã được đẩy vào một góc mà không ai có thể nhận thấy được trên sàn xuống⁽²⁾. Thỉnh thoảng tôi nghe thấy sau lưng mình tiếng bước chân của người gác đêm.

Trong đêm đó tôi đã hình dung được một cách hết sức rõ ràng rằng ba ngày nữa, lần đầu tiên trong đời tôi sẽ thấy Paria. Cuối cùng tôi đã tin ở điều đó và tim tôi bắt đầu đập một cách nặng nhọc.

Suốt đêm tôi cứ nằm trong một cảm giác mê mê kéo dài và khoan khoái, không đủ sức để cử động cánh tay.

Tôi buộc tôi phải trở dậy lúc bình minh. Cả con tàu ướt lướt thướt mưa phùn của sương đại dương. Quần áo tôi cũng ướt đầm.

Tôi quay về căn phòng tối.

Con tàu bắt đầu lúc lắc một cách chậm chạp và kéo dài: chúng tôi đã vào vịnh Gaxcônơ nơi sóng to gió cả nhất hạng của đại dương.

Tàu lắc suốt ngày hôm sau. Nhưng đến chiều tối, những con hải âu xuất hiện và thuyền trưởng loan báo qua trạm truyền thanh của tàu cho hành khách biết rằng từ mạn phải đã nhìn thấy ánh đèn của đảo Uétxan. Điều đó có nghĩa là khu vực nguy hiểm nhất của Đại Tây Dương đã rút lại đằng sau và cuối cùng hành khách đã có thể thôi không cần phải lo lắng nữa. Mà lo lắng thì hầu hết mọi người đều lo lắng sau khi phải nghe quá nhiều chuyện về những cơn bão đột ngột và ghê gớm của vịnh Gaxcônơ.

Đêm trôi qua một cách cực kỳ êm ả. Từ những cửa cabin hé mở (cửa cabin được đóng chặt bằng những tay vặn mạ kền để khỏi sập lại mỗi khi có gió lùa ngoài biển) nghe rõ hơi thở của hành khách và tiếng rì rì ngái ngủ của quạt máy.

Cô phục vụ trực nhật ngồi co hai chân lại trên chiếc đi-văng bọc nhung xám bên cạnh thang dẫn lên boong, đọc "Con bê vàng" của Infơ và Pêtrốp⁽³⁾, thỉnh thoảng lại cười khúc khích.

Sáng ngày ra, một màn sương tan tác đến trong suốt từ đại dương đã kéo đến. Chúng tôi đi ngang những chiếc thuyền có thắp đèn chiếu trên cột buồm trong màn sương ấy. Một con tàu sơn trắng bực bội giăng giạt những giây neo. Bên mạn tàu đen lên một hàng chữ lớn "Lơ Havơ". Đó là hải đăng nổi của vịnh Lơ Havơ.

Trong sương mù trước mặt có vật gì đó đang xanh lên màu lá cây và lấp lóe nhiều ánh lửa. Chắc hẳn đó là mặt trời buổi sớm đang chiếu sáng những khu vườn và những ngôi nhà ở Lơ Havơ.

Cảng Lơ Havơ rộng bao la và vắng tanh. Những con tàu cô độc kéo kệt dây xích bên những kho hàng. Không có lấy một tiếng còi ngân vang trên những vũng tàu trú màu lam đục, hầu như không nghe thấy tiếng người. Chỉ có mùi kiêu mạch nóng bay tới tàu chúng tôi từ bếp lò của một con tàu chở dầu bên cạnh là chứng tỏ rằng ở đây có người.

Thì ra công nhân bốc vác ở cảng đang đình công.

Đình công ở đây rõ ràng là chuyện bình thường. Những đội gác thừa thớt của anh em công nhân đình công - những *gréviste*⁽⁴⁾ - phì phèo thuốc lá một cách khá là thân ái với những viên cảnh sát cảng.

Trên khuôn mặt của anh em công nhân bốc vác ta thấy lòng tự tin cộng với tính hiền hậu. Trong bọn họ có rất nhiều người đã già, chưa biết chừng trong những năm chiến tranh can thiệp họ đã là những người từ chối không bốc vác đạn dược chống chúng ta và biểu thị sự căm đoán nghiêm khắc của họ trên số hàng chuyển đi bằng vền vện năm chữ "Cái này không đi được".

Những anh *píckê*⁽⁵⁾ giấu cọt những tay câu cá. Những người này ngồi dọc các bến, chân buông thông, với những giỏ cá đủ màu, những chiếc cần câu dài bằng tre và bạn của họ - những con chó đủ mọi giống. Lũ chó canh cho chủ ở đằng sau và gầm gừ với những người qua lại. Nhưng chúng gầm gừ một cách đặc biệt, theo kiểu Pháp: chỉ để cảnh cáo thôi và khá lịch sự. Chúng sẵn sàng xin lỗi và ve vẩy chiếc đuôi xồm của chúng bất cứ lúc nào.

Xe lửa đi Pari đến thẳng bến tàu ăn khách.

Lập tức chúng tôi được nó đưa băng băng qua những khu phố chật hẹp của thành Lơ Havơ trong một khu rừng nhỏ và những "bôcagior" của Normandi.

Ta chỉ có thể gặp những "bôcagior" ở đây, ở miền tây bắc nước Pháp. Đó là những hàng rào bằng đá cao bằng đầu người chạy dọc khắp các đường cái và đường con. Những hàng rào ấy mọc đầy những bụi rậm, những khóm

dương xỉ, với những hàng cây trồng hai bên. Chúng chẳng chịt đan lẫn vào nhau khắp nước.

Những "bôcagio" phân chia Normandi thành hàng nghìn mảnh con đệp mắt. Cái đó tạo cho đất nước một bộ mặt thực là Andecxen. Tưởng như Normandi đã được tạo ra bởi những họa sĩ râu ria xồm xoàm, miệng phì phèo chiếc tàu ngấn. Hẳn họ đã tô điểm cho Normandi không phải mới có một thế kỷ.

Nhà cửa hầu như không thấy đâu hết: chúng nấp sau những "bôcagio". Đôi lúc ta chỉ có thể tìm ra một ngôi nhà mái trong đám cây cối um tùm và rậm rạp căn cứ vào khói bay ra từ một ống khói và chạy trên những ngọn cây.

Trong chiến tranh vừa qua những người Mỹ, nhất là lính xe tăng, đã nhiều lần nguyên rủa những "bôcagio". Cuộc tấn công của các binh đoàn Mỹ đã bị trì hoãn vì phải dùng xe tăng mở cửa qua vô vàn đường ngang lối dọc chẳng chịt những hàng rào vững chắc bằng đá nọ.

Một hàng rào chắn song sắt đan nhau kéo dài dọc đường sắt Lơ Havơ - Pari; tàu chạy với tốc độ kinh khủng đến nỗi bất cứ sinh vật nào tình cờ lạc lên đường sắt hầu như đều có thể bị chết như bôn.

Những con bò Normandi phì nộn đứng thành hàng ghéch mõm lên hàng rào đó mà nhìn những con tàu ầm ầm la hét. Tàu hỏa qua lại đây đã trăm năm có lẽ, nhưng những con bò thì cho đến nay vẫn cứ ngạc nhiên như thường và chúng tiễn đưa mỗi con tàu bằng cặp mắt chăm chú.

Rồi trong một khoảng cách ngắn ngủi giữa hai đường hầm thoáng hiện nhà ga Ruăng. Một nhà quý phái mặc áo bành tô rộng màu nâu quay đi khỏi những toa tàu đang bay, tay giữ chặt chiếc mũ lỗi thời. Tôi rất muốn cái con người tỉnh lý Ruăng kia quay mặt lại. Biết đâu ông ta lại chẳng có đôi ria mép đã đốm bạc, đôi mắt xám lồi và đôi má chảy xệ hiên hậu. Không biết liệu có xảy ra một sự màu nhiệm là Flôbe⁽⁶⁾ tới đây, đến ga này không? Liệu ông ta có tiễn cô Carôlin, cháu ông, đi Pari?

Dĩ nhiên Flôbe thường hay có mặt ở ga này. Nhưng tiếc thay, thời gian đó đã xưa lắm rồi, xưa đến nỗi từ ngày ấy tới nay thậm chí bầu trời Normandi cũng đã bạc màu, như người ta thường nói. Và hầu như trong những khu rừng ở đây những bụi fuydanh cũng đã mất đi đâu hết. Nhưng đó là những lời than phiền thường tình của người già và ta cũng chẳng nên tin họ lắm.

Ruăng đã phăng phăng kéo qua những tháp chuông *gôtích*^(Z) xám xịt vì mưa gió của nhà thờ tỉnh trong cái thung lũng sâu thẳm của sông Xen. Con tàu không hãm lại, phóng ào qua những khu ngoại ô ẩm cúng đến nỗi thêm được đến ở đây dù chỉ vài ngày để được lang thang, suy nghĩ và làm việc cho cuộc đời thêm nhiều màu nhiều vẻ trong cái quạnh hiu phố nhỏ và ngô cụt này của nước Pháp.

- Còn đâu là Kruatxê của Flôbe? - Tôi hỏi người bạn đường của tôi, một người Paria già, gốc Nga.

- Kia kia! - Ông chỉ về phương Tây, nơi vừa lúc đó một trận mưa Đại Tây Dương đã cắt mất của chúng tôi nửa bầu trời bằng một bức tường tối.

Cuộc đời đã soạn sửa hầu như bất cứ người nào có học và có trí tưởng tượng một cuộc gặp gỡ với Pari. Có khi cuộc gặp gỡ đó được thực hiện, có khi không. Chuyện đó phụ thuộc vào may rủi. Nhưng thậm chí nếu nó không xảy ra chẳng nữa và người ấy có khuất núi mà chẳng được thấy Pari thì, dù sao mặc lòng, anh ta chắc hẳn trong tưởng tượng hoặc trong những giấc mơ cũng đã đến đây dù chỉ vài lần.

Lúc ta còn trẻ, trong ta sự hiểu biết và óc liên tưởng còn quá bé bỏng chưa đủ để cảm nhận đầy đủ cái quyền lực của Pari chế ngự trái tim ta. Nhưng trong tuổi trưởng thành, Pari rục rờ hẳn lên với ta bởi những hiểu biết mà ta gom góp được về thành phố ấy, tình yêu đối với đường phố của nó, bầu trời của nó, những cuốn tiểu thuyết làm ta chân thành xúc động của Flôbe và Môpatxăng, những cuộc cách mạng, những đau khổ và những thắng lợi.

Chỉ đến tuổi trưởng thành con người mới có khả năng liên kết vào trong một cái gì trọn vẹn và cảm thấy trong một sự mê say duy nhất những vật có vẻ khác hẳn nhau: những chiếc lá tiêu huyền mộc khô màu tím nhạt và đôi

môi ướt của cô gái trẻ hôn người yêu trên ghế rừng Bulônơ; những đám mây tự hào và kiêu hãnh bay lên trên Cung Thương binh, trên nấm mồ Napôlêông và gian phòng hình tròn của viện bảo tàng Lơ Luvre, ở đó có tấm thân nàng Vệ nữ Milô tưởng chừng được đúc bằng ngọc trai mờ và ở đó những giọt lệ bướng bỉnh chẳng cần một cơ gì hết cũng vẫn cứ trào ra trong mắt mọi người; mùi bụi, mùi thuốc lá và phấn ở đại lộ; những cầu thang lên gác thượng kêu ken két (bậc thang đã mòn vì những đế giày lê lên lê xuống có trăm năm, giống như những con dao cũ ở nhà bếp); khói ở các ga: ga Xanh - Lada, ga Đuy No, ga Ooclêăng; tiếng huýt sáo của những anh chàng tài xế tắc xi vui tính, những chú học sinh tinh nghịch và lễ phép mặc quần đen dài, nước cam với hơi cam đắng hăng sè như đâm vào mắt, bóng tối tù đọng thời trung cổ của nhà thờ Đức Bà, những nàng tu kín đồng đánh bán những cây thánh giá đồng thau, những dành hoa khổng lồ (hoa trong dành ùn lên như bột mên và tràn xuống mặt đường), những đêm trong ánh đèn nhảy nhót của "Mulanh Rugio" hoặc "Fôli Bécgie".

Bầu trời trên nghĩa địa Perơ Lasedơ chói lọi một cách dị thường! Bà tôi - một người đàn bà Thiên chúa giáo ngoan đạo, hơi mơ mộng - có cái thú đến viếng những nghĩa trang ở các thành phố khác nhau để rồi sau đó kể lại cho mọi người nghe về những nghĩa trang ấy. Lần đầu tiên tôi được biết về bức tường Công xã trên nghĩa trang Perơ- Lasedơ là do bà tôi kể lại. Lúc đó tôi còn là một đứa trẻ. Giờ đây tôi cứ ngắm mãi những vết đạn hàng thế kỷ còn ghi lại trên đá kia với niềm kính cẩn trong lòng.

Tường như tiếng nổ chát chúa của những phát súng trả thù là không thể có được ở đây, trong cái nghĩa trang lớn lao này của nước Pháp, nơi mọc những ngọn cỏ, đặc biệt tím và đặc biệt ẩm. Trong cỏ thậm chí còn có một cái gì long trọng nữa là khác. Những cuộc trả thù đã xảy ra và nó đã để lại một bức bích họa rõ nét và bất diệt trên tường.

Môngmác. Đằng sau những hàng rào khu này những bông tử đinh hương bụi bặm mãi vẫn không tàn. Chúng còn đợi một trận mưa. Tối tối, bên những dốc phố, những ngọn đèn hiệu cháy sáng. Chúng báo trước cho những tay say rượu biết rằng đã gần đến những bậc thang dốc đứng.

Chúng say rượu cũng có những người bảo trợ nó và chất thơ của nó: không giúp đỡ những người say rượu sao đang khi những ý nghĩ của họ đang ngả nghiêng lảo đảo lung tung như những thuyền đánh cá ở Gôngflơơ.

Ở Pari, ta luôn rơi vào tình trạng bị động phải quay lại với những sự kiện và những tên người thân quen từ thuở còn thơ, những tên như Guy đờ Môpatxăng, Xtăngđan, Lôrô, Jôre hoặc Frăngxoa Vilông, Errlô hay Bandắc, Juyn Vecnơ hay Rômanh Rôlăng⁽⁸⁾.

Những khu ngoại ô của Pari, đặc biệt là những khu hai bờ sông Xen là một vòng hoa kết bằng tên các nghệ sĩ. Sông Xen lấy nước chảy ròng của nó tắm rửa cho những ngọn cỏ. Nước sông Xen và không khí trên sông lẫn vào nhau bởi những sắc màu êm dịu.

Một trăm năm về trước các nghệ sĩ của chủ nghĩa ấn tượng lần đầu tiên đã đưa những màu ấy với toàn bộ cái trong sáng của chúng lên nền vải. Một số tranh của những họa sĩ ấn tượng như được vẽ bởi những người bị nhốt trong một lồng kính thủy tinh mà ánh nắng đi qua. Những màu của cầu vồng đã tạo ra một thế giới khá thực. Nhưng thế giới ấy là một thế giới hội hè và được sưởi ấm bởi tất cả những phản quang ấm áp của mùa hè Pháp.

Những họa sĩ ấn tượng chủ nghĩa - lúc đầu là những họa sĩ đói rách và bị người đời giễu cợt - trong thực tế lại hào phóng như những ông hoàng. Họ đã dọn một đại tiệc màu cho tất cả mọi người, không trừ một ai, nếu như người đó không mù. Họ không đòi ai cảm ơn vì đã được nhìn thấy thế giới như nó có trong thực tế - một thế giới hoàn toàn trắng lệt.

Tất cả những ý nghĩ đó xâm chiếm tôi sau khi tôi đi khỏi Pari, khi con tàu của chúng tôi làm sủi bọt nước xám trên biển Măngơơ.

Ở Pari tất nhiên tôi cũng đã có những ý nghĩ đó nhưng chỉ ở trong nơi sâu thẳm của tri thức. Chẳng qua tôi chẳng có thời giờ dừng lại ở những ý nghĩ ấy. Tôi sống, quan sát, nghe ngóng, đi lại, cho đến khi mệt phờ trên những đường phố, công viên và đêm đêm không ngủ.

Mỗi giờ của giấc ngủ thảng thốt, nói cho đúng hơn, của một cơn thiêm thiếp, đối với tôi là một tổn thất nặng nề. Và thực quả là như vậy đấy.

Tôi thường dậy vào lúc sáng sớm và đi ra những phố bờ sông Xen hay ra chợ chính, vào cái "bụng nổi tiếng của Pari".

Những giờ trống rỗng chỉ đến vào đêm khuya, ở cái khách sạn nhỏ bé trong khu Môngmác, nó có căn phòng chật hẹp với đồ gỗ cổ lỗ, bọc vải dày màu đỏ thẫm của tôi.

Chủ khách sạn là một bà già Pari, trước làm diễn viên biểu diễn ngựa ở rạp xiếc. Mặc dầu tuổi đã năm mươi bà vẫn giữ được thân hình mềm mại, vẻ tao nhã, và thỉnh thoảng đôi mắt bà lại rực sáng đến nỗi ta có cảm giác như những ngọn điện vũ đài đang lấp lánh trong con người.

Trong mọi vẻ của người đàn bà ấy: trong lúc bà đến gần, quần áo sột soạt và nức hương, trong giọng nói thấp như hát và trong bàn tay thuôn thuôn với những chiếc vòng nặng nề của bà - bà ưa dùng bàn tay ấy âu yếm vỗ vào vai chúng tôi, những tay khách trọ người Nga của bà - có cái đẹp mê hồn của Pari.

Ta dễ cảm thấy, nhưng khó diễn tả cái đẹp mê hồn của Pari là thế nào. Đó là một trạng thái mà chúng tôi, những người Nga gọi bằng một từ cũ kỹ: ôtsarôvaniê.

Đó là hương nhẹ nhàng dễ chịu của vải mỏng tang, của tóc, bao tay, cái nghiêng đầu đặc biệt, hơi đỏm dáng, cái liếc mắt tò mò, nụ cười tủm tỉm e thẹn, giọng cổ ngọt ngào.

Bà chủ chọn nhân viên làm việc cho khách sạn trong đám bạn cũ của bà, những diễn viên xiếc được đào tạo hàng loạt; những tay tung hứng, uốn dẻo, những anh hề, những tay luyện thú và những tay leo dây.

Chỉ có người gác cửa - một anh chàng Mã Lai người bụng beo với đôi mắt mờ đục - là còn trẻ. Nhưng ít lâu sau chúng tôi được biết rằng anh ta không làm xiếc được là do bị gãy một chân.

Trong cái hòa hợp hoàn toàn với thành phần nhân viên phục vụ, cả khách sạn suốt ngày ca hát, huyết sáo miệng những bài hát một nhất, bật tay như gõ phách nhảy múa, ha hả cười bằng những giọng khàn khàn và lời cuốn mà chỉ những tay hề mới cười được như thế, còn thỉnh thoảng ở phía trong cùng

những hành lang, bất thần lại vang lên tiếng sư tử gầm, tiếng vẹt rên rĩ, tiếng sơn ca hót và tiếng chuông rung. Đó là diễn viên già chuyên bắt chước các thứ tiếng bác hầu phòng Juyliêng - tự làm trò chơi cho mình bằng cách tung hứng những chiếc mũ và đồ dùng của khách trọ.

Trong phòng ăn của khách sạn, ghế nào ghế ấy đều lung lay đến nỗi ngồi lên chúng quả là nguy hiểm: nhà nghệ sĩ nhào lộn trước kia, bác hầu bàn Tô-tô, dạy những chú bé chạy việc vặt cho khách sạn (không hiểu sao trong khách sạn lại có nhiều chú bé chạy việc vặt đến như thế) tập đứng một tay trên lưng những ghế ấy.

Ngoài mấy người Nga chúng tôi ra, trong khách sạn còn một người Hà Lan to béo đã có tuổi, mặc chiếc váy kẻ ô. Da mặt ông làm cho ông giống như một đuôi lợn Yorshia⁽⁹⁾ màu hồng đục.

Tay Hà Lan nọ không hề sợ những tập tục ở khách sạn. Ngược lại, căn cứ vào bộ mặt rạn rờ của ông thì ông lại còn lấy làm thích thú tất cả cái ồn ào, lộn xộn của rạp xiếc ấy. Mọi thời giờ rỗi ông ngồi lì trong cái hall ⁽¹⁰⁾ nhỏ xíu chất đầy cỏ anh thảo đỏ và trắng. Ở đó ông chơi bài lá với bà lão điếc dở làm công việc quét dọn. Khi nào được, ông ta ha hả cười lớn đến nỗi bà lão phải khiếp đảm làm dấu thánh giá.

Ông nói chuyện với chúng tôi rất thông nhờ cách biểu diễn nét mặt một cách phóng đại, nhờ điệu bộ và cái tiếng Pháp dở ẹt của ông. Người ta có thể nghĩ rằng tay Hà Lan rời đất nước sương mù của mình đến Pari chỉ cốt để đánh bài với bà lão quét dọn khách sạn và chõ mũi vào việc người khác. Với một sự say mê và quan tâm sôi nổi, ông ta theo dõi cuộc làm quen của chúng tôi với Pari, khuyên bảo, giải thích, phiên muộn như thể sự thành công trong chuyến đi của chúng tôi là mục đích đời ông vậy.

Những vật lưu niệm rẻ tiền nhất đại loại như những mẫu giấy gói kẹo Maxcova nhộp nháp làm cho ông sững run. Ông được coi là vô địch khách sạn về thành tích tìm kiếm đồ lưu niệm. Cả đến anh coi thang máy với biệt hiệu là Pơ-ti Pơ-ơ - một chú bé hay nhả nhó làm trò trong chiếc bludông diện màu xanh với những khuy vàng - cũng không kiếm được nhiều đồ lưu

niệm bằng ông. Ấy là Pơti Pơrơ đã sẵn sàng lấy tuốt tuốt bất cứ vật gì, cả đến những chiếc vé xe điện ngầm Maxcova bỏ đi trong túi áo chúng tôi.

Nhờ Pơti Pơrơ mà chúng tôi biết rằng ở đâu đó trong những thành lũy thời nông nô ("foóctificaxiông", theo cách gọi như hát của Pơti Pơrơ) có một quán cà phê rẻ tiền, ở đấy người ta đổi chác đồ lưu niệm và giá cả đổi chác được quy định dứt khoát. Thí dụ, một chiếc vỏ diêm có hình ga xe điện ngầm Acbát có thể đổi lấy ba chiếc có hình ga "Aêrôpo", còn như bưu ảnh có hình vua Thần công⁽¹¹⁾ có thể đổi lấy một huy hiệu có biểu tượng thành phố Pari.

Người ta dùng Pơti Pơrơ trong khách sạn, hẳn cũng chỉ để cho nó thêm phần nhộn nhạo. Cậu ta hoàn toàn không có việc gì để mà làm. Cái cabin thang máy bằng thủy tinh nhiều cạnh giống một cái ly rượu, trang điểm một cách hào nhoáng bằng đồng đen, chỉ chứa nổi một người, mà phải là người gầy mới được. Muốn bước vào trong đó cần phải thu người lại, đi giật lùi, tay nắm lấy những mấu nổi, nếu không thì không thể nào quay trở trong đó. Như tay Hà Lan nọ là không tài nào dùng được thang máy. Ông không sao lách được tấm thân đồ sộ của mình trong đó. Nhưng chuyện ấy không làm ông tức giận mảy may.

Vì thế công việc Pơti Pơrơ chỉ quanh quẩn ở chỗ đưa cái thang máy không người từ trên xuống và phá lên cười ha hả vì bất cứ cớ gì. Mà có để cho cậu ta cười thì khá đủ.

Thí dụ, một anh trong bọn người Nga chúng tôi ngay tối đầu tới Pari đã lang thang ngoài phố đến tận khuya một phờ và ngủ thiếp đi trên một chiếc ghế dài ngoài đại lộ gần cổng Xanh- Đơni.

Một "*agiăng*"⁽¹²⁾ già dững cảm đã mang anh ta về khách sạn lúc bốn giờ sáng. Nếu không, anh chàng Nga ấy sẽ có thể lạc suốt đời, như Pơti Pơrơ nói. Thực là một hiện tượng không tiền khoáng hậu.

Viên "*agiăng*" còn bàn luận hồi lâu với anh gác cửa Mã Lai về chuyện vừa xảy ra, trong khi đó thì anh chàng Nga đã ngủ khì trong phòng mình.

- Tôi đoán ra ngay lập tức - Viên cảnh sát nói và nháy mắt mấy cái - rằng đó không phải là một thằng cầu bơ cầu bất nào đó của nước ta. Hẳn ngủ như một bêbê (13), cái anh chàng bôn-sê-vích từ Maxcơva ấy. Ngoài đại lộ hiếm có người ngủ như thế. Sợ hãi làm họ trở mình và thức giấc luôn. Sáng ngày ra tôi sẽ lại xem anh chàng có khỏe không. Như thế liệu đứng về phía tôi mà nói có sợ là thiếu lễ độ không?

-Ồ ồ ồ! Tất nhiên là không! - Anh chàng gác cửa lễ độ quá mức kêu lên - Rất có thể anh chàng lại còn mời một cốc cà phê với rượu khai vị cũng nên. Người Nga là những kẻ hào phóng!

- Nếu như họ có tiền. - Viên cảnh sát nhấn mạnh chờ đợi nhìn anh gác cửa như thể anh chàng kia có thể biết trong ví người Nga họ có bao nhiêu tiền.

- Dĩ nhiên! - Anh gác cửa đồng ý - Nếu như trong túi họ có cái gì đó để sột soạt.

Sáng hôm sau, một chuyện không thể nào tin được đã xảy ra: anh chàng người Nga không những mời viên cảnh sát một tách cà phê trong phòng ăn khách sạn mà còn tặng ông ta một chai vốtka Nga chính cống.

Sự kiện đó vang dội chẳng kém gì một vụ nổ hơi đốt mạnh nhất (ở Pari hơi đốt nổ trong các nhà, lúc chỗ này lúc chỗ kia, vài lần trong một ngày). Cả khách sạn và tiếp sau là cả khu ngoại ô ồn ào hẳn lên vì chai vốtka ấy cho đến tối. Nhân viên khách sạn, không từ một ai, đều hình dung khá rõ ràng, mỗi người một cách, cuộc uống rượu vốtka Nga trịnh trọng trong gia đình viên cảnh sát. Tiếng cười không lúc nào ngắt. Dù sao thì Pơti Pơrơ đã cười bò ra suốt ngày hôm đó.

Trong gian phòng hình tròn là bóng tối mờ mờ màu xanh lá cây nhạt. Những người khách đến xem im lặng. Chỉ có tiếng kêu vời vĩnh của trẻ con ở công viên bên ngoài cửa sổ vọng vào.

Giữa gian phòng trên bệ đặt đột khởi lên một câu đố bằng cẩm thạch - một người đàn bà khóa thân cụt hai tay.

Tất cả những người đến xem đều biết rõ ràng trong khoảng thời gian nhiều thế kỷ, con người chưa sáng tạo được cái gì tuyệt mỹ hơn.

Và cũng không ai biết liệu rồi con người có sáng tạo được hơn thế nữa không. Vì vậy, những người đến xem chỉ dám nói thì thào.

Một thiếu phụ trẻ còm nhom, hai tay nắm chặt khuỷu tay một ông lão già khom và giận dữ nói khẽ với ông ta:

- Làm gì có những người đàn bà như thế trong thời đại này! Không thể có được! Trước mặt cô ta chúng tôi chỉ là những người đàn bà xấu xí, những ả thợ giặt. Đâu, bước tiến hóa không ngừng hướng về cái hoàn mỹ của ông đâu? Ông đã tiêu phí cả đời mình để chứng minh điều đó.

Ông già im lặng ngẩng đầu lên, nhìn tượng thần vệ nữ.

- Qua những thế kỷ ấy chúng ta đã xấu đi nhiều lắm - Người đàn bà khe khẽ nói - Ông ngồi trước bàn suốt đời để viết những cuốn sách về cái đẹp mai sau của con người thực vô ích. Mà ông viết những cuốn sách ấy làm gì kia chứ? Ông lừa dối cả bản thân ông? Ta đi khỏi nơi này đi! Đối với ông, ở đây ngột ngạt quá đấy!

- Để tôi ở lại đây và đi đi. - Ông già khe khẽ yêu cầu - Biết đâu tôi sẽ gặp may và tôi sẽ chết bên cạnh nàng.

- Ông nghĩ đến chuyện đó đã lâu rồi. - Thiếu phụ thở dài rồi nói, bất thần cúi xuống âu yếm hôn bàn tay đầy mạch máu nổi lên của ông già.

- Tùy ông thôi. Tôi rẽ vào hiệu "Xamaritanh" ở gần Cầu Mới độ một tiếng. Rồi tôi đến đón ông, ông nhé!

Thiếu phụ dìu ông già lại chiếc ghế dài một chiếc đi- văng bất tiện, không chỗ dựa - và đi ra.

Ông già ngồi xuống, tì hai tay lên cán ba- toong và lặng yên, không nhúc nhích. Người coi phòng chăm chú nhìn ông rồi quay mặt đi.

Tôi ngồi xuống bên ông. Ông già cựa quậy và nói, mắt không nhìn tôi, chắc là ông nói một mình.

- Vệ nữ cần ánh nắng chứ không cần cái gian phòng bụi bặm này. Nắng kia! Để cho gió vờn mái tóc nàng.

Ông bỗng nín lặng. Còn tôi, nhìn vào đôi mắt của nữ thần, tôi nghĩ rằng ông già đã nói lên một chân lý giản đơn và do đó ngây thơ. Vì thế lúc sắp ra về tôi nói với ông già:

- Cụ nói hoàn toàn có lý, thưa cụ. Cần phải tin ở sự hoàn thiện của nhân bản. Chính là phải nghĩ như vậy mới đúng.

- Xin cảm ơn ông. - Ông già mệt mỏi đáp và thậm chí ông còn hơi nhồm người lên một chút, tay tì lên ba- toong.

Từ viện bảo tàng Luvơ tôi bước ra quảng trường bị buổi trưa tháng chín thiêu đốt. Trong công viên râm mát tôi ngồi xuống bên tượng Agaxierơ, tựa lưng vào thành ghế và nhắm mắt lại. Ngay lập tức những ý nghĩ như những điểm sáng lấp lánh của ánh nắng phản chiếu phóng nhanh trước mặt tôi trong bóng tối màu đỏ nhạt.

Nếu trong một ngày nóng bức thừa thãi ánh sáng thì ánh sáng đó được thể hiện trong người đàn bà bằng cẩm thạch kia. Hàng nghìn người, đàn ông và đàn bà, đã mê nàng say đắm, nhưng không ai biết được nhà điêu khắc vô danh đã chọn ai trong những người trên trái đất làm mẫu cho pho tượng bất tử đó.

Tôi có cảm giác rằng chỉ vì nàng mà những biển phương Nam đã đổ lên bãi cát những tấm gương nước. Những đàn chim nhẹ bỗng bay lượn trên trời là vì nàng. Vì nàng mà sóng vỗ ầm ỉ bên những mũi đá ba- dan dốc đứng, vì nàng mà những vầng thơ nứt nở ra đời và đêm đêm những đám mây vì nàng mà dừng bước chạy và sáng lên ánh tuyết trên độ cao huyền diệu của vũ trụ.

Tất cả là vì nàng! Những nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại cúi đầu trước mặt nàng chẳng khác gì những tay khuyến nhô vĩ đại. Một mối lo âu khó hiểu đã nảy nở trong tim mỗi ai là người nhìn quá lâu đôi vai khỏe mạnh và đôi vú chắc nịch, trinh trắng của nàng. Bởi vì trong đôi vai ấy, trong cái cổ đang quay đi ấy, trong mỗi ngón chân nàng, là cái toàn thiện toàn mỹ.

Đạt tới cái toàn thiện toàn mỹ trong công việc của mình, đi tới chỗ tốt cùng là một hạnh phúc lớn lao, nhưng đồng thời cũng là một sự nguy hiểm.

Sự nguy hiểm đó là ở chỗ không thể nào cứ đứng lại mãi trên đỉnh cao, không xê dịch đi đâu. Mà bất cứ sự xê dịch nào cũng có thể đưa người ta xuống dốc.

Tấn bi kịch của những người muốn đạt tới cái toàn thiện toàn mỹ là ở chỗ đó. Đi xuống thì không muốn, đi lên thì không nổi.

Nhân những ý nghĩ đó mà tôi hiểu ra cái chết của nhà điêu khắc Pháp Arixtidơ Mayôn⁽¹⁴⁾. Ở Pháp người ta đã truyền tụng những câu chuyện hoang đường về cái chết của ông. Có thể là những gì tôi viết đây cũng là một câu chuyện hoang đường, nhưng cái đó, xét cho cùng, cũng chẳng quan trọng lắm.

Những pho tượng của Mayôn, đặc biệt là đầu và thân những người đàn bà, khác thường ở chỗ chúng có sự kết hợp giữa vẻ kiều diễm và sức mạnh. Dù người xem có đứng ở vị trí nào mà nhìn những pho tượng ấy chẳng nữa, ở đâu họ cũng thấy cái đường nét trong sáng mà ngày xưa người ta ưa gọi là đường nét thần thánh.

Nhưng sau khi đã bảy mươi tuổi, Mayôn không thể nào sáng tạo được gì có thể vượt lên trên những kiệt tác của ông. Ông già Mayôn đã đạt tới đỉnh cao. Ông không muốn từ trên đó tụt xuống và ông chọn cái chết.

Một hôm Mayôn, lúc đó đang ở tại một vùng ngoại ô Pari, đang đêm lén lút vào ga- ra, ngồi vào xe hơi và lái ra bờ đại dương. Ông lái xe đến một địa điểm quen thuộc gần Et'ret, nơi đất liền đứt hẫng xuống nước bằng một bức tường thẳng đứng, lởm chởm đá.

Gần đến đại dương, Mayôn cho xe chạy với một tốc độ điên cuồng và xe ông bay đi mấy chục thước trong không trung rồi từ trên khoảng cao chót vót rơi xuống đại dương.

Chỉ có những người dân chài Et'ret đơm đó đánh tôm hùm là được chứng kiến chuyện đó.

Người ta tìm kiếm thi hài Mayôn và chiếc xe bẹp nát trong một thời gian dài.

- Xin lỗi mợxiơ, ông vừa để rơi vật gì. - Một giọng đàn bà yếu ớt nói.

Tôi giật mình và mở mắt. Thì ra tôi đã thiêm thiếp ngủ và đánh rơi bản đồ viện bảo tàng Luvrơ. Danh sách những phòng ở mặt sau của bản đồ làm tôi bối rối khi tôi hình dung ra vô vàn những tài sản phong phú của hội họa được gìn giữ trong tòa lâu đài thấp và hùng vĩ ấy.

Một bà lão bé nhỏ bận bộ đồ đen hơi cũ, mang bao tay đen đã mạng và đội chiếc mũ nhỏ như một cái tổ chim, đã lỗi thời. Người Pháp gọi những bà lão như thế một cách trêu mếu là "cố exixnen", dịch ra tiếng Nga nghĩa là "con bọ rùa vàng".⁽¹⁵⁾

Bà lão nhanh nhẹn đan một chiếc bát tất trẻ con và ngược mắt qua cặp kính nhìn đứa cháu trai, một thằng bé vụng về, đang chơi trên đồng cát.

Tôi cảm ơn bà lão, nhặt tấm bản đồ lên và lắng nghe những tiếng kêu như tiếng chim, ngắn và dồn dập của những người bà, những người mẹ trẻ tuổi và những bà nhũ mẫu. Những tiếng kêu ấy như thể đang liên tục phi chung quanh tôi trong khắp công viên.

Những tiếng kêu ấy hoàn toàn giống in như ở mọi nơi khác trên cả thế giới. Nếu dịch những tiếng kêu ấy ra tiếng Nga, chúng ta sẽ có trọn bộ những lời dọa nạt và cấm đoán: "Mày đi đâu đấy, hả?", "Quay lại ngay lập tức!", "Đợi đấy tao sẽ mách bố cho mà xem", "Tao đến phải sửa cho mày một trận mới được!", "Không được ném cát vào nhau thế!", "Không được làm bẩn áo!", "Đi lại đây tao chùi mũi cho. Rõ xấu hổ".

Nhưng tôi có cảm giác rằng trong những tiếng kêu quốc tế ấy, ở đây, ở Pari, chúng mang một phong cách tao nhã đặc biệt. Có thể là phong cách đó lệ thuộc vào lối ngân nga du dương và cách phát âm chữ "r" một cách rất Pháp của những thiếu phụ Pari.

- Ông là người nước ngoài? - Bất thành linh bà lão hỏi, vẫn cặm cụi đan.
- Vâng tôi người Nga.
- Vậy ra ông từ Maxcơva đến?
- Vâng, tôi từ Maxcơva đến.

Bà lão ngẩng đầu, đôi tay đi tất chắp lại như cầu nguyện và cất tiếng hát.

- Ôi! Ôi! - Bà ta hát - Thực là hân hạnh! Thực là tuyệt quá đi mất! Chao ôi, tôi rất sung sướng được gặp một người Nga từ Maxcơva tới. Ôi! Ông sang Pháp bằng xe Pôbêđa ư? Ờ, mà tất nhiên là thế rồi! Tôi đọc tin đó trong các báo hôm nay. Thật là một cuộc gặp gỡ kỳ thú! Tôi có người em gái ở Leningrát. Cô ta lấy chồng người Nga từ năm hai mươi tuổi. Mà năm nay thì đã ngót sáu mươi. Cô ta đã trải qua một cuộc gì nhỉ, à cuộc phong tỏa. Gặp ông đây thực tôi sung sướng quá! Sác lơ! - Bất thành linh bà lão kêu lên bằng một giọng khác hẳn, một giọng đe dọa và tỉnh táo - Không được lấy cái xẻng của con bé ấy. Đồ ích kỷ!

Bà lão hỏi tôi là ai và tên là gì. Bà ta hát và càng biết nhiều hơn về tôi, bà càng tỏ ra khâm phục, mặc dầu dĩ nhiên là bà cũng chẳng nghe nói đến tôi và cũng chẳng thể nào nghe nói đến. Nhưng bà làm ra vẻ biết tất cả.

Bà lão rất đổi kinh ngạc⁽¹⁶⁾ khi biết rằng tôi mới ở Pari có ba hôm ("Thế thì quá lắm!")⁽¹⁷⁾ và tối hôm nay tôi đã ra ga Xanh- Lada để đi Lơ Havơ.

Tôi với bà lão chia tay nhau như những người bạn. Bà ta nói với theo những lời chúc mừng tốt lành và gật gật đầu.

Buổi tối khi chiếc ô tô đến gần ga Xanh- Lada thì tôi đã quên bằng cuộc gặp gỡ ấy và tôi thực sự đã kinh ngạc khi trông thấy bà lão nhỏ bé của tôi ở trên ke trong chiếc áo choàng không tay đẹp đẽ, tay cầm một hộp lớn bằng giấy bồi.

Chung quanh bà lão đã có một đám đông người Leningrát và bà lão, mặt đỏ ửng lên với đôi mắt tươi hơn hớn vì sung sướng, đang kể cho họ nghe một câu chuyện gì hẳn là rất thú vị, bởi vì những người Leningrát thường ngày lạnh lẽo phải tùm tùm cười, đôi người còn cười to nữa là khác.

Bà lão trông thấy tôi, chạy lại và chìa bàn tay nhỏ nhắn nhăn nheo cho tôi. Tôi hôn bàn tay đó, bàn tay của người bà trong một gia đình nghèo ở Pari, bị kim đâm lỗ chỗ và bị chỉ làm xây xát.

- Quà biếu ông đi đường đây: Bà lão nói và trao cho tôi chiếc hộp bằng giấy bồi - Một món quà mọn. Ông hãy mở hộp này trong toa. Tôi cảm thấy hạnh phúc đến nỗi tưởng chừng chính tôi đang đi Leningrát thăm em tôi.

Cuối cùng bà lão ôm hôn tôi và những người khác, lấy chiếc khăn tay ren nhỏ bé vẫy theo tàu một lúc lâu và luôn luôn lấy chiếc khăn đó thấm lên mắt.

Bên cửa sổ tàu những viaduc⁽¹⁸⁾, những chiếc cầu màu tối lao vùn vụt, mang theo tiếng ầm ầm của bánh xe và ghi sắt, nhưng tôi mãi không trấn tĩnh lại được. Do đó tôi không nhận thấy các bạn hàng xóm cùng phòng với tôi đã mở hộp nhanh như chớp. Trong hộp có nho, lê, táo, chuối và những trái mận màu trắng đục. Họ chén tất cả những thứ trong hộp nhanh đến nỗi tôi chỉ còn kịp giặt lấy một quả lê.

Đến khuya, khi con tàu biến mất trong bóng tối lờ mờ ánh đèn điện, tôi mới phát hiện ra rằng chiếc hộp thuốc lá, trên đó tôi ghi tên và địa chỉ của bà lão, đã mất. Con giận mình bất thần làm cho tôi ghen cả cổ họng.

Ở Pari tôi thường trở dậy ngay lúc rạng đông và đi ra chợ chính - nơi duy nhất bắt đầu sinh hoạt trong cái giờ sớm sủa như vậy.

Từ trong những cửa sổ bỏ ngỏ, đây đó xông ra mùi cà phê mới xay. Hơi nước màu tím nhạt lơ lửng bên trên những đại lộ vừa khô sau khi được tưới. Những viên cảnh sát khoác áo choàng ngăn không tay, dựa vào những kiốt bán sách mà ngủ gà ngủ gật.

Cách chợ vài khu nhà, khoảng một ngã tư, chỗ cà phê "Con chó hút thuốc", khắp phố đông nghịt xe tải các màu chở hoa quả, rau, thịt, chim làm sẵn, trứng, cá, bắp cải Bruykxer - đủ mọi đồ ăn thức uống mà người ta tải đến Pari không phải chỉ từ những khu hành chính của nước Pháp mà từ khắp mọi nước trên thế giới.

Giữa dòng xe ứ lại ấy khách bộ hành phải khó khăn mới lách qua được. Mặt đường đây đó vương vãi giấy rách, vỏ chuối và những sợi vỏ bao nhỏ của những thùng mỡ.

Xe không thể đi xa hơn được. Trên những đường phố chật chội - những khu phụ cận chợ - người ta đã tổ chức một địa điểm chuyển tiếp. Từ đó hàng hóa được bốc sang những xe cút kít và chở tiếp vào chợ.

Càng gần đến chợ, đến những gian hàng rộng lớn có mái dựng trên những cột gang, phố xá càng trở nên sạch hơn, còn mùi thì xông lên mạnh hơn. Hoa, cam, nấm, thì là đưa hương rất mạnh, nhưng đặc biệt nặng mùi là cá và sò huyết. Tưởng như ở gần đâu đây, một biển ấm áp đang trải rộng trên mặt đường đá hoa cương làm bay lên mùi iốt của rong biển.

Sò huyết nằm trong những lồng tròn kết bằng lá liễu xếp lẫn với những viên nước đá đập nhỏ. Bùn Đại Tây Dương quần lấy chúng như một mạng nhện màu xanh lá cây.

Những người đi ủng đập những tảng băng trên quầy hàng. Những mẩu băng vụn tí xiu bắn tung tóe và tan ra trên mặt người như những giọt sương.

Những con tôm hùm ngọ nguậy những chiếc râu dài kiểu Trung Quốc. Cá trong những chậu bằng kẽm vẫn còn thở: nước lạnh từ những vòi chảy tuôn xuống mình chúng.

Trong gian hàng cá, những nhà tu hành và những cô mục tửm đen túm đỏ. Hẳn đã tới tuần chay Thiên Chúa giáo. Những bà mục tử già mua cá và mặc cả ầm ĩ, còn các cô khác trẻ măng thì đang dùng xe cút kít chở cá, mắt nhìn xuống trước những lời bình phẩm đùa bỡn của những người đàn ông và đỏ mặt lên vì một sự cảm dổ trong giây lát.

Trong gian hàng thịt, những chiếc sỏ lợn to khỏe nằm thành từng dãy. Chúng đã được rửa ráy sạch sẽ. Lớp mỡ hồng nổi hẳn lên qua làn da căng ních. Tưởng như những tay "coáffo"⁽¹⁹⁾ cừ nhất Pari đã cạo mặt cho chúng bơm ô- đơ- cô lô⁽²⁰⁾ và sửa soạn chỉnh tề để đem bán. Răng những con lợn bóng loáng như thể chúng được đánh bằng kem đánh răng hảo hạng "Panmôlivo". Những bông hồng lộng lẫy rực đỏ trên răng chúng.

Nhưng bí hiểm hơn hết tất nhiên vẫn là chợ hàng hoa. Từ một góc đường, chợ hàng hoa phả ra một loạt mùi đậm lẫn lộn vào nhau. Chợ có đủ mọi màu sắc thiên nhiên làm ta phải ngạc nhiên. Những màu sắc ấy rực rỡ một cách phi thường đồng thời lại dịu dàng.

Đôi lúc tôi cảm thấy trong bầu không khí ngọt ngào của gian hàng những bông hoa mát lạnh chạm vào cánh tay nóng của tôi.

Trong cái chật hẹp ẩm ướt và trong bóng tối mờ mờ của những Mông Bông⁽²¹⁾ hoa ấy vẫn còn tiếp tục cuộc sống vừa mới đây của chúng trong đất xộp vườn trồng. Những con ong đất theo hoa chở ra chợ giận dữ kêu vo vo. Đó là một tiếng kêu tuyệt thú - tiếng ong đất vo vo giữa đủ mọi giọng người và tiếng ồn ào kéo dài xa xa của Pari.

Những chiếc lá quay về phía mặt trời mờ khói của thành phố mà khe khẽ đung đưa. Một tia nắng sinh động long lanh trong những cánh hoa.

Ở đây có rất nhiều hoa lạ, kỳ dị, nhưng cũng có nhiều hoa quen biết từ lâu. Chúng có vẻ lạ ở đây vì ở nước ta chúng mọc ngoài trời chứ không ở trong những thùng trồng hoa sang trọng.

- Trông kìa! - Người bạn đường của tôi mừng rỡ kêu lên - Những bông cúc vạn thọ.

Quả vậy, giữa những bông hoa kiêu kỳ tôi đã trông thấy những bông cúc vạn thọ giản dị miền Ukraina của chúng ta.

- Thưa mợxiơ, đúng đấy. - Một giọng nữ cất lên. Tôi ngoảnh lại. Một người đàn bà đã có tuổi ăn bận nghèo nàn, tay cầm làn, nói - Đúng vậy đấy, đó là những bông cúc vạn thọ của ta. Ông thử hít mà xem, chúng mới thơm làm sao! Ông ở Nga đến ư?

Người đàn bà nhìn chúng tôi hau háu. Bà đưa bàn tay gầy guộc lên che miệng, và tay bà run run.

- Vâng ở Nga đến.

- Vậy ông có lần nào đến một tỉnh... tỉnh Khecxôn, thưa mợxiơ?

- Tôi đã đến đó, nhưng lâu lắm rồi.

- Các con tôi chúng ra đời ở đấy. - Người đàn bà nói bằng bà ta òa khóc.
- Người ta mang tôi sang Pháp bốn mươi năm về trước. Mông mari⁽²²⁾ là người Pháp. Chồng tôi làm lái xe. Ông chết rồi. Tôi đi theo các ông từ lúc nãy và nghe tiếng Nga. Xin ông tha lỗi vì tôi khóc, thưa mợxiơ,

nhưng tôi đã bắt đầu không nhớ... tiếng Nga nữa. Mà ai là kẻ không nhớ tiếng mẹ đẻ, kẻ đó là người nghèo nhất, khó nhất tức là một oócphơlanh⁽²³⁾ tiếng ta gọi là thế nào nhỉ?... là một đứa trẻ mồ côi... trong cái thế giới này. Các cháu chúng nó đã không nói tiếng Nga nữa. Nước Nga đối với chúng nó như là đêm tối, com nuy⁽²⁴⁾. Khi tôi nhắc đến nước Nga, chúng chẳng buồn nghe. Những câu chuyện của tôi làm chúng nó chán. Ở Khecxôn tôi còn là một đứa con gái nhỏ, tôi hay chạy ra sông Đneprơ. Lúc ấy, tôi đen đủi và vui vẻ. Tôi hay hát đến nỗi người ta gọi là... tiếng ta nói thế nào nhỉ? Con chim kim... kim tước. Những đứa con gái chúng tôi gài những bông cúc vạn thọ vào tóc. Đẹp lắm kia, ông ạ. Rất đẹp. Nói thế nào... tre bô, tre graxio⁽²⁵⁾.

Bà ta nói liền thoảng những lời không ăn nhập gì với nhau ấy, từ trong mắt bà những hạt nước mắt nhỏ bé chảy ra, bà lấy ngón tay gạt đi và vẫn cứ hau háu nhìn chúng tôi như thế mãi. Lòng chúng tôi nặng trĩu, chúng tôi muốn bỏ đi cho mau. Người đàn bà hình như hiểu điều đó. Bà ta nắm lấy bên trên khuỷu tay tôi và nói:

- Ông đừng sợ. Tôi đi ngay bây giờ. Một phút thôi...

Bà ta nhìn chúng tôi với một vẻ khẩn cầu ghê gớm và một vẻ dịu dàng đăm đúi khiến tôi cảm thấy cổ họng tôi bắt đầu nghẹn lại.

Người đàn bà buông tay tôi ra, quay ngoắt đi và bước rảo, gần như chạy, không ngoảnh lại và biến mất ngay trong lối đi đầu tiên giữa những gian hàng.

Mấy củ cà rốt nhỏ trong làn rơi xuống đất, nhưng bà ta hoặc không nhận thấy hoặc không muốn đứng lại để nhặt lên. Bà ta chạy xa chúng tôi như chạy xa cái tai họa đã đuổi kịp bà ta.

Tôi nhìn theo người đàn bà và nghĩ bụng rằng con người ta không thể đủ sức để chạy khỏi chính mình, cũng như chạy khỏi tổ quốc.

Turghêniép⁽²⁶⁾ đã có lý khi ông ta viết rằng không cần có bất cứ người nào trong chúng ta, nước Nga vẫn sống nhưng không có ai trong chúng ta lại

có thể sống thiếu nước Nga. Đau khổ thay cho kẻ nào không hiểu điều đó, còn đau khổ gấp bội cho kẻ nào thực đã sống không cần đến đất nước.

Đối với chúng ta, những người Xôviết, lời của Turghêniép có một ý nghĩa đặc biệt, bởi vì cộng với cái quan niệm từ xưa về nước Nga, với tất cả những đặc tính tâm hồn Nga, sắc đẹp mê hồn của thiên nhiên, óc sáng suốt của nhân dân và sự quảng đại của tình người là cái của báu mà chúng ta đã giành được trong bốn mươi năm kỳ lạ vừa qua với tất cả những đau khổ và những niềm vui của quãng thời gian ấy, với những khám phá, những chiến công và những thành tựu. Trước kia là nước Nga nghèo đói, cực khổ, vô quyền; ngày nay đã là một nước Nga khác, trong những biên giới mênh mông của nó, nước Nga này đang không ngừng lao động cho hạnh phúc và số phận con người: những thành phố mới mọc lên, những tài nguyên mới: dầu lửa và hơi đốt được khai thác, những mỏ vàng và than kim cương và các thứ quặng, đã được phát hiện. Nước Nga đã cay cực làm nên cuộc cách mạng của mình. Chính vì thế nước Nga đã trở thành tổ quốc của những tư tưởng Lênin và tổ quốc của những người lính đã chiến đấu thắng lợi cho hòa bình, cho cả nước Pháp kia, và cho cả bầu trời Pari rực rỡ ấy.

Những người đi câu với những chiếc cần câu dài ngời ở con đường bờ sông Nhà thờ Đức Bà. Không có cá cắn. Vì thế phần đông những tay câu cá đọc báo, số khác úp mũ lên mặt mà ngủ. Hẳn ánh lấp loáng màu xám của con sông làm họ buồn ngủ.

Tôi đứng bên lan can đá ở trên nhìn xuống những người đi câu. Dọc theo lan can là quán hàng của những người bán sách cũ nấp trong bóng râm.

Bên cạnh tôi, một ông già râu tóc xồm xoàm đội chiếc mũ bêrê bụi bặm, đi đôi giày đá bóng đóng cá đã ngả sang màu hung hung đỏ đứng tựa khuỷu tay lên lan can. Ông già thỉnh thoảng liếc mắt nhìn tôi còn tôi thì thỉnh thoảng liếc nhìn ông già nhưng không dám gọi chuyện.

Ông già nói đầu tiên.

- Ô la la! - Ông nói và chặc lưỡi một cái - Trông ông tôi biết ông là người ngoại quốc, thừa mớ xơ, và vì là người ngoại quốc, ông có thể nghĩ rằng

những anh chàng kỳ quặc ở dưới kia - ông già trở những người câu cá - có thể câu được một con cá nào đó? Không - bao - giờ! Đó, tôi nói với ông như thế đó, tôi, Saclo Antoan Pigô. Nếu trong một tuần lễ có tay nào trong bọn họ lôi được lên khỏi mặt nước lấy một con cá mòi bằng này này - dài không hơn một que diêm thôi - thì người ta đăng tin ấy trên báo "Firagô" như tin ngài tổng thống Kôti bị sổ mũi vậy. Đôi khi người ta lại còn in cả chân dung cái anh chàng câu cá vận đỏ nữa kia.

Tôi cười lớn và ông già nói bằng một giọng không cho phép người nghe phản đối:

- Ông là người Nga. Tôi đoán ra từ nãy. Nhưng ông không phải là một người Nga lưu vong.

Sau khi biết tôi từ Maxcơva tới, ông già chìa bàn tay xù xì như một viên gạch của ông cho tôi, rồi ông vỗ vai tôi và mắt ông bất thành linh biến mất trong những rãnh sâu của nếp nhăn vừa cùng với nụ cười đổ xô lên khuôn mặt bằng da thuộc của ông.

- Tôi là thợ đá. - Ông già nói - Tôi đã không làm việc được nữa. Già rồi. Con trai tôi nó nuôi tôi. Nó làm việc ở xưởng Rơô. Không ai biết tôi đã đẽo biết bao nhiêu bao lớn, khung hình chạm và phù điêu đẹp để cho những tòa nhà, những cầu của Pari và cả cho điện Vecxây nữa, tôi cũng không biết. Tôi không ghi chép những công việc của mình, thưa mớxiơ. Mà theo tôi, người nào cũng cần phải biết anh ta đã làm được cho nhân dân của anh ta những gì. Ông nghĩ sao? Ở nước ông người ta biết điều đó thì phải. Còn ở nước tôi thì không.

Tôi cùng với ông già rẽ vào một quán cà phê cóc, với chiếc sân thượng chằng chịt dây leo. Nó vừa được tưới ẩm và những giọt nước ẩm luôn luôn nhỏ xuống trên đầu, trên tay chúng tôi.

Trong quán cà phê chúng tôi uống một thứ gọi là "paik" - một thứ nước hơi kỳ lạ. Uống xong, trong giây lát, ta có cảm giác như vừa đi tắm sông về.

Cái oi ả cứ tích tụ trên thành Pari. Có thể nói là trông thấy được cái nóng và nó gọi ta nghĩ đến thán khí. Tôi có cảm giác như nhìn thành phố qua một kính lọc màu vàng.

Một lát sau ông già bỏ đi: con dâu ông nhờ ông mua nửa lít dầu ôliu.

Chia tay với ông già, tôi cảm thấy trong lòng một trạng thái của sự đùng chạm bất thần và gần gũi với một cuộc sống xa lạ và hẳn là nghèo nàn với nửa lít dầu ôliu, với cách sống mà tôi chưa hề biết. Cách sống ấy đã cắm sâu vào quá khứ của nước Pháp những cõi rẽ xa xôi và không phải bao giờ cũng dễ hiểu.

Nhưng đồng thời, đối với tôi, ông già lại giống như một người quen cũ từ xưa. Ông ta chẳng khác gì một con người bình dị của bất cứ nước nào.

Chúng tôi đã tới nước Pháp trong năm 1956 khó khăn. Nhưng mỗi người trong bọn chúng tôi đã phát hiện được một cách hết sức rõ ràng cái chân lý nói rằng những người dân bình dị của bất cứ nước nào đều không thể là thù địch của những người dân bình dị các nước khác, rằng sự hận thù ấy chỉ có trong ý thức của những nhà chính trị, những tay chạy hàng sách và những tên phiêu lưu chủ nghĩa, như một chất độc ghê tởm.

Chúng ta, những người Nga, bao giờ chúng ta cũng thiết tha yêu mến những người Pháp và chúng ta nói lên tình yêu ấy một cách đơn giản, chân thành, thậm chí còn vụng về nữa, ở bất cứ nơi nào.

Những người Pháp, nói theo nghĩa một dân tộc, xứng đáng với lòng biết ơn vĩ đại của chúng ta vì tất cả: vì tình đoàn kết, hữu nghị, vì tính vui vẻ, vì khối óc sáng suốt và chính xác, vì sự biết cách yêu đời, biết cách làm việc và nghỉ ngơi, vì lòng nhân đạo, vì tinh thần dũng cảm của những người Gôloa⁽²⁷⁾, lòng yêu tự do, vì danh dự và những thiên tài dân tộc.

Tôi từ biệt ông già, quay lại phố bờ sông và dừng lại ngay bên người bán sách cũ đầu tiên.

Ông ta ngủ ngời trên một chiếc ghế thấp trải thảm. Một con mèo hung béo tốt lim dim bên cạnh.

Con mèo đực qua những kẻ mắt ti hí sắc sảo, theo dõi mọi sự việc xảy ra chung quanh và bực dọc ve vẩy đôi tai mỗi lần có những chiếc ca nô chở khách (ở Pari người ta gọi chúng là những con "ruồi") vui vẻ kêu ầm ĩ trên sông Xen.

Người bán sách cũ ngủ vì nóng bức hành hạ ông. Ông chỉ thức giấc khi nào những người mua đánh thức.

Bên quầy chen chúc những người yêu sách. Họ cầm lấy những cuốn sách, xem qua và cẩn thận đặt vào chỗ cũ. Một vài người ngồi lên trên lan can đá và bắt đầu đọc một cách mê mải đến nỗi chẳng còn nhìn, còn nghe thấy gì hết⁽²⁸⁾. Nói cho đúng, phần đông những độc giả say sưa đó là những chú bé.

Ra đi, các chú bỏ vào trong hộp xì gà đặt dưới chân người bán sách cũ vài đồng tiền xu màu thiếc, nhẹ như giấy bồi. Đó là những đồng Frăng mới. Người ta nói rằng việc chế tạo những đồng tiền xu ấy tốn kém cho chính phủ nhiều hơn là giá trị của chúng.

Mới thoát nhìn vào quán sách của người bán sách cũ đầu tiên tôi đã hiểu rằng có thể đứng ở đây suốt ngày, nhưng chưa chắc tôi đã kịp xem hết những cuốn sách, những tờ họa báo cũ, những bưu ảnh, ấn họa, những tấm bản đồ, những bức tranh thuốc nước và những bản khắc với những vẩy mốc ngoài lề.

Ở đây có sách của đủ mọi thứ tiếng trên thế giới. Có sách của đủ mọi thời đại.

Có thể nói rằng cần phải bỏ ra quá nửa đời người ở Pari mới có thể lục lọi hết trên những phố bờ sông Xen những đồng ý nghĩ của con người chen chúc nhau trên những trang giấy đủ mọi tính chất và sắc thái - từ loại giấy "vecgiê" vàng nhạt đến loại giấy da cừu nứt rạn lép bép và từ loại giấy phấn của những ấn phẩm đắt tiền tới loại giấy mỏng đến nỗi những trang trong cuốn sách không thể lật giở mà phải thổi tờ nọ qua tờ kia.

Trên đồng sách bẽ bộn, những vòm lá tiêu huyền mọc mát rượi rì rào. Mùi bìa sách (mùi tổng hợp của hồ dán, thuốc màu và thời gian) hòa lẫn với hơi thở nồng nặc và mát lạnh của bùn từ bờ sông Xen bay lên.

Từ trong đất bùn ấy những chuỗi bọt không khí nhỏ xíu chạy lên mặt nước y như ở bất cứ hồ than bùn nào của nước ta ở khu Riadan, hay vùng Mésorơ cách đây xa lơ xa lắc.

Ở Pari, tôi thỉnh thoảng hình dung rất rõ nét vùng đó.

Tôi thích gọi nó lên trong trí nhớ của mình. Tôi đã buồn nhớ nó, mặc dầu tôi cũng cố giấu cả chính tôi nỗi buồn ấy.

Sự quen biết Pari đã tiếp thêm cho tình yêu những miền nước Nga của chúng ta một sức quyến rũ mê hồn riêng biệt. Tôi biết rằng tôi sẽ trở về giàu có thêm vì tôi đã làm quen không riêng với Pari mà còn với các nước khác. Ấy thế nhưng khi trở về tôi cũng sẽ cảm thấy một tình yêu mạnh mẽ hơn hết và dịu dàng hơn hết đối với mỗi dọc xương lá trăn tươi, lúc đó tôi cũng sẽ biết được vẻ đẹp vô bờ bến không gì có thể đối được của nước Nga sương phủ đang lấy hàng nghìn thạch tiêu quốc lộ vấy ta.

Sương Nga của ta hoàn toàn chẳng giống sương mù khắc nghiệt của phương Tây, những màn sương cao ngất của những biển nơi này. Sương mù của chúng ta là làn khói nhẹ đang xanh. Nó là con đẻ của cái sâu thẳm bao la nơi chân trời đồng bằng mênh mông với những dòng sông, những vũng nhỏ bên bờ, những khu rừng lớn nhỏ.

Trên những con đường bờ sông Xen tôi nhớ đến tổ quốc Xô viết của tôi. Trước mắt tôi, cảm xúc về đất nước đã bất thần hiện ra trong một tính chất mới mẻ. Cảm xúc đó lớn hơn và phức tạp hơn một cách không tài nào lường được so với điều chúng ta nghĩ. Nó làm cho ta tức thở như là khi trống ngực đập thành thành.

Không gì có thể chia xẻ tình yêu của ta đối với đất nước, kể cả tình yêu đàn bà. Tình yêu đó tươi nở trong lòng ta dưới bầu trời của chính nước Nga ta và mỗi phút của nó - lúc hạnh phúc, lúc buồn rầu - nó gắn chặt với Người.

Tình yêu tổ quốc mang trong nó tất cả những gì cuộc đời ta có thể chứa đựng.

Ở Pari, tôi hiểu ra rằng sự làm quen với thành phố danh tiếng đó đã làm mạnh thêm tình yêu của tôi đối với nước Nga, đối với cái tỉnh lỵ Elatma nhỏ bé đáng thương nào đó, hay con sông Nga lâu bầu trên những bãi cát ngậm. Như thế có một người vô hình nào đó đã đặt thêm vào cán cân tình yêu của tôi đối với nước Nga một quả cân quý báu và bé nhỏ, chế tạo tại Pari.

Tất cả đều làm cho tình yêu đó lớn hơn, tất cả - cả đến những khu vườn Vécxây. Chúng rục rờ lên vẻ lộng lẫy cân xứng của chúng và đánh thức cái trí nhớ kín tiếng về những công viên bình dị các tỉnh lỵ, nơi hoàng hôn nước hương bạc hà và gai ướn.

Chỉ có qua nước người ta mới biết được đến đâu đến đâu hai chữ "của mình". Mùi cây dâu, những sườn đồi đất sét hung đỏ, tiếng vó ngựa trên những đường qua đầm lầy gỗ trong rừng, tiếng cà cưỡng hót, tất cả những cái đó là "của mình". Cái "của mình" khi nào cũng làm lòng ta tĩnh lại và làm tim ta tràn ngập sự dịu dàng.

Tôi càng thêm khát đắm mình vào cuộc sống Pari hơn vì thế, và tim tôi càng lặng đi nhiều hơn vì dự cảm trước thấy cuộc gặp gỡ sắp tới và nhất định sẽ có cùng thác lá vàng trong những chân trời Oka⁽²⁹⁾ hoang vắng.

Hẳn người bán sách cũ nào cũng có những thích thú riêng của mình, và ông ta mua sách vào, bán sách ra tùy theo những thích thú ấy. Thí dụ, người bán sách cũ đầu tiên mà tôi dừng lại bên ông là người rất ham mê môn địa lý và những chuyến đi du lịch.

Những tấm bản đồ địa lý tôi tả ngoài lề in hình những làng quê vắng tanh vắng ngắt miền Nam Mỹ hay châu Phi, nơi phố xá mọc đầy những cây dừa tàu cường tráng, phong cảnh những thác nước danh tiếng và những trái núi chọc trời nằm trên quây, bên những tấm bản đồ cũ in ở Anh. Những tấm bản đồ ấy được khắc một cách rất tinh vi, sạch sẽ, và trên một tờ cũng ở ngoài lề - có in hình vẽ những con tàu biển lừng danh của nước Anh như tàu "Bigon" và "Bêlêrôfonto".

Trong đồng bản đồ, tôi nhìn thấy bản thảo địa đồ quăng giữa dòng sông Cônggô đã phai màu của một thiếu úy vô danh người Pháp. Ông là người Âu đầu tiên đã lọt vào trong những xứ sở còn trinh trắng ấy.

Trên bản địa đồ có ghi dấu thập đỏ tất cả những nơi viên thiếu úy bị lên cơn sốt vàng da khắc nghiệt.

Bản địa đồ chưa hoàn thành. Nơi nó đứt quãng ở một khuỷu sông xa vắng người ta đã vẽ một chữ thập lớn và ghi bằng nét chữ ngoằn ngoèo rằng ở đây thiếu úy đã qua đời và thi hài ông đã được "trả lại cho đất".

Người bán sách cũ của tôi đặc biệt có nhiều sách về các thuộc địa Pháp miền xích đạo: Madagaxca, Nuven Calêđôn, quần đảo Tahiti và Rêuyniông, Guyan thuộc Pháp, những vùng đất Cônggô độc địa và hăng xè. Trong số ấy có vài cuốn sách ảnh thượng hảo hạng. Từ những trang giấy phấn và những minh họa màu còn bốc lên cái oi ả nhiệt đới. Thậm chí tưởng như còn thấy cả hương của những quả lạ làm ta buồn ngủ. Những cặp mắt đuôi lươn của các cô gái đảo hình như bị phủ một màn sương vì những luồng không khí xanh lơ chảy trôi trên những đại dương, liên tục thay đổi đậm độ và phương hướng.

Đó là cái ngoại mỹ ⁽³⁰⁾ thập toàn, trong hình thức trinh bạch chưa bị sự nhuốc nhơ thuộc địa làm cho u tối, của nó. Nói cho đúng, đó là thế giới của trí tưởng tượng còn trẻ. Những viên thiếu úy Pháp dửng dưng cảm chết vì khí hậu độc địa của nhiệt đới trong những vùng rừng rậm châu Phi không ngờ rằng họ đang đặt một con đường rộng rãi thọc vào trái tim của lục địa Đen cho sự cường bức, lợi nhuận, bệnh hoa liễu, rượu trắng, sự tàn phá đất đai và sự khinh thị tột cùng đối với những điều sơ đẳng của nhân tính.

Cho đến nay sông Nige vẫn đang kéo lê dòng chảy nặng nề của nó trong chiều hôm vắng lặng và mặt trời vẫn lặn trên những sa mạc ca hát Xahara.

Cái lặng lẽ của sa mạc và cái trong sáng gần như kỳ lạ của không khí đã cướp đi mất nhiều người lính của nước Cộng hòa Pháp. Hầu như tháng nào cũng vậy, những người lính và những viên sĩ quan rời lô cốt và pháo đài đóng dọc biên giới sa mạc đi vào Xahara và không phải là ít những lần họ

không trở lại. Họ đã mắc một bệnh, không tài nào chữa khỏi, bệnh "sa mạc". Đó là bệnh choáng tinh thần, khi cái vắng lặng của sa mạc tác động vào hệ thần kinh con người với sức mạnh ma túy. Con người cứ đi xa mãi, xa mãi vào sa mạc như bị mê đi và ít lâu sau họ hoặc phát điên, hoặc chết.

Rồi tôi lật giở hồi lâu cuốn sách nói về những con tàu biển chạy buồm. Trong cuốn sách có in rất nhiều ảnh những sà lúp chạy buồm, những *baccangtin*⁽³¹⁾, những tàu buồm, những thuyền nhẹ hai buồm, những tàu buồm lớn. Những con tàu được chụp lúc chúng đang chạy với những cánh buồm căng phồng trắng như tuyết và chúng giống như là những bóng hình của thế giới ngây thơ con trẻ.

Sách ở Pháp rất đắt. Vì thế tôi giở qua cuốn sách nói về các con tàu và đặt nó vào chỗ cũ. Tôi không đủ tiền mua cuốn sách đó.

Tôi cũng không thể mua cuốn sách ảnh khá cũ in những con tàu biển chạy hơi nước. Trong cuốn sách có dán những bức ảnh màu vàng như nước cà phê loãng những chàng khổng lồ đầu tiên vượt đại dương "Titanich" "Lêviafan" "Ilo đơ Frăngxo".

Cách đây không lâu tôi có đọc trong tờ "Uymanitê"⁽³²⁾ - tôi viết bút ký này tháng ba năm 1959 - tin con tàu danh tiếng "Ilo đơ Frăngxo" đã bị bán sang Nhật làm sắt vụn.

Khi con tàu ra đi chuyến cuối cùng sang Nagasaki, cả Lơ Havơ đã ra cảng tiễn người cựu binh của biển cả "Ilo đơ Frăngxo" đi ra đại dương trong tiếng còi tiễn biệt của tất cả tàu bè. Hàng chục tàu dặt và hàng trăm thuyền đã tiễn nó ra tới tận hải đăng nổi. Trên những tờ báo Pari xuất hiện những đầu đề báo tang "Ilo đơ Frăngxo" đi đến chỗ nó sẽ chết. Những thủy thủ già khóc lóc. Khoảng năm mươi năm về trước con tàu ấy đã là niềm tự hào của nước Pháp và được người ta coi là điều kỳ diệu trong nghề đóng tàu.

Tôi sợ nổi bực dọc vì không thể mua được sách sẽ làm hỏng cả những ngày ngắn ngủi của tôi ở Pari. Vì thế tôi quyết định thôi không dừng lại bên những hàng bán sách cũ nữa. Nhưng điều đó thực quá sức của tôi.

Tôi ngắm nghía hồi lâu những phiên bản tuyệt đẹp những bức tranh của Utrillô, Đêran, Matitxơ, Mackê, ngắm nghía những cuốn sách cũ với những hình in nổi trang kim rất tinh tế trên bìa và những bản thảo khô xác.

Những ông già vô cùng lễ phép với dáng dấp của những nhà hàn lâm với những bộ râu ngắn lục lợi trong những chõng bản thảo.

Không ở một quầy bán sách cũ nào trên những phố bờ sông Xen tôi gặp những tờ tạp chí đồng đánh như thể đang nháy gọi đàn ông

- những tạp chí mang một biệt hiệu chung là "nuy". Ở Pari, người ta xuất bản khá nhiều tạp chí loại ấy. Đó là những tờ báo "đàn bà cời truồng". Những tờ báo đó in hàng trăm ảnh con gái nửa truồng hoặc trần như nhộng với một nụ cười khêu gợi chết lặng trên môi.

Không, những người bán sách cũ ở những phố bờ sông Xen rõ ràng không buôn những tạp chí loại ấy. Những truyền thống của Anatôn Frăngxơ vẫn còn được bảo tồn ở đây. Hầu hết những người bán sách cũ còn nhớ ông già cao, lễ độ, với đôi mắt tươi cười - ông Frăngxơ, con của cụ bán sách Tibô. Phải, đó là một con người biết cách rút ra từ những cuốn sách khổ đôi cũ kỹ những kho báu văn học chân chính.

Tôi được Pie Gamara, một nhà văn và đồng thời là một nhà thơ, một con người rất duyên dáng, một đảng viên cộng sản, dẫn đi làm quen với những người bán sách cũ. Pie Gamara là người Tuludơ. Anh nhút nhát như một cậu học trò, dịu dàng đến cảm động, nhưng rất nghiêm khắc trong cách đánh giá văn học.

Sau khi đi thăm những người bán sách cũ, anh đưa tôi đi xem tòa nhà của thư viện Madarini. Dây trường xuân mọc trên tòa nhà dày đặc đến nỗi tường ngôi nhà cổ kính ấy khoác trên vai một chiếc áo choàng lông màu lục.

Rồi trong một phố hẹp, anh chỉ cho tôi ngôi nhà Picátxô ở - một ngôi nhà nghèo nàn và rất chật hẹp - nơi chắc hẳn ngoài Picátxô trước kia chỉ có toàn sinh viên.

Trước khi chúng tôi rời Pari, Gamara còn đến khách sạn thăm chúng tôi và chúng tôi tặng anh, ngoài sách ra, một hộp lớn trứng cá và bối rối vì

chuyện đó. Gamara nói rằng cho đến hôm ấy anh ta mới chỉ nghe nói đến thứ trứng cá Nga danh tiếng, nhưng riêng có vợ anh là đã một lần trông thấy và mấy lần kể cho anh và các con trai anh nghe về nó.

Anh cười, và nhìn anh, nhìn khuôn mặt gầy gò và đáng yêu của anh, bộ quần áo cũ kỹ nhưng sạch sẽ của anh, tôi hiểu rằng ở nước Pháp con đường của nhà văn đi đến chỗ được mọi người thừa nhận cũng khó khăn chẳng kém gì ở tất cả các nước khác, tất nhiên trừ nước ta. Có thể nói ở nước ta con đường đó thậm chí còn quá dễ dàng và đơn giản.

Tôi không hề có ý định truyền đạt lại trong những ghi chép nông cạn này diện mạo của Pari. Tôi chỉ đến Pari trong chốc lát. Điều cốt yếu nhất mà tôi mang theo từ cái thành phố kỳ diệu ấy là tình yêu nó và lòng ham muốn tìm hiểu nó nhiều thêm mãi.

Muốn làm được việc đó cần có nhiều thời giờ, mà thời giờ thì lúc nào cũng vẫn thiếu. Bao giờ cũng vậy, đúng vào cái lúc ta đang gặp những địa điểm, những con người và những hiện tượng thú vị nhất, thì thời gian lại không thừa cho ta chút nào.

Để có thể hiểu biết Pari, cũng giống như để hiểu biết toàn thế giới, con người cần có tâm hồn thanh thản, trí óc minh mẫn, thiện chí đối với các dân tộc khác và tất nhiên không được có tính khoe khoang và tự phụ.

Cần phải có một trái tim không trĩu nặng vì nghi ngờ và sợ hãi và một lý trí không biết thiên vị, hoài nghi. Những người ưa đi tìm những cơ để bất bình không bao giờ có thể biết được chân lý giản đơn là cuộc sống rút cục bao giờ cũng đẹp.

Tôi ở Pari ít ngày đến nỗi tôi không có quyền nói về Pari nhiều hơn những gì tôi đã nói ở đây. Nhưng tôi đã để lại ở đây một mảnh tim. Điều này, trong chừng mực nào đó, có thể biện hộ cho những ghi chép ngắn ngủi của tôi.

Pari tồn tại như một cái gì đó tròn vẹn, vô cùng rộng lớn, đắm ánh mặt trời mờ khói, lấp lánh ánh bóng nhẫy của những cửa kính, mặt kính quầy hàng, vòm lá, màu xanh thăm thẳm đến chóng mặt của bầu trời và cây cỏ ở

những công viên, nơi lúc nào cũng thoang thoảng hương xuân - cái mùa xuân lúc đầu thực sự là mùa xuân, và rồi cái mùa xuân rỉ ra cùng hương hoa tím từ các nhà ươm cây, các quán hoa và các quán cà- phê.

Người ta nói rằng có thể thấy hương xuân ở Pari ngay trong cả những ngày đông ẩm ướt.

Tôi đến Vecxây trong một ngày tháng chín vỡ rạn lép bép vì những chiếc lá khô. Một làn khói hồng nhạt, hơi pha màu vàng kim đã xuống nước, bay lên trên những vòm cây và soi bóng trong nước lặng của những bể xây.

Ở đâu đó sau lưng, sóng Pari vỗ, lúc rộ lên, lúc lặng dần. Nó ru ngủ những khách đến thăm thừa thốt của những công viên Vecxây. Họ thiu thiu ngủ trên những chiếc ghế dài mảnh dẻ bằng gỗ, mặt hướng ra phía mặt trời mờ mờ sương phủ.

Nói chung Vecxây bị bỏ mặc và khá hiu quạnh. Mọi vật đều phủ một màn mỏng của tuổi già. Những tấm kính hơi đục, nước vàng mạ đã xỉn trên các khung cửa, những sàn gỗ ghép hình tuyệt đẹp nhưng đã mất hết vẻ bóng bẩy, bụi mỏng bám trên các pho tượng, bàn ghế và những tấm kính đủ các màu cầu vồng, sự bất động của bầu không khí trong các phòng - một bầu không khí cũ kỹ, khô khan, phảng phất mùi sơn, làn nước như khoác trên mình một mạng nhện mỏng tang trong các bể - tất cả những cái đó chứng tỏ rằng chính phủ Pháp không đủ tiền để gìn giữ chu đáo những đồng thể hùng vĩ, duy nhất trên thế giới ấy của những ngai vàng và các phòng khiêu vũ, những phòng khách lựa là, những hành lang gương, những khu vườn, những hiên ngoài, những gác chuông nhà thờ tao nhã và những cầu thang cẩm thạch.

Ngay cả trên chiếc bàn nổi tiếng, nơi sau đại chiến thế giới lần thứ nhất hòa ước Vecxây được ký kết cũng có bụi. Dưới lớp bụi những hình khảm lộ ra mờ nhạt.

Cứ nhìn cái bàn đó là ta bắt đầu hiểu chuyển bay phản lực của thời gian trong những năm gần đây.

Thời gian, trong những thời đại khác nhau, chuyển động với những tốc độ khác nhau. Dù sao thì trong bốn mươi năm trở lại đây sự chuyển động của

thời gian đã trở nên chớp nhoáng. Mỗi năm bằng cả một thế kỷ của cuộc sống hòa bình mộc mạc mới đây. Thời gian bay vùn vụt đến nỗi tri thức của chúng ta không sao theo kịp nó.

Chính phủ không có tiền để gìn giữ Vecxây. Một phần lớn kinh phí cho Vecxây là do những cá nhân gánh vác. Có một hội bảo vệ Vecxây. Hội đó có ít tiền. Hội tổ chức những cuộc hòa nhạc và những buổi diễn kịch trong những tháng mùa hè, dùng những gian phòng và những hành lang lộng lẫy của Vecxây làm cảnh trí.

Trong những tối diễn kịch ấy Vecxây như sống lại trong cảnh hào nhoáng trước kia và sáng lên hàng nghìn ngọn điện.

Toàn bộ tiền thu được nhờ những tối kịch như thế được chi dùng vào việc bảo quản và tu sửa Vecxây. Trong công việc đó những họa sĩ, những nhà điêu khắc, những người thợ mạ vàng, những người thợ khắc đá, những người đóng đồ gỗ và những người thuộc các nghề khác có liên quan đến việc gìn giữ Vecxây, đã góp vào rất nhiều lao động không lương.

Tất cả những người đó là những nhà ái quốc bình dị. Không có họ thì Vecxây dần trở thành một phế tích.

Cảnh lạng lẽ của những nơi danh tiếng đối với toàn thể nhân loại như Vecxây, tác động đến ta với một sức mạnh không tài nào tả xiết. Trước hết nó gợi lên trong ta ý nghĩ về "giấc mộng hoàn lương", như người ta thường nói ngày xưa.

Thế hệ này nối tiếp thế hệ kia, nhưng những tòa nhà bao giờ cũng sống lâu hơn. Chỉ những bậc thang là mòn đi rõ rệt hơn cả bởi những bước chân người. Ở Vecxây, ý nghĩ về những sự kiện và những con người vang bóng một thời theo sát gót ta như những bóng ma.

Cái tịch mịch sâu thẳm đọng lại như làn nước tối mờ trong những bể rộng lớn, cây cối lẩn bóng trong sương mù. Những chiếc lá khô rơi. Nhưng không còn ai là người trầm ngâm suy nghĩ về sự rơi của những chiếc lá ấy như những triết gia ngây thơ của thế kỷ mười tám.

Chủ nhân duy nhất của những khu vườn đó (nói đúng hơn, trong những ngày thường) là cái yên lặng. Có thể nghe nó mãi mãi. Tiếng ồn xa xa của Pari, giống như tiếng rì rào đều đều của một thác nước khổng lồ, làm cho yên lặng nổi bật hẳn lên.

Tôi đến Vecxây vào buổi sáng. Thế mà buổi tối tôi đã đọc một mẫu tin trong một tờ nhật báo Pari về việc ở khu phụ cận những công viên Vecxây người ta tìm thấy xác một người lái xe thất nghiệp và đứa con trai ông ta, một thằng bé chừng lên tám. Người cha, tuyệt vọng vì cùng đường sinh sống, đã bắn chết con trai và tự bắn mình, trong "một phút điên cuồng", như tờ báo viết. Tin đó được đăng dưới đầu đề: "Tấn thảm kịch ghê gớm ở Vecxây".

Cái yên lặng của những khu vườn đó đã giấu đi nỗi đau khổ cay nghiệt của con người, đã giấu đi lời cầu xin lòng thương của thằng bé. Không ai trong những người đương thời nghe thấy lời cầu xin ấy. Những nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại của nước Pháp đã mất từ lâu; cả Huygô, cả Dôla, cả Rômanh Rôlăng. Họ chỉ còn để lại những năm mồ với những đóa hoa khô xác.

- Đời là thế đấy! - Người Pháp thích nói như vậy.

Nhưng dẫu sao thì Vecxây cũng vẫn cứ tuyệt đẹp. Nó ngự trị trên trái tim người và giữ trong bóng mát những khu vườn của nó mùi ẩm ướt của rễ và chồi cây: hương của bất tử. Ở Pari ta không thấy đâu hương ấy.

Một hôm có hai người đàn bà thanh lịch đến khách sạn của chúng tôi ở Môngmác.

Họ đề nghị mời hai nhà văn Xôviết: Granin và tôi xuống cái hall nhỏ bé, nơi tay Hà Lan mồ hôi đầm đìa đang đánh nốt ván bài với người đàn bà mộ đạo làm nghề quét dọn. Lập tức Poti Pie phóng ngay lên gọi chúng tôi bằng cái thang máy nhiều cạnh của cậu ta.

Poti Pie lên phòng chúng tôi trên tầng thứ tư, cái tầng gác với hành lang tối và nức mùi cỏ oải hương bụi bặm, như từ thiên đường vào địa ngục và

rạng rỡ hẳn lên vì những chiếc khuy vàng và hai hàm răng trắng bóng, giống như vị thần ái tình nhỏ bé trong những bức tranh hồng của Guy đô Rêni.

Nhìn chúng tôi một cách đặc thẳng, cậu ta thông báo về một hạnh phúc thần tiên đã rơi xuống đầu chúng tôi ở Pari: hai thiếu phụ Nga đẹp như *Djina Lôlôbrigida*⁽³³⁾-muốn gặp chúng tôi và họ đang đợi ở dưới.

Căn cứ vào giọng nói trong một số câu của Pơti Pie, chúng tôi hiểu rằng cậu ta không coi chúng tôi là xứng đáng được làm quen với hai thiếu phụ kia và hẳn cậu ta bắn khoăn vì bề rộng của những ống quần Xôviết. Nhưng sau khi nhìn quần chúng tôi, cậu ta yên tâm và thậm chí còn ca một đoạn trong một bài hát nào đó.

Cần phải nói rằng bề rộng của những ống quần Xôviết được tất cả các báo phương Tây, từ Xtămbun cho đến Xtôkhôn, bàn cãi một cách sôi nổi và kiên trì.

Chúng tôi xuống hall bằng thang thường (thang máy hẳn bị lây sự xúc động của Pơti Pie nên đã lập tức mắc ngang ở tầng bốn). Pơti Pie đi trước chúng tôi như một quan chức lễ tân. Ở tầng ba cậu ta gạt nụ cười khỏi khuôn mặt. Ở tầng hai bộ mặt cậu trở nên tự cao tự đại như mặt của một tay gác cổng đường bộ nhất Pari ở khách sạn "Ritxơ".

Hai thiếu phụ Nga đứng lên đón chúng tôi. Cả hai người là hiện thân của một sự bối rối kiều diễm. Họ là hai người lưu vong, chị em con chú con bác, bị mang đi khỏi Tôm-xơ lúc mới lên ba. Cả hai đã được cấp hộ chiếu Liên Xô từ lâu và làm việc tại một nhà xuất bản Pari chuyên ấn hành sách nghệ thuật.

Qua báo chí, họ biết tin các nhà văn Liên Xô đến Pari và họ tới xin chữ ký vào những cuốn sách của chúng tôi.

Cả hai, nhất là người chị, bà Lidia Nicôlaépna Đêlektôrakaia, nói tiếng Nga rất hay. Tiếng Nga họ nói trong sáng, như hát và điều đó lúc đầu làm chúng tôi hơi ngỡ ngàng. Chúng tôi đã mất thói quen với cái tiếng nói như thế. Chúng tôi cảm thấy nó du dương quá. Chúng tôi không biết cách nói như vậy.

Ngày ngày hôm đó, Lidia Nicôlaépna trở thành người giúp việc cho anh ghít⁽³⁴⁾ của chúng tôi. Bà biết Pari rất rành và chúng tôi đi đâu hai bà cũng đi cùng.

Tay ghít chính thức của chúng tôi - một sinh viên đại học Xoócbon, một thanh niên Nga trong một gia đình lưu vong - có thể nói là vô cùng khoái trá được sự giúp đỡ của bà Lidia Nicôlaépna.

Hiền lành và dễ mến, anh chàng thanh niên ấy thực lười biếng vô song. Anh ta mặc áo không khuy và đi dép rách. Những nữ du khách giàu lòng thương người của chúng tôi vừa đi ô tô buýt vừa mạng lại những chỗ rách ở khuỷu tay áo vét tông và đơm khuy cho nó.

Vì cái tật lười đặc biệt ấy anh ghít - sinh viên (tên anh là Xêriôgia) coi việc im lặng và không giải thích gì hết đối với những du khách hay quấy rầy là tốt hơn cả.

Người ta thường hỏi anh, thí dụ như: "Tượng người đàn bà trẻ tuổi cầm kiếm ở trên quảng trường kia là tượng ai vậy? Và anh ta liền diêm nhiên trả lời: "Làm sao mà tôi biết được kia chứ? Người Pháp mắc cái thói kỳ quặc là dựng tượng bất cứ ai và bất cứ nơi nào".

Nếu có ai đưa ra một giả định rụt rè rằng căn cứ vào mọi dấu hiệu thì đó là tượng của Gian đ'A⁽³⁵⁾ thì anh chàng ghít của chúng tôi đồng ý ngay lập tức và nói rằng giả định đó rất có thể là đúng.

Thời gian ở Pari về sau của chúng tôi liên quan khăng khít với Lidia Nicôlaépna, với nụ cười ý tứ nhưng cởi mở của bà, với những bước đi nhanh kiêu diễm của bà, với sự chăm sóc thường xuyên của bà và sự ham thích có thể nói là mê say trong việc tặng chúng tôi đủ mọi thứ đồ vật nhỏ nhắn và xinh đẹp nổi tiếng của riêng Pari: từ những chiếc bút chì sặc sỡ đến những phiên bản hội họa thượng hạng, từ những cuốn sổ tay tí xíu đến một hộp phấn màu cho các con chúng tôi.

Chúng tôi cùng với bà tới Vecxây và vườn Tuylori nơi bóng mát của những cây tiêu huyền mọc già xông lên mùi đinh hương và cỏ úa. Chúng tôi cùng với bà thăm nghĩa trang Pero-Lasez và điện Păngtông mờ tối.

Cùng với bà chúng tôi uống thứ cà phê đặc nhất trong những quán cà phê nhỏ bé của thợ thuyền. Cùng với bà, chúng tôi đứng bên Khải hoàn môn, nơi ngọn lửa xanh từ dưới đất phụt lên bên trên thi hài người lính vô danh (bao giờ tôi cũng có cảm giác rằng người lính đó là bạn chiến đấu của Hăngri Bacbuyxơ⁽³⁶⁾ trong cuốn "Lửa" của ông).

Cùng với bà, chúng tôi hưởng hơi lạnh nhẹ nhàng dưới mặt đất trên mộ đá của Napôlêông đeo băng vân ban thạch carêli trong Cung Thương binh.

Cùng với bà, chúng tôi can ba đứa bé đánh nhau trong một công viên gần Sapey. Những bộ mặt xây xát của chúng bưng bưng cơn giận của cuộc đánh nhau chí tử. Như những người Pháp và những chàng kỹ sĩ chân chính của thời đại Rôngxa⁽³⁷⁾ chúng kiểu cách nói với Lidia Nicôlaépna: "Vâng, thưa mađam!". "Xin mađam tha lỗi" và giải tán ngay về mọi ngã nhưng vẫn còn giờ nắm nắm dọa nhau một lần cuối.

Ở Pari thiếu gara. Xe hơi sống ngay ngoài phố.

Cảnh tượng hàng nghìn vạn xe hơi nằm ngủ ngoài đường, không chỗ trú, không hiểu sao cứ gọi lên một nỗi lo âu thầm kín, như thế ngay giờ đây, đang đêm, có thể nổ ra chiến tranh hay một cuộc tấn công của phi cơ, và những chiếc xe đang chuẩn bị chạy trốn. Nhưng chạy cũng vô ích. Không còn chỗ nào mà chạy nữa. Bom nguyên tử đã nén trái đất lại chỉ còn bằng quả táo.

Ở phố Rivôli, cùng với bà, chúng tôi ngắm viên cảnh sát có tuổi, đầu hoa râm - người điều khiển xe cộ ngoài phố. Viên cảnh sát đứng ở ngã tư. Những dòng xe - những con sông chớp sơn bóng - lao vùn vụt cách ông ta độ năm phân, nhưng ông ta vẫn ngủ đứng một cách bình thản, cái đầu mệt mỏi đội mũ kêpi xanh gục xuống ngực.

Chúng tôi cùng ngồi với bà trên bờ sông Xen và nhìn Pari mặc quần áo ấm trong buổi tối sắp xuống. Chiếc tàu dật luôn luôn rúc còi kéo ngang chúng tôi những xà lan vàng tươi như bầu trời hoàng hôn.

Một em bé gái với riềm tóc nâu trước trán mời chúng tôi mua những bông hoa gần tàn ấm hơi tay nó. Chúng tôi mua và tặng lại Lidia Nicôlaépna. Bà

quay mặt đi và một giọt nước mắt nhỏ bé lăn trên chiếc ví da láng của bà.

Bà im lặng. Nước sông Xen thoang thoảng mùi tươi mát của lá liễu, như trên sông Ôka. Và rồi khi chúng tôi đi trong bóng tối rậm rạp của chiều hôm trên đường bờ sông, Lidia Nicôlaépna cũng im lặng, và những bông hoa nghèo khổ - hoa của những khu ngoại ô bần hàn và những sân sau - run lên trong tay bà.

Tối hôm đó chúng tôi rời Pari. Một người trong bọn chúng tôi nói một cách bâng quơ rằng, chúng tôi đã được thấy nhiều điều ở nước Pháp, nhưng thế là cuối cùng chúng tôi vẫn chưa kịp xem một người Pháp bình thường sống như thế nào.

- Tôi sống cũng đại loại như họ. - Bà Lidia Nicôlaépna nói sau một lát im lặng và mời chúng tôi đến chơi nhà. - Chỉ có một điểm là khác.

Chúng tôi thuê tắcxi và phóng trên những đại lộ qua nhà thờ Madolen với những hàng cột quen thuộc qua tranh vẽ, qua tòa nhà Grăng Opêra⁽³⁸⁾ giống như một cái bánh gatô với những sừng cuộn bằng kem đã rắn lại thành đá, qua những cầu trong ánh hào quang của những ngọn đèn chạy qua chạy lại và lúc nào cũng bị chậm, qua lễ đường công viên Luychxămbua thở hơi mát lạnh của những vòm lá ồn ào vào trong cửa chiếc xe đã bị hun quá nóng, để rồi cuối cùng đỗ lại trước một ngôi nhà bình thường của Pari với chiếc cầu thang hẹp và một thiếu phụ trẻ gác cửa. Cô ta lập tức xoáy chặt đôi mắt sắc sảo vào chúng tôi.

Trong căn nhà ở, các phòng được sắp đặt trên những mức cao khác nhau. Chúng tôi bước vào và thấy mọi cửa sổ đều để ngỏ, mặc dầu trong nhà không có ai, ngoài một con mèo đen. Thì ra những cửa sổ cứ để ngỏ như thế suốt mùa hè.

Những cơn gió ẩm lang thang trong các phòng.

Lidia Nicôlaépna bật công tắc đánh tách. Chùm đèn rực sáng và tôi bất giác kêu lên: tường phòng treo kín những bức tranh tuyệt đẹp, nét vẽ mạnh dạn và trong sáng như nét vẽ của một họa sĩ bậc thầy, mặc dầu chúng tôi chưa biết đó là ai.

Trong số tranh có mấy bức chân dung Lidia Nicôlaépna với chữ đề bằng tiếng Pháp "Lidia".

- Gì thế này? - Một người trong bọn chúng tôi hỏi: - Cái gì đây vậy?

Lidia Nicôlaépna lẳng lặng đặt cốc uống lên bàn chung quanh một chai vang sẫm màu. Căn cứ vào tiếng cốc vô tình lạnh canh khẽ va chạm nhau, ta có thể đoán được rằng Lidia Nicôlaépna cảm động và bà không trả lời là để khỏi lộ nỗi xúc động.

Tôi lại gần những bức tranh và thấy trên mỗi bức, ở góc phải, một chữ ký nguệch ngoạc bằng sơn đen: "Matitxơ".⁽³⁹⁾

- Chả là trong khoảng thời gian hơn hai mươi năm, - bà Lidia Nicôlaépna cuối cùng hết sức cố gắng mới nói được với chúng tôi, - tôi là người rất gần gũi với Matitxơ, tôi làm nữ thư ký cho ông và là người giúp việc ông. Matitxơ đã qua đời trên tay tôi. Những bức tranh này là của Matitxơ tặng tôi. Một phần tranh tôi đã gửi viện bảo tàng Ermitagior⁽⁴⁰⁾. Số còn lại sau khi tôi chết đi sẽ trở thành tài sản quốc gia. Tôi không thể kể lại rằng Matitxơ đã là người như thế nào. Thậm chí tôi cũng chẳng dám nghĩ đến chuyện ấy. Tốt hơn hết là chúng ta hãy cạn chỗ rượu vang này để chia tay nhau.

Tôi không thể nào rời mắt khỏi những bức tranh trên tường. Tôi cảm thấy sự có mặt của những bức tranh Matitxơ trên tường và sự có mặt của tôi giữa đám tranh ấy như một thứ ngày hội mới có, vừa bắt đầu. Thời gian biểu của ngày hội ta chưa biết và những truyền thống của nó ta chưa quen, nhưng đó là một ngày hội thực sự của phát hiện một thế giới hội họa mới.

Trong những năm cuối cùng của đời ông, Matitxơ đã dựng lại biệt thự của mình trên bờ biển Riviera⁽⁴¹⁾ một căn phòng với những bức tường bằng thép mắt cáo và nuôi trong đó rất nhiều chim chóc miền nhiệt đới với những bộ lông sáng rực những màu kỳ diệu.

Ông ngắm nghía những bộ lông của chúng trong một thời gian dài để học ở thiên nhiên khả năng tô màu tuyệt diệu của nó.

Trong hành động của nhà họa sĩ bậc thầy cao tuổi ấy có cái sáng suốt giản đơn, liên kết với kinh nghiệm và khả năng làm việc kiên trì, nó báo cho con người biết những tính chất không thể nào chối cãi được của thiên tài.

Matitxơ là một con người dũng cảm. Ông không rời bút vẽ ngay cả trong những năm nặng nề nhất trước khi qua đời, khi ông đã bị cột chặt vào giường sau những lần mổ và ghen thở vì bệnh suyễn.

Tôi muốn hỏi Lidia Nicôlaépna nhiều về Matitxơ. Nhưng cũng như các bạn đồng hành của tôi, tôi không dám làm chuyện đó. Chúng tôi im lặng.

Những cành cây rì rào trong yên lặng: cửa sổ trong nhà trông thẳng ra vườn. Bóng một bông hoa nhỏ bé trên cao chiếu xuống mặt Lidia Nicôlaépna. Trong cả dáng đầu nghiêng nghiêng của bà, ta cảm thấy nỗi cô đơn.

Tôi nhìn quanh. Ngoài những bức tranh, chung quanh còn có nhiều vật tuyệt đẹp. Những bông hoa cắt về đang sống nốt những giờ cuối cùng trong nước ấm trong phòng. Đâu đâu cũng thấy những cuốn sách in hảo hạng.

Một lần nữa tôi lại nghĩ đến nỗi cô đơn lớn lao và không thể cứu vãn được của người đàn bà này. Matitxơ chết rồi. Tổ quốc đã mất từ lâu.

Chúng tôi bước ra. Cần phải hồi hả ra ga. Trời tối và những vòm lá tiêu huyền mộc làm cho đại lộ Poctơ-Roayan trở nên hơi tối.

- Bà hãy trở về Nga, - tôi nói với Lidia Nicôlaépna - dù chỉ là để nghe tiếng rì rào của những rừng thông. Ở Pháp không có những khu rừng như thế.
- Tôi không biết nữa. - Bà trả lời và mỉm cười một cách âu yếm. - Đã bốn mươi năm qua, còn tôi sợ dĩ nhớ được nước Nga chỉ là vì tôi rất hay gặp nó trong mơ. Nhưng những giấc mơ cứ chập chờn thế nào ấy.

Cho tới ga Xanh Lada. Lidia Nicôlaépna im lặng. Và cả ở ngoài ga bà cũng lặng thinh. Thỉnh thoảng bà vụng trộm nhìn một người nào đó trong

bọn chúng tôi. Tôi có cảm giác như trong cái nhìn ấy có một lời cầu xin khó hiểu và một nỗi buồn.

Bà lặng lẽ cầu xin gì ở chúng tôi lần cuối? Bà xin chúng tôi tình thương, bà xin chúng tôi hãy coi bà như một người Nga, một người thân yêu, một người của "ta", mặc dầu những năm lưu vong bắt buộc.

Cảnh nhộn nhạo ngoài ga và bước nhảy lật đặt của những kim đồng hồ trên ke không cho phép bà tập trung tư tưởng và nói lên điều gì đó quan trọng nhất.

Tàu chuyển bánh. Lidia Nicôlaépna đi ngay bên cạnh toa, tay trái giơ ra, bám chặt những ngón tay vào thành toa bụi bặm, như sợ phải chia ly với nó, không để ý gì đến chuyện kiểm soát viên và một người nào đó đội mũ kêpi vàng đang gọi to bảo bà lùi xa ra khỏi con tàu.

Rồi bà bất thần đứng lại và đưa vật duy nhất có trong tay bà lúc ấy - chiếc ví da lằng lằng lên che mắt.

Suốt đêm con tàu hồng hộc kêu một cách man rợ và điên cuồng lao về phía đại dương, như thể ở đó nó để quên mất vật gì vô cùng quý báu.

Ở Lơ Havơ, mưa đều hạt ồn ào chảy từ những mái nhà dốc đứng. Trong những vũng tàu đỗ, ngả nghiêng trước sóng đại dương những vết dầu máy lúc thu hẹp lại, lúc loang ra.

Chúng tôi đi qua phòng hải quan đầy ánh sáng, giống như một nhà chứa máy bay, lên những boong tàu trống rỗng và ướt át.

Đang đêm, tôi trèo lên boong. Tôi không ngủ được. Qua tiếng rì rào khe khẽ của biển Măngơ tôi nghe thấy tiếng chuông reo trên những phù tiêu và những vầng sáng yếu ớt. Đó là những ngọn hải đăng mất ngủ trên bờ biển Pháp đang chiếu sáng.

Và, cũng như trước cuộc gặp gỡ với Pari, và giờ đây vì sự chia tay với thành phố ấy, tim tôi lại bắt đầu đập một cách nặng nhọc.

Ianta, tháng tư 1959

KIM AN dịch

NHỮNG CUỘC GẶP GỠ Ở VEN BIỂN

Tôi làm việc cho tờ báo hàng ngày: ở Ôđetxa, Batum⁽¹⁾ và Maxcova. Những năm đó là những năm làm xúc động cả đến những tâm hồn khô khan nhất. Những bộ quần áo đồng phục theo nghề nghiệp biến mất và cùng với chúng, tưởng như cả cái chật hẹp của nghề nghiệp cũng biến nốt. Các thuyền trưởng đi viết truyện ngắn, các nhà văn đánh cá trong các tập đoàn, còn các chàng thủy thủ thì lên khuôn các tờ nhật báo.

Nhiều người trước kia không ai biết đến thì nay đã bắt đầu có tên tuổi một cách chững chạc. Họ từng đàn từng lũ bay quanh các tờ báo cũng như đàn chim bay quanh các ngọn hải đăng. Họ rất đông nhưng ở đây tôi chỉ chọn hú họa lấy hai người.

Nhà văn Ulianxki

Những tay xnxx⁽²⁾ cũ rích (trong năm 1922 cũng có cả những anh chàng như thế đấy) nói rằng hoàng hôn ở Batum chẳng có gì khác hoàng hôn ở vịnh Bắggan bên Ấn Độ, mặc dầu không có ai trong bọn họ đã có lần tới Ấn Độ. Công việc chính mà " xnxx " thích nhất là buôn lậu xakharin⁽³⁾ và nịt đeo tất.

Thực vậy, không có hoàng hôn nào lại giống những buổi hoàng hôn trong suốt và lộng lẫy của Batum, Ấn Độ đã rời đến Batum.

Sau khi đã ngấm chán mắt những buổi hoàng hôn Batum, Ulianxki tìm về ngủ trong những toa tàu rỗng. Vầng trăng rằm màu vàng đỏ trông như một quả cam khổng lồ nhô lên bên trên những đường ray.

Ánh trăng lọt qua những khe hở toa tàu, làm Ulianxki không sao chớp mắt được. Thêm vào đó, biển ồn ào bên cạnh, còn ở ngoài đường cái thì những chiếc acba⁽⁴⁾ cứ rền rĩ như những ca sĩ đang cố ngân một nốt cao lạc giọng.

Xe acba chuyển động với vận tốc hai cây số một giờ, nhưng tiếng của nó lại vang xa ba cây số. Ulianxki tính rằng mỗi cái acba rền rĩ ít nhất cũng phải một tiếng đồng hồ. Đó là một hình phạt khắc nghiệt đối với thần kinh.

Ulianxki - cựu công nhân sắp chữ và người sửa bài cho tờ nhật báo Tin tức thương mại ở Pêterburg - vừa mới ở trại tù binh Đức trở về.

Danh hiệu "tù binh" trong thời gian nội chiến có cả cái ưu thế của nó và cái nguy hiểm của nó.

Trong thời gian đó tù binh dễ dàng qua lại những mặt trận nội địa. Mẩu băng nâu khâu vào tay áo lúc đó là một giấy thông hành có thể tin cậy. Nhưng bù vào đấy, không ai có thể bị coi là gián điệp nhiều hơn tù binh. Họ chẳng chỉ có những khe núi và những cánh đồng cỏ Ukraina mới biết được con số tù binh bị giết bởi tay bọn bạch vệ, quân lính của Petliura⁽⁵⁾ và bọn cướp Makhnô.

Ulianxki đã luồn lách qua các cơ quan phản gián, những lần xử bắn và những cuộc chém giết dã man, lần mò về được tới Batum để nằm vật ra ở đó vì kiệt lực.

Bò lết từ toa chở hàng này đến toa chở hàng kia, người Ulianxki lúc thì sặc mùi than đá, lúc thì mùi phẩn, lúc thì mùi rỉ sắt. Ban ngày, những người đàn bà Thổ giàu lòng thương người ở các phố xá gần bờ biển cho anh ăn. Đôi khi anh mang xách hành lý cho hành khách xuống tàu. Vì chuyện đó mà một tên thủy thủ người Hy Lạp có lần đã đánh anh.

Cuối cùng Ulianxki mò tới công đoàn thủy thủ yêu cầu được giúp đỡ và bất ngờ anh đã tìm ra cái cánh cửa nứt nẻ với mảnh giấy ghi chữ: "Tòa soạn nhật báo hàng hải "Cây đèn biển".

Ulianxki bước vào. Trong tòa soạn mọi người đang ngồi nhai bánh mì khô cứng với xúc xích.

Người ta cho Ulianxki một mẩu xúc xích, một cốc nước chè và năm rúp tạm ứng nhuận bút cho bài bút ký mà anh hứa sẽ viết. Cho đến ngày ấy suốt đời Ulianxki chưa từng viết lấy một dòng, trừ vài lá thư.

Anh dần lòng không dám nghĩ đến chuyện lấy năm rúp rồi chuồn và mặc kệ bài bút ký. Bài báo anh phải viết ngay. Công việc đó thực là gian nan và dễ sợ.

Ngày hôm sau, Ulianxki mang đến tòa soạn một bản thảo quái gở, viết bằng chì tím cứng giữa các dòng trong những trang xé ra từ một cuốn sách nhi đồng.

Đồng chí chủ bút đưa giấy cho Ulianxki và bắt anh chép lại bài bút ký. Ulianxki trong khi chép lại, vụng trộm kéo miếng xúc xích trên bàn xuống và giấu vào trong túi.

Đồng chí chủ bút đọc xong bài bút ký, chăm chú nhìn Ulianxki rồi nói:

- Anh hãy nói thực đi, anh là ai?

Ulianxki hoảng sợ, anh chưa từng phạm tội, trừ việc đánh cắp miếng xúc xích, cuộc sống vô gia cư và diện mạo khả nghi. Vì thế anh im lặng.

- Anh đã đọc Kuprin⁽⁶⁾ chưa? - Ông chủ bút hỏi.

- Đã.

- Bài này anh viết còn hay hơn cả Kuprin!

Tờ báo hàng hải "Cây đèn biển" đẹp hẳn lên vì bài bút ký của Ulianxki. Anh đã tả một chuyện bình thường: chiếc tàu Anh "Skôtis Menextrel", lúc đó đang đậu ở bến.

Tả con tàu đó, Ulianxki đã vẽ ra cả bộ hài cốt kinh khủng của nước Anh. Những chiếc áo choàng lằng nhằng của các sĩ quan lạnh lùng và vênh vác giống như cái lối dương dương tự đắc của nước Anh. Cái gáy đỏ rực màu máu của thuyền trưởng gợi nhớ đến chính sách thực dân. Con tàu là một mẫu nước Anh tràn ngập sự hằn học Thiên Chúa giáo và những chân lý kiệt quệ. Nó làm người ta buồn nôn.

Trong khối óc mệt mỏi vì chiến tranh và thiếu thốn của Ulianxki đã hình thành một chất độc quý báu của văn trào phúng xã hội. Những chữ thoát mới đọc tưởng chừng rất lạnh trong thực tế lại chứa sâu như những lưỡi dao cạo. Đó là sự trả thù tất cả những gì già cỗi và là bản lâm khốc tràn đầy niềm căm giận chính đáng.

Ít lâu sau, Ulianxki biến khỏi Batum. Năm năm sau đồng chí chủ bút báo "Cây đèn biển", lúc đó ở Maxcova nhận được một cuốn sách dày gửi bằng đường bưu điện. Trên bìa sách in tên Ulianxki. Cuốn sách gồm những truyện ngắn tuyệt hay, chúng giản dị và nặng nhọc như bước của một con người mệt mỏi.

Đồng chí chủ bút giữ cuốn sách như người ta giữ một món quà quý. Nhưng, tất nhiên, rồi người ta cũng thó mất của ông.

Sau đó ít lâu cuốn sách tuyệt mỹ thứ hai của Ulianxki dưới đầu đề "Chiếc áo vét- tông tươi tắn" ra đời.

Ulianxki bước vào văn học không hấp tấp, vừa đi vừa tích lũy thêm những tháng ngày lưu lạc. Trong cuộc sống vô gia cư của anh, anh tìm thấy chất liệu cho những truyện ngắn và phải nói rằng trong giới nhà văn không ai là người dám làm như anh. Ulianxki bắt cuộc sống nắm lấy cổ họng anh và không phải nằm đùa đâu, mà là nằm thực sự.

Ký giả Lôvengardơ

Trước cách mạng, ký giả Lôvengardơ ở Ôđetxa giữ cái mục gọi là "tin cảnh sát". Đó là số phận của những nhà báo bất tài và nhút nhát.

Những ký giả của sở cảnh sát có truyền thống riêng của họ và bút pháp riêng của họ. Họ viết đại loại thế này: "Trong địa phận Đệ nhị phân khu đã tìm thấy một người lạ mặt bị một vết thương rách miệng, ở gan bàn chân trái. Người lạ mặt tự xưng là Apôlôn Gavriliadi".

Khi thư ký tòa soạn hỏi xem liệu có người nào mà gan bàn chân không ở chân mà lại ở trên một bộ phận nào khác của cơ thể không và tại sao lại gọi Gavriliadi là người lạ mặt thì những nhà viết tin thời sự cảnh sát chỉ bối rối nín lặng. Thư ký tòa soạn bèn quảng những mẫu tin của họ vào sọt rác.

Các ký giả cảnh sát thích đặt những đầu đề nghịch ngợm và rẻ tiền. Trên mẫu tin viết về một thiếu phụ đẻ rơi ngay trên "chuồng gà"⁽⁷⁾ rạp xiếc, họ liều mạng hạ luôn đầu đề: "Cô nàng đã tìm được một chỗ hết sảy" hoặc bên trên mẫu tin về một gia đình bị ngộ độc chết cả nhà vì ăn cá, thì họ viết "Thèm cá quá đi mất!".

Những ký giả nọ là những người hết sức nhẫn nhục⁽⁸⁾ mục tiêu của những lời giễu cợt sâu cay và đầu đề của những thiên giai thoại.

Lôvengardơ giống nhà triết học Káclây, - ông cũng là một ông già tóc bạc, cao lớn, với đôi mắt màu da trời. Lôvengardơ kín tiếng chỉ vì ông nói ngọng một cách kinh khủng.

Những ông già như thế người ta thường gặp nhiều hơn hết ngoài đại lộ. Họ ngủ gà ngủ gật ngoài nắng, những ngón tay khô xác tì trên những chiếc ba toong cũ kỹ. Trẻ em nô đùa quanh họ.

Lôvengardơ là một người cô độc, nghèo khổ và tốt bụng. Tiền ông kiếm được hết sức ít ỏi. Ông hờ hững đối với những vụ án cảnh sát. Ông tìm những vụ đó trong những tờ biên bản viết bằng lối chữ nguệch ngoạc nhưng mệi mòi của những viên thư ký. Sự kiện cũng giới hạn: những vụ ăn trộm, giết người, những đám cháy nhà, những vụ biển lận và những tai nạn. Năm công thức, năm khuôn sáo chán ngấy. Trong thâm tâm Lôvengardơ vẫn thường ngạc nhiên, không hiểu tại sao người ta lại trả tiền cho cái sự đáng ngán ấy.

Cứ như thế cho đến Cách mạng. Tháng Năm năm 1921, Lôvengardơ ra phố. Bà già bán báo, bạn của Lôvengardơ đứng bên quán cà phê Pôbin ngày trước và rao khe khẽ:

- Báo "Người thủy thủ!" "Người thủy thủ!" báo ơ!

Tên tờ báo làm ông ngạc nhiên. Lôvengardơ mua một tờ báo màu hồng in trên mặt trái giấy bọc bưu kiện và tìm ông se lại. Đó chính là cái mà ông chờ đợi. Đó là tờ "Người thủy thủ" - cơ quan của những người thủy thủ Hắc Hải và biển Azốp.

Bên trên dòng tên báo, Lôvengardơ thấy một khẩu hiệu "Vô sản các biển, liên hiệp lại!" và vội vã tới tòa soạn tờ báo mới ra, vừa đi vừa khép đôi vạt áo bành tô đã mất hết khuy. Lúc đó là đầu xuân, những cơn gió mặc dầu nhuốm nắng, nhưng ẩm ướt, từ phương Bắc thổi về.

Lôvengardơ bắt đầu làm việc ở tờ "Người thủy thủ". Ông hoàn toàn trung thành với biển. Ông bằng lòng làm việc không ăn lương cho tờ báo, miễn

người ta giao cho ông trách nhiệm phục vụ cảng.

Ở cảng, ông biết từng bến đỗ bằng gang. Ông quen hết thấy những người gác cảng. Ông kể lại rằng từ thuở còn thơ cảng Ôdetxa đã là mối tình duy nhất của ông.

Lúc nào rồi ông lang thang ngoài cảng. Cảng đối với ông là cả thế giới. Nó gọi lên những dòng tình cảm riêng biệt, kích thích⁽⁹⁾ trí tưởng tượng, ồn ào những chân vệt và lấp lánh ánh vàng những ống khói tàu.

Lôvengardơ mang đến tòa soạn những mẫu tin viết bằng những chữ to tướng như chữ trẻ con về những con tàu cập bến. Ông khoái những tên tàu và ghi những tên đó vào một cuốn sổ riêng.

Tôi đã được biết qua cuốn sổ tay của ông. Bên cạnh tàu "Đuymông Đuyêcvin" là tàu "Ginbe" và bên "Ked'Ellen" là chiếc thuyền buồm "Ba anh em".

Như một đứa trẻ và một người rừng. Lôvengardơ coi những con tàu như những con vật có hồn. Ông nói rằng Đuymông Đuyêcvin là một con tàu có thân hình cân đối và tính tình nông nổi chỉ vì sự bất cẩn của những tay thợ đốt lò mà trở thành đen đui.

Ông già nghèo khổ ấy đã chất lên chung quanh những con tàu không biết bao nhiêu sự kiện không người biết đến, không biết bao nhiêu chuyện bịa đặt và mối lo âu, đến nỗi cuối cùng ông đã làm cho cả tòa soạn lây bệnh của ông. Cuộc đời mà không có những con tàu, đối với chúng tôi, tưởng như mất ý nghĩa. Lôvengardơ cả quyết rằng biến cách mạng con người còn hải cảng là hiện thân cho sự giàu có và tự do.

Lôvengardơ qua đời vào một mùa đông, khi sương mù và gió xám đang ngự trị trên Ôdetxa. Ông xách một xô nước về phòng mình trên gác ba, ngã xuống và chết, không kịp nói, không kịp kêu lấy một tiếng. Chỉ có tiếng xô nước âm âm lăn trên bậc thang báo tin cho những người trú ngụ trong ngôi nhà tồi tàn nọ biết cái chết của ông già kỳ quặc Lôvengardơ.

Trong phòng Lôvengardơ, người ta thấy một chiếc giường với một chiếc nệm đã cũ đến nỗi trở thành mỏng dính⁽¹⁰⁾, một chiếc ghế, một chiếc bàn

nhà bếp trống rỗng và chiếc áo mưa cũ móc vào một cái đinh. Trong ngăn bàn người ta tìm thấy những quyển vở: đó là những phác thảo của một cuốn sách chưa được viết ra.

Lôvengardơ đã thu thập tài liệu và làm phác thảo cho một cuốn sách lớn: "Hải cảng Ôđetxa" trong hai mươi năm ròng. Thậm chí ông chưa bắt đầu viết cuốn đó.

Tôi đọc những phác thảo của ông. Khi tôi mới bắt đầu đọc, những bản phác thảo ấy xông lên mùi thuốc lá và mùi của tuổi già, nhưng khi đọc xong thì hương gió, hương của biển và hoa trinh nữ tưởng như tràn ngập căn phòng ẩm thấp, nơi ông già qua đời, cái ông già giống nhà triết học Káclây đang nằm trên giường.

Trong những ghi chép của ông, Lôvengardơ viết về những con tàu, phân loại hàng hóa, những cơn gió, những ngọn lửa hải đăng, những mùa xuân, về sự đóng băng của vịnh Ôđetxa, về những trái cam Métxin, than đá, những trái dưa hấu, lúa mì và rượu vang, như thể ta đang cầm trên tay những trái cam và ngửi chúng hoặc đang nếm loại rượu vang đậm đặc. Vượt lên trên tất cả, cuốn sách không thực hiện được của ông, phải ngự trị một ánh nắng diên cuồng của Ôđetxa, ánh nắng chua chát và đầy hắc ín do mùi của những boong tàu.

Ngày đưa đám ông xám xịt và đáng ngán. Các ký giả đi sau linh cữu. Họ kể cho nhau nghe những giai thoại chính trị sốt dẻo. Thỉnh thoảng những ý nghĩ của họ lại trở về với Lôvengardơ trong chốc lát và họ hứa với nhau sẽ viết về ông. Nhất định phải viết! Nhưng viết về những ông già là một công việc bạc bẽo và tất nhiên, không ai viết về ông lấy một dòng.

1930

KIM ÂN dịch

NGÀY GORKI QUA ĐỜI

Cái chết đã tới trong một ngày mùa hạ, khi những cơn dông ẩm áp đang ồn ào trên Maxcova. Ông qua đời trước mặt toàn bộ cái đủ đầy của cuộc sống mà ông yêu một cách ngạo ngược và điên dại, trước mặt những vòm lá ẩm ướt, bầu trời lồng lộng, những ngọn cỏ đồng, mặt trời rực rỡ bên trên những đám mây đen và những cánh rừng.

Ông qua đời trước mặt một xứ sở mới, giàu có, trong sạch và tuyệt đẹp. Lẽ ra ông không nên chết lúc này.

Cái chết của ông để lại một cảm giác cô cút, làm nhức nhối con tim.

Người bị thương khó nói mạch lạc về nỗi bất hạnh của mình. Viết về Gorki lúc này cũng khó như vậy.

Người ta xúc động trước cái chết của ông cũng gần giống như là một trăm năm về trước, người ta đã xúc động trước cái chết của Puskin.

Đó là nỗi bất hạnh riêng lẻ đến bất thần với bất cứ ai là người yêu mến đất đai, thơ ca của cuộc đời và sự giản dị của trái tim người.

Gorki là lương tâm của chúng ta, danh dự của chúng ta. Cũng như không thể nào nói dối trẻ con, ta không thể quên nghiêm khắc với ta, quên sự trong sạch của những ý đồ của ta và sự trung thực của những tác phẩm, khi Gorki là quan tòa và là đồng chí của chúng ta.

Ông đã để lại cho chúng ta những truyền thống của một nền văn học lớn từ những thế kỷ trước tới và còn đi mãi về tương lai.

Nếu chúng ta vi phạm những truyền thống đó, nếu chúng ta coi rẻ những quy luật của chân lý văn học, của tinh thần dũng cảm trong việc khái quát sâu sắc, coi rẻ tự do nội tại của nhà văn, chúng ta không bao giờ có thể xây dựng nổi một nền văn học ngang tầm với thời đại. Lúc đó, như những tên nô lệ, chúng ta sẽ chôn tài năng của chúng ta xuống đất và chúng ta sẽ lướt qua cuộc đời như cái đoàn người buồn thảm chả mấy chốc đã bị mọi người quên lãng mà Lermôntốp đã nói đến.

Gorki là một người không biết nhân nhượng. Ông tàn nhẫn quất vút sự ngu độn của con người, sự thô lỗ của tình cảm và sự man rợ của tính tình.

Cuộc đời và tuổi già của ông thực là tuyệt đẹp và đáng để ta phải ghen với ông.

Ông đã được hưởng hạnh phúc cao cả của sự suy nghĩ không mệt mỏi, hạnh phúc của cặp mắt sắc sảo, lòng khát khao đối với mỗi tiểu tiết của cuộc đời.

Ông hiểu biết và yêu tổ quốc của mình và chúng ta phải học tập tình cảm ấy ở ông - tình cảm ấy làm tim ta thắt lại và giống như tình mẫu tử, nó bắt chúng ta phải đem hết sức mạnh những ý muốn của mình hướng tới việc thực hiện một sự sinh tồn vui vẻ và sáng suốt trên mặt đất.

1936

KIM ÂN dịch

RUYĐYA KIPLINH⁽¹⁾

Trong tất cả các nhà văn Anh chỉ có mỗi một Ruyđya Kiplinh là người được lĩnh loại nhuận bút vượt sức tưởng tượng⁽²⁾: một silinh⁽³⁾ mỗi chữ. Mỗi chữ của Kiplinh giá trị bằng năm mươi kôpêch vàng tiền ta. Người bạn chung của cả nhân loại, ông Đickenx vui tính và nhạy cảm kia cũng không lĩnh được lấy một phần mười số tiền như vậy.

Kiplinh là người duy nhất trong số các nhà văn Anh đã hưởng cái vinh dự lớn lao là được xuất bản toàn tập tác phẩm ngay khi nhà văn đang còn sống. Trước Kiplinh, nước Anh chưa hề nghe tới những điều quá đáng như thế trong văn học.

Lấy gì mà giải thích cái vinh dự ấy đây? Cái gì có thể giải thích được vì sao Kiplinh đã trở thành nhà văn gối đầu giường của lớp tiểu tư sản trung lưu ở nước Anh, của những tên lính đánh thuê và những nguyên lão nghị viên lụ khụ.

Chỉ có thể giải thích rằng Kiplinh đã là một người Anh "chân chính" - một người tàn nhẫn và cứng rắn, người đã sáng tác những cuốn sách của mình vì vinh quang của Đại vương quốc Anh, của bà hoàng hậu các đại dương, của cái đế quốc mà ở đó mặt trời không bao giờ lặn. Ông là tên đầy tớ trung thành, tên lính và người ca ngợi nước Anh.

Đối với Kiplinh, nước Anh cao hơn hết. Dưới mắt Kiplinh nhân loại chỉ tồn tại như một thứ phân bón cho những đồn điền bao la của Anh.

Vì thế mà Kiplinh ca ngợi những tên lính và những tên sĩ quan, những cuộc chiến tranh thuộc địa, sự tàn nhẫn và sự gan dạ.

Nếu như cũng có lúc nào đó ông chống lại những giai cấp cầm quyền ở Anh thì đó chẳng qua chỉ vì họ là những tên đi chiếm hữu nô lệ chưa đủ can đảm và tài giỏi.

Việc đi chinh phục các dân tộc khác và bòn rút những tài nguyên tinh thần và vật chất nhằm phục vụ lợi ích nhà nước Anh, sự thành lập hàng triệu

những đội quân nô lệ, theo ý Kipling, là một nghệ thuật khó khăn, một khoa học không đơn giản mà các viên tướng và các nguyên lão nghị viên kiêu ngạo của nước Anh chưa nắm vững. Chỉ riêng vì cái đó Kipling mới dám cho phép mình cười nhạo họ.

Những nguyên lão nghị viên già và những viên tướng không hiểu cái thẳng cha thích chơi trội, cái tên nhà báo sinh ra và lớn lên ở Ấn Độ, trong một tình lý nhiệt đới hào nhoáng kia, muốn gì.

Họ không hiểu những lời công kích thậm tệ của Kipling và họ trắng trợn gọi ông là "tên dân đen"⁽⁴⁾ càn rỡ. Nhưng những tên đế quốc tân tiến, có học thức hơn, đã vỗ vai Kipling, nghe ông khuyên bảo và trả cho ông mỗi chữ một silinh.

Cuộc đời của Kipling là một trong những thí dụ bi thảm về chuyện thiên tài có thể tự hủy hoại mình như thế nào.

Tài của ông vô tận, ngôn ngữ của ông chính xác và phong phú, sự bịa đặt của ông rất gần với sự thực, tất cả những hiểu biết rộng rãi lạ thường rút ra từ cuộc đời thực luôn luôn lấp lánh trên những trang sách của ông.

Tất cả những đặc tính ấy đã làm cho ông trở thành thiên tài của chung nhân loại. Nhưng Kipling đã từ chối điều đó. Ông nhét tài năng của ông vào trong bao gươm chật hẹp của tên lính, ông không muốn thuộc về nhân loại mà thích trở thành người ca ngợi chủ nghĩa đế quốc Anh. Vì thế mà bất cứ nhà văn nào, dù tài năng có kém hẳn Kipling, cứ nói ví thử như Herbót Uenx⁽⁵⁾, đối với chúng ta cũng còn thân thiết hơn là cái anh chàng Kipling hào nhoáng và thượng võ kia. Những truyện ngắn của ông vang vang như tiếng kêu trơ tráo của chiếc kèn đồng trước cuộc tấn công của kỵ binh vào đám nô lệ đói khổ tay không vũ khí.

Nhưng liệu tên đế quốc Kipling (tên của ông đứng ngang hàng cùng với những tên đế quốc khác như Xêxin Rôđx, Kitsener Tsembeclen và đại tá Lâurenx) có chân thành như thế đến cùng không?

Tất nhiên không. Thỉnh thoảng ông đã lỡ lời. Ông mang trong người rất nhiều đề tài bị cấm đối với chính ông. Là một người có tài năng lớn, ông

không thể không nhìn thấy sự thật. Sự thật đè nặng lên ông và bất chấp ý muốn của ông, nó vẫn lọt ra trên những trang truyện ngắn.

Những trang đó là những trang đáng giá nhất của Kipling. Ông đã viết một cách thoải mái như thể cuốn sách về thú rừng, cuốn Rừng thăm, một trong những tác phẩm hay nhất của thế kỷ thứ mười chín. Cũng như thế, ông đã viết mấy truyện ngắn về "độ chết⁽⁶⁾ của Ấn Độ", về cuộc nổi loạn của những tên lính loại Tômmi Atkinx đã kiệt lực, vì bị trại lính nhiệt đới làm cho mệt lử và cuối cùng về chuyện "Ấn Độ - đó là nước mà ở đấy, muốn buộc tội một người, có thể mua mọi tang chứng, kể cả xác người, với giá năm mươi bốn rupi⁽⁷⁾".

Ông là người đã vẽ ra những bức tranh sắc nét về cuộc đấu tranh giữa con người và thiên nhiên và đặc điểm đó của ông đặc biệt đáng quý đối với độc giả Xôviết là những con người của một xứ sở, nơi việc cải tạo thiên nhiên được tiến hành sâu rộng và bạo dạn.

Đời Kipling giống đời một tên lính hay một tên gián điệp hơn đời một nhà văn. Ông làm việc rất nhiều trong các tờ báo... Một thời gian dài ông làm phóng viên quân sự. Suốt đời ông chỉ làm một việc là đi lang thang trên thế giới, vào đủ mọi ngõ ngách của trái đất, nơi bàn tay của nước Anh đã vươn tới hay là nơi nó muốn vươn tới.

Kipling viết cả thảy ba mươi bảy cuốn sách xuất sắc.

Đó là một người Anh khô khan, để ria đen và đeo kính. Cặp kính giấu đi cái nhìn chăm chú và mất cảm tình của ông. Tất cả mọi cái ở trong ông đều tuân thủ một mục đích, cả đến lối viết. Ông viết cứng rắn, rõ ràng, bằng lối viết mà người ta thường viết những báo cáo quân sự.

Ảnh hưởng của Kipling đối với nền văn học thế giới là rất to lớn.

1937

KIM ÂN dịch

IXẮC LÊVITAN

Đôi tay gầy của họa sĩ Xavraxốp⁽¹⁾ lấy bấy. Ông không thể uống một ly trà mà không làm tung tóe nước lên chiếc khăn bàn bằng vải thô bẩn thỉu. Từ bộ râu bơ phờ của họa sĩ xông lên mùi bánh mì và mùi rượu vodka.

Sương tháng ba trải trên thành Maxcơva một làn khói xanh xám. Trời bắt đầu tối. Băng ở các máng nước bằng sắt tây đang tan dần. Băng rơi ầm ầm xuống vỉa hè và vỡ ra, để lại những đồng thủy tinh màu xanh da trời nhạt. Thủy tinh kêu lạo xạo dưới những đôi ủng bẩn thỉu và lập tức biến thành bùn.

Tiếng chuông quyền quý rầu rĩ vang trên những nhà kho bằng gỗ và những ngõ cụt của Maxcơva cổ - Maxcơva trong những năm thứ tám mươi của thế kỷ trước.

Họa sĩ Xavraxốp uống rượu vodka bằng cái ly nhỏ, xám xịt và đã cũ. Học trò của Xavraxốp là Leevitan⁽²⁾ - thằng bé còm nhom mặc vét-tông, kẻ ô vuông dã vớ, chiếc quần xám ngắn cũn cỡn - ngồi trước bàn và nghe Xavraxốp.

- Nước Nga chúng ta không có kẻ thể hiện nó - Xavraxốp nói - Chúng ta còn phải xấu hổ với đất nước chúng ta như khi còn thơ ấu ta đã phải xấu hổ vì bà của ta đi ăn xin. Bà lão ít nói, đôi mắt nhỏ bé và đỏ hoe của bà cứ hấp háy luôn. Khi bà lão chết, bà cho ta ảnh thánh Xergây Radône Gioxki. Bà troi lại: "Đấy cháu của ta, cháu hãy học vẽ thế nào để cho cả tâm hồn ta phải khóc vì cái đẹp của đất trời". Trên bức ảnh có vẽ cỏ và hoa - những bông hoa bình thường nhất ở nước ta, vẫn thường mọc ở các con đường hoang, và một cái hồ đầy hoàn diệp liễu. Bà lão mới tinh làm sao! Hồi đó ta đang vẽ tranh thuốc nước để bán cho các chàng công tử giẻ rách ở phố Truba. Nhớ lại những bức vẽ ấy mà ta ngượng mặt. Những lâu đài hoa hoét với những gác chuông, những hồ nước với lũ thiên nga màu hồng. Rặt những thứ ba lãng nhãng và nhục nhã. Từ trẻ đến già ta toàn phải vẽ những cái mà lòng ta không hề muốn.

Thằng bé rụt rè im lặng. Xavraxốp thấp ngọn đèn dầu hỏa. Con chim kim tước bên phòng bác thợ thuộc da hàng xóm kêu quẹt quẹt và lên tiếng hót.

Xavraxốp ngập ngừng đẩy ly rượu cạn ra xa.

- Ta đã vẽ nhiều phong cảnh Pêtergốp và Oranienbaum đến nỗi không thể nào đếm xuể. Chúng ta, lũ ăn mày, cúi đầu kính cẩn trước cái tráng lệ đó. Mơ ước của những người tạo ra những lâu đài và những khu vườn đó làm cho ta rùng mình. Sau tất cả những cái đó chúng ta còn có thể nào nhận ra và yêu mến được những cánh đồng ướn át, những túp nhà xiêu vẹo, những mảnh rừng thưa và bầu trời thấp lè tè!

Xavraxốp khoát tay và rót vốtka vào ly. Ông xoay ly rượu rất lâu trong những ngón tay khô xác. Rượu trong ly rùng mình vì tiếng ầm ầm của chiếc xe tang bánh sắt chạy ngang ngoài phố. Xavraxốp vụng trộm nốc cạn ly rượu.

- Ở nước Pháp có một họa sĩ đại tài tên là Côrô⁽³⁾. - Xavraxốp nói và ho sặc sụa - Ông ta tìm được cả cái đẹp trong những đám sương mù và những bầu trời xám, trong những vùng nước mênh mông. Mà cái đẹp ấy nào có thường! Còn chúng ta ấy à... Chúng ta không mù mà mắt chúng ta lại không biết vui mừng trước ánh sáng. Chúng ta là những con cú, những con cú đêm...
- Ông giận dữ nói và đứng lên - Quáng gà, vô tích sự và nhục nhã!

Lêvitan hiểu rằng đã đến lúc nên về. Cậu bé thèm ăn nhưng Xavraxốp nửa tỉnh nửa say quá mãi chuyện đã quên khuấy không cho học trò mình bữa trà.

Lêvitan ra. Những người đánh xe ngựa tải đồ văng tục, họ đi bên những chiếc xe, làm lộn tuyết với nước. Ở những đại lộ, tuyết chum bám chặt lấy những cành cây trần trụi. Hơi nước ở các quán rượu phả vào mặt người như ở các tiệm giặt là.

Lêvitan tìm thấy trong túi ba mươi kôpếch - quà của các bạn cùng trường hội họa và điêu khắc thỉnh thoảng lại góp nhau giúp cậu - và bước vào quán rượu. Chiếc máy hát rung nhạc leng keng và chơi bài "Trên đường cũ Kalusơxkôie". Anh hầu bàn quần áo luộm thuộm chạy bên các bàn ăn, nhe răng ra và lớn tiếng nói với chú:

- Cho thằng nhóc Do- thái một xúc xích bột lọc.

Lêvitan - thằng bé nghèo khổ và đói khát, cháu của một ravin⁽⁴⁾ ở thị trấn Kibarta thuộc tỉnh ly Kôvenxkô - ngồi gập người xuống bàn ăn trong quán rượu Maxcova và nhớ đến những bức tranh của Côrô. Những người mặc quần áo bẩn thỉu ồn ào chung quanh, than vãn hát những bài ca đầy nước mắt, phun khói Makhorka⁽⁵⁾ -hăng xè và xì xụp húp nước sôi màu vàng trong những chiếc đĩa con đã được liếm sạch. Tuyết ướt bám vào những khung kính đen và những quả chuông đồ hồ miễn cưỡng.

Lêvitan ngồi lâu trong quán rượu - cậu chả vội đi đâu. Cậu ngủ trong những phòng học lạnh lẽo của trường cậu ở phố Miatnitskaia, trốn con mắt lão gác cổng mang biệt hiệu "Con ma". Cậu chỉ có một người ruột thịt là chị gái của cậu. Cô sống nhờ người khác, thỉnh thoảng cho cậu ăn và mắng chiếc áo vét- tông cũ cho cậu. Tại sao cha cậu lại bỏ thị trấn ra Maxcova, vì lẽ gì mà cả cha cả mẹ cậu chết sớm như thế, để lại Lêvitan và chị gái ngoài đường phố, cậu không hiểu. Sống ở Maxcova thật khó khăn, thật cô đơn, nhất là đối với cậu, một tên Do- thái.

- Cho thằng bé Do- thái một suất bột lọc nữa.

- Anh hầu bàn có đôi chân đĩnh đoảng như chân gà sống nói với chủ. - Rõ là Đức Chúa Trời của bọn Do- thái nuôi thằng bé kém quá.

Lêvitan cúi thấp xuống. Cậu thèm ngủ và muốn khóc. Ấm áp làm đôi chân đau dữ. Còn đêm thì cứ đắp mãi, đắp mãi những mảng tuyết tháng ba ướt đầm lên trên cửa kính.

Năm 1879, cảnh sát đuổi Lêvitan ra khỏi Maxcova, tới vùng Xantưkôpka ở ngoại thành⁽⁶⁾. Nhà vua vừa ra một đạo dụ cấm người Do- thái sống trong "trong thủ đô chính thống của nước Nga". Lúc đó Lêvitan mười tám tuổi.

Sau này Lêvitan nhớ lại mùa hè ở Xantưkốpka như một mùa hè khó khăn nhất trong đời. Trời nóng hầm hập. Hầu như ngày nào dông bão cũng phủ kín trời, sấm nổ rền, cò đại dưới cửa sổ xào xạc trong gió, nhưng không có lấy một giọt mưa rơi.

Những khi trời chập choạng tối mới đặc biệt khó chịu. Ở trên ban công bên biệt thự hàng xóm người ta đốt đèn. Những con bướm đêm kéo đến như những đám mây, đập mình vào kính đèn. Trong sân quần(7) bóng đập chan chát. Các cậu học trò trung học và các cô gái đùa cợt, cãi vã cho đến hết ván, và rồi tới khuya một giọng nữ hát ngoài vườn một bản tình ca buồn rười.

Giọng em đối với anh vừa âu yếm vừa uể oải...

Lúc đó là lúc những bài thơ của Pôlônxki, Maikốp và Apukhotin(8) còn nổi tiếng hơn là những âm điệu giản dị của Puskin, đến nỗi Lêvitan cũng chẳng biết lời bản tình ca là của Puskin.

Tối tối từ bên này hàng rào chàng nghe giọng hát của thiếu phụ không quen biết, chàng nhớ thêm một bản tình ca nữa, bài hát nói về chuyện "tình yêu nước nở" như thế nào.

Chàng muốn được thấy thiếu phụ, người có giọng hát sao mà buồn và thánh thót, muốn được thấy các cô gái chơi quần và các cậu học trò trung học vẫn thường dồn những quả bóng gỗ đến tận nền đường sắt với tiếng reo hò chiến thắng. Chàng muốn được uống trà trong những ly sạch trên ban công, lấy chiếc thìa con động vào lát chanh, đợi một lúc lâu cho mứt mơ từ cái thìa con ấy chảy xuống thành một sợi chỉ trong suốt. Chàng muốn cười phá lên và cợt nhả, chơi trò "Cháy đi"(9) hát cho tới nửa đêm, chạy thật nhanh với những bước khổng lồ và nghe tiếng thì thào cảm động của những cậu học trò trung học về nhà văn Garsin, người viết truyện ngắn "Bốn ngày" bị sở kiểm duyệt cấm. Chàng muốn được nhìn vào đôi mắt của thiếu phụ đang hát nọ: mắt của những người đang hát bao giờ cũng chỉ hé mở và tràn ngập nỗi buồn tuyệt đẹp.

Nhưng Lêvitan nghèo, chàng gần như một người hành khất. Chiếc áo vét-tông kẻ ô vuông cuối cùng đã rách tan. Chàng đã lớn vượt ra ngoài chiếc áo

đó. Đôi tay lem nhem sơn dầu thò ra ngoài ống tay áo như chân một con chim. Suốt mùa hè Lêvitan đi đất. Trong bộ y phục như thế làm sao chàng có thể đến trước mặt những người vui tươi đi nghỉ ở biệt thự kia được.

Và Lêvitan lẩn tránh. Chàng lấy một chiếc thuyền và ra bãi sậy trên hồ làm phác thảo: trên thuyền không ai ngăn trở chàng.

Vẽ phác thảo trong rừng hoặc trên những cánh đồng thì nguy hiểm hơn. Ở đó chàng có thể chạm trán với chiếc dù màu tươi của một bà quý phái đang đọc tác phẩm của Anbốp trong bóng bạch dương hoặc một bà gia sư đang cục ta cục tác đưa lũ trẻ đi dạo. Mà không có ai tài khinh khi sự nghèo túng bằng các bà gia sư.

Lêvitan trốn những người đi nghỉ mát, nhớ thiếu phụ hát đêm và vẽ phác thảo. Chàng quên bẵng đi mất rằng ở trường chuyên nghiệp hội họa và điêu khắc, Xavraxốp đã tiên đoán cho chàng danh tiếng của Côrô, còn các bạn chàng - anh em Kôrôvin và Nicôlai Tsêkhốp - lần nào xem tranh chàng cũng cãi vã về cái đẹp của phong cảnh thực sự ở nước Nga. Cái danh tiếng tương lai của Côrô ấy chìm ngấm trong những cơn hờn giận cuộc đời, đôi khuỷu tay áo rách và những đế giày vệt gót.

Mùa hè năm ấy Lêvitan vẽ rất nhiều ở ngoài trời. Xavraxốp dặn chàng làm như vậy. Một lần vào mùa thu Xavraxốp say rượu đến xưởng họa ở phố Miatnitskaia, giận dữ đập tan tấm kính cửa bụi bặm và bị thương ở tay.

- Các anh vẽ cái gì vậy? - Ông hét lên bằng một giọng đầy nước mắt, lấy chiếc khăn tay bẩn lau máu. - Khói thuốc lá? Phấn bôn? Hay là cháo xám?

Bên ngoài cánh cửa bị đập vỡ, những đám mây bay vùn vụt, nắng trải trên mái vòm những vệt nóng và bông bồ công anh bay khắp trời vào khoảng thời gian đó bồ công anh mọc lên rất nhiều trong các sân nhà ở Maxcôva.

- Các anh hãy dồn nắng lên khung vải. - Xavraxốp hét lên và người gác già "Con ma" nhìn vào cửa bằng một con mắt khó chịu. - Các anh đã bỏ qua tiết trời ấm áp mùa xuân! Tuyết tan biến thành nước lạnh chảy ở các khe - tại sao tôi không thấy cái đó trên những phác thảo của các anh? Đoạn đã nở hoa, những cơn mưa đẹp như thế không phải nước lã nữa mà là bạc chảy từ

trên trời xuống - những cái đó đâu rồi trên khung vải của các anh? Vô tích sự và nhục nhã.

Sau lần bị mắng nhiếc tàn tệ ấy, Lêvitan bắt đầu làm việc ngoài trời. Lúc đầu chàng khó quen với cảm xúc mới về màu sắc. Những gì trong các phòng đầy khói thuốc lá tưởng là trong sáng thì ở ngoài trời không hiểu vì sao đã mờ hẳn đi, bị phủ một màng đục.

Lêvitan cố vẽ sao cho trong tranh của chàng có thể cảm thấy được không khí đang lấy cái trong vắt của nó mà ôm ấp từng ngọn cỏ, từng chiếc lá và từng đống cỏ khô. Mọi vật chung quanh hình như bị ngập trong một cái gì bình thản, lấp lánh và xanh biếc. Lêvitan gọi cái gì đó là không khí. Nhưng đó không phải là cái không khí mà chúng ta thấy. Chúng ta thở hít nó, chúng ta cảm thấy hương của nó, cái lạnh hay ấm của nó. Còn Lêvitan thì cảm thấy không khí là một môi trường vô tận của thứ vật chất trong suốt, nó mang tới cho những bức tranh của chàng chất dịu mát làm ta phải mê say.

Mùa hè hết. Giọng hát của thiếu phụ không quen biết vẳng dần. Một hôm, vào lúc chiều tối, Lêvitan gặp ở cổng nhà mình một thiếu phụ trẻ. Đôi tay nhỏ nhắn của nàng trắng lên dưới làn ren khâu ở cô tay. Mây đen mềm mại phủ kín trời. Mưa lác đác. Ở các mảnh vườn con trước cửa, hoa xông lên mùi đăng. Các mũi tên hiệu đường sắt đã lên đèn.

Thiếu phụ không quen biết đứng ở cửa và cố giương chiếc ô nhỏ nhưng không sao mở được. Cuối cùng chiếc ô xòe ra và mưa bắt đầu reo trên mặt lụa. Thiếu phụ chậm bước đi ra ga. Lêvitan không nhìn thấy mặt nàng chiếc ô che khuất. Nàng cũng không nhìn thấy mặt Lêvitan mà chỉ thấy đôi chân không giày bẩn thỉu của chàng và nhắc ô lên để khỏi vướng vào chàng. Trong ánh sáng mờ mờ chàng nhìn thấy một khuôn mặt nhợt nhạt. Chàng cảm thấy khuôn mặt ấy quen quen và xinh đẹp.

Lêvitan trở về căn phòng nhỏ của chàng và nằm xuống. Ngọn nến bốc khói, mưa rú rít, những người say rượu nức nở ngoài ga. Nỗi buồn nhớ tình yêu của mẹ, của chị, của đàn bà đã bước vào tim chàng từ đó và không rời bỏ chàng cho tới những ngày cuối cùng của cuộc đời chàng.

Đúng vào mùa thu năm ấy Lêvitan vẽ bức: "Một ngày thu ở Xôkônnik". Đó là bức tranh đầu tiên của chàng, trong đó mùa thu xám và vàng, buồn như cuộc sống nước Nga thời bấy giờ, như cuộc sống của bản thân Lêvitan, thở hơi ấm nhẹ nhàng từ nền vải làm người xem đau nhói nơi tim.

Trên con đường nhỏ trong công viên Xôkônnik một thiếu phụ trẻ mặc đồ đen đi trên những đám lá rụng - thiếu phụ mà giọng hát của nàng Lêvitan không thể nào quên. "giọng em đối với anh vừa âu yếm vừa uể oải..." Nàng đi một mình giữa rừng thu, và cái cô độc ấy vây lấy nàng bằng một cảm xúc buồn rầu và tư lự.

"Một ngày thu ở Xôkônnik" là bức phong cảnh duy nhất của Lêvitan trong đó có con người mà cũng lại là do Nikôlai Tsêkhốp vẽ thêm vào.

Sau đó, trong tranh của Lêvitan không bao giờ có người nữa. Người đã được thay thế bằng những khu rừng, những đồng cỏ, những dòng nước lũ mù sương và những túp lều nghèo đói của nước Nga, những túp lều câm lặng và cô độc như con người câm lặng và cô độc thời bấy giờ.

Những năm học ở trường chuyên nghiệp hội họa và điêu khắc đã hết: Lêvitan vẽ bức cuối cùng, bức tranh lấy bằng tốt nghiệp: một ngày có mây, cánh đồng, những lùm lúa mì bó chặt.

Xavraxốp liếc qua bức tranh và lấy phấn viết vào mặt trái: "Huy chương bạc lớn".

Các thầy giáo ở trường vẫn gồm Xavraxốp. Lúc nào cũng say rượu, hay sinh sự, ông đối xử với học trò như những người ngang hàng, còn mỗi khi rượu vào là lại xố toẹt tất cả, la hét ầm ầm về sự bất tài của các họa sĩ được mọi người công nhận và đòi trên nền vải phải có không khí, có khoảng rộng bao la.

Các thầy giáo trút mọi ác cảm đối với Xavraxốp lên đầu học trò yêu của ông ta là Lêvitan. Ngoài ra, thằng bé Do- thái tài năng nọ còn làm một thầy giáo khác bức bối. Theo ý họ, người Do- thái không được đụng đến phong cảnh Nga - đó là việc của những họa sĩ gốc Nga. Bức tranh của Lêvitan bị

coi là không đáng thưởng huy chương. Lêvitán không được lĩnh danh hiệu họa sĩ, người ta cấp cho chàng tấm bằng thầy giáo dạy môn viết tập.

Cùng với mảnh bằng phẩm hại đó đã bước vào đời một trong những họa sĩ tinh tế nhất thời đó, người bạn sau này của Tsêkhốp, người ca ngợi đầu tiên và hãy còn rụt rè của thiên nhiên Nga.

Ở gian nhà chứa đồ trong làng Macximốpka, nơi Lêvitán sống mùa hè, anh em Tsêkhốp treo một cái biển: "Quỹ cho vay của thương gia Ixăx Lêvitán".

Mơ ước về một cuộc sống vô tư cuối cùng đã được thực hiện. Lêvitán đánh bạn với họa sĩ Nikôlai Tsêkhốp, với gia đình Tsêkhốp và đã sống cùng họ ba mùa hè. Vào khoảng thời gian đó, nhà Tsêkhốp năm nào cũng về nghỉ hè ở làng Bapkin gần Tân Giêruxalem.

Gia đình Tsêkhốp là một gia đình gồm những người tài năng, ồn ào và hay giễu cợt. Trong nhà họ không bao giờ ngớt những câu nói đùa. Mỗi chuyện cón con, cả đến cuộc đi câu cá giếc hoặc một chuyến đi dạo trong rừng hái nấm cũng biến thành một sự kiện vui vẻ. Từ sáng, những câu chuyện bịa, những tiếng cười ha hả đã bắt đầu quanh bàn trà. Tiếng cười không lúc nào lặng đi cho đến khuya. Mỗi nét ngộ nghĩnh của con người hoặc một chữ tức cười lập tức được mọi người hưởng ứng và làm cơ cho những câu nói đùa, những chuyện bốn cợt.

Lêvitán là người bị làm tình làm tội nhiều nhất. Ông thường xuyên bị lên án trong bất cứ tội pha trò nào và cuối cùng mọi người tổ chức tòa án để xử ông. Antôn Tsêkhốp⁽¹⁰⁾ hóa trang làm công tố viên để đọc lời buộc tội. Thính giả cười bò ra. Nikôlai Tsêkhốp giả làm một nhân chứng ngốc nghếch. Ông đưa ra những lời khai lộn xộn, lẫn lộn cái nọ với cái kia, sợ hãi và trông ông giống như anh chàng nông dân của Antôn Tsêkhốp trong truyện ngắn "Tên bất lương" - cái anh chàng tháo êcu ở đường sắt làm quả cân. Alêchxandơ Tsêkhốp - trạng sư - lên giọng ngâm nga một bài diễn văn khoa trương như một diễn viên.

Đặc biệt riêng khuôn mặt Ả rập đẹp trai của Lêvitan làm tội ông nhiều hơn cả. Trong các thư từ gửi đi, Tsêkhốp thường nhắc đến sắc đẹp của Lêvitan. "Tôi sẽ đến với anh, đẹp như Lêvitan", - ông viết - "anh ta uế oải như Lêvitan". Nhưng tên của Lêvitan không phải chỉ là hình tượng của sắc đẹp nam giới, mà còn là của cái đẹp đặc biệt của phong cảnh Nga. Tsêkhốp tạo ra tính từ "lêvitan" và dùng nó rất đạt.

"Phong cảnh ở đây còn "lêvitan" hơn ở chỗ các anh" - ông viết trong một bức thư. Cả tranh của Lêvitan cũng khác nhau nữa - những bức này "lêvitan" hơn những bức kia.

Lúc đầu cái đó tưởng như chỉ là một câu nói đùa, nhưng càng về sau càng thấy rõ trong cái chữ bông đùa đó có một ý chính xác - chữ đó biểu hiện được cái duyên dáng của phong cảnh miền trung nước Nga mà trong tất cả các họa sĩ thời bấy giờ chỉ có mỗi một mình Lêvitan là đưa được lên nền vải.

Thỉnh thoảng trên cánh đồng cỏ gần nhà Bapkin lại xảy ra những chuyện kỳ lạ. Lúc hoàng hôn xuống, Lêvitan cười con lừa già đi ra đồng cỏ, mặc giả như một người du mục Ả Rập. Ông xuống lừa, ngồi xõm và bắt đầu quay về hướng đông cầu nguyện. Ông giơ tay lên hát một cách thâm thiết và cúi đầu về phía Mêkka mà lạy. Đó là buổi cầu kinh của người Hồi giáo.

Antôn Tsêkhốp ngồi trong bụi rậm với khẩu súng trường cũ kỹ, đạn nhồi bằng giấy và giẻ rách. Ông dữ tợn nhắm Lêvitan và bóp cò. Những đám khói mù mịt lan tỏa trên cánh đồng. Ngoài sông, ếch nhái kêu chuộc chuộc một cách tuyệt vọng. Lêvitan thét lên ngã vật xuống đất, giả chết. Mọi người đặt ông lên cáng, luồn tay ông vào một đôi ủng cũ bằng da và khiêng ông đi quanh công viên. Đội đồng ca nhà Tsêkhốp hát những bài lâm khốc não nùng bằng đủ mọi lời vớ vẩn mà họ nghĩ ra. Lêvitan cười rũ rượi, rồi không chịu được nữa, ông nhảy xuống và chạy biến vào nhà.

Sáng sớm Lêvitan và Antôn Paplôvich Tsêkhốp đi câu cá ở sông Ixtra. Họ chọn chỗ câu ở những bờ dốc đứng đầy bụi cây rậm rạp, những vực sâu êm ả nơi có hoa súng nở và những con cá vây đỏ kéo đi từng đàn trong nước ấm. Lêvitan thì thầm đọc thơ Tiutsép⁽¹¹⁾, Tsêkhốp trợn mắt lên dọa nạt và

cũng thì thầm như thể ông mắng bạn - cá đang cắn câu của ông mà thơ lại làm cho con cá nhút nhát sợ hãi.

Những gì Lêvitan mơ ước khi còn ở Xamturkópka đã thành sự thật: những cuộc chơi "Cháy đi" trong những buổi chập choạng tối, lúc trăng lười liềm mỏng dính treo trên những bụi rậm của khu vườn quê, những nụ cười và vẻ bối rối của thiếu phụ trẻ, giọng nói dịu dàng của họ, những cuộc cãi lộn đáng yêu, những vì sao run rẩy trên những cánh rừng thưa, tiếng chim kêu, tiếng kéo kẹt của những chiếc xe trên những cánh đồng đêm, sự gần gũi những người bạn tài năng, gần gũi với vinh quang xứng đáng, cảm giác nhẹ nhàng trong thân thể và tâm hồn.

Mặc dầu cuộc sống tràn đầy vẻ đẹp mùa hè, Lêvitan vẫn làm việc rất nhiều. Tường trong nhà kho của ông - trước kia là chuồng gà - treo đầy phác thảo suốt từ trên xuống dưới. Mới thoát nhìn người ta cũng chẳng thấy gì mới trong những phác thảo ấy - vẫn những con đường uốn khúc quen thuộc biến mất sau những ngọn núi nghiêng nghiêng, những cánh rừng, những chân trời xa, trăng sáng bên trên những hàng rào thôn dã, những con đường mòn đầy dấu giày đan giữa đồng, những đám mây và những con sông lười biếng.

Cái thế giới quen thuộc hiện lên trên nền vải, nhưng trong nó vẫn có một cái gì riêng của nó mà những danh từ nghèo nàn của con người không diễn đạt nổi. Những bức tranh của Lêvitan gọi lên trong con người cái đau như là những hồi ức về những ngày xa lắc xa lơ nhưng bao giờ cũng vẫn cứ làm ta mê mẩn.

Lêvitan là họa sĩ của phong cảnh buồn. Phong cảnh bao giờ cũng buồn khi con người buồn. Nền văn học và hội họa Nga đã nói đến trong hàng thế kỷ những bầu trời đáng ngán, những cánh đồng xơ xác, những mái nhà tranh đen đui của người, những bài ca ngân trong gió của người đối với ta khác nào những giọt lệ của mỗi tình đầu.

Từ thế hệ này qua thế hệ khác con người nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt đục mờ vì đói. Thiên nhiên đối với con người cũng cay đắng chẳng khác gì

số phận của y, chẳng khác gì một mẩu bánh mì sũng nước. Đối với người đó thì bầu trời nhiệt đới xán lạn cũng trở nên khắc nghiệt.

Món thuốc độc thần hiệu của sự chán nản thành hình như thế đấy. Nó đè lên tất cả, làm mất đi mọi màu sắc của ánh sáng, trò chơi và vẻ thanh lịch của chúng. Thiên nhiên dịu dàng và phong phú của nước Nga đã bị xuyên tạc trong hàng thế kỷ, bị coi là ảm đạm và đầy nước mắt. Các họa sĩ và các nhà văn xuyên tạc nó mà không hề biết mình đã làm chuyện đó.

*

Lêvitan xuất thân từ trong đám người Do- thái⁽¹²⁾ không có quyền trước luật pháp và không có tương lai, là kẻ sinh ra ở miền Tây xứ sở của những thị trấn nhỏ, của những người thợ thủ công lao phổi, của những nhà thờ Do-thái đen đui, của chật chội và nghèo túng.

Tình trạng không có quyền trước luật pháp theo đuổi Lêvitan cho đến trọn đời. Năm 1892 ông lại bị đuổi khỏi Maxcơva lần thứ hai mặc dầu lúc đó ông đã là một họa sĩ danh tiếng trong toàn cõi Nga. Ông buộc lòng phải ẩn dật tại trấn Vladimiakôie cho đến khi bạn bè ông xin được cho ông khỏi bị trục xuất.

Lêvitan buồn như lịch sử của dân tộc ông, của ông cha ông. Ở Bapkin ông đùa cợt, say sưa với các cô gái và màu sắc, nhưng ý nghĩ rằng ông là một tên nô lệ, một kẻ khốn cùng, đứa con của một nòi giống luôn luôn bị sự dèm pha rẻ rúng đeo đuổi, vẫn còn tồn tại ở một nơi nào đó sâu thẳm trong tâm hồn.

Đôi khi ý nghĩ đó hoàn toàn xâm chiếm tâm hồn ông. Và lúc ấy những cơn u sầu bệnh hoạn lại nổi lên. Sự không hài lòng với những tác phẩm của mình, sự hiểu biết rằng bàn tay không đủ sức truyền đạt bằng màu những gì đã thành hình trong trí tưởng tượng khoáng đạt của mình làm nổi buồn phiền càng tăng.

Khi nào nỗi buồn chột đến, Lêvitan chạy trốn mọi người. Lúc đó ông thấy họ như những kẻ thù. Ông trở nên lố mắng, ngông ngược không tài nào chịu nổi. Ông giận dữ cạo hết sơn trong những bức tranh của mình, lẩn trốn mọi người, bỏ đi săn cùng con chó Vexta, nhưng lại không săn gì hết mà chỉ lang

thang vô định trong các khu rừng. Trong những ngày như thế chỉ có một mình thiên nhiên thay thế cho người thân đối với ông: thiên nhiên an ủi ông, lấy gió vuốt ve trán ông như bàn tay mẹ hiền. Ban đêm, những cánh đồng im tiếng: những đêm như thế Lêvitán được nghỉ ngơi, không bị tính ngu ngốc và tò mò của con người quấy nhiễu.

Hai lần trong khi nổi buồn dậy lên, Lêvitán dùng súng lục tự tử, nhưng không chết. Cả hai lần Tsêkhốp đã cứu sống ông.

Nổi buồn dần qua, Lêvitán dần trở về với người, ông lại vẽ, lại yêu, lại tin, lại lạc vào trong cái rối rắm của những quan hệ giữa người với người cho đến khi nổi buồn lại giáng cho ông một đòn mới.

Tsêkhốp cho rằng nổi buồn của Lêvitán là sự bắt đầu của một bệnh tình thần. Nhưng đó là chứng bệnh không thể nào chữa khỏi của những con người vĩ đại, con người đòi hỏi nghiêm khắc đối với bản thân và với cuộc đời.

Tất cả những gì đã vẽ, hình như đều bất lực. Đằng sau những màu sắc đặt trên nền vải, Lêvitán nhìn thấy những màu khác, những màu trong sạch hơn và đậm nét hơn. Từ những màu ấy chứ không phải từ son, côban và cadmium do xưởng máy chế tạo. Lêvitán muốn dựng nên phong cảnh nước Nga. Phong cảnh đó phải trong suốt như khi trời tháng chín, huy hoàng như một cánh rừng vào mùa lá rụng.

Nhưng nổi buồn trong tâm hồn giữ lấy tay ông trong lúc ông làm việc. Lêvitán không thể vẽ, không biết vẽ thế nào cho trong sáng, trong một thời gian dài. Một thứ ánh sáng mờ đục phủ lên trên nền vải, màu sắc nhàn nhạt. Lêvitán không tài nào bắt được chúng mỉm cười.

*

Năm 1886, lần đầu tiên Lêvitán rời Maxcơva đi về miền Nam, tới Krưm.

Ở Maxcơva suốt mùa đông ông vẽ cảnh cho nhà hát kịch và công việc đó đối với ông không phải là không có ích. Lêvitán bắt đầu mạnh bạo hơn trong việc sử dụng màu sắc. Nét bút cũng trở nên khoáng đạt hơn. Những dấu hiệu đầu tiên của một tính cách đặc biệt của những nghệ sĩ chân chính xuất hiện -

dấu hiệu của sự ngông ngược trong việc sử dụng màu sắc. Đặc tính đó cần thiết đối với tất cả những ai tìm tòi cách thể hiện ý nghĩ và hình tượng của mình. Nhà văn nhất thiết phải can đảm trong việc sử dụng từ và vốn quan sát của mình, nhà điêu khắc đối với đất sét và cẩm thạch, họa sĩ - đối với màu sắc và đường nét.

Cái quý nhất mà Lêvitán tìm thấy ở miền Nam là những màu trong sạch. Thời gian ở Krưm đối với ông giống như một buổi sáng bất tận, khi không khí lắng xuống sau một đêm, giống như nước trong những hồ khổng lồ ở các thung lũng trên núi, trong sạch đến nỗi từ xa ta có thể trông thấy những giọt sương rơi từ những chiếc lá và xa ngoài chực dặm trắng lên màu bọt sóng đi vào những bờ biển đầy đá.

Những khoảng rộng mênh mông của không khí trải dài trên đất đai phương Nam làm cho màu sắc trở nên phân minh và nổi bật hẳn lên.

Ở miền Nam Lêvitán cảm thấy một điều hết sức rõ rệt rằng chỉ có ánh ăng mới là kẻ ngự trị trên mọi màu sắc. Sức mạnh vĩ đại của hội họa ở trong ánh nắng mặt trời và tất cả các màu xám của thiên nhiên Nga sở dĩ đẹp chỉ là do nó cũng là cái ánh sáng mặt trời ấy, nhưng là cái ánh sáng đã dịu bớt khi đi qua những tầng khí ẩm ướt và những màng mây mỏng.

Ánh nắng và màu đen không thể nào hòa hợp với nhau. Màu đen không phải là màu mà là xác chết của màu. Lêvitán hiểu ra điều đó và sau chuyến đi Krưm ông quyết định gạt bỏ khỏi tranh mình những sắc tối. Nói cho đúng không phải là bao giờ ông cũng thực hiện được việc đó.

Cuộc đấu tranh dai dẳng nhiều năm giành ánh sáng bắt đầu là thế.

Vào khoảng thời gian đó ở Pháp họa sĩ Van- Gốc⁽¹³⁾ nghiên cứu việc truyền đạt trên nền vải ngọn lửa của mặt trời, ngọn lửa biến những vườn nho ở Aren thành ra vàng thẫm. Cũng vào khoảng thời gian tương đương, Mônê⁽¹⁴⁾ đã nghiên cứu ánh sáng mặt trời trên những bức tường nhà thờ Rem. Ông lấy làm ngạc nhiên khi thấy màn sương mù mỏng manh của ánh sáng làm cho trọng lượng nặng nề của nhà thờ trở thành nhẹ bổng. Tưởng như nhà thờ nọ không xây bằng đá, mà bằng những khối không khí khác nhau và

quét bằng một lượt màu mờ nhạt. Muốn trở về với thực tế ta phải đến sát nó và sờ lên đá.

Lêvitan làm việc còn rụt rè. Các họa sĩ Pháp, họ làm việc bạo dạn và kiên trì. Cảm giác về tự do cá nhân, truyền thống văn hóa, môi trường các bè bạn thông minh giúp họ làm việc. Lêvitan không có những cái đó. Ông không hề biết cảm giác tự do cá nhân. Ông chỉ có thể mơ ước nó, nhưng mơ ước một cách bất lực, với nỗi căm giận cái đần độn và buồn nản của cuộc sống nước Nga lúc ấy. Không có cả một môi trường các bè bạn thông minh.

Từ sau chuyến đi về phương Nam, cộng với nỗi u sầu quen thuộc, còn thêm nỗi nhớ thường xuyên những màu khô và rõ nét, ánh nắng, cái ánh nắng biển mỗi ngày không có gì đặc sắc của đời người thanh một ngày hội.

Ở Maxcơva không có nắng, Lêvitan sống trong những phòng trọ của khách sạn "Anh quốc" ở phố Tvenxkaia. Thành phố, suốt đêm bị sương mù lạnh buốt bao phủ dày đặc đến nỗi không kịp sáng lại trong một ngày đông gần ngủi. Ngọn đèn dầu hỏa cháy trong phòng. Ánh sáng màu vàng lẫn lộn với bóng tối của một ngày ẩm ướt và phủ những vết xạm lên mặt người cùng những bức tranh mới bắt đầu vẽ.

Thiếu thốn lại trở lại, tuy giờ đây không còn kéo dài. Lêvitan phải trả tiền phòng cho bà chủ khách sạn không phải bằng tiền giấy mà bằng phác thảo.

Lêvitan cực kỳ hồ thẹn mỗi khi bà chủ đeo kính vào và xem đi xem lại những "cái tranh" để chọn lấy cái để bán nhất. Đáng ngạc nhiên hơn cả là những lời cầu nhàu của bà chủ khách sạn thường trùng hợp với những bài viết của các nhà phê bình trên các báo:

- Mơxiơ Lêvitan, - Bà ta nói - sao không vẽ trên cánh đồng này một con bò giống, còn dưới cây đoạn kia ông không đặt thêm vào một đôi tình nhân? Như thế có vui mắt hơn không?

Các nhà phê bình viết cũng đại khái như vậy. Họ yêu cầu Lêvitan làm cho phong cảnh sinh động lên bằng ngỗng, bằng ngựa, những người chăn bò và con gái.

Các nhà phê bình đòi phải có ngỗng, còn Lêvitan thì lại nghĩ đến ánh nắng huy hoàng, cái ánh nắng sớm hay muộn sẽ làm ngập chìm cả nước Nga trên tranh ông và làm cho mỗi cây bạch dương trở thành có trọng lượng và ánh lấp lánh của kim loại quý.

*

Sau Krưm, sông Vonga đã bước vào cuộc sống của Lêvitan một cách vững chãi và lâu dài.

Chuyến đi Vonga đầu tiên không mang lại kết quả. Những cơn mưa bụi, nước Vonga đục ngầu. Gió dồn đuổi trên mặt sông những con sóng ngắn buồn tẻ. Trên cửa kính ngôi nhà gỗ nhỏ trong một làng bên bờ sông Vonga, nơi Lêvitan đến ở, nước chảy lã chã vì những cơn mưa đáng ngán. Những chân trời mù mịt hơi sương và một màu xám xịt nuốt hết cảnh vật chung quanh.

Lêvitan đau khổ vì rét, vì đất sét trơn trên bờ sông Vonga, vì không thể vẽ ngoài trời.

Những cơn mất ngủ bắt đầu. Bà lão chủ nhà ngáy bên kia vách và Lêvitan ghen với bà. Ông viết về cái ghen đó cho Tsêkhốp. Mưa rơi lộp độp trên mái và cứ nửa giờ Lêvitan lại đánh diêm một lần xem đồng hồ.

Bình minh chìm lẫn trong những hoang vắng đen kịt màu đêm, nơi ngự trị một thứ gió lạnh đậm. Lêvitan sợ hãi. Ông có cảm giác đêm sẽ kéo dài hàng tuần lễ, rằng ông đã bị đày ra cái làng nhỏ bé bẩn thỉu này và suốt đời buộc phải nghe tiếng những cành bạch dương ướm dầm đập vào vách gỗ.

Đôi khi, đang đêm ông ra ngoài và cành cây đập vào mặt vào tay ông làm ông đau. Lêvitan giận dữ, châm thuốc hút nhưng rồi ông lại quăng điếu thuốc đi ngay: khói thuốc lá chua loét làm ông sái quai hàm.

Trên sông Vonga nghe rõ tiếng chân vịt tàu thủy đập một cách kiên nhẫn và cam chịu. Đó là con tàu dắt nhắp nháy đèn vàng đang kéo những xà lan hôi hám ngược Rubinxơ.

Lêvitan có cảm giác như dòng sông vĩ đại ấy là ngưỡng cửa dẫn tới địa ngục ảm đạm. Bình minh không mang lại thanh thản trong lòng. Những đám

mây đen chen chúc nhau đua nhau phóng từ Tây bắc đến, kéo lê trên mặt đất những gấu áo dầm nước của những cơn mưa. Gió rú trong những khung cửa sổ cong queo và làm tay đỏ ửng. Những con gián chạy tán loạn từ trong hộp đựng màu.

Lêvitan không có sức chịu đựng về mặt tinh thần. Ông tuyệt vọng vì thấy cái mà ông chờ đợi và cái mà ông thấy trong thực tế chẳng phù hợp với nhau. Ông muốn có mặt trời thì mặt trời lại chẳng ló ra. Lêvitan bị mù đi vì tức giận trong thời gian đầu, đến nỗi ông cũng chẳng nhận ra những trung độ tuyệt đẹp của màu xám xanh đặc biệt của những buổi xấu trời.

Nhưng cuối cùng thì con người họa sĩ trong ông đã thắng con người mắc bệnh suy nhược thần kinh. Lêvitan đã nhìn thấy vẻ tuyệt kỳ của cơn mưa và tạo ra những "tác phẩm trời mưa" lừng lẫy của ông: bức "Sau trận mưa" và "Trên sự yên tĩnh đời đời".

Bức "Sau trận mưa" Lêvitan vẽ mất bốn tiếng đồng hồ. Những đám mây đen và nước sông Vonga màu thiếc tạo thành một thứ ánh sáng êm dịu. Nó có thể mất ngay trong từng phút. Lêvitan vẽ vội vã.

Những bức tranh của Lêvitan đòi hỏi ta phải ngắm nghía chậm chạp và kỹ càng. Chúng không làm ta hoa mắt. Chúng bình dị và chính xác như những truyện ngắn của Tsêkhốp, nhưng càng ngắm kỹ, ta càng thấy nhiều thêm vẻ đáng yêu của cái im lặng những thị trấn tĩnh lặng, những dòng sông quen thuộc và những con đường làng.

Trong bức "Sau trận mưa" có cả vẻ tuyệt kỳ của những chiều sấm tối mưa rơi trong một tỉnh lỵ bên bờ Vonga. Những vùng nước lấp lánh. Những đám mây trôi về bên kia sông như một làn khói thấp. Hơi nước bay ra từ những ống khói tàu thủy đang hạ xuống mặt nước. Những chiếc xà lan bên bờ đen sẫm lại vì ẩm ướt.

Trong những buổi hoàng hôn mùa hạ như vậy thực dễ chịu biết bao khi ta được bước vào những mái nhà khô, vào những căn phòng thấp với những ván sàn vừa được cọ rửa, nơi những ngọn đèn cháy sáng và bên ngoài cửa sổ khu vườn hoang xào xạc tiếng mưa rơi và đưa hương hoang dại. Nghe cung

đàn chơi trên chiếc phong cầm cũ là cả một sự thú vị. Những cây đàn yếu ớt khẽ reo lên như tiếng ghita. Một cây vĩ tối sẫm trong chiếc thùng đặt bên cạnh cây đàn. Cô nữ sinh trung học ngồi trong ghế bành, chân co lại, đọc Turghêniép. Con mèo già tha thẩn trong các phòng, tai nóng nẩy dựng dậy: nó nghe xem trong bếp có tiếng dao thớt hay không.

Từ ngoài phố xông lên mùi chiếu gai. Ngày mai phiên chợ, những chiếc xe bò sẽ đổ dồn cả về bãi nhà thờ. Tàu thủy xuôi dòng, đuổi theo đám mây đen của ngày mưa phủ kín nửa trời. Cô nữ sinh nhìn theo con tàu, mắt cô mở to và mờ đi. Con tàu đang đi tới những thành phố vùng hạ lưu, nơi có những rạp hát, những cuốn sách và những cuộc gặp gỡ đầy quyến rũ.

Chung quanh tỉnh lỵ là những cánh đồng lúa mạch đen tươi tắn ướt đầm ngày đêm.

Trong bức "Trên sự yên tĩnh đời đời", chất thơ mộng của một ngày xấu trời được biểu hiện bằng một sức mạnh còn lớn hơn nữa. Bức tranh đó Lêvitan vẽ trên bờ hồ Udômlî thuộc huyện Tverxkaia.

Từ trên sườn đồi dốc, nơi những cây bạch dương sẫm màu rạp mình trước những đợt gió giật từng cơn và ngôi nhà thờ gỗ mục nát đứng giữa những cây dương ấy, mở ra phương trời xa của một dòng sông im lặng, những cánh đồng tối sẫm lại vì trời xấu, bầu trời mênh mông đầy mây, treo lơ lửng trên mặt đất. Những màn mưa xiên khoai che lấp những khoảng rộng.

Trong giới họa sĩ trước Lêvitan chưa ai truyền đạt được những phương trời xa tít tắp của một ngày xấu ở nước Nga bằng một sức mạnh u buồn như vậy. Ngày xấu trời ấy bình thản và trang trọng đến nỗi ta có cảm giác nó là một cái gì thật hùng vĩ.

*

Chuyến đi Vonga lần thứ hai thành công hơn chuyến thứ nhất. Lêvitan không đi một mình mà đi cùng nữ họa sĩ Kupsinnikôva. Người thiếu phụ thơ ngây yêu Lêvitan tha thiết ấy đã được Tsêkhốp tả trong truyện ngắn "Một bà hay nhảy". Lêvitan rất giận Tsêkhốp vì truyện ngắn đó. Tình bạn giữa hai

người tan vỡ và sự hòa giải diễn ra đau đớn và chậm chạp. Đến chết Lêvitan cũng không tha lỗi cho Tsêkhốp vì truyện ngắn đó.

Lêvitan cùng Kupsinnikôva đáp tàu tới Riadan, từ đó họ xuống tàu thủy xuôi dòng Ôka đến trấn Tsunkôvô. Ông quyết định dừng lại ở trấn này.

Mặt trời xuống trên những cánh đồng làng sau vườn đồi đất sét. Những đứa bé đuổi những con chim bồ câu đỏ màu hoàng hôn. Trên đồng cỏ bờ sông có những đồng lúa cháy, trong các đầm lầy những con vạc kêu rầu rĩ.

Ở Tsunkôvô có tất cả những gì làm cho dòng Ôka trở thành nổi tiếng - tất cả vẻ đẹp kỳ diệu của dòng sông này, "con sông tràn đầy nước lũ mùa mưa với đôi bờ là những cánh rừng sồi rậm rạp và trong khoảng rộng mênh mông của những bãi cát ở Murômxơ nó chảy nhịp nhàng đường bệ, lấp lánh giữa đôi bờ uy nghi". Không gì có thể truyền đạt vẻ đẹp của dòng Ôka lười biếng hơn là những vần thơ của Iadưkôva⁽¹⁵⁾.

Ở bến Tsunkôvô, một ông lão thấp bé chột mắt đến gần Lêvitan. Ông lão nóng nảy nắm lấy ống tay áo đuôi của Lêvitan, kéo lại gần và lấy những ngón tay xù xì mân mê hồi lâu.

- Ông ơi, ông làm gì thế? - Lêvitan hỏi.
- Vải của ông. - Ông lão nói và ợ một cái.
- Lão muốn ngắm vải của ông thôi. Nó kêu xào xạo như tóc đàn bà vậy. Còn bà kia là ai, xin Chúa tha tội, có phải vợ ông không? - Ông lão chỉ Kupsinnikôva, đôi mắt bỗng trở nên dữ tợn.
- Vâng, vợ tôi. - Lêvitan trả lời. - Ra thế? - Ông lão độc ác nói và bỏ đi. - Có quỷ sứ biết các người lang thang khắp nơi thế này để làm gì.

Cuộc gặp gỡ không báo trước điều gì tốt lành.

Sáng sau, khi Lêvitan cùng Kupsinnikôva ngồi xuống sườn đồi, vừa mới mở hộp màu ra thì trong làng bắt đầu nhốn nháo. Những mục đàn bà te tái từ nhà nọ sang nhà kia. Những người đàn ông cau có, đầu tóc dính đầy rơm,

cởi thắt lưng ra, từ từ xúm quanh ụ đất, ngồi lại ở đằng xa, lặng lẽ nhìn hai họa sĩ. Lũ trẻ thở hỗn hển sau lưng, xô đẩy nhau và chửi bới ầm ỹ.

Một mục đàn bà rằng đã rụng sạch tiến lại gần, nhìn Lêvitan chăm chăm, rồi bất thành linh tru tréo.

- Jêsu lạy Chúa tôi! Mày làm gì ở đây thế, cái thằng vô lễ này.

Những người đàn ông bắt đầu xông xáo. Lêvitan ngồi, mặt tái đi, nhưng vẫn giữ bình tĩnh và cố tình pha trò cho qua chuyện.

- Bà lão đừng nhìn vào đây. - Ông nói với người đàn bà kia - Nổ mắt ra đấy.
- À, à... quân vô liêm sỉ. - Mục la lên, hỉ mũi vào vạt váy và đến gần những người đàn ông. Trong đám ấy đã có một lão thầy tu mắt đầm nước đứng run rẩy, chống tay vào một chiếc gậy dài. Không hiểu lão từ đâu đến Tsunkôvô và sống bám trong nhà thờ ở đằng kia.

- Quân gian tà! - Lão kêu lên khe khẽ. - Không hiểu chúng nó đang làm gì. Đi họa đồ đất đai nhà thánh. Không tránh khỏi hỏa hoạn đâu làng nước ơi! Rồi đến chai họa thôi⁽¹⁶⁾.

- Cút đi ngay! - Ông lão chột mắt quát lên.

- Ở đây không có cái thói ngồi vẽ tranh với đàn bà đâu! Cút! Đành phải xếp hộp màu lại và ra đi.

Cũng ngày hôm đó Lêvitan và Kupsinnikôva rời khỏi trấn. Khi họ tới gần bến tàu, bên nhà thờ còn nghe thấy tiếng "cút đi!" lộn xộn và tiếng kêu the thé của lão thầy tu.

- Quân gian đấy. Quân vô đạo. Đàn bà mà để đầu trần thế kia à. Kupsinnikôva chẳng đội mũ, cũng chẳng chít khăn.

Lêvitan xuôi sông Ôka đến Nigioni. Ở đó ông chuyển sang tàu thủy đi Rubinxkô. Suốt ngày này sang ngày khác, ông cùng Kupsinnikôva ngồi trên

boong nhìn lên bờ tìm cảnh vẽ phác thảo.

Nhưng không có chỗ nào vừa ý. Lêvitán cau có và luôn kêu mệt. Hai bờ sông từ từ trôi đơn điệu, không thấy đâu những xóm làng nên thơ và những khúc ngoặt nhịp nhàng tư lự làm vui con mắt.

Cuối cùng ở Plexơ; từ trên boong Lêvitán nhìn thấy một ngôi nhà thờ dựng bằng những cột thông. Nó đen ngòm trên nền trời xanh nhạt. Ngôi sao sớm lấp lánh, óng ả bên trên.

Trong nhà thờ ấy, trong cái tịch mịch của chiều hôm, trong giọng nói như ru của những người đàn bà bán sữa trên bến sông, Lêvitán cảm thấy biết bao yên tĩnh và vì thế ông đã quyết định ở lại Plexơ ngay.

Từ đó bắt đầu một khoảng thời gian trong sáng của đời ông.

Tĩnh lý nhỏ bé vắng người và tịch mịch. Chỉ có tiếng chuông nhà thờ và tiếng mõ điểm canh trong đêm. Trên các ụ đất và bên các khe ngoài phố người bồng nở hoa và cỏ hoang đã mọc. Trong các nhà, trên bậc cửa sổ người ta hong khô hoa đoan tràng sau những rèm lụa mỏng tang.

Những ngày đượm nắng khô hanh nối tiếp nhau. Mùa hè ở Nga cũng gần sang tiết thu càng nhuốm màu quả chín. Ngay ở trong tháng tám lá cây trong các vườn táo đã ngả màu hồng, đồng ruộng lấp lánh ánh bạc và chiều đến, những đám mây phủ ngoài một màu đỏ rực đậu trên sông Vonga.

Cơn ưu phiền bệnh hoạn đã qua. Chỉ nói lại nó cũng đủ xấu hổ. Ngày ngày mang lại những chuyện bất ngờ cảm động. Khi thì một bà lão lòa ngỡ Lêvitán là kẻ hành khất, đặt lên nắp hộp màu của họa sĩ một đồng năm xu mòn nhẵn, khi thì bày trẻ xúm lại, đưa nợ thúc vào lưng đứa kia xin ông vẽ cho một bức, rồi cười ầm lên và bỏ chạy toán loạn. Khi thì người đàn bà hàng xóm trẻ tuổi, một tín đồ cực giáo lén lút chạy sang và than vãn bằng một giọng êm như ru về thân phận cực nhọc của mình. Lêvitán gọi chị là Katêrina trong vở kịch "Đông tổ" của Ôxt rôpxki⁽¹⁷⁾. Ông quyết định cùng Kupsinnikôva giúp cho chị chạy trốn khỏi Plexơ, thoát khỏi cái gia đình ngán ngấm kia. Cuộc chạy trốn được bàn bạc trong khu rừng ngoài thành phố. Kupsinnikôva bàn bạc với Katêrina, còn Lêvitán nằm ở lều rừng báo tin

nguy hiểm cho những người đàn bà bằng một tiếng huýt sáo nhẹ. Katêrina đã chạy thoát.

Trước chuyến đi Plexơ, Lêvitan chỉ yêu có phong cảnh Nga, còn nhân dân sống trên đất nước lớn lao này ông không hiểu nổi. Ông đã biết những ai? Lão gác cổng vũ phu trong trường học mang biệt hiệu "Con ma", những tên hầu bàn trong các quán rượu, những tên bồi láo xược trong phòng cho thuê, những nông phu man rợ ở Tsunkôvô. Ông luôn nhìn thấy cảnh hung bạo, bẩn thỉu, sự cam chịu đần độn và lòng khinh rẻ đối với ông, một người Do-thái.

Trước những ngày ở Plexơ ông không tin ở tâm hồn hiền hậu của nhân dân, trí tuệ của họ, cũng như khả năng hiểu nhiều biết rộng của họ. Sau Plexơ, Lêvitan cảm thấy sự gấn bó của mình không chỉ riêng với phong cảnh Nga mà cả với nhân dân đất nước ấy - một dân tộc tài hoa đau khổ, một dân tộc hình như đang lặn đi, không biết trước một tai họa mới hay trước một cuộc giải phóng vĩ đại.

Trong chuyến đi Vonga lần thứ hai này Lêvitan vẽ được nhiều. Về bức tranh ấy Tsêkhốp đã nói với ông: "Trên tranh của anh đã thấy có nụ cười".

Ánh sáng và ánh lấp lánh lần đầu tiên đã hiện lên trên những tác phẩm "miền Vonga" của ông - trong bức "Plexơ vàng" "Gió mới" và "Chuông chiều".

Hầu như mỗi người trong chúng ta đều giữ lại từ thuở còn thơ hình ảnh của những bãi cỏ trong khu rừng phủ đầy lá rụng, những mảnh đất lộng lẫy và u sầu nơi quê hương, những mảnh đất rực rỡ bên dưới một mặt trời không nóng bỏng trên nền trời xanh thẳm, trong cái yên tĩnh của những vùng nước lặng gió, trong tiếng kêu chiêm chiếp của những con chim lang bạt.

Đến tuổi thành niên những kỷ niệm ấy lại dậy lên trong lòng ta một sức mạnh kỳ lạ bởi những nguyên do nhỏ nhất nhất - chẳng hạn như cái phong cảnh thoáng qua ngoài cửa sổ toa tàu kia - và những kỷ niệm ấy gây ra trong lòng ta nỗi bồi hồi và cảm xúc về hạnh phúc mà chính ta cũng không hiểu, làm ta muốn dứt bỏ tất cả; những thành phố, những ưu tư, những người đã

trở thành nhàm để đi về nơi hẻo lánh kia, về những bờ hồ xa lạ, những con đường rừng mà ở đó, mỗi âm thanh đều ngân dài và rõ ràng như ở trên đỉnh núi, giống như một tiếng còi tàu hay tiếng hót của những con chim bay nhảy trong những bụi thanh lương trà.

Tình cảm đối với những vùng thân yêu ta đã gặp từ thuở xa xăm ấy, từ những bức tranh "miền Vonga" và tranh "thu" của Lêvitan sẽ còn mãi mãi với ta.

Đời của Lêvitan nghèo sự kiện. Ông ít đi đây đi đó. Ông chỉ yêu vùng trung du nước Nga. Đi đâu ông cũng coi là phí thời gian. Đối với những chuyến đi ra ngoại quốc ông cũng nghĩ như vậy.

Ông đã qua Phần Lan, Pháp, Thụy Sĩ và Ý.

Đá hoa cương Phần Lan, nước sông màu đen, bầu trời lạnh giá và biển cả ảm đạm ở đó làm ông chán ngán "Tôi lại lên cơn buồn chết người rồi đây - Từ Phần Lan Lêvitan viết thư cho Tsêkhốp. - Ở đây không có thiên nhiên".

Ở Thụy Sĩ, dãy Anpơ làm ông kinh ngạc, nhưng hình dáng của dãy núi này đối với Lêvitan cũng không khác hình thù của những hình núi giả bằng bìa cứng phết phẩm lòe loẹt.

Ở Ý ông chỉ ưa có Vơnidơ. Không khí ở đây chứa đầy những màu bạc do những bờ vịnh tối gây nên.

Ở Pari, Lêvitan đã thấy những bức tranh của Mônê nhưng ông không nhớ những bức tranh ấy. Mãi đến trước ngày chết ông mới coi trọng nền hội họa của những người theo trường phái ấn tượng chủ nghĩa và hiểu ra rằng một phần nào ông đã là bậc tiền bối của họ ở Nga và lần đầu tiên ông công nhận tên tuổi họ.

Trong những năm cuối cùng của đời ông, Lêvitan đã ở lâu trong vùng gần Vưsnì- Vônôtsốc bên bờ hồ Uđômli. Ở đó, trong gia đình nhà điền chủ Panafidinuri ông lại rơi vào những quan hệ rôi ren giữa người và người, ông dùng súng tự sát, nhưng người ta đã cứu sống ông.

*

Càng về già ý nghĩ của Lêvitan càng dừng lại nhiều hơn ở mùa thu.

Thực ra, Lêvitan cũng có sáng tác mấy bức họa tuyệt diệu về mùa xuân, nhưng hầu như bao giờ đó cũng là những mùa xuân giống nhau.

Trong bức "Nước dâng", cánh rừng bị nước lũ tràn ngập đứng trần trụi y như lúc cuối thu và cũng không thấy đâu màng khói xanh nhạt bao ngoài của lá đầu mùa. Trong bức "Xuân sớm", dòng sông đen đứng chết lặng giữa những miệng hồ còn chất đầy tuyết xộp và riêng có bức "Tháng ba" mới truyền đạt được cái sáng sửa thực sự là xuân của nền trời trên những đồng tuyết đang tan, ánh nắng vàng và ánh lấp lánh thủy tinh của nước tuyết từ các mái nhà lát ván mỏng nhỏ giọt.

Các nhà thơ, nhà văn và các họa sĩ Nga đã sáng tác những bài thơ, những trang sách và những bức họa dịu dàng nhất và cảm động nhất về mùa thu.

Lêvitan cũng như Puskin, Tiutisép và nhiều người khác ngóng chờ mùa thu tới như một mùa quý giá nhất và qua mau nhất trong một năm.

Mùa thu giải thoát những khu rừng, đồng ruộng và toàn thể thiên nhiên khỏi những màu đậm đặc, lấy mưa rửa sạch cỏ cây. Những cánh rừng trở nên thoáng đãng. Những màu tối của mùa hè được thay bằng màu vàng rục rề, màu đỏ thắm và màu bạc. Không những chỉ màu đất mà cả không khí cũng thay đổi. Nó trong sạch hơn, lạnh hơn và những chân trời xa nom như sâu hơn hẳn trong mùa hè. Cũng hết như ở các bậc thầy của văn học và hội họa, cái hào nhoáng trẻ trung của màu sắc và cái lộng lẫy của ngôn ngữ đến tuổi trưởng thành sẽ được thay thế bởi tính chất nghiêm trang và cao thượng.

Mùa thu trên những tác phẩm của Lêvitan muôn hình muôn vẻ. Không thể nào kể hết tất cả những ngày thu mà ông đã đưa lên nền vải. Lêvitan để lại gần một trăm bức "Thu" không kể những phác thảo.

Trên những bức tranh ấy họa sĩ mô tả những vật ta quen từ nhỏ: đồng cỏ đen lại vì ẩm ướt; những dòng sông nhỏ xoay tròn những đồng lá rụng trong những xoáy nước chậm rãi, những cây bạch dương vàng óng, cô đơn, chưa bị gió đánh trụi; bầu trời giống như một lớp băng mỏng; những trận mưa tới tả trên cánh rừng vừa đốn. Nhưng trong tất cả những bức tranh ấy, dù Lêvitan có vẽ gì chăng nữa, điều truyền cảm mạnh mẽ hơn cả vẫn là nỗi

buồn của những ngày ly biệt, những chiếc lá rụng lá tả, cỏ úa, tiếng đàn ong bay vo vo trước khi trời trở lạnh và mặt trời cuối thu đang nhẹ nhàng sưởi ấm mặt đất.

*

Dần dà, năm này qua năm khác, bệnh đau tim nặng phát triển trong người Lêvitán mà cả ông, cả những người gần gũi ông, đều không hề biết tới, cho tới khi nó phát ra dữ dội lần đầu.

Lêvitán không chữa bệnh. Ông ngại gặp bác sĩ, sợ phải nghe một bản án tử hình. Các bác sĩ dĩ nhiên sẽ cấm Lêvitán không được giao tiếp với thiên nhiên, mà điều đó đối với ông cũng chẳng khác gì cái chết.

Lêvitán càng buồn hơn so với những năm ông còn trẻ. Ông bỏ vào rừng luôn - mùa hè trước khi ông qua đời, Lêvitán ở gần Zvenigôrôt và ở đó nhiều lần người ta bắt gặp ông bối rối và đang khóc. Ông biết rằng không có gì, cả các ông thầy thuốc, cả cuộc sống yên tĩnh, cả thiên nhiên mà ông yêu mến đến điên cuồng kia, cũng không thể xua đuổi cái đoạn kết đang tới gần.

Mùa đông năm 1899 các bác sĩ gửi Lêvitán đi Ianta. Hồi đó Tsêkhốp cũng đang ở Ianta. Hai người bạn cũ gặp nhau, họ đều già đi và xa lạ. Lêvitán đi lại phải chống gậy, thở không được và gặp ai cũng nói về cái chết sắp đến. Ông sợ chết và không giấu giếm điều đó. Trái tim gần như đau mãi không ngừng.

Tsêkhốp buồn nhớ Maxcova, nhớ miền Bắc. Mặc dù biển rất "lớn" theo lời ông, nó thu hẹp cuộc đời lại. Ngoài biển và thành phố Ianta lặng lẽ giữa tiết đông, hầu như không còn lại một cái gì khác trong cuộc đời. Ở một nơi nào đó rất xa bên kia Kharkôp, Kurxkơ và Ôriôn có tuyết phủ, có những ánh lửa của những xóm làng xơ xác nhấp nháy mờ mịt trong cơn bão tuyết bạc trắng. Cơn bão tuyết có một cái gì gần gũi và tha thiết đối với con tim, gần hơn cả những cây trúc bá bêclin và không khí ngọt ngào vùng ven biển. Cái không khí ấy thường làm ta nhức đầu. Tất cả đều như rất đáng yêu: cả những cánh rừng, cả những con ngòi, cả những làng Pêkhorki và Vécтусinki nào đó, những đồng cỏ trên những cánh đồng hoang vắng chiều hôm, những

đồng cỏ cô đơn dưới trăng mờ, tưởng như đã bị con người bỏ quên vĩnh viễn.

Lêvitan lúc bấy giờ đang ốm, xin Tsêkhốp một mảnh bìa cứng và trong nửa giờ ông vẽ bằng sơn màu cảnh ruộng đồng chiều hôm với những đụn cỏ đánh đồng. Bức phác thảo ấy Tsêkhốp đặt lên bệ lò sưởi bên cạnh bàn viết và ông hay ngắm nó trong khi làm việc.

Mùa đông ở Ianta khô và có nắng, gió ấm từ biển thổi vào bờ. Lêvitan nhớ lại chuyến đi Krưm lần đầu và ông thêm lên núi. Hồi ức về chuyến đi, khi đứng trên đỉnh núi Ai- Pêtri nhìn bầu trời mây dưới chân mình, luôn theo đuổi ông. Trên đỉnh đầu là mặt trời - ở đây tưởng như nó gần mặt đất hơn, ánh nắng vàng của nó tỏa xuống những hình bóng gọn nét. Mảng trời mây ở dưới kia, trên miệng vực, tỏa khói và từ từ bò tới chân Lêvitan, che phủ những rừng thông.

Bầu trời chuyển động từ phía dưới lên và cái đó làm cho Lêvitan sợ cũng như ông sợ cái im lặng chưa từng nghe nói tới của núi. Chỉ đôi lúc, tiếng đá lăn trên núi mới phá vỡ cái im lặng ấy. Đá đen lăn từ sườn núi xuống và lay động những đám cỏ gai khô.

Lêvitan muốn được lên núi. Ông đòi người ta đưa ông lên núi Ai- Pêtri nhưng người ta đã từ chối. Không khí loãng trên núi có thể nguy hiểm cho tính mạng ông.

Ianta không làm ông khỏi bệnh. Lêvitan trở về Maxcơva. Ông hầu như không ra khỏi nhà ông ở ngõ Tritortorxviatitenxki nữa.

Ngày hai mươi hai tháng bảy năm 1900 ông mất. Lúc đó trời vừa tối, ngôi sao đầu tiên xuất hiện trên trời Maxcơva vọi vọi và những vòm lá cây đã ngập trong lớp bụi vàng và trong ánh phản chiếu của mặt trời đang tắt.

Mùa hè năm ấy rất dài. Đến tháng bảy hoa tử đinh hương còn chưa nở hết. Những khóm hoa mọc đầy mảnh vườn bên nhà. Mùi lá cây, mùi tử đinh hương, mùi sơn dầu đọng lại trong xưởng họa, nơi Lêvitan đang hấp hối, hương vị đã đeo đuổi họa sĩ suốt cuộc đời và truyền đạt trên nền vải nổi

buồn của thiên nhiên Nga thiên nhiên ấy, cũng giống con người, tưởng như đã chờ đợi những ngày vui tươi khác hẳn.

Những ngày ấy đã đến rất mau sau khi Lêvitan mất, và những đồ đệ của ông đã được thấy điều mà thầy học họ không được thấy: họ đã thấy một đất nước mới với những phong cảnh trở nên khác hẳn bởi vì con người đã trở nên khác hẳn: họ đã thấy mặt trời hào phóng của chúng ta, đất đai bao la quê hương, bầu trời trong sáng và ánh lấp lánh của những màu sắc hội hè mà trước đây Lêvitan không hề quen thuộc.

Lêvitan đã không thấy điều đó vì phong cảnh tươi vui khi con người được tự do và sung sướng.

Lêvitan muốn cười, nhưng ông đã không đưa được lên nền vải cả đến một nụ cười yếu ớt.

Ông quá trung thực đến nỗi không thể không nhận thấy nỗi đau khổ của nhân dân. Ông trở thành người ca ngợi một đất nước bao la và nghèo đói, trở thành người ca ngợi thiên nhiên đất nước ấy. Ông nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt của một dân tộc đau khổ, - sức mạnh nghệ thuật của ông chính là ở chỗ đó và trong đó một phần nào ẩn kín cái bí quyết của riêng ông.

1937

KIM ÂN và MỘNG QUỲNH dịch

OREXT KIPRENXKI

Cuối thu năm 1830 chiếc tàu Italia bắn thiu từ cảng Livornô tới thả neo ở cửa sông Nêva, ngay nơi đối diện với đảo Galero.

Đúng lúc những trận mưa tuyết đầu mùa. Tuyết từ trên các cột buồm thô rơi xuống thành từng lớp và đọng lại thành lớp băng mỏng trên trục buồm. Trong ánh hoàng hôn, con tàu phủ tuyết trắng được các ngọn đèn soi sáng, ngay cả các thủy thủ trên tàu cũng thấy nó như trắng lệt hơn và thanh thoát hơn.

Tàu chở đến một món hàng hiếm. Những bức tranh mới nhất của các họa sĩ Nga sống ở Rôma. Những bức tranh của Brulốp và Bruni, các chân dung của Kiprenxki và tranh khắc gỗ của Iordan được đóng gói cẩn thận và xếp trong khoang tàu bỏ không. Những người mê hội họa ở Pêterburg mong đợi con tàu đã lâu. Người đầu tiên ra bến tàu là nhà văn Nextor Kukônich. Ông phủi tuyết trên vạt áo và mũ rồi bước thẳng vào phòng thuyền trưởng.

Một ngọn nến lung linh trên chiếc bàn sơn đen soi sáng mấy quả cam đựng trong chiếc lọ thủy tinh đầy bụi bám. Thuyền trưởng đang ăn cam. Nước cam thơm ngon chảy theo những ngón tay đen xạm của ông. Kukônich cười và nói rằng cuối cùng ngay ở đây, ở Pêterburg này ông cũng đã được thở hít không khí của nước Italia. Thuyền trưởng lau bầu câu gì không rõ, vừa nhai nốt miếng cam, vừa kéo chiếc ngăn bàn. Ở đó giữa những tấm bản đồ và quân bài nhàu nát có một phong thư. Thuyền trưởng đưa cho Kukônich. Nhà văn xé phong bì và bắt đầu đọc: "Cuối tháng chín Orect Kiprenxki bị một cơn sốt dữ dội, nhờ có sự tận tình của thầy thuốc ông đã hồi tỉnh và bắt đầu đi lại được. Nhưng ông bỗng bị cảm lại, bệnh sốt tái phát. Nhà họa sĩ đã không trở dậy được nữa. Ông đã qua đời ở đây, ở Rôma, ngày ba tháng mười qua...

Kukônich đứng dậy.

- Ông đã mang đến một tin nặng nề, - ông nói với thuyền trưởng hơi hoa mỹ quá một chút. - Ở Rôma vừa qua đời một trong những họa sĩ vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta, người đồng bào của tôi - Orest Kiprenski.

Thuyền trưởng không trả lời. Ông xếp lại các quả cam. Ở tầng trên các thủy thủ đang í ới gọi nhau. Tiếng Italia nghe âm vang đặc biệt trên thảm tuyết dày phủ kín các đại lộ hoang vu và các cung điện thành Pêterburg.

Thuyền trưởng chọn quả cam to nhất, tung nó trên lòng bàn tay.

- Đây, xin ngài hãy cầm lấy, - ông nói và mỉm cười. Hàm răng lấp lánh làm thay đổi hẳn vẻ mặt ảm đạm của ông. - Ở Italia cam không bao giờ ngừng chín và các họa sĩ cũng không bao giờ ngừng nảy sinh.

Kukônich từ biệt ra về. Ông bỏ quả cam vào túi áo khoác, suốt dọc đường luôn cảm thấy sức nặng và mùi thơm của nó.

Kukônich đi chậm rãi, lấy tay che miệng cho khỏi gió và nghĩ rằng không chỉ ở Italia mà cả ở Pêterburg sẽ không bao giờ ngừng nảy sinh ra các họa sĩ. Orest thần kỳ đáng yêu đã mất, nhưng còn Brulôv, Ivanốp và Utkin.

Những tòa nhà Pêterburg nhuộm màu chanh xanh nhạt, màu xám nom như được làm bằng sứ. Ánh đèn rung rinh trên mặt tiền các tòa nhà cổ kính.

- Đúng là thành Rôma vĩ đại giữa các đầm lầy và rừng miền Bắc! - Kukônich thốt ra, nghĩ tới Pêterburg. - Thành Rôma vĩ đại trong tuyết, trong bóng tối của đêm. Số phận của nó sẽ tuyệt đẹp.

Ý nghĩ đó mang lại niềm an ủi.

Không một tờ báo, không một tạp chí nào nhắc đến sự qua đời của Kiprenski. Kukônich thấy khó hiểu, khó hiểu lý do sự im lặng vây quanh cái chết của bậc thầy này.

Gần tháng sau ngày Kiprenski qua đời, Kukônich viết mấy dòng buồn bã trên báo Văn Nghệ:

"Cái chết của Kiprenski, - ông viết, - đã bất ngờ cướp đi của nước Nga một trong những họa sĩ xán lạn nhất, thoáng qua trên mặt báo chí hiện hành như một cái bóng ngã xuống từ một đám mây đen bị cuồng phong cuốn trôi.

Quả là có ít chi tiết về những ngày cuối cùng của Kiprenxki lọt đến kinh đô miền Bắc nhưng vì sao không thấy vang lên khúc bi ca quen thuộc của giới báo chí trước cái chết của một con người lừng lẫy. Tại sao nhà họa sĩ không được giành một sự kính trọng xứng đáng cuối cùng! Vì sao? Chúng tôi không thể biết được, nhưng những lý do rồi sẽ rõ.

Lý do thật đơn giản. Nước Nga của vua Nikôlai không cần đến Kiprenxki cũng như nó cũng không cần đến những Phêđôtốp, Puskin, Ruleep, Lermôntốp, Gôgôn và Ivanốp⁽¹⁾.

Kiprenxki đã sống một cuộc đời ngắn ngủi. Nó bắt đầu một cách chói chang, nhưng đã tắt đi thật xuân ngốc và đáng buồn. Nước Nga đã túm lấy cổ ông, dí xuống đất cho đến khi ông chịu quỳ gối trước bọn quyền thế Nga hoàng và Benkendorff⁽²⁾. Kiprenxki, nhà nghệ sĩ đã đi lạc đường và đã chết sớm hơn, trước khi Kiprenxki con người, đã u mê và chết hẳn.

Quả cam Italia nằm lâu mãi trên bàn viết của Kukônich. Nó làm cho không khí trong phòng đầy mùi sách cũ và ám nện dịu hẳn đi. Kukônich đã cố giữ gìn nó và luôn cố gắng nhớ lại câu chuyện Kiprenxki đã kể năm năm trước đây về trái cam. Sau này ông nhớ đến luôn và đã ghi lại, nhưng cũng như bao lần đã xảy ra, ông đã để lẫn mất những điều ghi chép được trong vô vàn những nhận xét về hội họa và những bài thơ bị bỏ dở.

Còn nhớ những lúc Kiprenxki kể về tuổi thơ của mình, ông thường không hào hứng nhắc tới đoạn đời này - cái thời đã trôi qua trên khu nhà vườn ở Orenienbaum. "Orenienbaum" tiếng Đức có nghĩa là "nước cam hay cây cam".

Các cụ già còn nhớ thời Elizabet bảo rằng cái tên đó được đặt không phải ngẫu nhiên. Ngay từ hồi Mensikôv người sáng lập ra thành Orenienbaum còn sống người ta vẫn hái cam chín trong các lồng kính thuộc hoàng cung. Thậm chí trên huy hiệu thành phố Orenienbaum có vẽ hình cánh đồng màu bạc trồng những cây cam đầy quả chín.

Các cụ già còn nhớ thời Elizabet là những lão thủy thủ sống ở viện dưỡng lão hải quân, là những người hướng dẫn, dạy bảo đầu tiên của Kiprenxki.

Người ta còn gọi họ là "những con gấu biển". Các cụ thường ngủ hoặc chậm rãi chuyện phiếm với nhau.

Chuyện họ kể thường là các trận bão đổ xuống các con tàu thiết giáp hạm, về tiếng sóng gầm, tiếng dây chèo đứt tung. Nghe chuyện các cụ tưởng chừng như thế giới chỉ toàn là những cơn bão lạnh buốt, mây khói mịt mù dữ dội, gió mưa và đông. Họ nói về bão như chính họ gây ra chúng vậy.

Về ẩm đạm trong các chuyện kể của các cụ thật phù hợp với thiên nhiên chung quanh - bầu trời trắng bệch trải dài trên bờ vịnh Phần Lan đầy đầm lầy và những mùa thu, mùa đông u ám mệt mỏi nối tiếp nhau trôi qua.

Chú bé hay nóng ruột Kiprenxki - cả đời Kiprenxki luôn sốt ruột và nóng nảy - mong chờ mùa hè tới, khi mặt trời nhuộm mặt nước trên vịnh thành màu vàng nhạt và rọi những tia nắng dài vàng chói vào đám lá cây những khu vườn thượng uyển.

Mùa hè các lão phù thủy đi tắm nắng. Họ mỉm cười móm mém với những hàng cây rì rào, với tiếng chim hót rụt rè. Chuyện kể của các cụ cũng thay đổi. Giữa những cơn ngang trái của thời tiết cũng có những đoạn dừng yên tĩnh. Các thủy thủ nhớ tới nước Italia, lẫn lộn cả tên tuổi của các biển phương Nam. Ký ức họ vất vả luồn lách qua những chặng dài của những năm làm nghề đi biển nặng nhọc, qua những màn sương xám như chì, qua làn nước ngẫu đục của trí nhớ lúc lẫn người già, bất chợt lóe lên ánh sáng của những xứ sở đầy ánh nắng, ngập mình trong các dải vườn ô liu và vang rền tiếng chuông ngân.

Trong những câu chuyện các lão thủy thủ kể vào mùa hè luôn thấy có một niềm tin tưởng vững chãi: tiếp sau những cơn bão táp, những lúc nắng mưa, trái gió trở trời bao giờ cũng là những bến bờ yên tĩnh.

*

Chú bé Kiprenxki là con trai ngoài hôn thú của người đội trưởng Diakônôv. Bố chú đã giao chú cho bác nông nô Adam Svanbe nuôi dạy và từ bé đã luôn được tự do. Chú có thể ngồi hàng giờ liền nghe các bác thủy

thủ kế chuyện hay chạy tới các khu vườn Aranienbaum và nấp trốn những người làm vườn và gác cổng ở đấy.

Những khu vườn này nổi tiếng vì những con kênh. Mỗi lần xuân đến những bụi tử đinh hương nở đầy hoa soi mình xuống đó. Những bức tượng bằng đá hoa nhìn xuống mặt nước xanh lơ của những mặt ao lạnh giá với những đàn cá hương bơi lượn.

Orenienbaum làm chú kinh hãi vì sự vắng vẻ. Nhà hát và những cung điện do Raxtreli xây dựng đã từ lâu hoang vắng. Trên đồi Kaital đã bao năm rồi không nghe thấy tiếng rít của những cỗ xe ngựa dượt chơi. Những khu vườn tưởng như mãi mãi lịm đi dưới những bụi cây um tùm. Những mặt gương trong cung điện chẳng hề soi bóng ai, còn những phòng lớn đã bao năm liền không được nghe tiếng chân người và tiếng quân nhạc thời vua Pavel.

Chú được tự do đưa vào đó những nhân vật anh hùng do mình tưởng tượng ra và những người đàn bà kiều diễm. Chú làm điều đó hết sức say mê và hoàn toàn tin vào sự tồn tại của họ.

Từ tuổi ấu thơ Kiprenxki đã quen mơ mộng như vậy. Qua tháng năm cái tính mơ mộng đầy can đảm ấy đã truyền vào các tác phẩm của ông một vẻ diễm lệ đặc biệt. Đó là vào những năm tháng khi Kiprenxki từ một chú bé nông nô trở thành một họa sĩ, và cả châu Âu nói về "ngọn bút thần" của ông.

Ở Orenienbaum ít khi Kiprenxki lọt được vào tận cung điện qua trạm gác kẻ sọc của lính thủ pháo. Chú bé thận trọng leo lên lan can, áp trán vào mặt cửa kính lạnh lẽo và chăm chú nhìn vào những bức tranh treo trong phòng. Chú nhìn mãi đến nhức nhối cả thái dương.

Các đức vua và hoàng đế trên những bức tranh chạm rãi phóng ngựa trong khói súng vàng khè. Những ánh lửa đỏ của đạn đại bác soi sáng những bộ mặt khắc nghiệt ngạo nghễ. Những tà giáp bào lấp lánh. Những lá cờ phần phật bay dưới những đám mây đông màu lam bị khung tranh nặng nề mạ vàng cắt đứt.

Ở nhà Kiprenxki vẽ lại những bức tranh đó theo trí nhớ và Adam Svanbe tốt bụng bí mật đem cho chủ của mình là Điakônov xem. Những bức tranh

đó đều khá và Điakônôv quyết định đưa đứa con còn bé bỏng vào học ở Viện hàn lâm Mỹ thuật.

Mặc dầu Kiprenxki là con Điakônôv, nhưng trên giấy tờ chính thức bố đẻ lại là Svanbe. Ngay sau khi chú bé ra đời Điakônôv đã ra lệnh cho Svanbe nhận làm con nuôi và khai sinh lấy họ là Kaporxki - tên thị trấn Kopore gần Orenienbaum - nơi chú bé sinh ra. Kiprenxki sống dưới cái họ ấy cho tới khi vào Viện hàn lâm Mỹ thuật.

Ở Viện hàn lâm người ta đổi họ cho chú là Kiprenxki. Hồi ấy những trẻ em ra đời không hợp pháp, muốn đổi họ bao nhiêu lần cũng là thường thôi.

Cả tuổi thơ, tuổi thanh xuân của Kiprenxki trôi qua trong Viện hàn lâm.

Những câu chuyện của "các con gấu biển" về các trận bão, những khu vườn thượng uyển và những bức tranh trong bóng tối đã in sâu vào trí nhớ Kiprenxki suốt đời.

Có thể ông đã phải mang ơn các lão thủy thủ về tình yêu đối với các trận bão, các cơn dông, và những lúc động trời mà ông thường thể hiện hết sức mãnh liệt.

Đó là thời kỳ nổ ra cuộc Cách mạng Pháp, khi ngọn gió của chủ nghĩa lãng mạn ào ào thổi qua khắp châu Âu. Các nhà thơ mặt nhợt nhạt trong ánh chớp nguồn, trong bão táp và sấm rền, hát những bài ca đầy cảm hứng về vẻ đẹp của tình hữu nghị, về những hành động cao thượng, về Tự do và lòng dũng cảm.

Những tên lính của Napôlêông mang tới tận những xóm làng hẻo lánh vinh quang của các chiến thắng, những đạo luật cách mạng, tiếng cờ bay loạt xoạt. Sự lo âu đã làm cho các trí tuệ thoát khỏi sự trì trệ và điệu bộ kiểu cách của thế kỷ 18.

Trong thời gian học tập ở Viện hàn lâm Kiprenxki đã bị chủ nghĩa lãng mạn chinh phục. Ông tìm kiếm nó ở khắp mọi nơi. Sau những giờ mệt nhọc ngồi vẽ ở lớp hình ảnh thần Dớt⁽³⁾ và Aphrôdita⁽⁴⁾, Kiprenxki đi ra bờ sông Nêva. Ông đi lang thang và đọc những câu thơ của một nhà thơ không quen biết.

Đêm đã trùm bóng đen lên những mảnh vườn già cỗi Gió lạnh rít lên, gào thét trên các cánh đồng Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy, đau thương Quần quai suốt đêm đến lúc trời rạng sáng Than ôi, những con cứng của thi ca, số tôi đã định rồi! Tiếng kèn trận vang lên lúc nửa đêm soi mói Những đám mây cuồn cuộn bay; số phận vung tay Thanh gươm nặng nề phạt xuống mái đầu non trẻ.

Những câu thơ này làm Kiprenxki ứa lệ. Trong đó chứa đựng tất cả những gì ông yêu quý từ tuổi thơ. Những khu vườn già, những cơn gió lạnh, những đám mây đen và tấm lòng dịu hiền. Về sau, tình yêu đối với thiên nhiên dữ dội và trái tim trần trụi của con người lại được thời gian làm cho vững chắc hơn.

"Tôi thường mơ thấy hàng cây xao động. - Sau này Kiprenxki đã viết. - Đất đai tưởng như đã hóa đá và đến nay vẫn còn giữ nguyên vẻ khủng khiếp".

Không phải ngẫu nhiên trên những bức chân dung Kiprenxki đã vẽ trong tuổi thanh niên đằng sau những gương mặt đầy xúc cảm, đằng sau những thi sĩ, những quân nhân, những người đàn bà sâu não, bao giờ cũng là bầu trời đông tối mịt. Bất giác ta cảm thấy tiếng sấm vọng từ xa và hơi thở của những trận mưa rào như vẫn phủ lên những bộ mặt đầy xúc cảm của họ.

Cả một đám người kỳ lạ và hấp dẫn ấy như vừa từ con tàu bước xuống bờ sông Nêva, những con người từ vùng đất Bairon⁽⁵⁾ sáng tạo ra, từ xứ sở, nơi những cuộc chuyện trò thông minh và những tình cảm sôi bỏng làm cho cuộc đời đẹp đẽ khác thường.

Ugrumốp và Đôien - những thầy giáo của Kiprenxki ở Viện hàn lâm, có thái độ hết sức say mê và nghiêm khắc đối với hội họa. Họ đòi hỏi học sinh phải vẽ được cả khi đã bị bịt mắt lại. Đôien bắt buộc các học sinh ở Viện mỹ thuật phải biết cách bôi màu sao cho có soi kính lúp lên cũng không nhận ra vết bút nữa. Mặt tranh phải nhẵn lỳ như mặt xương được mài bóng. Chỉ có sau đó Đôien mới cho phép các họa sĩ trẻ được thoải mái dùng những mảng màu rộng.

Tất cả thời gian đều giành cho việc học vẽ. Kiprenxki học được cách sử dụng bút chì chính xác như nhà phẫu thuật dùng dao mổ. Không còn đâu thời giờ để đọc sách nữa.

Levitxki, một người Ukraina khôn khéo và hiền hậu, người đã sáng tác những bức chân dung thiên tài các tay kavalier⁽⁶⁾ các mệnh phụ phu nhân thời Ekaterina là người đã ngự trị trí tuệ của các họa sĩ thời bấy giờ.

Mọi người đều bắt chước cái màu vàng ấm áp trên những bức tranh của ông. Các họa sĩ trẻ quyết tâm bắt bằng được sắc màu ấy của ông và nghiên cứu ở khắp mọi nơi trong các lớp học đầy bụi của Viện Mỹ thuật khi mặt trời hoàng hôn chiếu những tia sáng xiên nghiêng xuống mặt sàn gỗ, trong ánh phản quang của các vòm mái tròn, những phong hỏa đài bằng đồng, trong con người của các mỹ nhân lấp lánh nền vàng.

Trên những bức tranh cuối cùng của Levitxki màu vàng bỗng biến mất, nó thay bằng màu tím và màu huyết dụ - những màu lạnh và già nua. Điều đó đã khiến cho Đôien đọc trước các học sinh một bài về sự cảm thụ màu sắc khác nhau ở tuổi thanh niên, tuổi trưởng thành và tuổi già. - Tuổi trẻ thường ưa các màu sắc sỡ, tuổi trưởng thành đã chuyển sang sử dụng các màu ấm và sâu có mực thước và tinh tế hơn; tuổi già - những màu xanh và màu lạnh rất giống màu những đường gân xanh nổi trên bàn tay người già, - Đôien nói và khâm phục sự tinh tường của chính mình. - Không phải chỉ có mỗi giai đoạn đời người mới có những màu sắc được ưa thích khác nhau, mà ở mỗi xứ sở, mỗi thế kỷ cũng vậy, trong suốt chiều dài tồn tại của loài người. Hãy nghiên cứu chiều dài tồn tại của loài người. Hãy nghiên cứu mặt người và màu sắc của thế kỷ mình sống, nếu muốn được trở thành họa sĩ của nó.

Kiprenxki tuân theo lời khuyên của Đôien. Anh nghiên cứu mặt người và màu sắc của thế kỷ với sự sốt sắng sẵn có của anh. Giống như Puskin, khi mới ra khỏi trường Litxê, Kiprenxki đã sống ở Pêterburg một cuộc sống phóng đãng.

Nhưng cả giữa cuộc sống sôi nổi nhẹ nhàng giữa các đêm vũ hội, những đêm mất ngủ, sự say mê những người đàn bà đẹp, Kiprenxki vẫn có những giờ phút sống tập trung, chăm chú. Những khoảnh khắc ấy đến bất chợt. Nó

chớp lấy nhà họa sĩ ở giữa đường phố, hay trên chiếc xe ngựa vừa từ nơi thù tạc với bạn bè về, có khi trong lúc chuyện trò sôi nổi.

Dường như cuộc sống nội tâm sôi nổi đã làm biến đổi cả thế giới chung quanh. Nhìn đâu cũng thấy những màu thuần khiết nơi đậm, nơi nhạt được tạo nên bởi mặt trời miền Bắc, tuyết và các ngọn đèn.

Trái đất quen thuộc trong những giờ phút ấy dường như những tác phẩm của các nhà họa sĩ kiến trúc thiên tài. Sắc trời và mây tưởng như được vẽ nên bằng bàn tay của những người Vơnidơ; còn các chân trời xanh biếc qua làn không khí trong suốt tưởng như được vẽ nên bởi ngọn bút chì không hề biết sai lệch của Raxtreli.

Một buổi sớm mùa đông Kiprenxki đi thăm bạn về. Anh đi trên cầu qua sông Nêva, đầu cúi xuống và không suy nghĩ gì - anh buồn ngủ. Một chiếc xe tam mã muộn màng lướt qua. Bụi băng sắc cạnh bắn vào mặt anh.

Anh choàng tỉnh, ngẩng đầu lên và dừng bước. Cảnh tượng anh nhìn thấy trước mặt giống như một giấc mơ uy nghi hơn là một buổi sáng ở Pêterburg.

Đêm không muốn rời khỏi kinh thành. Nó trải những màn sương xám dày đặc quanh chân những tòa nhà và chiều sâu thăm thẳm của các thửa vườn.

Mặt trời mọc lên. Ánh sáng đỏ rực đã hừng lên trong các cửa sổ của cung điện, tỏa xuống dưới, xuống bóng tối, làm lộ ra nơi là chòi canh kẻ sọc, nơi là tượng đài kỷ niệm vị tướng lĩnh mình phủ đầy bụi tuyết trắng, kia nữa là những đỉnh trụ các hàng cột trang điểm bởi những đám lá cây cứng lạnh hình akant.⁽⁷⁾ Bầu trời Italia trải ra chân trời với những lớp mây nhẹ nhàng phơn phớt hồng. Tuyết dày chậm rãi rơi. Điều đó thật khó hiểu giữa tiết trời trong sáng. Tưởng chừng như những bông tuyết được sinh ra trong không khí tinh khôi giữa trời và đất.

Kiprenxki nhìn mãi cảnh tuyết rơi trang trọng trên các quảng trường cam lạnh vắng ngắt. Tuyết thận trọng sa xuống các hàng rào ngang trên các cầu, đậu vào cổ áo và lưng của các bác xà ích đang ngủ gà ngủ gật.

Kinh đô tắm mình trong ánh sáng trắng lấp lánh. Tiếng chuông đồng hồ ở xa điểm bảy giờ. Khắp chung quanh thoang thoang mùi thảo mộc của các

khu rừng kế cận Pêterburg từ phía Bắc và phía Đông.

"Thật hạnh phúc là ta đã sinh ra ở nước Nga", Kiprenxki thầm nghĩ. Trong phòng riêng Kiprenxki bỏ áo khoác ngồi gần lại lò sưởi đang cháy.

"Tìm đâu ra, - anh buồn rầu nghĩ, - tìm đâu ra đủ màu sắc để thể hiện nên sự tịch mịch này của trời đông, ánh hào quang lấp lánh và những cung điện đã mất hết cả sức nặng và hình khối, và cuối cùng cả sự xôn xao trong lòng ta nữa. Ta biết lấy đâu ra ngọn bút thần để truyền đạt cái vẻ hân hoan cảm lạng của buổi sáng này?"

Sang sáng hôm sau, sau những suy nghĩ ấy, chàng họa sĩ trẻ tuổi vốn là một tay ăn chơi bạt mạng đã quên đi tất cả, xếp bút lại, vội vã đi dự buổi duyệt binh của quân cấm vệ. Ở đó những trung đoàn đang đứng lặng đi trên một chân, chân kia giơ lên, trước con mắt ướm át và điên dại của hoàng đế Paven.

Ở đó đã có một cô gái ham thích các buổi duyệt binh quân cấm vệ đang đợi anh.

Ánh gương lấp lánh lên trời, tiếng trống rập rình, các trung đoàn nhịp bước diễu qua trước mặt hoàng đế mũi hếch làm cho cô gái thán phục.

"Tôi chỉ có thể hiến trái tim mình cho một quân nhân mà thôi", có lần cô đã nói với Kiprenxki.

Buổi duyệt binh lần sau, Kiprenxki vượt qua hàng ngũ lính tráng lao đến chân hoàng đế Paven và thốt lên:

- Tâu hoàng đế! Tôi là một họa sĩ, nhưng tôi muốn đổi ngọn bút lấy cây gươm. Tôi cầu xin cho tôi được gia nhập quân ngũ.

Paven chau mày nhìn chàng công tử trẻ tuổi và kìm ngựa:

- Dẫn nó đi! - Lão nói qua hàm răng rin rít.

- Cuộc duyệt binh là một điều bí ẩn. Không ai được phép làm nó mất đi vẻ thiêng liêng bằng những tiếng kêu điên dại.

Kiprenxki bị cấp trên khiển trách nặng nề, cảnh cáo trước tất cả các học viên Viện Mỹ thuật. Các bạn bè nhún vai phật ý. Thật khó hiểu, một chàng

trai tài hoa như vậy mà lại muốn vứt bỏ tài năng đi một cách nhẹ dạ như vậy, chỉ cốt lấy lòng một người đàn bà.

Kiprenxki khổ sở vì xấu hổ, nhưng mau chóng quên đi câu chuyện ở buổi duyệt binh. Anh không chỉ bông bột lúc còn trẻ trung mà cả sau này, lúc đã trưởng thành cũng vậy. Cái tính thiếu kiên định trẻ con và cái tính thích chạy theo vẻ hào nhoáng bề ngoài cuối cùng đã giết chết anh.

Ngay từ hồi còn ở học viện Mỹ thuật, Kiprenxki đã vẽ bức tranh "Mặt ao" đầy vẻ đẹp và sự yên tĩnh - một trong những bức tranh phong cảnh đẹp nhất của nền hội họa Nga.

Mặt ao lững lờ, mặt nước phẳng như gương mờ mờ tỏa hơi nước. Cảnh tượng lúc trời rạng sáng và hoàng hôn thường như vậy.

Những hàng cây cao vời vợi đứng sừng sững, những khóm rừng sẫm tối im phăng phắc trên bờ ao. Trên trời nhõn nhơ những đám mây xám mọng nước.

Một bức tượng thiếu nữ bằng đá hoa đứng trên bờ buồn bã nhìn xuống mặt nước trong veo.

Về sự giản dị và vẻ dịu dàng bức tranh này của Kiprenxki có thể sánh ngang với những khúc bi ca của Puskin. Chất thơ của buổi hoàng hôn được mô tả với một tài nghệ hết sức tinh tế.

Bạn bè của Kiprenxki nói rằng anh giống như loài chim ăn đêm, chỉ bắt đầu sống từ lúc hoàng hôn.

Bất giác ta tưởng như hai câu thơ bị lãng quên trong một bài thơ bỏ dở của Puskin là nói về Kiprenxki:

Ôi đêm đen, hãy nói cùng ta

Vì sao người làm ta vui sướng thế!

Câu thơ sau bị đứt quãng nhưng ý nó đã rõ ràng. Màu đêm đen dễ ưa hơn ánh sáng ban ngày thường làm lộ ra tất cả. Các nhà lãng mạn thường bị hoàng hôn hấp dẫn nhiều hơn vì khi đó không chỉ thiên nhiên thôi mà cả những mặt người nom cũng có vẻ bí ẩn hơn và nhiều cảm hứng hơn.

Cùng thời gian đó Kiprenxki hoàn thành bức chân dung của ông.

Nhiều năm sau ông đem bức họa này triển lãm ở Nêapôn. Các họa sĩ Nêapôn đã vô cùng sửng sốt. Kiprenxki được mời tới gặp Nikôlini, chủ tịch Viện hàn lâm Mỹ thuật Nêapôn.

Người Italia già nua cúi kính này gặp Kiprenxki đầy nghi hoặc. Ông nói rằng những chuyên gia thành thạo nhất về hội họa đã nghiên cứu kỹ bức tranh này và kết luận rằng nó không thể do một họa sĩ thuộc thế kỷ 19 vẽ nên. Người ta cho đó là tác phẩm của Rubenxơ và Kiprenxki đã mạo nhận là của mình. Thực ra ý kiến của các chuyên gia cũng còn chưa nhất trí. Người thì bảo đó là tranh của Van- Đâyich, người lại cho là của Rembrand.

Kiprenxki phá lên cười vào mặt ông chủ tịch. Nikôlini thét lên rằng các họa sĩ Nêapôn không cho phép một anh chàng ngoại quốc nào đó đánh lừa mình trắng trợn đến như thế.

Kiprenxki đã chứng minh chẳng khó khăn gì bức họa đó là của anh và về sau còn nhạo báng mãi những người Nêapôn nọ.

Năm 1803 Kiprenxki đã tốt nghiệp Viện hàn lâm Mỹ thuật một cách chói lọi. Những năm đẹp nhất của đời anh bắt đầu.

Không phải vô cớ Kiprenxki đã nghe theo lời khuyên của Đôien - nghiên cứu nét mặt của những người cùng thế kỷ. Anh đã sáng tạo một loạt chân dung trong đó mỗi gương mặt đều có cá tính riêng và thể hiện được hình ảnh nội tâm hoàn chỉnh của mỗi con người. Trong sáng tác của mình ông đã làm nổi lên những nét độc đáo.

Trong khi nghiên cứu những bức chân dung của Kiprenxki ta thấy lòng mình đầy xúc động tựa hồ như ta đang trò chuyện cùng với tất cả các tướng lĩnh, thi nhân, nhà văn, những phụ nữ đầu thế kỷ 19.

Trong những bức chân dung ấy không chỉ nổi bật lên những gương mặt mà cả cuộc sống của những con người đó nữa: nỗi đau khổ, những cao trào của tâm hồn, lòng dũng cảm và tình yêu của họ. Tất cả những cái đó đều để lại dấu vết trên nét mặt họ và được thể hiện trên nền vải.

Một người cùng thời với Kiprenxki nói rằng đứng một mình với những chân dung của họa sĩ, ông ta nghe thấy tiếng nói của họ.

Trong đó có phần sự thật. Cái ấn tượng sống động thật lớn lao đến mức nhìn vào chân dung Puskin ta tưởng như nghe thấy tiếng nói thân thuộc từ lâu của nhà thơ đang nói với chúng ta, lớp con cháu xa xăm.

Loại tranh chân dung của Kiprenxki thật đa dạng. Đó là các bức tranh tự họa tuyệt tác, chân dung trẻ em, những người cùng thời: nhà thơ, nhà văn, tướng lĩnh, chính khách, thương nhân, những người ham mê hội họa, diễn viên, nông dân, những người đi biển, những người Tháng Chạp, họa sĩ và những hội viên tam điểm, nhà điêu khắc, người sưu tầm, những phụ nữ có học vấn, các kiến trúc sư.

Chỉ cần nêu lên một vài tên tuổi cũng đủ thấy được Kiprenxki đúng là người họa sĩ của thời đại mình: Puskin, Krưlốp, Batiuskốp, nhà thơ mù Kozlốp Rastốpsin, nữ bá tước Kốtsubây, nhà nghiên cứu nghệ thuật Olênin, Gôlênisêva - Kutudốp, hội viên tam điểm Komoropxki và Gôlitzưn, đô đốc Kusêlốp, Brulốp, diễn viên Mốtsalốp, dịch giả cuốn "Iliad" Gnêđits, chỉ huy kỵ binh nổi tiếng Đênixơ Đavưnốp, - "người chiến sĩ tóc quăn đen với mớ tóc trắng xòa trên trán", du kích quân Fignerơ, người xây dựng cảng Ođetxa Đơ Volan, chiến sĩ tháng chạp Muraviep, thi sĩ Viademxki và Giukốpxki, nhà kiến trúc Gvarengi.

Đó là bản liệt kê chưa đầy đủ những họa phẩm của Kiprenxki thời trẻ. Ông còn để lại những bức chân dung tự họa.

Khi thì ông vẽ mình là một người thợ vẽ phụ, khi là một chú bé mơ mộng đang ngâm thơ, khi là một thanh niên quý phái linh lợi và trang nhã, mang trong mình hình ảnh kết hợp của cả Môđa⁽⁸⁾ và Epghênhì Ônêghin⁽⁹⁾.

Trên tất cả những bức chân dung tự họa ấy, ông đều có những nét chung: bông bột, tế nhị, đôi lông mày cong nhú lại. Bạn bè gọi ông là "chàng công tử dụ hiền", một người còn để lại nhận xét ngắn ngủi nhưng rất hàm súc. "Người tầm thước, hơi thanh mảnh, dễ coi, và thích hơn cả là luôn làm đẹp mình".

Trước cuộc chiến tranh 1812 không lâu Kiprenxki được cử đến phụ việc cho nhà điêu khắc Martôxơ ở Maxcơva. Lúc đó Martôxơ đang dựng tượng

Minin và Pagiarkhi⁽¹⁰⁾.

Ở Maxcova, Kiprenski tiếp tục vẽ với tình cảm sôi bỏng và nghệ thuật điêu luyện như trẻ. Anh mơ ước được sang Italia, sang Rôma, tổ quốc thứ hai của các họa sĩ, nhưng các biên giới đều đóng cửa.

Quân đội của Napôlêông đang diễu hành trên khắp châu Âu trong tiếng gầm của các trận kịch chiến và chiến thắng. Các viện bảo tàng rung chuyển dưới làn đại bác. Đạn rơi cả xuống các đường phố thành Viên, thủ đô âm nhạc. Các họa sĩ rút lui, nhường chỗ cho các cỗ xe đại bác, các đoàn quân cận vệ bụi bặm và các xe tải thương.

Kiprenski chịu nhịn và tận tình giúp đỡ Martôxơ, nhà điêu khắc thông minh, tiếng tăm lừng lẫy về đài kỷ niệm quân công Risexe ở Ôdexa.

Thời gian này tài năng của Kiprenski đã đạt tới sự phát triển hoàn hảo. Cái tính bông bột tưởng chừng như đã xa rời Kiprenski. Ông cảm xúc sâu sắc mãnh liệt và thể hiện những điều mình rung cảm một cách khéo léo và táo bạo.

Ông làm việc thật dễ dàng, đúng như người ta nói "là đứa con cưng của hạnh phúc".

Từ Maxcova, Kiprenski về Tveri, nơi con gái của Paven đệ nhất thời đó đang sống. Công chúa Ekatêrina Paplovna vờn ông đến và ân cần chiều chuộng ông.

Cung điện của Ekatêrina Paplovna biến thành câu lạc bộ văn học. Những con người xuất chúng của Maxcova vẫn thường lui tới tự nhiên.

Các cửa sổ cung điện bừng sáng hàng trăm ngọn nến. Trong phòng khách người ta hút thuốc, bàn cãi, đọc thơ. Các văn sĩ, thi sĩ, các bậc đỡ đầu nghệ thuật và các họa sĩ trở tài hùng biện.

Chiến tranh tới gần. Hơi thở của các trận đánh, những cuộc chuyển quân, sự lo lắng đã bao trùm lên đất nước. Những điều đó kích thích những suy nghĩ căng thẳng và làm người ta luôn xúc động.

Đôi khi vào quãng nửa đêm một vị khách bất ngờ tới, tấm áo choàng ông ta sực mùi gió, mùi đồng ruộng. Người khách xa đã sốt ruột phóng ngựa từ Maxcova tới Tveri trên những con ngựa được thay thế, để báo tin mới nhất về những trận kịch chiến và nghe những câu thơ bốc đồng, những cuộc tranh luận om xòm và nồng nhiệt. Ánh đèn mờ nơi đặt thanh chắn Tveri và ông già gác cổng tàn tật trong những ngày ấy đã gặp bao con người được cả nước Nga biết tiếng.

Kiprenxki cùng với mọi người sống một cuộc sống đầy hưng phấn và không ngủ.

Nhưng rồi một tối kia không ai tới nữa. Trung đoàn các thương kỵ binh lầm lũi tiến vào thành phố và đồn trú tạm bợ trong các lán trại. Các đồng lửa cháy làm sáng lên những hạt mưa đen. Tiếng ngựa ngáp ồn ào. Mùi khói, mùi phân, mùi mồ hôi, mùi bánh mì nồng nặc lẫn với tiếng chửi bới đến khản cổ, tiếng kèn đồng run run. Napôlêông đã chiếm Maxcova.

Ở Tveri yên tĩnh, không có ai tới nữa. Kiprenxki chẳng còn ai để vẽ. Lúc đó ông bèn vẽ chân dung những người nông dân, phong cảnh ngoại ô Tveri và dọc bờ sông Vonga.

Chiếc bút chì đã thay cho chiếc bút lông, Kiprenxki chỉ cần đánh bóng những hình vẽ với một sự tinh xảo đến lạ lùng.

Vinh quang của Kiprenxki trẻ tuổi lên vùn vụt. Anh từ Tveri trở về Maxcova gần như một thiên tài được thừa nhận. Những lời đồn đại về anh lan sang tới tận Tây Âu. Cả thủ đô nói về cây bút chì thần diệu của nhà họa sĩ. Những bức tranh được vẽ một cách dễ dàng đến nỗi người ta coi là một phép màu.

Kiprenxki được mời vào hoàng cung vẽ chân dung các đại thần. Những người có danh tiếng của Maxcova đều muốn có vinh dự được ngồi bút Kiprenxki làm cho bất tử.

Sự thừa nhận đương nhiên của những người có uy tín trong hội họa, trong xã hội thượng lưu Pêterburg đã biến thành một cái một trống rỗng thái quá.

Tranh Kiprenxki là một món thời trang được ưa chuộng cũng như phụ nữ chuộng dây chuyền bằng san hô và đàn ông chuộng dây đồng hồ "sarivari".

Kiprenxki bắt đầu vẽ tốt hơn trước. Nghệ thuật vẽ chân dung, đặc biệt là chân dung Khvốpxtốp đã đạt tới tột đỉnh tài năng của con người. Pêterburg chớp lấy một câu văn hoa mỹ của một người nào đó phát ra nói rằng màu sắc của Kiprenxki tác động lên con người như rượu thần. Nó làm tâm trạng người ta biến đổi, từ chỗ đang mỉm cười thành nỗi buồn vô cớ, từ hân hoan chuyển sang ưu tư.

Kiprenxki có tài ứng tác tuyệt vời nhất, nhưng thiếu các hiểu biết cơ bản, thiếu sự kiên trì và lòng dũng cảm, ngập chìm trong hào quang của vinh quang.

Anh không biết thương mình. Cảm hứng cái trạng thái khó hiểu, tột đỉnh của ước mơ của bao họa sĩ và thi sĩ, - kéo dài hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng liền.

Cảm hứng bắt anh phải cười lên vì vui sướng trước mỗi nét vẽ thành công, chịu đựng những cơn mất ngủ, đi lang thang ở Pêterburg trong ánh sáng xanh và hào quang của những đêm trắng, nhìn vào mặt nước nhiều màu yên tĩnh để sau này lột tả bằng màu sắc ấy trên nền tranh.

Lòng tin ở sức mạnh, ở tài năng xán lạn của bàn tay, đôi mắt, của sự cảm nhận thế giới luôn làm cho họa sĩ sống trong sự run rẩy căng thẳng không ngừng trong nội tâm.

Từ xưởng vẽ bốc mùi sơn dầu, anh đi về cung đình, ở đó anh cảm thấy không khí cũng cao quý vì hương vị của vô số tranh, đồ gỗ, đồ đồng được làm nên bởi bao bậc thầy lừng lẫy. Ra khỏi cung điện bạn bè náo nức nhộn nhịp chào mừng anh. Anh gặp những phụ nữ công khai mỉm cười với anh, với vinh quang và tuổi trẻ đầy hạnh phúc của anh - những người đàn bà tuyệt đẹp, đang chờ đợi một tình yêu cũng tuyệt đẹp.

Đầu óc quay cuồng, ngày tháng lướt qua trong căng thẳng cực độ. Đầu đó ở sâu trong bộ não sự mệt mỏi đã ngấm vào như một con chuột nhắt và nó

bắt đầu gặm nhấm, đầu tiên còn rụt rè thận trọng, gây nên những cơn nhức đầu. Kiprenxki đã nhận chìm sự mệt mỏi và những cơn nhức đầu trong rượu.

Kiprenxki không biết và cũng không thể biết được vinh quang đối với những con người như anh còn đáng sợ hơn cả cái chết.

Anh ngấm ngấm vinh quang, hãnh diện vì nó. Anh thật thà tin ở những lời phê bình và những lời tán dương của các nhà báo. Anh nghĩ rằng thế giới đã ở dưới chân anh, bị chinh phục bởi nghệ thuật của anh.

Anh có biết đâu rằng tài năng không được rèn đúc trong những hình khối nghiêm khắc của văn hóa thì chỉ một tia lửa lóe lên là sẽ cháy thành tro bụi. Anh quên rằng hội họa tồn tại không phải vì vinh quang. Anh đã khinh thường lời nói của Puskin "Sự phụng sự nghệ thuật không thể chịu được tính lãng xăng - Cái đẹp phải đường bệ..."

Vì điều đó sau này anh đã phải trả giá tàn nhẫn và nặng nề. Ai mà biết được những ngày căng thẳng này sẽ kết thúc như thế nào nếu không có chạng ngời lấy sức. Kiprenxki được phép sang Rôma để "hoàn thiện nghệ thuật hội họa".

Có thể Kiprenxki đã cạn sức mà chết như nhiều người tài năng ở Nga hồi đó. Có thể, nếu được sống gần Giucốpxki và Puskin, những người biết rõ sự mất cân bằng về tinh thần của anh, có lẽ anh đã không bao giờ biến nghệ thuật thành phương tiện thành đạt của cuộc đời. Ai biết được!

Trong thâm tâm anh cũng biết mình phạm sai lầm nhưng không quen phân tích trạng thái tinh thần của mình, không tìm được cách thoát khỏi sự lằm lạp.

Anh mơ hồ thêm muốn một người bạn biết giữ anh khỏi cuộc chạy đua vì sự thành đạt và sự hào nhoáng bên ngoài, chữa khỏi bệnh nhu nhược, truyền cho sự sáng suốt của một tâm hồn lớn và sự khiêm nhã của một thiên tài chân chính. Sự khao khát một người bạn biết giữ gìn này theo đuổi Kiprenxki tới tận lúc chết, nhưng sự ham muốn cuộc sống dễ dàng và sự thành đạt đã át đi tất cả.

Từ Pêterburg đi Lubec, Kiprenxki đi tàu thủy. Biển nổi bão. Kiprenxki đầy thán phục. Ông tưởng con tàu đang đưa mình tới những đất nước lãng mạn mờ sương mà ông đã mơ ước tới từ thời ấu thơ.

Lubec hoang vắng đến đáng ngạc nhiên. Những trung đoàn cuối cùng của Napôlêông mới rút khỏi đây không lâu. Nước Đức đón ông bằng tiếng rì rào của những rừng thùy dương ven đường và tiếng reo của sông Rây chảy siết. Cuối cùng xe ngựa của Kiprenxki tới biên giới nước Thụy sĩ. Ông trông thấy đỉnh núi Alpo.

"Tôi nhìn thấy những dãy núi suốt đời bị băng vây hãm". Ông reo lên trong thư gửi Ôlênin.

Kiprenxki dừng chân ở Giơnevơ, nơi ông vẽ một vài bức chân dung và được bầu làm hội viên Hội Mỹ thuật. Việc bầu này ông xem là tự nhiên.

Từ Giơnevơ ông đi Italia. Niềm vui không lúc nào xa rời ông. Thiên nhiên xa lạ đầy hoa thơm, cỏ lạ mang lại cho ông một thế giới hội họa mới mẻ.

Những khu rừng rậm trên bờ hồ Lagô - Mađgiô rì rào chào đón ông. Ánh nắng lung linh trên các vòm lá như trên mặt biển. Những chùm nho đỏ mọng như những chuỗi hồng ngọc. Những xóm làng soi mình trong làn nước xanh lam. Tiếng nói lạ tai vui vẻ của những người chăn cừu vang lên trong không khí ẩm áp lặng lẽ.

Ở Milan, Kiprenxki quanh quẩn mấy ngày liền bên bức tranh "bữa ăn tối cuối cùng của Chúa Giêxu và các tông đồ" của Lêôna đê Vanhxi. Người trông coi bức tranh đã kể cho ông nghe rằng Napôlêông đã ngồi tư lự sâu xa suốt mấy giờ liền trước tác phẩm của Lêôna. Cuộc tiếp xúc với "Bữa ăn tối" đã truyền cho Kiprenxki một niềm tin mới ở sức lực của mình.

"Khi tiếp xúc với sáng tạo của thiên tài ông viết, - tự nhiên nảy sinh ra sự táo bạo có thể thay cho mấy năm kinh nghiệm."

Ở nhà hát Milan, Kiprenxki lần đầu tiên nghe vở "Chiếc sáo thần kỳ của Môda". Những âm thanh trong vắt trong âm nhạc của Môda giống như tiếng kèn bạc làm ông thán phục. Kiprenxki tìm thấy trong âm nhạc của Môda lời biện bạch cho bản thân mình. Vì chính Môda, người sáng tạo ra thứ âm nhạc

cao cả này là người giăng gió khó chiều như một người đàn bà, sống thâu đêm suốt sáng bên các bàn tiệc và trong các cuộc ân ái.

Nhưng Kiprenxki không biết rằng Môda không bao giờ chịu để âm nhạc khuất phục sự thành đạt thấp kém của cuộc đời.

Chiếc xe ngựa đến Rôma lúc trời tối. Nó đã bị chậm lại ở Albani. Ở đó những viên cảnh sát lười nhác phun nước lưu huỳnh lên hành lý của hành khách. Chung quanh Rôma bệnh dịch tả đang hoành hành. Khi tiếng bánh xe thôi không lóc cóc trên mặt đường, Kiprenxki nghe thấy tiếng rì rào từ những đài phun nước trong thành phố. Tiếng nước rì rào ca hát thành tiếng ru ngủ ban đêm của thành phố.

Trái tim Kiprenxki đập nặng nề. Người ta đưa ông vào căn phòng mái vòm của khách sạn và châm nến.

Ông đã tắt nến ngay và mở rộng cửa sổ. Đêm vĩ đại như quá khứ xa xăm trùm trên thành Rôma, tưởng như những vị thần khổng lồ đang đỡ bầu trời đêm trên đôi vai rộng của mình và đang cúi đầu thấp xuống hơn nữa vì mệt mỏi làm cho các ngôi sao sà sát xuống mặt đất.

Cả một thành phố chưa được biết rõ năm trước một nhà họa sĩ. Kiprenxki chăm chú nhìn hồi lâu, cố gắng phân biệt những đồng hoang tàn hùng vĩ và rừng mình⁽¹¹⁾. Trong bóng tối hiện lên sừng sững một vòm mái tròn khổng lồ nặng nề còn đen hơn cả đêm. Đó là nhà thờ thánh Pêtrô.

Kiprenxki bỗng thấy hoảng sợ. Ông nhớ lại những năm cuối cùng ở Pêterburg. Sự mệt mỏi bất ngờ làm trí não ông lộn xộn.

"Ta đã cạn hết sức lực vì đã làm việc điên cuồng ở Pêterburg chưa? - Kiprenxki nghĩ, bước rời xa khỏi cửa sổ - Còn đủ sức để tiếp tục cái đã bắt đầu thành công đến như vậy không? Có thể vươn tới đỉnh cao Rafaen hay không? Mà phải vươn tới."

"Không!" - Một người nào đó nói dóng một trong bóng tối ngoài cửa sổ.

Kiprenxki vội quay lại - đó là tiếng chuông nhà thờ nặng nề điểm giờ.

"Không!" Tiếng chuông nhắc lại rồi im bật. Nhưng bóng tối còn rung lên mãi về cái tiếng đồng âm vang của nó.

Đúng hai giờ đêm. Sức lực đã xa rời Kiprenxki. Ông ngủ thiếp đi vẫn mặc nguyên quần áo.

Còn buổi sáng đến bầu trời Rôma dày đặc như sà xuống sát mặt. Không khí xanh biếc tràn ngập căn phòng. Các đài phun nước ca hát. Tiếng chuông đổ hồi. Ở phía dưới, trên quảng trường các cô gái bán rau người Italia cãi lộn nhau và những tay chăn la la hét âm ỉ.

Kiprenxki nhanh nhẹn rửa mặt vừa huýt sáo vừa nhảy xuống bậc thang, hòa vào đám người muôn vẻ đang dẫn ra trước chiếc xe kiệu đỏ của Đức Giáo chủ.

Gió bay trên thành Rôma mang theo những đám mây bông khô khan, đúng hệt như trong những bức tranh của các bậc thầy tuổi tác. Kiprenxki bị vinh quang đầu độc như người lạc giữa thành Rôma bí ẩn.

Càng ngày ông càng thấy rõ rằng những đỉnh cao của Rafean là không thể với tới được. Ông trải qua cái cảm giác như Gôgôl mô tả: "Những sáng tạo vĩ đại của ngọn bút hiện lên mờ ảo trước mắt anh, trên những bức tường tối sẫm, còn hoàn toàn chưa hiểu nổi và không tài nào bắt chước được.

Cái bí quyết của Rafaen là gì? Cái quyến rũ của các bậc thầy là ở chỗ nào? Làm thế nào mà phát hiện được điều bí mật đó và đưa lên mặt tranh cũng dễ dàng như ngọn bút của ông ta.

Kiprenxki không biết. Ông muốn chinh phục Rôma như đã chinh phục Pêterburg cách đây không lâu. Ông hấp tấp và vì thế đã đi theo con đường dễ dàng nhất.

Những bức tranh của Rafaen được họa lên một cách tinh tế và nhẵn bóng. Kiprenxki quyết định cũng vẽ những họa phẩm của mình tỉ mỉ như Rafaen và Kôrêđôgiô. Các bức tranh thành ra khô khan, cứng nhắc. Nhà họa sĩ đã phản lại mình. Đôi mắt ông hầu như không nhìn thấy những màu sống nữa.

Thay cho những bức chân dung tuyệt tác, ông bắt đầu vẽ những cảnh Giêxu buồn tẻ được vây quanh bởi đám hài đồng, đầu các cô digan xinh xắn

có cài hoa hồng.

Ông muốn chinh phục Rôma, nhưng không biết Rôma.

Một lần Kiprenxki nghe thấy ở ngoài phố người ta vui vẻ hát về Brulốp. Lần đầu tiên lòng ghen tỵ đã cắn rứt ông. Rôma - Rôma vĩnh cửu! Hát về người họa sĩ Nga trẻ tuổi, nhưng không hát về ông, về Orest chói lọi.

Kiprenxki xa lạ đối với Rôma. Bảo tàng tranh Ufitxi ở Florăngxơ đặt ông vẽ một bức chân dung của chính ông. Nhưng Kiprenxki cho thế là còn ít. Nhiều người biết về bức chân dung này, nhưng không phải là tất cả Rôma.

Kiprenxki muốn mình không chỉ là một con người chói lọi trong hội họa mà trong cả đời sống hàng ngày, ở khắp mọi nơi - trong các quán ăn, trong các cung điện, ở Vaticăng, Viện hàn lâm, giữa các cô gái Rôma xinh đẹp và các họa sĩ đầy ghen tị - vinh quang to tát phải bay theo ông, làm chóng mặt, mang lại sự giàu có, vô tư, tình yêu và sự sùng kính.

Ở Rôma đã đến lúc phải lựa chọn giữa cuộc sống nghiêm khắc của người họa sĩ chân chính và sự tồn tại vàng son của một nhà hội họa thời thượng. Kiprenxki đã chọn cuộc sống thứ hai.

Lúc đó cơn dông chiến tranh đã tàn lụi. Napôlêông đã đi đày ở một hoang đảo ngoài biển xa. Những tiếng sấm của cách mạng đã tắt đi trong không khí ngái ngủ của châu Âu.

Chủ nghĩa lãng mạn đã chết không tìm được chỗ dựa trong cuộc sống chung quanh - chỗ của các anh hùng cũ và những người đàn bà đã thay thế bởi những Tsitsikôp và Khlextakôp⁽¹²⁾. Chủ nghĩa lãng mạn đã chết và họa sĩ Kiprenxki cũng chết cùng với nó.

Các họa sĩ Nga ở Rôma đã làm cho Kiprenxki chóng chán.

Suốt ngày họ huyết sáo miệng như những con sáo làm việc sau giá vẽ trong những căn phòng chật chội của mình, tối đến họ quây quần trong quán rượu ở quảng trường Ixpani nhấm nháp loại rượu rẻ tiền, tranh cãi vô bổ với nhau.

Họ để râu cho giống với các họa sĩ bậc thầy thời Phục hưng, cầu thả khoác lên vai những chiếc áo gió, mơ ước vinh quang của Kanôva⁽²⁾, luôn

đau ốm vì bệnh sốt Rôma và thỉnh thoảng lại có người chết vì thổ huyết khí hậu Rôma rất độc hại với người miền Bắc.

Chỉ có hai người Nga làm Kiprenxki để ý. Đó là Brulốp và Tamarinxki rụt rè bị bệnh thổ huyết.

Ông không thân được với Brulốp. Ông ta thường im lặng đến khó chịu trong khi xem những bức tranh mới nhất của Kiprenxki ở Italia, Kiprenxki hay nghi hoặc xem đó là do sự ghen tỵ Tamarinxki cũng im lặng, nhưng trong ánh mắt không có vẻ chê bai. Thậm chí ở Rôma lúc nào ông cũng quàng khăn len lên chiếc cổ khẳng khiu và luôn than phiền vì hơi đêm ẩm ướt buổi tối gió đưa mùi đầm lầy từ Kampani tới.

Tamarinxki là con một thầy dòng. Bố ông đã ngã gục vì kiệt sức khi đọc kinh phúc âm tại buổi thánh lễ trước mặt hoàng đế Paven. Bạn bè cho vì thế mà sức khỏe của Tamarinxki yếu kém. Vì Tamarinxki ra đời sau sự việc này một năm.

Tamarinxki quen với Torvanxen, nhà điêu khắc trứ danh người Đan Mạch, người đua tranh với Kanôva đang sống ở Rôma thời đó. Torvanxen vừa hoàn thành bức tượng bán thân huân tước Bairôn. Cả Rôma còn đang bàn tán về chuyển viếng thăm thành phố của Nhà thơ người Anh này.

Kiprenxki còn giữ trong lòng mình từ ngày còn ở Pêterburg kỷ niệm về Bairôn. Ông chưa chút oán trách số mệnh đã đưa ông đến Rôma khi Bairôn đã rời khỏi đây. Thậm chí ông còn ghen tị cả với những tên hầu trong các quán nước đã được nhìn thấy người Anh tuyệt vời này.

Kiprenxki rủ Tamarinxki cùng đến Torvanxen xem bức tượng Bairôn và nói chuyện về nhà thơ.

Hồi đó Kiprenxki đang vẽ những bức tranh phóng dụ theo "Ngôi mộ Anakrêôn" và "cô gái digan cầm cành hương đào". Ông vẽ một cách mềm mại, cố gắng dùng những mẫu dễ ưa và cách bôi màu mịn màng để gây ra sự thán phục của công chúng Italia.

Những bức tranh được khen ngợi, đặc biệt là "Ngôi mộ Anakrêôn". Nhà thơ Italia Gôti, thậm chí còn ca ngợi bằng những câu thơ khá nặng nề.

Nhưng không như xưa nữa - trong những lời khen ngợi không có sự xúc động chân thành, bởi màu sắc không có được vẻ sống động và nét bút không có khoáng đạt nữa.

Cuộc thăm Torvanxen đã mang lại niềm vui và sự đau khổ lớn nhất cho Kiprenxki.

Người Đan Mạch tóc trắng thói thường vẫn vô tư và uể oải, tối hôm đó tỏ ra cáu kỉnh và xúc động. Khi Kiprenxki cùng với Tamarinxki leo lên những bậc thang sắt cốt kết dẫn vào xưởng vẽ của Torvanxen, thì từ cửa xưởng chạy bổ ra một người phục phịch. Vừa quạt mặt đầm mồ hôi bằng một chiếc mũ phớt người đó lao qua Kiprenxki và suýt làm ông trượt ngã. Kiprenxki nhận ra đó là một nhà điêu khắc nổi tiếng về những bức tượng làm khéo nhưng không có sức sống. Cánh cửa xưởng vẽ bỗng bật mở, Torvanxen xuất hiện.

- Tôi lấy rằng găm đá hoa còn tốt hơn cả anh dùng dao đấy! - Ông kêu lên với nhà điêu khắc đã bỏ chạy và sập cửa.

Kiprenxki do dự và gõ cửa. Người đầy tớ ra mở cửa. Torvanxen đi lại mau lẹ trong xưởng.

Trên ghế đi vắng là Kamutsini khôi ngô, nhà họa sĩ vẽ đề tài lịch sử, tay cầm mũ trụ đang ngồi cười nhìn Torvanxen.

- Tôi lấy làm lạ là một người có đầu óc có thể cười được. - Torvanxen nói và quay lại. Cơn thịnh nộ của ông đã qua mau. Một phút sau ông đã rót rượu vào cốc và đuổi những con chó lông xù đang lấy chân cào vào cái gilê nhung của khách.

Họ sôi nổi nói chuyện về điêu khắc. Kiprenxki nói ông cảm thấy Vaticăng trong đá hoa như chết và nó không gây ra niềm xúc động như các sáng tác vĩ đại của nghệ thuật.

- Anh bạn của tôi. - Torvanxen vừa cười vừa giơ cốc rượu lên ánh sáng, nói: - Anh bạn người Nga trứ danh của tôi. Để đến đêm nay tôi chỉ cho bạn xem những đá hoa này và anh sẽ thay đổi ý kiến nông nổi của mình.

- Sao, giữa ban đêm à? - Kiprenxki thốt lên.

- Ta không vội vén bức màn bí mật lên quá sớm - Torvanxen láu lỉnh nói. Kamutsini mỉm cười độ lượng.

- Không được phỉ báng đá hoa. Không có gì thể hiện tốt hơn sự trong sạch của thân thể con người. Nó quá thanh cao đối với bàn tay thô thiển của tôi. Tôi cúi đầu trước con dao khắc của Kanôva. Từ thuở bé tôi quen khắc tượng bằng gỗ. Tôi giúp bố tôi. Bố tôi người Ái Nhĩ Lan, là người chuyên khắc gỗ ở Kopenhao - khắc những hình thù bằng gỗ cho các mũi tàu. Ông là một họa sĩ tồi. Những con sư tử gỗ của ông giống những con chó béo, còn những nữ thần biển lại giống như những cô bán cá.

Torvanxen bật cười:

- Bố tôi buồn phiền vì công việc không thành công. Buổi tối, mấy giờ trước lúc tôi sinh, mẹ tôi ngồi quay tơ. Vì sắp đẻ mẹ tôi đăng trí và quên không nối một sợi tơ. Cái đó người Đan Mạch chúng tôi xem là điềm lành. "Anh Peter, - mẹ tôi nói, sau khi đã sinh ra tôi, - anh đừng buồn. Em quên không nối sợi tơ đứt. Như thế con sẽ mang lại hạnh phúc cho chúng ta". "Anh không biết điều đó là thế nào! - Bố tôi nói". "Em cũng không biết rõ điều đó. - Mẹ tôi đáp lại, - nhưng em nghĩ kẻ nào mang lại hạnh phúc cho nhiều người thì đó là kẻ hạnh phúc."

Torvanxen rót rượu cho Kiprenxki.

- Uống đi. Các bà mẹ đều nói sai về con mình. Mẹ tôi đã nhầm khi nói về tôi. Tôi kể cho anh, người bạn Nga trứ danh của tôi là để giải bày cái khái niệm ngây thơ về hạnh phúc của mẹ tôi. Tôi ghen tị với anh đấy. Anh phải trở thành một người hạnh phúc vô tư. Tôi biết các công trình của anh ở Pêterburg. Vì vậy hãy cạn chén và đừng hỏi gì về tượng Bairova nữa. Tôi không cho bạn xem được.

- Vì sao?

- Về điều đó ta sẽ nói chuyện trên đường tới Vaticăng.

Kiprenxki thắc mắc. Họ đi ra. Đêm Rôma đầy bóng tối, ánh lửa, tiếng bánh xe chạy xa dần và mùi hương hoa nhài.

- Tại sao bạn lại không cho chúng tôi xem tượng Bairov? - Kamutsini hỏi. - Chả lẽ chúng tôi không xứng với điều đó sao.

Torvanxen dừng lại bên một quầy bán hoa quả, châm tẩu thuốc vào một ngọn nến to được móc vào bên quầy. Những chùm bắp ngô khô treo lủng lẳng giữa những cành cam.

- Các bạn đừng phật ý về điều đó. - Torvanxen nói. - Tôi không cho các bạn xem tượng Bairov vì nó không hoàn thiện, không thể hiện được tâm hồn của thi hào, khi Bairov bước vào xưởng vẽ tôi đã quá mừng như trẻ con Ái Nhĩ Lan mừng ánh nắng hè sau mùa đông. Tôi vừa hát vừa tạc tượng, mặc dầu kiểu làm mẫu của Bairov thật kinh khủng. Nét mặt ông thay đổi không ngừng. Không có một giây nào nó tĩnh tại. Hàng nghìn tình ý biểu hiện trên gương mặt đẹp đẽ này như hàng nghìn lời nói khi vui, buồn, khi sắc sảo tuôn ra từ miệng ông. Tôi nhắc ông, nhưng không ăn thua gì. Khi tôi làm xong, Bairov liếc nhìn bức tượng và bảo: "Bạn không tạc tôi mà là một anh chàng yên ổn. Tôi không giống bức tượng này". "Có gì là xấu nếu người ta sung sướng?" Tôi hỏi. "Torvanxen, - ông nói và mặt ông tái đi vì tức giận - hạnh phúc và sự yên ổn cũng khác nhau như đá hoa và đất sét. Chỉ có những kẻ ngu và những người tâm hồn thấp kém mới tìm kiếm sự yên ổn trong thế kỷ chúng ta. Chẳng nhẽ trên mặt tôi không có nét nào nói lên sự đả độn, lòng can đảm và đau khổ của suy nghĩ ư?" Tôi cúi đầu và trả lời "Người nói đúng - con dao khắc đã phản tôi. Tôi nhìn người và vui mừng quá - mà niềm vui làm đôi mắt sai lệch". "Chúng ta còn gặp nhau". Bairov nói, bắt tay tôi rồi đi ra. Mấy hôm sau một người Nga giàu có hỏi mua bức tượng với giá một nghìn Xêkhin.

- Thế sao? - Kiprenxki vội vã hỏi.

- Không sao cả. - Tôi trả lời người đó - "Thưa ngài nếu ngài trả tiền để tôi đập vỡ bức tượng ra thì tôi sẵn sàng lấy tiền. Tôi không bán sai lầm của mình".

Torvanxen bật cười. Kiprenxki im lặng. Những lời của Torvanxen làm ông đau lòng. Người Đan Mạch đã chạm đúng vết thương.

- Ta còn mang lại hạnh phúc cho nhiều người như trước nữa không. - Kiprenxki nghĩ! - chả lẽ chỉ có những thằng ngốc mới thu xếp cuộc sống yên ổn thôi ư?...

Những ý nghĩ đó đứt đoạn khi họ đến Vaticăng. Torvanxen đưa cho người gác cổng giấy phép của Đức giáo chủ.

Dưới ánh sáng của ngọn nến mờ đi vào những gian phòng tối và âm vang, nơi hàng trăm năm nay đã từng sống trong sự tịch mịch những bức tượng, những bức bích họa, phù điêu và các loại tranh. Ông thầy dòng già lão đi theo Torvanxen.

Torvanxen dừng lại giữa gian phòng thênh thang. Đá hoa trắng lên mờ mờ trong các hốc tường.

- Thưa cha! - Torvanxen khẽ gọi ông thầy dòng. Ông lão lại gần. Torvanxen cầm lấy cây đuốc từ trong tay ông mà trước đó Kiprenxki không nhận thấy và châm lửa vào ngọn nến.

Ánh lửa hồng hắt lên trần nhà, bắt thần những tượng người sáng lên trong ánh sáng bập bùng.

- Bây giờ các bạn hãy nhìn đi! - Torvanxen khẽ nói.

Các họa sĩ đứng lặng người. Kiprenxki nhìn vào ánh sáng ẩn hiện trên mặt đá ẩm. Ông chăm chú ghi lại trong trí nhớ sự uyển chuyển của bóng tối khiến cho bộ mặt của các anh hùng và các nữ thần trở nên sống động lạ thường.

Cái cảm giác quen thuộc ở Pêterburg gần như đã quên đi làm toàn thân ông run lên. Nước mắt trào ra làm cổ họng nghẹn ngào.

- Thế nào, đá nó sống đấy chứ! - Torvanxen khẽ hỏi.

- Sống thật! - Kiprenxki trả lời giọng khản lại.

- Sống thật! - Kamutsini và Tamarinxki nhắc lại.

- Các bạn ạ! - Torvanxen nói chắc nịch, các hình tượng của nghệ thuật điêu khắc cổ đại chỉ nảy sinh ra như vậy và những quy luật nghệ thuật trong nơi bí ẩn của tâm hồn chúng ta cũng được tạo nên như vậy. Các họa sĩ đứng không nhúc nhích. Họ im lặng. Ngọn lửa cháy phần phật soi sáng các gian phòng vô tận.

Suốt đêm hôm đó Kiprenxki không ngủ. Chuông nhà thờ vẫn vang rền như mọi khi và những giọt nước mắt làm trái tim đập nặng nề.

- Ta đã làm mất đi những quy luật nghệ thuật ở đâu, trên những đoạn đường nào? Ta lại có thể trở nên tự do nữa hay không? - Kiprenxki tự hỏi mình, nhưng tức khắc cái ý nghĩ ấy chìm vào cơn buồn ngủ và vẩn điệu của những câu thơ đã lãng quên.

Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy đau thương Quặn quại suốt thâu đêm đến lúc trời rạng sáng

Nhà họa sĩ mệt mỏi thiếp đi. Bình minh tỏa sáng trên thành Rôma.

Cơn chấn động trong các gian phòng Vaticăng không phải trôi qua mà không để lại dấu vết gì.

Kiprenxki lại bắt đầu làm việc với sự rung cảm trước đây. Ông vẽ chân dung hầu tước Gôlitxun, một trong những tác phẩm giàu chất thơ nhất của nền hội họa Nga.

Kiprenxki lại đạt tới sự mô tả thấu đáo trước đây nhà quý tộc, con người thần bí, bạn riêng của hoàng đế Alêchxandơ đệ nhất.

Bức họa này Kiprenxki vẽ bằng màu nâu mịn màng sâu thẳm và màu lam. Đằng sau vị hầu tước tái nhợt đang ngồi là vòm mái nhà thờ cổ thánh Pêtrô,

những hàng cây tối đen và bầu trời phủ đầy mây đông cuộn cuộn - đúng như trên các bức tranh của các bậc thầy xưa.

Bức tranh thứ hai - bá tước tiểu thư Serbatova, - Kiprenxki vẽ bằng những màu dịu dàng, tươi sáng mềm mại như chiếc khăn san lụa choàng lên vai bá tước tiểu thư. Tất cả những gì tốt đẹp nhất còn lại trong các cuộc tiếp xúc với những phụ nữ trong cuộc sống thường ngày Kiprenxki đã thể hiện trong hình tượng Serbatôva - vẻ tư lự, vẻ dịu dàng và sự trinh bạch của người thiếu nữ.

Có lẽ đó là những họa phẩm cuối cùng của Kiprenxki, nếu không kể đến chân dung tuyệt vời của Gôlênisêva - Kutudova và vài bức họa khác. Lần cuối cùng Kiprenxki đã dùng ngọn bút khơi ra từ trí tưởng tượng sâu sa hình ảnh của những con người và những phụ nữ yêu quý - họ không còn có trong cuộc đời thực nữa. Đó là ánh chớp trước lúc lụi tàn.

Sau đó Kiprenxki đã vẽ những bức tranh ngọt ngào, giả tạo - những mục địa chủ ồ ạt, những người giàu có buồn tẻ, đại diện của giới quý tộc đứng dừng. Ông định thay thế những cá tính sắc bén trước đây bằng sự mô tả những chi tiết sinh hoạt. Ông ngây thơ nghĩ rằng những y phục, những nhẫn, những ghế bành và ống điếu có thể kể về con người nhiều hơn là ngọn bút thiên tài của ông trước đây.

Cử động thoải mái của con người trong tranh được thay thế bằng dáng điệu dần dần cứng nhắc. Màu sắc trở nên hoen bẩn, mờ đục làm cho mắt khó chịu. Đơn đặt hàng trút xuống như mưa. Trong ngăn kéo giấy bạc xếp thành tập và có cả tiếng vàng xúng xoảng nữa.

Khoảng thời gian đó xảy ra một sự kiện bí ẩn để lại bóng đen trong cả quãng đời tiếp theo của Kiprenxki.

Để làm bức tranh "Ngôi mộ Anakrêôn", Kiprenxki đã tìm một người mẫu xinh đẹp. Chị đã có một con gái - cháu bé Mariutsa. Kiprenxki vẽ cả mẹ lẫn con.

Một buổi sáng người ta thấy chị người mẫu chết. Chị chết vì các vết bỏng. Trên mình chị phủ một tấm vải có đổ dầu nhựa thông và cháy nham nhở.

Mấy ngày sau người đầy tớ của Kiprenxki, một người Italia trẻ và táo bạo - chết trong bệnh viện thành phố vì một bệnh không ai biết.

Những tin đồn âm thầm bò lan trong thành Rôma. Kiprenxki khẳng định rằng tên đầy tớ đã giết người mẫu. Cảnh sát Rôma trẻ nải bắt đầu cuộc điều tra mãi sau cái chết của người đầy tớ và tất nhiên, chẳng xác định được điều gì.

Những người dân thường Rôma, và sau họ cả một vài họa sĩ đã công khai nói rằng chính Kiprenxki, chứ không phải người hầu đã giết chị người mẫu.

Rôma ngoảnh mặt đi với họa sĩ. Khi ông ra phố bọn trẻ con ném đá vào người ông từ sau các hàng rào và huýt sáo, còn những người láng giềng - các thơ thủ công và thương nhân - dọa giết ông.

Kiprenxki không chịu nổi sự săn đuổi chạy khỏi Rôma sang Pari.

Trước khi đi ông đưa bé Mariutsa đến nhà nuôi các cháu gái mồ côi và phó thác cho đức giáo trưởng. Ông để lại khoản tiền ăn học cho cô bé và yêu cầu vài họa sĩ ít ỏi còn chưa quay lưng lại với ông, chăm sóc Mariutsa và báo cho ông biết về số phận của cô bé.

Ở Pari, các họa sĩ trước là bạn của Kiprenxki đã không tiếp ông. Tiếng đồn về vụ án mạng lan đến tận đây. Các cánh cửa đóng sập trước ông một cách thù địch. Cuộc triển lãm tranh ông tổ chức ở Pari bị lãnh đạm, báo chí không thềm nhắc tới.

Kiprenxki bị ném ra khỏi xã hội. Ông cảm thấy oán hận. Không có đường về Italia. Pari không tiếp nhận ông, chỉ còn một nơi trên trái đất mà ông có thể nương náu qua những ngày khủng khiếp và lại cầm lấy ngọn bút. Đó là nước Nga, tổ quốc đã xa rời, đã chứng kiến giờ phút tài năng ông đạt tới đỉnh cao và vinh quang.

Năm 1823, mỗi mệt và căm giận Kiprenxki trở về Pêterburg.

Bầu trời xám Pêterburg hàn gấn chặm chạp những vết thương. Những người bạn cũ gặp nhau không biết nói chuyện gì. Không ai hỏi Kiprenxki về Italia. Những câu chào đơn điệu và cố tình vui vẻ khi gặp nhau: "Chà, Orest, anh vẫn cứ nguyên vậy", làm họa sĩ chán ngấy đến tận cổ.

Kiprenxki hiểu rằng tình bạn lung lay vì xa cách. Nhớ lại quá khứ, ông chỉ thở dài, hoặc dừng dừng, buồn chán.

Chỉ có những thửa vườn, sông Nêva và bầu trời vẫn như xưa. Tình bạn của chúng là mãi mãi, là không gì chia xẻ được. Nó không đòi hỏi phải đáp lại.

Kiprenxki làm việc, nhận được các đơn đặt hàng xứng đáng, vào hoàng cung vẽ lại từ bức tượng của Torvanxen, hoàng đế Alêchxandơ đệ nhất vừa quá cố, thỉnh thoảng một người đỡ đầu và bạn bè lại đến thăm.

Nhưng thời xưa đâu còn nữa. Mắt đã mờ đi luôn lộ vẻ lo lắng, giọng nói yếu hơn. Sáng dậy họa sĩ nằm trên giường hàng giờ liền, không suy nghĩ gì, không nghe ngóng gì.

Có khi vừa bôi lên vài màu xám hay màu hồng sữa và hầu như không nhận ra màu chết lặng, Kiprenxki đột nhiên ném bút xuống sàn như một người điên chạy ra phố. Ông đi, không còn biết ai ở chung quanh, về vùng ngoại ô thành phố, nơi những căn nhà gỗ tối tăm đã mọc ra trong sương mù và đến đêm mới trở về.

Trong thời gian đó thỉnh thoảng cuộc sống chung quanh ở Pêterburg lại có gì đó gợi nhớ tới Italia. Niềm nhớ tiếc không khí trong sáng, những hàng cột tròn cổ kính nóng ấm ánh mặt trời và mùi hoa nhài luôn luôn và luôn luôn làm trái tim đau đớn âm thầm. Với vẻ kiên trì đến khó hiểu, Kiprenxki cho các bạn bè xem những bức tranh vẽ ở Italia và đòi hỏi lời khen ngợi. Tất cả những gì đã làm được ở Italia ông đều thấy là tuyệt mỹ. Bạn bè nhún vai, nhún vai ngờ ngác.

Kiprenxki vẽ chẳng hay mà cũng chẳng dở, một cái gì đó đã tắt đi ở bên trong. Một lần Berkendor cử người đi tìm ông. Bá tước muốn Kiprenxki vẽ những đứa con của lão.

Kiprenxki tặc lười đồng ý. Lúc này ông mặc tất, muốn vẽ ai cũng được - dù là Puskin, Berkendorf, Kukhenbecker hay Aradseep. Sự thối trí của mình Kiprenxki cố tình che đậy bằng cái tính xốc nổi bên ngoài và cố không

nhớ lại lời ông đã từng nói trước đây nhiều năm khi người ta khuyên ông vẽ chân dung Aradseep.

- Vẽ hẳn không phải bằng màu mà bằng máu và những thứ bẩn thỉu. Bảng màu của tôi không có những thứ đó.

Chỉ có hai sự kiện trong những năm cuối cùng ở Pêterburg ấy làm Kiprenxki ghi nhớ: trận lụt năm 1824 và việc vẽ chân dung Puskin.

Trong ngày xảy ra trận lụt Kiprenxki không lần nào nhớ tới Italia. Buổi sáng ông thức dậy vì tiếng đại bác làm rung chuyển cả nhà cửa. Gió rít lên trong các hành lang tối tăm của căn nhà trống trải. Kiprenki mở tung cửa sổ xưởng vẽ và cười to, người còn đang ấm vì giấc ngủ, ông bị hơi nước biển ập vào. Bầu trời tối om ảm đạm ngoài cửa sổ đang không ngừng xô về phía đông.

- Bão! - Kiprenxki rú lên và chạy đến cửa sổ.

Bão đang tung hoành trên thành Pêterburg như tuổi xuân đang trở lại. Mưa thưa thớt đập vào cửa sổ sông Nêva mỗi lúc một to lên trông thấy và tràn qua bờ đá. Người ta đang chạy dọc theo các tòa nhà tay giữ lấy vành mũ. Gió làm bay tung các tà áo. Một thứ ánh sáng mờ ảo dữ dội và lạnh giá khi thì tối sầm lại, khi thì sáng lên theo chiều những cơn gió đang xô dạt những đám mây trên thành phố.

Kiprenxki xuống phố. Tiếng đại bác nổ mau hơn và đáng lo ngại hơn. Những lính thương kỵ binh ướt át phi nhanh trên các con đường ngập nước làm nước sủi bọt ầm ỹ. Những con thuyền trát nhựa buộc dây chòng chành bên các hàng rào gang. Sông Nêva chuyển động, cả một khối nước khổng lồ nặng nề gầm rú bên những trụ cầu. Trong các nhà đều thấp nhen sáng.

Một niềm hân hoan khó hiểu tràn vào tâm hồn Kiprenxki. Ông run lên vì rét và vì hưng phấn. Họa sĩ vội quay về nhà, châm lửa trong cái bếp lò tròn bằng gang và vợ lấy hộp màu. Biết lấy gì để mô tả màu sắc của cơn động trời này? Ông trộn màu nâu nhạt. Ông dùng một chiếc lông ngỗng uyển chuyển bắn tung tóe nước màu. "Trận lụt" đã ra đời như vậy.

Khi Kiprenxki vẽ chân dung Puskin, nhà thơ có vẻ đang tư lự mặc dầu cố tình đùa vui.

Kiprenxki quyết định tất cả vẻ đẹp của thơ ca Puskin không thể hiện trên bộ mặt lúc đó đang có vẻ mệt mỏi và lại hơi vàng vọt nữa, mà qua đôi mắt và những ngón tay. Họa sĩ truyền cho đôi mắt một vẻ trong sáng, trong sáng tới mức người ta gần như khó có thể đạt tới được

cùng với sự tinh nhanh và bình tĩnh, còn những ngón tay thì đầy vẻ xao xuyến tinh tế và sức mạnh.

- Anh phỉnh tôi đấy, Orest ạ! - Puskin buồn bã vừa khẽ nói, vừa nhìn bức chân dung hoàn thành.

Một lần Puskin đọc cho Kiprenki những câu thơ về nước Italia hầu như cảm thấy nỗi buồn nhớ "đất nước của những cảm hứng cao cả" mà họa sĩ mới rời bỏ:

Nơi Torkvato vĩ nhân đã hát

Mà giờ đây trong bóng đêm đen sẫm

Những con sóng của biển Adriatic

Vẫn hòa theo giọng hát của ông

Nơi Rafaen đã tung hoành ngọn bút

Và Kanôva với con dao khắc thần kỳ

Bắt đá cũng phải sống như những con người

Nơi Baiơơn người thích dày vò khắc khổ

Đã đau, đã yêu thương, nguyên rửa.

Kiprenxki nghe, cúi đầu, cây bút dừng lại trên mặt vải. Lúc đó ông đang vẽ đến đôi môi của nhà thơ, Puskin đang đọc thơ nên làm hỏng đường nét khép kín thật giống với đôi môi của lứa tuổi thiếu niên.

- Alêchxanđơ Xergâyevits, - Kiprenxki nói vẫn không ngẩng đầu lên, - tôi muốn mang theo giọng nói của anh xuống mồ.

- Đủ rồi, Orest, - Puskin trả lời và bỗng nhiên kêu lên bằng một giọng kim mà các cô gái Phần Lan bán hoa quả thường rao:

- Ai mua nham lê! Ai mua nham lê! Quả ngon đây!

Kiprenxki bật cười và dễ dàng hạ ngọn bút trên mặt vải.

Năm 1827 Kiprenxki đi Rôma. Ông những tưởng ở Rôma vinh quang xưa sẽ trở lại. Nhưng cuộc đời đã gần kết thúc và tài năng đã đứt đoạn một cách tàn tệ.

Ở Rôma Kiprenxki buồn chán. Ông mong chờ các sự kiện, những đổi thay. Mariutsa đã lớn trở thành một cô gái thon thả đáng yêu. Kiprenxki đã yêu cô, nhưng tự giấu điều đó với mình, với Mariutsa và số bạn bè ít ỏi của mình.

Vì buồn bức và vì nỗi lo âu khó tả ông bắt đầu uống rượu. Ông không biết ở đời còn phải làm gì nữa. Công việc làm ông chóng mệt, mà không làm thì thiếu tiền. Và Kiprenxki làm việc cũng như hàng trăm họa sĩ thủ công, sao lại những bức vẽ của Rafaen. Koredgiô, Mikêlangiêlô cho những người ngoại quốc giàu có. Ông thường vẽ theo yêu cầu chân dung của những người ông thấy dừng dừng và ngáp vặt vì buồn chán.

Rôma vẫn như xưa dù họa sĩ đang chết mòn. "Vẫn những làn gió ấm ấy xào xạc trong các vòm cây, vẫn mùi hoa hồng ấy, và tất cả cái đó - là cái chết?" Những buổi hoàng hôn vẫn rực lên hùng vĩ như trước đây họa sĩ đã từng nhìn ngắm từ trên đồi Pintiô. Gôgôn đã từng yêu cái ánh sáng dữ dội và bóng tối của cái buổi chiều ở Rôma. Ông đã từng đứng xem hoàng hôn cùng với các họa sĩ và bức dọc khi có người gọi ông:

- Đừng quấy rầy tôi, - ông kêu lên. Ít ra cũng nên để cho con người trở nên tốt đẹp hơn trong một khoảnh khắc giữa cuộc đời chẳng lấy gì làm âu yếm này.

Những sàn đá trong các quán ăn Italia vẫn bốc lên mùi rêu và mùi rượu, nơi chiều chiều Kiprenxki gặp gỡ với người bạn mới của mình, nhà khắc gỗ Iordan. Iordan mến Kiprenxki và gọi ông là "một tấm lòng cô vùng hiền hậu."

Mười năm ở Rôma, Iordan đã dùng để khắc gỗ bức tranh "Sự biến đổi" của Rafaen. Sàn gạch trong buồng bên giá khắc chân ông đã dầm mòn thành một hố sâu. Gôgôn thích kể cho các họa sĩ nghe về chuyện này. Các họa sĩ đều kính nể Gôgôn nhưng e ngại ông - vì nhà văn không ưa giao tiếp và ít nói.

Ivanốp hồi đó đang vẽ tranh "Đức chúa Giêxu giảng thế."

Kiprenxki thì ngồi lì trong quán rượu. Ông mang theo bánh mì và ném cho các con chó hoang ăn. Chó theo ông hàng đàn, nhưng chúng không được phép vào quán ăn. Lúc đó chúng ve vẩy đuôi, nhả nài ngồi đợi bên cửa ra vào. Nhìn đàn chó tụ tập ở bên cửa này hay bên kia quán rượu mà những người đặt hàng tìm được họa sĩ. Người ta thường bắt gặp ông ngồi bên chiếc bàn chất đầy các chai rượu. Ông thường đòi người hầu bàn thấp nển ở trước mặt và trước khi uống rượu lại giơ cốc lên soi qua ánh sáng.

- Thật đáng tiếc, anh bạn thân ơi, - một lần ông nói với Iordan, - là không thể vẽ bằng rượu. Nếu được thế, chúng ta sẽ đưa vào tác phẩm thêm bao ánh sáng và sự rung động.

- Những màu của ông, ông Orest, - Iordan lịch sự trả lời, - không hề thua kém vẻ óng ả của rượu vang chút nào.

Kiprenxki nhăn mặt không bằng lòng và quay đi.

- Cái gì đã qua là mất hẳn, - ông nói giọng khàn khàn.

Kiprenxki không biết làm gì trong quãng đời còn lại. Cuộc sống thật thiếu ảm cúng và cô đơn. Lúc đó Kiprenxki quá quẫn trí đã phạm thêm một sai lầm cuối cùng. Ông lấy Mariutsa. Cô không yêu ông, nhưng gắn bó với ông, con người đã cứu cô khỏi sự bần hàn, đói rét. Kiprenxki đã nhập đạo Giatô để được lấy Mariutsa. Cùng với Mariutsa ông đi Nêapôn. Cuộc sống sáng sủa lên chẳng được bao lâu. Từng giờ nhà họa sĩ bệnh hoạn và buồn bã luôn cảm thấy sự có mặt của cô gái Italia trẻ trung bên cạnh. Cô đọc cho ông nghe những cuốn sách về lịch sử nước Italia, những bài bình luận về hội họa và thi ca. Kiprenxki theo rồi từng cử động của cô cố tránh cho Mariutsa khỏi những khó khăn nhỏ bé nhất của cuộc sống, che chở khỏi sự buồn tẻ.

Tiền tiêu mất nhiều. Kiprenxki sẵn sàng làm mọi chuyện để kiếm tiền. Ông bắt đầu vẽ những bức tranh phong cảnh ngọt ngào tả núi lửa Vêduvi, bán ở Pêterburg những bản sao các bức tranh của những người Italia nổi tiếng, khúm núm trước bá tước Seremetiép vẫn hay giúp ông tiền nong, viết cho bá tước những bức thư có văn bông đùa thăm hỏi:

Trời đã sắp sang hè Mà tôi chẳng còn xu.

Ông yêu cầu Berkendorf cho vay hai mươi nghìn rúp trong năm năm. Ông gợi ý rằng vì những công lao về hội họa trong quá khứ Kiprenxki đáng phải được tặng thưởng huân chương. Nhưng Pêterburg im lặng.

Sự suy sụp của họa sĩ tất yếu phải xảy ra. Ai biết được Kiprenxki có hiểu đến gốc rễ sự bất hạnh của mình không? Nỗi bất hạnh gây ra bởi sự nhu nhược, sự rụt theo các thành đạt của cuộc đời, không có thị hiếu và quan điểm vững vàng.

Nếu ông không hiểu được điều đó, chắc ông cũng phải hiểu rằng trong ông đã hình thành một con người nhỏ nhen, hèn kém và đã biến mất trong sương mờ của quá khứ hình ảnh chàng thanh niên thiên tài vui tính, đứa con của thế kỷ lãng mạn.

Ở Nêapôn, Kiprenxki thu hết tàn lực vẽ nên bức chân dung đầy chất thơ của Gôlêniseva - Kutudova. Bức chân dung này hiện lên giữa những họa phẩm rẻ tiền bất hạnh của Kiprenxki như một tia chớp lóe cuối cùng của quá khứ.

Từ Nêapôn, Kiprenxki cùng Mariutsa đi Flôrenxi và Bôlônhi, rồi từ đó về Rôma. Ông nhìn những thành phố hoang vắng này bằng đôi mắt tàn lụi, uể oải dạo bước trên đường phố ngập trong đám cỏ tro hoa và lãng tránh những hồi ức. Sự huy hoàng của quá khứ đối với ông xa tắp, ông chỉ còn thèm muốn sự yên tĩnh, rượu vang, những giấc ngủ yên tĩnh, có tác dụng như một liều thuốc để quên đi những lo âu của những năm cuối đời.

Ở Rôma, Kiprenxki sống trong cung điện cổ Kladiá, nơi trước đây họa sĩ người Pháp Loren đã từng sống.

Kiprenxki uống rượu nhiều và đêm nào ông cũng trở về say khướt, dẫn theo một đàn những tay khả nghi nhẩn mặt ở các quán rượu.

"Cô vợ trẻ của ông, - Iordan viết, - không muốn thấy nhà họa sĩ vĩ đại trong cái tư thế không đẹp mắt như vậy và không cho ông vào nhà. Ông thường ngủ đêm trong hành lang của nhà mình".

Trong một đêm như vậy tháng mười năm 1836, Kiprenxki bị cảm, ông ốm mất mấy hôm rồi nằm xuống hẳn. Mariutsa cho gọi bác sĩ Rikardi, chuyên chữa chạy cho các họa sĩ Nga tới.

Ông già đầu hói luôn cựa quậy, giống như hình nộm bụi bặm của một con chim bước vào căn phòng mái thấp, nơi Kiprenxki đang nằm. Từ các bức tường đá trống trải toát ra hơi lạnh. Ông già nhìn ngó chung quanh, lông mày nhíu lại - trong phòng ở của nhà họa sĩ trứ danh chỉ treo một bức tranh - bức chân dung chưa hoàn thành của Mariutsa.

Kiprenxki đang trong cơn mê sảng.

Có tiếng chân người vội vã bước từ các căn phòng bỏ trống phía xa vọng lại. Bóng tối dày đặc tụ lại ở các góc phòng và dọc hành lang dài bằng đá. Sống trong một căn nhà như vậy thật cô đơn và lạnh lẽo.

Rikardi nghe bệnh nhân. Gió đêm thu xào xạc trên thành Rôma. Cung điện cổ đầy tiếng âm vang kỳ lạ, tiếng hát trầm của các ống khói lò sưởi, tiếng va đập của các thành cửa sổ, tiếng cọt kẹt của bản lề cửa.

Rikardi nhìn hồi lâu bộ mặt nhợt nhạt của Kiprenxki, gạt khỏi trán những sợi tóc đen bóng lên vì mồ hôi.

- Xinhora, - ông nói với Mariutsa, - chồng bà bị bệnh sốt vì sưng phổi. Tiếng gió thổi làm tôi không nghe ông ấy được kỹ lắm. Tình trạng xấu lắm. Phải trích huyết.

Mariutsa im lặng. Cô thấy sợ hãi phải ở đây một mình với con người đang mê sảng bỗng trở nên hoàn toàn xa lạ với cô.

Trong cơn mê Kiprenxki nói tiếng Nga. Mariutsa gần như không hiểu gì cả. Cô òa lên khóc. Kiprenxki tỉnh lại nhìn Rikardi và nắm lấy tay ông:

- Alecxandrơ Xergâyêvits⁽¹⁴⁾ - ông nói se sẽ và nước mắt ông trào ra đôi má không được cạo, cảm ơn, sao anh đi xa thế, anh bạn thân yêu...Đêm trời xấu thế này mà anh không đành rời tôi...

Rikardi cúi xuống gần bệnh nhân.

- Ai thế? - Kiprenxki lo lắng hỏi. - Txiriunich?

- Tôi là bác sĩ, - Rikardi trả lời. - Hãy tỉnh dậy, tôi là bác sĩ. Nói đi.

- Máu tôi nặng quá, - Kiprenxki bình tĩnh nói.- Máu đọng lại trong mạch máu. Hãy trích huyết cho tôi, nó không còn sức nóng nữa. Nó làm trái tim lạnh giá.

- Tốt lắm! - Rikardi nói. - Ông hiểu gì được, - Kiprenxki thì thầm, - Những người vĩ đại, cao thượng, có tài năng và trí tuệ chói ngời đã ái mộ tên tôi, Giukốpxki đã hôn lên đầu tôi. Puskin đã có các bài thi ca tặng tôi và các nhà quân sự trứ danh coi bàn tay tôi cũng chính xác như mũi gươm của họ. Ông giơ cánh tay khẳng khiu lên và hồi lâu nhìn nó qua ánh sáng. Rikardi nhanh nhẹn nắm lấy khuỷu tay Kiprenxki, kê chiếc chén nhôm lại gần và lấy con dao mổ sắc nhọn rạch da. Máu đen phọt ra.

- Miserere mi Domine - Kiprenxki nói và thở sâu, - không ai biết, chỉ có mình tôi nhớ họ, những lời thân thiết, tình yêu của lòng tôi...

Ông dừng lời rồi nói khẽ:

Và trái tim dịu dàng trong lửa cháy đau thương Quặn quại suốt thâu đêm đến lúc trời rạng sáng.

Nước mắt lại chảy trên gò má.

- Các bạn ơi! - Kiprenxki bỗng kêu lên điên dại và ngồi nhồm trên giường, chiếc chén nhôm lật úp xuống, máu chảy ra cả mặt gối và tấm vải trải giường. - Các bạn ơi!

Ông ngã xuống giường, gục xuống các vết máu. Mặt ông từ từ và uy nghi tái đi. Những cây nến cháy yếu ớt. Rikardi đặt má lên môi Kiprenxki.

Cung điện cổ kính ào ào tiếng gió như một dàn nhạc dây khổng lồ đang chơi bản nhạc tang thầm lén.

Có tiếng bước chân ai đang vội vã bước trong các căn phòng trống trải. Torvanxen nhanh nhẹn bước vào. Ông nhìn thấy bộ mặt Kiprenxki đã rũ sạch mọi đau khổ, thói hư tật xấu và bệnh hoạn - gương mặt còn đẹp hơn cả đá hoa của các bức tượng thời cổ đại.

Torvanxen ngả mũ, quỳ xuống bên Kiprenxki, úp trán vào cánh tay buông thõng của ông.

Gió thu ào ào thổi trên thành Rôma.

1936

MỘNG QUỲNH dịch

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH

(Crixtian Andecxen)

Tôi làm quen với nhà văn Crixtian Andecxen khi tôi mới lên bảy.

Cuộc gặp gỡ xảy ra trong một buổi tối mùa đông, vền vẹn vài giờ trước khi bước vào thế kỷ thứ hai mươi. Người kể chuyện cổ tích vui tính nước Đan Mạch đã đón tôi trên ngưỡng cửa thế kỷ mới.

Ông ta nheo một mắt lại ngắm nghía tôi hồi lâu, rồi vừa tủm tỉm cười vừa móc trong túi ra một chiếc khăn trắng bong thơm phức. Ông phất khăn một cái và bất thành linh từ trong khăn rơi ra một bông hồng bạch to. Ngay tức khắc, ánh bạc của bông hồng và một tiếng kêu lạnh lạnh, chậm chạp và khó hiểu tràn ngập khắp phòng. Hóa ra đó chính là những cánh hồng đã reo lên khe khẽ khi chạm phải sàn gạch của gian hầm, nơi hồi đó gia đình tôi trú ngụ.

Lần gặp Andecxen ấy chính là cái hiện tượng mà các nhà văn cổ lỗ gọi là "mộng trong đời thực". Chắc hẳn đó chẳng qua là tôi đã tưởng tượng ra như vậy.

Trong cái buổi tối mùa đông mà tôi kể cho các bạn nghe đây, gia đình tôi đang trang hoàng cây thông đầu năm. Nhân dịp ấy cha mẹ tôi bắt tôi ra đường chơi để tôi khỏi vui mừng với thông quá sớm.

Tôi không tài nào hiểu nổi vì sao lại không được vui mừng trước một hạn định chặt chẽ nào đó. Theo tôi nghĩ thì niềm vui đâu có phải là người khách thường đến thăm gia đình tôi mà phải bắt trẻ con chúng tôi mỗi một đợi chờ. Nhưng dù sao mặc lòng, tôi vẫn bị đẩy ra phố. Lúc đó trời chưa tối hẳn, những cây đèn lồng ngoài đường chưa được thắp sáng, nhưng chúng có thể bừng lên ngay đó chưa biết chừng nào. Và vì cái "ngày đó" kia, vì sự chờ đợi những cây đèn bất thành linh sẽ sáng, tim tôi se lại. Tôi biết chắc chắn rằng trong ánh sáng màu xanh lá mạ của hơi đốt, đủ mọi thứ kỳ diệu bên trong những tủ kính của các cửa hàng sẽ hiện ra ngay lập tức, những đế sắt

lắp giày trượt băng "Xnegurka", những cây nến xoắn với đủ mọi màu sắc cầu vồng, mặt nạ của các chú hề đội mũ trắng hình trụ, những chàng kỵ sĩ trên lưng những con ngựa hùng hổ màu cánh gián, những cây pháo và những dây xích giấy óng vàng. Không hiểu vì sao, nhưng những vật đó bao giờ cũng bốc lên mùi keo dán và mùi nhựa thông.

Cha mẹ tôi nói với tôi rằng buổi tối hôm đó là một buổi hoàn toàn đặc biệt. Muốn đợi cho được một buổi tối như thế, cần phải sống thêm một trăm năm nữa. Mà điều đó thì hầu như không ai đạt được.

Tôi hỏi cha tôi rằng buổi tối "đặc biệt" nghĩa là thế nào. Cha tôi giải thích cho tôi rằng người ta gọi buổi tối đó như thế là vì nó không giống hết thảy mọi buổi tối khác.

Thực vậy, cái buổi tối mùa đông trong ngày cuối cùng của thế kỷ thứ mười chín không giống hết thảy mọi buổi tối khác. Tuyết rơi chậm rãi và rất bệ vệ: những bông tuyết lớn đến nỗi tưởng chừng từ trên trời đang rơi xuống thành phố những bông hoa trắng xộp và ở phố nghe rõ tiếng ngựa rề rề của các xe chở khách.

Khi tôi trở về nhà thì cây thông đầu năm lập tức được thắp sáng và trong phòng những ngọn nến bắt đầu lép bép một cách vui vẻ như thể chung quanh tôi những vỏ quả keo khô đang nổ liên tiếp.

Bên cạnh cây thông có một cuốn sách dày: quà của mẹ tôi cho tôi. Đó là những truyện cổ tích của Andecxen.

Tôi ngồi xuống dưới cây thông đầu năm và giở cuốn sách. Trong cuốn sách có rất nhiều tranh in màu phủ bằng giấy cuốn thuốc lá. Để xem kỹ những bức tranh còn ướt mực in ấy tôi phải thận trọng thổi tờ giấy mỏng đó cho nó lật lên.

Trong tranh, tường những lâu đài tuyết lấp lánh ánh pháo hoa, những con thiên nga bay lượn trên biển cả có những ánh mây hồng soi bóng và những chàng lính chì một chân đứng gác giữ chặt cây súng dài.

Tôi bắt đầu đọc và đọc say mê đến nỗi người lớn phải bực mình vì hầu như tôi chẳng còn chú ý đến cây thông được trang hoàng đẹp dễ.

Trước tiên, tôi đọc truyện cổ tích về anh lính chì giàu nghị lực và cô vũ nữ bé nhỏ, kiều diễm, rồi đến chuyện nữ chúa Tuyết. Lòng tốt kỳ diệu và ngào ngạt hương như cách tôi cảm thấy, của con người, giống như hương thơm của hoa, bay ra từ những trang giấy của cuốn sách mép mạ vàng kia.

Rồi tôi mơ màng ngủ thiếp đi dưới cây thông vì mệt và vì hơi nóng của những cây nến tỏa ra. Và giữa lúc mơ mơ màng màng như thế tôi nhìn thấy Andecxen khi ông để rơi bông hồng bạch. Từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung ông giống như trong giấc mơ êm ái đó.

Tất nhiên, lúc đó tôi còn chưa biết cả nghĩa đen và nghĩa bóng những truyện cổ tích của Andecxen. Tôi không biết rằng trong mỗi truyện cổ tích cho trẻ con còn có một truyện cổ tích khác mà chỉ người lớn mới có thể hiểu hết ý nghĩa của nó.

Điều đó mãi về sau này tôi mới hiểu. Tôi hiểu rằng quả thực tôi đã may mắn vì khi sắp bước vào thế kỷ thứ hai mươi vĩ đại và gian lao đã được gặp Andecxen - con người kỳ quặc đáng yêu, đồng thời là nhà thơ - và ông đã dạy tôi tin tưởng vào thắng lợi của ánh sáng trước bóng tối và của trái tim người trên cái Ác. Lúc đó tôi đã biết câu thơ của Puskin "Muôn năm ánh nắng, bóng tối cút đi!", và không hiểu sao tôi cứ tin rằng Puskin và Andecxen là một đôi bạn chí thiết và khi gặp nhau, hai ông thường vỗ vào vai nhau hồi lâu mà cười ha hả.

Mãi về sau này tôi mới được biết tiểu sử của Andecxen. Và từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung đời ông như những bức tranh thú vị, giống những hình vẽ minh họa truyện của ông.

Suốt đời ông, Andecxen đã biết vui sướng, mặc dầu thời thơ ấu của ông đã không tạo cho ông cơ sở nào để vui sướng. Ông sinh ra năm 1805, khoảng thời gian những cuộc chiến tranh của Napôlêông, tại một thành phố Đan Mạch cổ kính - Ôđenzê - trong gia đình một người thợ giày.

Thành phố Ôđenzê nằm ở một trong những thung lũng giữa những quả đồi thấp trên đảo Fium. Trong những thung lũng trên đảo hầu như lúc nào

cũng có sương mù lẩn quất, còn trên đỉnh những quả đồi thì lại nở hoa thạch thảo.⁽¹⁾

Nếu ta nghĩ kỹ một chút xem Ôđenzê giống cái gì thì ta có thể nói rằng nó gợi ta nghĩ đến nhiều hơn hết một thành phố đồ chơi của trẻ con bằng gỗ sồi đen.

Không phải vô cớ mà Ôđenzê nổi tiếng vì thợ chạm gỗ. Một người trong bọn họ, Klaux Bécgơ - tay thợ cả thời trung cổ nổi tiếng một thời - đã dùng gỗ mun chạm một bàn thờ đồ sộ cho thánh đường Ôđenzê. Bàn thờ nguy nga và dữ tợn đó không những đã làm cho trẻ con mà cả người lớn nữa phải kinh hãi.

Nhưng những người thợ chạm Đan Mạch không phải chỉ làm bàn thờ và tượng thánh.

Đối với họ, làm các pho tượng bằng những khúc gỗ lớn dùng để trang hoàng mũi những con tàu buồm theo tục lệ hàng hải vẫn thú hơn. Đó là những pho tượng Đức Mẹ mộc mạc nhưng có sức biểu hiện, tượng thần biển Neptuyn, tượng thủy thần Nêrêix, những con cá heo, những con cá ngựa đầu cúi gập. Người ta thếp vàng, sơn màu cô- ban và vàng lên những tượng ấy và đặc biệt họ quét sơn dày đến nỗi sóng biển nhiều năm ròng rã cũng không thể làm bong hết hoặc làm hư sơn.

Thực ra, những người thợ chạm các pho tượng cho tàu biển kia chính là những nhà thơ của biển cả và là những nhà thơ của nghề nghiệp bản thân họ. Không phải ngẫu nhiên mà trong gia đình một người thợ chạm như vậy đã xuất hiện một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của thế kỷ thứ mười chín, bạn của Anđecxen là Anbe Torvanxen⁽²⁾, người Đan Mạch.

Chú bé Anđecxen đã trông thấy các tác phẩm điêu luyện của những tay thợ chạm không phải chỉ trên những con tàu mà cả trên những ngôi nhà ở Ôđenzê. Chắc hẳn ở Ôđenzê ông đã biết ngôi nhà cổ lỗ, nơi người ta khắc niên hiệu xây nhà trên một tấm gỗ dày trong tấm khung bằng các bông hồng và các bông tuylip. Cũng ở đó người ta đã khắc vào gỗ cả một bài thơ và trẻ con đã học thuộc lòng bài thơ đó. Còn những người thợ giày thì treo trên cửa

những tấm biển gỗ có hình con đại bàng hai đầu tỏ ý những người thợ giày bao giờ cũng đóng giày từng đôi.

Cha Andecxen làm nghề đóng giày, nhưng trên cửa nhà ông không treo hình con đại bàng hai đầu. Chỉ những người thợ có chân trong phường bạn mới có quyền treo những tấm biển như vậy, mà cha Andecxen thì quá nghèo, không có tiền góp với phường.

Andecxen lớn lên trong cảnh bần hàn. Niềm tự hào duy nhất của gia đình Andecxen là sự sạch sẽ đặc biệt trong nhà họ, chiếc thùng đất hành mọc um tùm và vài chậu cảnh trên các cửa sổ.

Trong các chậu cây, hoa tuylip nở. Hương thơm của hoa lẫn vào trong tiếng chuông đồng hồ, tiếng búa thợ giày của người cha, tiếng trống dồn dập của những người lính đánh trống bên đồn binh, tiếng sáo của anh nhạc công lang thang và những bài hát khàn khàn của những tay thủy thủ đang dẫn những chiếc sà lan thô kệch vào trong vịnh biển lân cận.

Trong tất cả cái phong phú muôn màu muôn vẻ của những con người, những sự kiện tũn mủn, màu sắc và âm thanh vây quanh một chú bé tính tình lặng lẽ, Andecxen đã tìm được cơ để nghĩ ra đủ mọi thứ chuyện.

Trong nhà Andecxen, chú bé chỉ có một người nghe biết ơn người kể - đó là lão mèo Cáclơ. Nhưng Cáclơ mắc một tật lớn - lão thường ngủ thiếp đi, không nghe hết một câu chuyện cổ tích thú vị. Cái tuổi già của loài mèo đã thắng lão, như người ta thường nói.

Nhưng chú bé không giận lão mèo già. Chú tha mọi tội cho lão vì Cáclơ không bao giờ cho phép mình nghi ngờ sự tồn tại của những mụ phù thủy, của anh chàng ranh ma Klumpê- Đumê, những tay thông ổng khói tinh đời, những bông hoa biết nói và những con ếch đội vòng kim cương trên đầu.

Những câu chuyện cổ tích đầu tiên mà chú bé được nghe là những câu chuyện do cha chú và các bà lão trong viện làm phúc cho người tàn tật gần đó kể lại. Các bà lão này suốt ngày ngồi gò lưng đan những sợi len xám và lâu lâu kể những câu chuyện thực thà của họ. Chú bé xoay chuyển lại những câu chuyện ấy theo ý mình, tô điểm thêm cho chúng, giống như chú quét lên

chúng những lớp sơn mới và trong một hình thức khác hẳn, chú lại kể những câu chuyện ấy, nhưng lần này người nghe lại là các bà lão nọ. Còn các bà lão thì chỉ biết ngạc nhiên và thì thầm với nhau rằng thằng bé Crixian quá thông minh và vì thế nó sẽ chết yếu.

*

Trước khi kể tiếp cho các bạn nghe, tôi cần phải nhắc lại một đặc điểm của Andecxen mà tôi đã nói qua - ở chỗ ông biết cách vui sướng với tất cả những gì thú vị và tốt đẹp mà ta luôn gặp ở mỗi con đường nhỏ, ở mỗi bước đi.

Của đáng tội, gọi các đặc điểm ấy là sự biết cách thì không đúng. Đúng hơn nên gọi cái đó là tài năng, là cái khả năng hiếm có nó cho ta nhận thấy những điều lọt qua con mắt lười biếng của mọi người.

Chúng ta đi trên mặt đất nhưng chúng ta đâu có luôn nghĩ đến chuyện cúi xuống và thận trọng xem xét một cách tỉ mỉ cái mặt đất ấy, xem xét một cách tỉ mỉ tất cả những gì ở dưới chân ta. Nhưng nếu chúng ta cúi xuống, hoặc hơn nữa, nằm xuống mà quan sát nó thì ở mỗi tấc đất ta có thể tìm thấy biết bao điều thú vị.

Chẳng lẽ lại không thú gì sao một mảnh rêu khô đang để rơi là tả những bông hoa hình chén nhỏ bé của nó những phấn hoa màu ngọc bích, hoặc một bông mã đề giống như chiếc ngù màu tím nhạt của anh lính? Hoặc một mảnh xà cừ tí xíu, nhỏ đến nỗi không thể làm nổi một chiếc gương bỏ túi cho con búp bê, nhưng lại đủ lớn để tràn đầy và lấp lánh biết bao nhiêu màu sắc dịu dàng như ánh sáng của buổi bình minh trên bầu trời Bantích.

Chẳng lẽ mỗi ngọn cỏ đầy ứ nhựa thơm ngào ngạt và mỗi hạt đoạn nhỏ bé đang bay kia lại không phải là tuyệt đẹp sao? Từ hạt đó nhất định sẽ mọc lên một cây đoạn cường tráng.

Có biết bao nhiêu cái ta nhìn thấy dưới chân ta? Về tất cả những cái đó có thể viết một truyện ngắn và chuyện cổ tích - nghe xong các chuyện cổ tích ấy người ta chỉ còn biết lắc đầu vì ngạc nhiên và bảo nhau:

- Chao ôi, cái thằng bé dài ngoẵng con lão thợ giày Ôdenzê ấy kiếm đâu ra được cái tài năng quý hóa đến thế? Rõ là một thằng phù thủy.

Không phải chỉ có thơ ca của nhân dân đưa con trẻ vào thế giới cổ tích, mà cả kịch. Trẻ con hầu như bao giờ cũng coi kịch như một câu chuyện thần tiên.

Cảnh trí huy hoàng, ánh sáng của đèn dầu, tiếng giập trụ của những chàng hiệp sĩ kêu lách cách, âm nhạc ầm vang giống như tiếng sấm của một trận đánh, những giọt lệ của các nàng công chúa với những hàng lông mi xanh, những tên ác ôn râu lửa tay nắm chặt đốc những lưỡi gươm sứt mẻ, điệu nhảy của đàn thiếu nữ áo quần mỏng tanh - tất cả thứ đó hoàn toàn chẳng có gì giống thực tại và tất nhiên chỉ có thể xảy ra trong một chuyện thần tiên.

Ở Ôdenzê có rạp hát của tỉnh. Ở đó chú bé Crixtian lần đầu tiên được xem một vở kịch mang cái tên bay bướm "Người con gái miền sông Đanuyt". Vở kịch làm chú bé sùng sốt và từ đó chú trở thành một khán giả nhiệt tình cho đến trọn đời.

Andecxen không có tiền đi xem hát. Chú liền thay các vở kịch thực sự bằng những vở kịch tưởng tượng. Chú đánh bạn với anh Pête, một người dán áp phích trong thành phố, giúp đỡ anh, và Pête, để trả công cho chú bé, mỗi lần có vở mới lại cho chú một tờ áp phích.

Crixtian mang áp phích về nhà, lúi vào một góc và sau khi đọc xong tên vở kịch và tên các nhân vật, chú liền nghĩ ra một vở kịch sôi nổi của mình cũng dưới cái tên kịch in trên áp phích.

Chú tưởng tượng như vậy mấy ngày liền. Cứ như thế, một chương trình biểu diễn bí mật của cái nhà hát tưởng tượng trẻ em đã hình thành, trong đó chú là tất cả: là tác giả kịch bản và là diễn viên, là nhạc công và là họa sĩ, là người phụ trách ánh sáng và là ca sĩ.

Trong gia đình, Andecxen là con một và mặc dầu bố mẹ nghèo, chú vẫn được sống một cách phóng khoáng, không lo, không nghĩ. Cha mẹ không bao giờ phạt chú. Chú chỉ làm một việc là mơ mộng liên miên. Hoàn cảnh ấy thậm chí đã làm chú không được học hành đúng lúc. Chú bắt đầu đi

học chậm hơn những đứa trẻ cùng năm sinh và cho đến khi đứng tuổi, nhà văn Andecxen khi viết văn còn không tin chắc mình viết đúng và vẫn mắc nhiều lỗi chính tả.

Phần lớn thời gian, Andecxen tiêu khiển trong cái cối xay cũ kỹ bên bờ sông Ôđenzê. Chiếc cối xay bị những dòng nước và những tia nước bắn tung tóe bao bọc, toàn thân run rẩy vì già yếu.

Những chòm râu xanh của đất bùn từ trong những máng cối xay thùng lỗ chỗ quện lấy nhau. Nơi bờ đập những con cá lười biếng lội trong bèo tấm.

Một người nào đó đã kể cho chú bé nghe rằng, ngay dưới cái cối xay này, ở đầu bên kia trái đất là nước Trung Hoa và người Trung Hoa có thể dễ dàng đào một đường ngầm đến Ôđenzê và họ sẽ bắt thần xuất hiện trong những chiếc áo thụng đỏ bằng lụa bóng thêu rồng vàng với những chiếc quạt kiêu diễm trong tay trên phố phường của cái thành phố Đan Mạch mốc thối của chú.

Chú bé đợi mãi sự màu nhiệm đó nhưng không hiểu sao không thấy nó xảy ra.

Ngoài cái cối xay, ở Ôđenzê còn có một chỗ nữa lôi cuốn chú bé Andecxen. Trên bờ con sông đào có trại của một ông già thủy thủ đã về hưu. Trong vườn nhà ông, ông già thủy thủ đặt mấy khẩu đại bác nhỏ bằng gỗ và bên cạnh những khẩu đại bác có một chàng lính cao lớn, cũng bằng gỗ.

Khi tàu qua sông đào, những khẩu súng đại bác bắn đạn giả và chàng lính cũng bắn loạn xạ lên trời bằng khẩu súng gỗ của mình. Bằng cách đó người thủy thủ già chào mừng những người bạn có phước của ông - các thuyền trưởng chưa về hưu.

Vài năm sau, Andecxen đến trại của ông già, lúc đó chàng đã là một sinh viên. Ông lão thủy thủ đã mất nhưng một đoàn thiếu nữ xinh đẹp và đầy nhiệt tình, cháu của viên thuyền trưởng già, đã ồn ào ra đón nhà thơ trẻ giữa những vòng hoa.

Chính vào thời gian ấy, lần đầu tiên trong đời, Andecxen cảm thấy mình yêu một trong những cô gái nọ - tình yêu ấy, tiếc thay, lại mờ nhạt trong và

không được đáp lại. Trong cuộc sống không phẳng lặng của ông những lần say mê đàn bà đã xảy ra đều tương tự như vậy.

Andecxen mơ ước về tất cả những gì chàng có thể nghĩ tới. Cha mẹ chàng thì lại mong mỗi cho chàng trở thành một người thợ may cừ. Mẹ chàng dạy chàng cắt và khâu. Nhưng nếu chú bé Andecxen có khâu gì thì đó lại là những bộ quần áo sặc sỡ cho những con búp bê nhà hát của chú (lúc đó chú đã có một nhà hát riêng của chú ở trong nhà). Thay vào công việc cắt quần áo, chú bé đã học đực lối cắt giấy điêu luyện thành những hình phức tạp và những cô vũ nữ tí hon đang quay mình trên một chân. Với nghệ thuật ấy Andecxen đã làm mọi người phải kinh ngạc, ngay cả trong tuổi già của ông.

Tài may vá về sau này đã giúp ích nhà văn Andecxen. Ông sửa bản thảo nhằng nhịt đến nỗi không còn chỗ chữa thêm nữa. Lúc đó Andecxen bèn viết những đoạn chữa lên những tờ giấy rời và cẩn thận lấy chỉ khâu vào bản thảo - ông vá những mụn vá vào bản thảo.

Khi Andecxen vừa mười bốn tuổi thì cha ông mất. Nhớ lại chuyện đó, Andecxen kể rằng một con dế đã suốt đêm than vãn cho người đã khuất, trong khi đó suốt đêm chú bé khóc ròng.

Người thợ giày tính tình nhút nhát, không có gì đáng được người đời để ý tới ngoài việc ông đã tặng cho thế giới con trai của mình người kể truyện cổ tích và nhà thơ - đã lìa bỏ cuộc đời trong tiếng nỉ non của con dế sau lò sưởi.

Sau khi cha mất ít lâu, Andecxen xin phép mẹ ra đi và dùng số tiền ít ỏi dành dùm được, chàng rời Ôđenzê đi tới thủ đô Copenhagơ để tìm kiếm hạnh phúc, mặc dầu chàng cũng chẳng biết hạnh phúc nó ở chỗ nào.

Trong tiểu sử phức tạp của Andecxen khó mà định được đâu là khoảng thời gian ông bắt đầu viết những truyện thần tiên đầu tay của ông.

Từ thuở còn thơ, trong trí nhớ của Andecxen đã tràn ngập đủ mọi chuyện thần tiên. Nhưng những chuyện đó còn núp ở một chỗ kín đáo. Chàng thanh niên Andecxen trong một thời gian dài tự coi mình là ca sĩ, là diễn viên múa, là người ngâm thơ, là nhà trào phúng, nhà thơ và nhà biên kịch, là gì cũng được, nhưng không phải là người kể truyện cổ tích. Mặc dầu như vậy, giọng

nói văng vẳng của những câu chuyện thần tiên vẫn cứ vang lên, lúc thì ở tác phẩm này, lúc thì ở tác phẩm khác của ông, như là tiếng một sợi dây đàn ta vừa động tới nhưng rồi lại buông ngay.

Trí tưởng tượng khoáng đạt thân tóm trong cuộc sống quanh ta hàng trăm tiểu tiết và tập hợp chúng lại trong một câu chuyện chững chạc và thông minh. Người kể chuyện cổ tích không coi thường bất cứ việc gì, dù đó chỉ là một cổ chai bia, một hạt sương trên chiếc lông mà con vàng anh đã để rơi, hay cái cột đèn gì ngoài phố. Bất cứ ý nghĩ mạnh mẽ nhất và đẹp đẽ nhất nào cũng có thể hiện ra trong sự giúp đỡ bè bạn của những vật giản dị kia.

Cái gì đẩy Andecxen vào lãnh vực của những chuyện thần tiên.

Chính ông đã thường nói rằng, ông viết những truyện thần tiên đạt hơn hết trong lúc chỉ có một mình một bóng với thiên nhiên, "nghe giọng nói của thiên nhiên", nhất là trong thời gian ông nghỉ trong những khu rừng Zelandia, những khu rừng gần như bao giờ cũng bị trùm lấp trong một màn sương mỏng và thiêm thiếp dưới ánh lấp lánh yếu ớt của những vì sao. Tiếng biển rì rào xa xa văng vào trong những khu rừng rậm rạp nọ tạo cho chúng một vẻ huyền bí.

Nhưng chúng ta cũng biết rằng Andecxen đã viết nhiều truyện cổ tích trong mùa đông, lúc

520 đang độ từng bừng những cây thông hội hè của con trẻ và ông đã khoác cho chúng một hình thức tao nhã chỉ có ở những đồ trang hoàng cho những cây thông đầu năm.

Tất nhiên! Mùa đông ở ven biển, những tấm thảm tuyết, tiếng còi nổ tí tách trong lò sưởi và ánh sáng chan hòa của đêm đông - tất cả những cái đó đều dành cho những truyện thần tiên. Mà rất có thể câu chuyện xảy ra ở một phố Copenhagơ đã thúc đẩy Andecxen trở thành người kể truyện cổ tích.

Một đứa trẻ đang chơi trên bậc cửa sổ của một ngôi nhà cũ ở Copenhagơ.

Đồ chơi của nó không có nhiều, vài cái hộp, một con ngựa bằng giấy bồi cũ kỹ đã mất cả đuôi và bị tẩm nhiều lần nên đã bạc hết lông, và một chú lính chì gãy.

Mẹ chú bé - một thiếu phụ trẻ - ngồi thêu bên cửa sổ.

Trong lúc đó, ở cuối phố vắng, về phía Hải cảng cũ, nơi những cột buồm tàu bè nghiêng ngả trên nền trời làm ta buồn ngủ, xuất hiện một người đàn ông rất gầy, cao, mặc bộ quần áo đen. Ông ta đi nhanh, dáng đi nhún nhảy, không vững, vung vẩy hai cánh tay dài và nói lẩm bẩm một mình.

Ông ta cầm mũ ở tay và vì thế trông rõ vầng trán rộng thoải, cái mũi khoằm⁽³⁾ và đôi mắt xám hơi nheo.

Ông không đẹp, nhưng duyên dáng và làm người ta có cảm giác ông là một người nước ngoài. Một nhánh bạc hà thơm được gài vào khuyết áo đuôi tôm.

Nếu như ta có thể nghe trộm những tiếng lẩm bẩm của con người không quen biết kia, ta sẽ thấy ông đang ngâm nga những vần thơ:

Ôi hoa hồng dịu êm ký ức ngày xa,

Ta ôm ấp người trong lồng ngực của ta.

Thiếu phụ sau khung thêu ngẩng đầu lên và nói với chú bé:

- Kìa, ông Andecxen, nhà thơ của chúng ta đang đi kia. Nghe bài hát ru em của ông, con ngủ dễ lắm đấy.

Chú bé ngược mắt lên nhìn người lạ mặt trong bộ đồ đen, vớ lấy chú lính cụt chân duy nhất của chú chạy ra ngoài phố và nhét chú lính vào tay Andecxen rồi chạy đi ngay.

Đó là một món quà vô cùng hào phóng. Andecxen hiểu điều đó. Ông gài chú lính chì vào trong khuyết áo đuôi tôm bên cạnh nhánh bạc hà như thế gài một tấm huân chương rồi rút khăn tay, ông sẽ thấm lên mắt - các bạn ông đã không vô lý khi lên án ông giàu xúc cảm.

Còn thiếu phụ, sau khi ngừng thêu và ngẩng đầu lên, nàng nghĩ rằng nàng sẽ hạnh phúc biết bao, đồng thời cũng sẽ gian khổ biết bao, nếu như nàng chung sống với nhà thơ kia, giá thử nàng có thể yêu ông. Người ta nói rằng...đến cả nữ danh ca trẻ tuổi Gianni Lundơ mà ông yêu say đắm - mọi người đều gọi nàng là nàng "Gianni chói lọi" - cũng không thể làm

Andecxen từ bỏ bất cứ thói quen nhà thơ nào của ông, bất cứ câu chuyện bịa nào của ông.

Mà những chuyện bịa đó rất nhiều. Một lần ông đã nghĩ cả đến chuyện gắn vào cột buồm chiếc thuyền đánh cá một chiếc đàn dây⁽⁴⁾ để nghe tiếng hát rên rỉ của nó vào mùa gió sầu Tây Bắc thường xuyên thổi vào Đan Mạch.

*

Andecxen cho rằng cuộc đời ông là tuyệt đẹp, và gần như không vẩn mây mù nhưng tất nhiên, đó chẳng qua là nhờ ở tính yêu đời của con trẻ trong ông. Tính hiền dịu đối với cuộc đời thường là dấu hiệu xác thực của một nội tâm phong phú. Những người như Andecxen chẳng thích thú gì việc tiêu phí thời gian và sức lực trong cuộc đấu tranh với những thất bại trong cuộc sống, trong khi xung quanh mình thơ ca rõ ràng đang lấp lánh và cần phải sống trong thơ ca, chỉ bằng thơ ca và không bỏ lỡ cái khoảnh khắc ngăn ngủi khi mùa xuân lướt nhẹ đôi môi trên cây cối. Hạnh phúc biết bao nếu ta không bao giờ nghĩ đến những điều rủi ro trong cuộc sống! Chúng đáng giá gì so với mùa xuân tốt lành và ngát hương kia.

Andecxen muốn được nghỉ ngơi, và được sống như thế, nhưng thực tại chẳng hề tử tế với ông, mặc dầu ông xứng đáng được như vậy.

Trong đời Andecxen đã có nhiều, rất nhiều nỗi đau khổ và bức dọc, nhất là trong những năm đầu tiên ở Copenhagơ, trong những năm nghèo khổ, sống dưới sự bảo trợ khinh thị của các nhà thơ, các nhà văn và các nhạc sĩ đã được người đời công nhận.

Đã quá nhiều lần, ngay cả trong tuổi già của ông, người ta đã cho Andecxen biết rằng ông chỉ là một người "bà con nghèo" trong nền văn học Đan Mạch, rằng ông - con trai một tên thợ giày và là một kẻ nghèo khó - cần phải biết chỗ đứng của mình giữa các quý ngài cổ vấn và các quý ngài giáo sư.

Nói về đời mình, Andecxen kể lại rằng trong suốt đời ông, ông đã nhiều lần nếm mùi cay đắng. Người ta bịt miệng ông, vu khống ông. Người ta chế

giấu ông. Vì lẽ gì?

Vì trong người ông có "máu dân đen", vì ông không giống những tên tiểu nhân hãnh tiến, vì ông không biết sống.

Người ta coi sự không biết cách sống trong cái xã hội trường giả ở Đan Mạch là một khuyết tật nặng nề nhất. Andecxen chỉ là một cái gai trong xã hội đó. Cái gã kỳ quặc ấy, cái gã nhân vật đáng buồn cười của thơ ca đã sống dậy và bất thần xuất hiện từ trong một tập thơ ca ấy - theo lời triết gia Kiêckegorơ - đã quên mất câu thần chú để trở về giá sách bụi bặm của thư viện.

Andecxen nói về mình thế này: "Tất cả những gì tốt đẹp trong tôi đều bị người ta nhận xuống bùn nhơ". Ông còn nói đến những chuyện cay đắng hơn nữa, tự ví mình với một con chó bị chết đuối mà lũ trẻ còn ném đá, nhưng không phải vì căm ghét mà chỉ là để đùa nghịch cho vui.

Phải, đường đời không trải hoa đối với con người có tài nhìn thấy trong đêm tối quang xạ của hoa tường vi giống ánh lấp lánh của đêm trăng, con người có tai nghe thấy tiếng càu nhàu của một gốc cây bị dẫn lưu cữu trong rừng.

Andecxen đau khổ ghê gớm và ta chỉ còn biết nghiêng mình trước tình thần dũng cảm của con người, trên đường đời của mình, đã không để mất đi cả lòng mong mỏi điều thiện cho đồng loại, cả niềm khát khao chính nghĩa lẫn khả năng nhìn thấy thi ca ở bất cứ nơi nào nó có.

Ông đau khổ nhưng không khuất phục. Ông công phẫn. Ông tự hào về sự gần gũi máu mủ của mình với những người nghèo khổ - những người dân cày và những người thợ. Ông gia nhập "Liên đoàn thợ thuyền" và là người đầu tiên trong các nhà văn Đan Mạch, đọc cho thợ thuyền nghe những truyện thần tiên của mình.

Ông thẳng tay và mai mỉa đối với những gì khinh thị con người bình dị, đối với bất công và lừa dối. Trong ông, bên cạnh lòng chân thành của con trẻ, còn có tính châm biếm sâu cay. Ông đã biểu thị tính đó một cách hết sức mạnh mẽ trong truyện cổ tích của ông về ông vua cưới trường.

Khi nhà điêu khắc Torvanxen, con trai của một người nghèo khó và bạn của Andecxen qua đời, Andecxen không thể nào chịu nổi khi nghĩ đến chuyện những kẻ quyền quý Đan Mạch kia sẽ đi giấu một cách khoa trương sau linh cữu Torvanxen đằng trước tất cả mọi người.

Andecxen sáng tác một bản cantat⁽⁵⁾ nhân dịp Torvanxen qua đời. Ông triệu con cái những người nghèo khổ trong toàn thành Amxterdam đi đưa đám Torvanxen và những đứa trẻ ấy đã đi thành hàng dọc hai bên xe tang và hát bài cantat của Andecxen, bắt đầu bằng những lời như sau:

Hãy nhường đường cho những người nghèo khổ đến với linh cữu Kẻ đã khuất xuất thân từ trong bọn họ.

Andecxen viết về nhà thơ Inghêman, bạn của ông rằng Inghêman đã đi tìm những hạt giống thơ trên đất đai của dân cày. Những lời đó nói về bản thân Andecxen còn xứng đáng hơn. Ông đã lượm lặt những hạt thơ từ những cánh đồng dân cày, ủ ấp nó nơi tim ông, gieo chúng trong những túp lều và từ những hạt đó đã lớn lên và nở những hoa thơ tuyệt đẹp, chưa từng thấy, chúng đem lại niềm vui cho trái tim những người cùng khổ.

*

Đã có những năm học tập khó khăn và nhọc nhằn khi Andecxen buộc phải ngồi cùng bàn trong trường cùng với những đứa trẻ ít tuổi hơn ông rất nhiều.

Đã có những năm tâm hồn rối loạn và đó là những năm vô cùng gian khổ tìm tòi đường đi chân chính cho mình. Bản thân Andecxen trong một thời gian dài vẫn không biết những lĩnh vực nào của nghệ thuật là thật xứng với tài năng của ông⁽⁶⁾.

Khi đã về già Andecxen nói về mình: "Giống như người dân miền núi đục vào vách đá những bậc thang, tôi đã chậm chạp và khó nhọc kiếm lấy một chỗ cho mình trong văn học".

Ông không biết gì về sức mạnh của mình, mãi cho tới khi nhà thơ Inghêman đùa cợt nói với ông:

"Anh có một khả năng quý báu là trong bất cứ cớ rãnh nào anh cũng tìm ra được ngọc trai".

Câu nói đó, đã làm cho Andecxen phát hiện được bản thân ông.

Và thế là năm thứ hai mươi ba của đời ông, một cuốn sách thực sự Andecxen đã ra đời: cuốn "Chuyến đi chơi lên đảo Amaghe".

Trong cuốn sách đó Andecxen cuối cùng đã quyết định thả "đàn ong tưởng tượng rực rỡ sắc màu" của mình ra cho cuộc đời.

Một cái rừng mình nhè nhẹ của lòng khâm phục nhà thơ trước đó không người biết đến đã lướt qua trên nước Đan Mạch. Tương lai dần trở nên sáng sủa.

Dùng ngay số tiền nhuận bút ít ỏi đầu tiên mà người ta trả cho những cuốn sách của mình, Andecxen hướng về chuyến đi du lịch qua các nước châu Âu.

Ta hoàn toàn có quyền gọi những chuyến đi liên tiếp của Andecxen là những chuyến du lịch, không phải chỉ du lịch trên mặt đất mà còn là du lịch qua các người đương thời vĩ đại của ông. Bởi vì bất cứ nơi nào Andecxen đặt chân tới, bao giờ ông cũng làm quen với những nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ và họa sĩ mà ông yêu mến.

Những sự quen biết như thế, Andecxen không phải chỉ coi là dĩ nhiên mà còn là thân thiết. Khối óc thông thái và tài năng rực rỡ của những con người đương thời vĩ đại làm tràn ngập con người ông cảm giác về sức lực của chính ông.

Tất cả đời ông đã qua đi trong sự xúc động kéo dài, trong sự thay đổi thường xuyên những đất nước, những thành phố, những dân tộc và những người bạn đường, trong những đợt sóng của "thơ trên đường", trong những cuộc gặp gỡ lạ kỳ và những suy tưởng không kém phần kỳ lạ.

Ông viết ở bất cứ nơi nào ông thèm viết. Ai là người có thể đếm được xem có bao nhiêu vết xước do ngòi bút nhọn và hấp tấp của ông để lại trên những bình mực bằng thiếc trong các khách sạn Rôma, Pari, Aphin và Cônxtantinôpôn, Luânđôn và Amxterđam.

Tôi đã nhắc đến ngòi bút hất tấp của Andecxen. Đành phải gác lại câu chuyện về những chuyến du lịch của ông trong đôi phút để giải thích cách nói đó.

Andecxen viết rất nhanh, mặc dầu sau đó ông sửa lại bản thảo rất lâu và khắc nghiệt.

Ông viết nhanh như vậy vì ông có tài ứng tác. Andecxen là một kiểu mẫu trong sáng nhất về một người có tài ứng tác.

Tài ứng tác là sự đáp ứng nhạy bén của nhà thơ đối với bất cứ ý nghĩ nào của người khác, bất cứ một kích thích nào từ bên ngoài, là sự biến hóa ngay tức khắc ý nghĩ đó thành những dòng hình tượng và những bức tranh nhịp nhàng cân đối. Tài đó chỉ có trên cơ sở một trí nhớ tuyệt diệu.

Andecxen viết cuốn truyện vừa của mình về nước Ý như một người có tài ứng tác. Chính vì thế mà ông đặt tên cho cuốn đó là "Người có tài ứng tác" và rất có thể Andecxen mang một tình yêu sâu sắc và kính trọng đối với Hainơ phần nào vì ông tìm thấy ở nhà thơ Đức một người bạn đồng nghiệp cũng có tài ứng tác.

Nhưng chúng ta hãy trở lại những chuyến đi du lịch của Crixtian Andecxen.

Trong chuyến du lịch đầu tiên của ông đi trên bờ biển Kettêhat dày đặc hàng trăm tàu buồm. Đó là một chuyến đi rất vui vẻ. Vào khoảng thời gian đó Kattêhat xuất hiện những chiếc tàu thủy đầu tiên tàu Đan Mạch và tàu "Calêđôni". Chúng gây một trận phong ba công phần trong đám skipơ (7) của những con tàu chạy buồm.

Khi những chiếc tàu thủy chạy máy hơi nước nhả khói đầy kênh và bồi rồi đi qua hàng thuyền buồm, chúng bị người ta nhạo báng hết sức tàn tệ. Những tay skipơ bắc loa về phía những chiếc tàu thủy mà gửi sang những lời nguyên rủa chọn lọc nhất. Họ gọi những con tàu biển kia là "bọn nạo ống khói", "bọn chở khói", "những cái đuôi sầy" và "những cái chậu gỗ thối khắm". Cuộc cãi lộn tàn nhẫn theo kiểu hàng hải ấy làm cho Andecxen buồn cười.

Nhưng chuyến đi Kattêhat không được tính vào các chuyến đi của Andecxen. Sau chuyến đi đó bắt đầu những "chuyến du lịch thực sự" của Andecxen. Ông đã đi vòng quanh châu Âu nhiều lần, đã đến miền Tiểu Á và cả châu Phi.

Ở Pari ông làm quen với Victo Huygô và nữ nghệ sĩ vĩ đại Rasen, trò chuyện với Banzắc, đến chơi nhà Hainơ. Ông bắt gặp nhà thơ Đức đang cùng ngồi với bà vợ Pari kiều diễm của ông, chung quanh bà là một đám trẻ ồn ào. Nhận thấy vẻ luống cuống của Andecxen (trong thâm tâm ông thường vẫn sợ con trẻ), Hainơ nói:

- Ông đừng sợ. Đây không phải các cháu đâu. Chúng tôi mượn của bà con hàng xóm đấy.

Duyma dẫn Andecxen đi xem hát ở các rạp rẻ tiền ở Pari, còn Andecxen thì một hôm bắt gặp Duyma đang viết cuốn tiểu thuyết thường kỳ của ông, Duyma lúc thì âm âm chửi nhau với những nhân vật của mình, lúc thì nghiêng ngả vì cười sặc sụa.

Vecne, Suman, Mendênxôn, Rôtxinhì và Lixt biểu diễn những tác phẩm của họ cho Andecxen nghe. Andecxen gọi Lixt là "linh hồn của đồng tổ trên những dây đàn".

Ở Luânđôn, Andecxen không chịu nổi, quay mặt đi và khóc. Đó là những giọt nước mắt của lòng khâm phục trước trái tim vĩ đại của Đickenx.

Sau đó Andecxen đến thăm Đickenx ở ngôi nhà nhỏ của ông ở trên bờ biển. Ngoài sân, một người Ý đang buồn bã quay phong cầm Bacbari, bên ngoài cửa sổ trong tranh tối tranh sáng, ánh lên lửa hải đăng, những con tàu lộ ngọc từ trong sông Thênzơ bơi ra biển, đi qua nhà, còn bờ bên kia sông thì rực sáng như than bàn cháy - đó là những nhà máy và những xưởng sửa chữa tàu biển nhả khói.

- Nhà tôi đầy trẻ - Đickenx nói với Andecxen và vỗ tay một cái. Lập tức mấy đứa trẻ con trai và con gái Đickenx chạy vào phòng, vây lấy Andecxen và hôn ông để cảm ơn ông vì những chuyện cổ tích của ông.

Nhưng nơi Andecxen thường đến nhiều hơn hết và ở lâu hơn hết là Ý.

Rôma đối với ông, cũng như đối với rất nhiều nhà văn và họa sĩ nước ngoài, đã trở thành tổ quốc thứ hai. Một lần Andecxen đi xe ngựa trên đất Ý. Đó là một đêm xuân đầy những ngôi sao lớn. Máy cô gái quē ngồi vào xe. Trời tối đến nỗi hành khách không thể nhìn rõ nhau. Nhưng mặc dầu họ không nhìn rõ nhau, một câu chuyện đùa vui vẻ đã bắt đầu trong đám hành khách. Phải, đêm đó trời tối đến nỗi Andecxen chỉ nhận thấy những đôi môi ước của các cô gái bóng lên.

Ông bắt đầu kể cho các cô gái nghe những câu chuyện về chính họ. Ông nói về họ như nói về những nàng công chúa trong truyện thần tiên. Ông nói say mê. Ông ca ngợi những cặp mắt xanh màu lá cây đầy bí ẩn, những bím tóc thơm ngát, những đôi môi hồng và những hàng lông mi nặng của các cô.

Mỗi cô gái đều đẹp theo cách riêng trong sự mô tả của Andecxen. Mỗi cô đều thấy hạnh phúc theo cách riêng của mình.

Các cô gái cười bối rối và mặc dầu trời tối, Andecxen vẫn nhận thấy những giọt lệ long lanh trong mắt mấy cô trong bọn họ. Đó là những giọt lệ biết ơn đối với người bạn đồng hành lạ lùng và tốt bụng.

Một cô trong bọn họ yêu cầu Andecxen tả ông cho họ biết.

Andecxen không đẹp trai. Ông biết điều đó. Nhưng lúc này đây, ông tả ông như một chàng trai thân hình cân đối, có duyên, với nước da mai má. Chàng trai ấy có một tâm hồn đang run rẩy chờ đợi tình yêu.

Cuối cùng chiếc xe dừng lại ở một thị trấn heo hút, nơi các cô gái đi đến. Đêm trở nên tối hơn. Các cô gái chia tay cùng Andecxen, hơn nữa, mỗi cô khi từ biệt còn tặng người lạ mặt kỳ quặc kia một cái hôn nồng nhiệt và dịu dàng.

Chiếc xe chuyển bánh. Khu rừng ồn ào bên ngoài cửa xe, những con ngựa thờ phì phì và những chùm sao thấp của nước Ý tỏa sáng trên đầu. Và Andecxen cảm thấy mình hạnh phúc như thế trong cuộc sống chưa bao giờ mình được hạnh phúc như vậy. Ông cảm ơn những điều bất ngờ xảy đến trên đường, cảm ơn những cuộc gặp gỡ thoáng qua và đáng yêu.

Nước Ý đã chiếm được lòng Andecxen. Ông đã yêu tất cả mọi vật ở đó: những cái cầu đá chằng chịt dây leo, những mặt nhà bằng đá cẩm thạch đã đổ nát, những đứa trẻ da nâu rách rưới, những cánh rừng cam dại. Vơndơ - "bông sen úa", những pho tượng thánh Latêran, khí trời mùa thu ngây ngất và ớn lạnh, những mái vòm lấp lánh trên thành Rôma, những bức tranh cổ, nắng dịu dàng và nhiều ý nghĩ sáng tạo mà nước Ý đã sinh ra trong trái tim ông.

*

Andecxen qua đời năm 1875.

Mặc dầu những rủi ro thường gặp, ông đã được hưởng hạnh phúc chân chính làm người mà nhân dân nước ông yêu mến.

Tôi không dẫn ra đây tất cả những gì Andecxen đã viết. Cái đó có lẽ cũng chẳng cần thiết. Tôi chỉ muốn phác họa qua hình ảnh vội vàng của nhà thơ và người kể chuyện cổ tích ấy, con người kỳ quặc đáng yêu ấy, người mà đến lúc chết vẫn là một đứa trẻ chân thành, người có tài ứng tác đầy hào hứng và người có tài chiếm lĩnh tâm hồn người - cả trẻ con lẫn người lớn.

Ông là nhà thơ của người nghèo mặc dầu những đức vua coi việc được bắt tay gây guộc của ông là vinh dự.

Ông là ca sĩ bình dân. Cả cuộc đời ông chứng tỏ kho báu của nghệ thuật chân chính chỉ có ở trong tri thức của nhân dân và không ở nơi nào khác.

Thơ ca làm cho trái tim của nhân dân được no nê chẳng khác gì triệu triệu hạt bụi nước tí xíu làm bão hòa không khí trên đất đai Đan

Mạch. Người ta nói vì thế mà không đâu có những cầu vồng rộng lớn và rực rỡ như ở đây.

Chúc cho những cầu vồng đó sẽ lấp lánh thường xuyên hơn như những khái hoàn môn nhiều màu lấm sặc trên nấm mồ của người kể truyện cổ tích Andecxen và trên những khóm hồng bạch mà ông yêu mến.

1953

KIM AN dịch

Table of Contents

[ÂM NHẠC VÉCĐI](#)

[CÂY TƯỜNG VI](#)

[TRÁI TIM NHÚT NHÁT](#)

[TUYẾT](#)

[GIÓ BIỂN](#)

[CHÚ BÉ CHĂN BÒ](#)

[LỜI CẦU NGUYỆN CỦA MADAM \(1\) BÔVÊ](#)

[CẦU VỒNG TRẮNG](#)

[BỨC ĐIỆN](#)

[CHIẾC NHẪN BẰNG THÉP](#)

[BÌNH NGUYỄN TUYẾT PHỦ](#)

[NGƯỜI ĐẦU BẾP GIÀ](#)

[TÀU TỐC HÀNH XIMFÊRÔPÔN](#)

[LĂNG QUẢ THÔNG](#)

[GIÓ "XÔ RĂNG GỖ"](#)

[SUỐI CÁ HƯƠNG](#)

[MỘT MÓN QUÀ](#)

[HẠT CÁT](#)

[ĐÁM ĐÔNG TRÊN ĐẠI LỘ BỜ BIỂN](#)

[CUỘC PHIÊU LƯU CỦA BỌ SỪNG](#)

[VƯỜN NHÀ BÀ](#)

[PARI CHỐC LÁT](#)

[NHỮNG CUỘC GẶP GỖ Ở VEN BIỂN](#)

[NGÀY GORKI QUA ĐỜI](#)

[RUYĐYA KIPLINH\(1\)](#)

[IXẮC LÊVITAN](#)

[OREXT KIPRENXXKI](#)

[NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH](#)